

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá:)

Hà Nội, tháng 11 năm 2019

Mục lục.....
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BGH	Ban giám hiệu
CB	Cán bộ
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBVC	Cán bộ viên chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
TS	Tiến sĩ
ĐHTĐHN	Đại học Thủ đô Hà Nội
NS&KHTC	Nhân sự và kế hoạch – tài chính

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

1.1. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của Nhà Trường

a) Lịch sử phát triển

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tiền thân là Trường Sư phạm Trung sơ cấp Hà Nội và sau đó là Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Từ khi còn là một cơ sở đào tạo Trung sơ cấp cho đến nay, Nhà trường đã có những đóng góp quan trọng cho ngành giáo dục Thủ đô:

Giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1978: Ngày 06/01/1959, trước yêu cầu thực tế của ngành Giáo dục Thủ đô sau ngày giải phóng, trường Sư phạm trung, sơ cấp Hà Nội đã được thành lập với sứ mệnh đào tạo giáo viên, phát triển giáo dục thủ đô và tạo nên những nền móng vững chắc cho sự lớn mạnh và trưởng thành của Nhà trường trong những chặng đường tiếp theo.

Giai đoạn từ năm 1978 đến năm 2014: Ngày 21/3/1978, Trường Sư phạm 10+3 Hà Nội được công nhận chính thức là trường Cao đẳng Sư phạm và Nhà trường đã khẳng định được năng lực đào tạo, hoàn toàn đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo giáo viên cho Hà Nội và một số địa phương lân cận. Như vậy giai đoạn này Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã tạo nên bước phát triển nhảy vọt về chất, đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của nhà trường.

Giai đoạn từ 2014 đến nay: Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã ký quyết định “Thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội”. Tiếp nối truyền thống 55 năm đào tạo ngành sư phạm, phát huy nguồn lực nội tại, tìm kiếm các nguồn lực bên ngoài, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã viết tiếp những trang sử vàng trong vị thế và sứ mạng mới: sứ mạng đào tạo nhân lực đa ngành, đa lĩnh vực cho Thủ đô và đất nước

Với việc sáp nhập trường Trung cấp Kinh tế đa ngành Sóc Sơn, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có 3 cơ sở làm việc với tổng diện tích gần 10 ha, đủ các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất để thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển đa ngành, theo định hướng ứng dụng của trường.

Về đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tính đến năm học 2019-2020, toàn trường có 01 Giáo sư, 07 Phó Giáo sư, 55 Tiến sĩ, 208 Thạc sĩ trong tổng số 400 cán bộ, viên chức và người lao động toàn trường. Đây là một đội ngũ có năng lực chuyên môn, đa ngành, được tổ chức khoa học, có xu hướng nghiên cứu chuyên sâu để biến nhà trường thành một trung tâm khoa học và đào tạo hàng đầu của Thành phố Hà Nội và là một trong những trung tâm mạnh của đất nước.

Về mã ngành và chương trình đào tạo Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có 23 ngành học đào tạo đại học, chú trọng đến đào tạo các ngành ngoài sư phạm định hướng ứng dụng nghề nghiệp, và 01 mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 12 chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ.

Về phương thức quản lý đào tạo và phương pháp giảng dạy, từ năm học 2015-2016, nhà trường đã hoàn toàn chuyển sang học chế tín chỉ một cách thuận thực, tạo cơ hội cho sinh viên được học tập nhiều hơn, năng động hơn, có thể học sớm, học vượt và hoàn thành cùng lúc nhiều chương trình học tập và nghiên cứu. Phương pháp giảng dạy của giảng viên cũng có những bước tiến vượt bậc. Thành tựu của tin học và kỹ

thuật số được áp dụng thường xuyên hơn trong các tiết lên lớp, các học phần giảng dạy của giảng viên.

Để phục vụ thật tốt cho công tác giảng dạy và học tập, nhà trường cũng ưu tiên đầu tư trang bị các phương tiện nghe, nhìn; đầu tư mở rộng và nâng cấp thư viện hiện đại, tạo nhiều kênh thông tin để người dạy và người học có thể khai thác dễ dàng, qua đó nâng cao chất lượng bài dạy và hiệu quả học tập.

b) Sứ mạng

Kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

c) Tầm nhìn

Đến năm 2025, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có uy tín cao trong khu vực và thế giới.

d) Giá trị cốt lõi

- *Uy tín và chất lượng*

Uy tín là tạo sự tin tưởng của người học và các bên liên quan trong Nhà trường. Uy tín được thể hiện qua chất lượng. Chất lượng chứ không phải tên gọi làm nên thương hiệu trường đại học. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng - là yếu tố quyết định đẩy mạnh thương hiệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

- *Đổi mới và sáng tạo*

Đổi mới và sáng tạo là khả năng tư duy truyền thống và nhìn nhận tình huống dưới góc độ mới, đưa ra các cách làm mới, xây dựng các sản phẩm và quy trình mới đồng thời sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển Nhà trường. Điều này thể hiện tính dẫn đầu, tính tiên phong và tính nền tảng của Đại học đối với phát triển của xã hội. Đặc biệt là giai đoạn chuyển đổi từ đào tạo chủ yếu là các ngành sư phạm sang đa ngành, đa lĩnh vực, đồng thời với cơ chế quản lý tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

- *Tận tâm và tôn trọng*

Trong giai đoạn đầu tiên của sự phát triển Trường đại học đa ngành, tận tâm và tôn trọng sẽ tạo nên nét văn hóa trong việc thực hiện công việc: Hết lòng vì công việc, nỗ lực vì công việc, vì người học, vì các bên liên quan cùng với đó là tuân thủ các quy định, quy chế làm việc hoạt động của Nhà trường cộng thêm là quan sự tâm, chia sẻ, phối hợp cùng đồng nghiệp để hoàn thành trọn vẹn công việc, nhiệm vụ trong Nhà trường.

- *Trách nhiệm và tự hoàn thiện*

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của Nhà trường hướng đến tự chủ và tự chịu trách nhiệm, mỗi cá nhân trong trường luôn ý thức về nhiệm vụ, nghĩa vụ phải hoàn thành khi được giao vượt lên mọi khó khăn trở ngại, không ngừng lao động, học tập, tu dưỡng rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, học hỏi những điểm tốt để không chỉ bản thân mình, đơn vị mình mà Nhà trường sẽ tốt hơn, tiến bộ hơn và ngày càng phát triển.

- *Gắn kết cộng đồng*

Gắn kết cộng đồng chính là sự kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thông qua xây dựng các chính sách, các kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng với nhiều loại hình, phương thức đa

đang góp phần quảng bá, nâng cao thương hiệu nhà trường bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục vụ cộng đồng, xã hội.

e) Tóm tắt thành tích nổi bật của Trường

- *Phát triển chương trình đào tạo và mô hình đào tạo*

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đào tạo các ngành nghề mà Hà Nội có nhu cầu ở trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ nhằm cung cấp nhân tài cho Thủ đô Hà Nội và cho đất nước, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa Thủ đô; đào tạo giảng viên, cán bộ nghiên cứu cho các cơ sở đào tạo do Hà Nội quản lý và các cơ sở giáo dục Đại học, cơ sở nghiên cứu khác: Hiện nay trường đào tạo 42 ngành đào tạo tất cả các trình độ, trong đó: 01 ngành đào tạo sau đại học, 23 ngành trình độ đại học, 10 ngành trình độ cao đẳng; 3 ngành trình độ cao đẳng nghề, 4 ngành trình độ trung cấp nghề và đào tạo học sinh THPT cấp song bằng dạy nghề. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng rất quan tâm phát triển các chương trình đào tạo phù hợp nhu cầu người học, cộng đồng và điều kiện thực tiễn của nhà trường như: Chương trình đào tạo liên thông lên đại học theo hình thức chính quy hoặc vừa học vừa làm, chương trình đào tạo cử nhân sư phạm (văn bằng 2) cho các đối tượng đã có bằng cử nhân các ngành khoa học cơ bản và Phát triển các chương trình đào tạo cử nhân trên cơ sở kế thừa, cải tiến các chương trình đào tạo cử nhân cao đẳng hiện có.

Một trong những mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là mở mã ngành đào tạo mới, chuyên biệt phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường và thế mạnh của trường theo mô hình tích hợp module. Trong đó đặc biệt chú trọng đến mô hình có khả năng liên thông, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nhà trường. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là cơ sở đào tạo năng động, phát triển theo mô hình hiện đại, có uy tín trong đào tạo các ngành sư phạm. Sự kết hợp giữa các ngành đào tạo là sự kết hợp của các ngành có thế mạnh, sẽ phát huy lợi thế của 2 trường, tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh hơn các trường khi mô hình các chương trình liên thông (double degrees và double majors) mà họ chỉ có thể mạnh ở 1, 2 ngành

Mô hình đào tạo cùng lúc hai ngành giúp hiện thực ý tưởng về đào tạo liên thông, đa ngành, đa lĩnh vực trong Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Đây là mô hình đào tạo đáp ứng thiết thực nhu cầu của xã hội và của sinh viên, thực hiện tốt sứ mệnh của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, phát huy thế mạnh của Nhà trường, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm đầu ra của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng mở, tiên tiến, cập nhật với nhu cầu của xã hội, đáp ứng việc cá nhân hóa người học: tiến độ thực hiện chương trình đào tạo phụ thuộc vào năng lực của cá nhân người học. Phương pháp kiểm tra đánh giá chú trọng vào đánh giá quá trình, đánh giá sự tiến bộ của người học trong từng thời điểm, với từng năng lực của người học.

Với định hướng phát triển năng lực nghề cho sinh viên, nhà trường triển khai nhiều mô hình học tập: mô hình tổ chức đào tạo trong môi trường làm việc (đưa sinh viên đến các trường phổ thông). Mô hình đưa môi trường làm việc vào trong môi trường đào tạo. Với cách thứ hai, nhà trường tổ chức để người giáo viên phổ thông tham gia giảng dạy các nội dung phương pháp, nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên. Cách làm này đã giúp sinh viên tiếp cận được với những thực tế của phổ thông, những bài học đã được đúc rút từ kinh nghiệm thực tiễn của người giáo viên, đồng thời cũng giúp người giáo viên phổ thông tiếp cận được với những lý thuyết học tập, nguyên lý dạy học mới. Từ năm 2015, nhà trường đã xây dựng đề án thí điểm phương thức thực tập

sự phạm thường xuyên, năm 2016 tổ chức thi điểm, năm 2017 tổ chức đại trà. Đề án thực tập thường xuyên không chỉ giúp sinh viên và giảng viên trường đại học Thủ đô Hà Nội rèn luyện nghề nghiệp, theo sát và nắm vững thực tế các trường phổ thông, mầm non và các đơn vị, doanh nghiệp, công ty,... mà còn giúp chính các đơn vị có sinh viên đến thực tập có một cái nhìn đúng đắn, toàn diện hơn về công việc của mình. Bản thân các cán bộ được phân công hướng dẫn sinh viên thực tập sẽ phải tự cố gắng, trau dồi, rèn luyện tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp để ngày càng hoàn thiện mình hơn. Sinh viên đến cơ sở thực tập chắc chắn sẽ mang lại một không khí tươi trẻ, năng động hỗ trợ ít nhiều đối với các công việc của các trường phổ thông, mầm non hay các đơn vị, doanh nghiệp. Sinh viên sự phạm có thể trở thành cán bộ trợ giảng cho các thầy cô trong các tiết dạy trong lớp hay ngoài trời, các hoạt động chuyên môn, ngoại khóa của trường phổ thông, mầm non. Sinh viên chuyên ngành có thể trở thành những cán bộ thực hiện một số nội dung không quá phức tạp trong công tác chuyên môn. Dưới sự hướng dẫn của các cán bộ, sinh viên thực tập rèn luyện kỹ năng và sẽ thành thạo hơn trong công việc của mình, điều này góp phần hỗ trợ cho cán bộ cơ sở khi thực hiện nhiệm vụ.

Nhà trường khuyến khích và tạo môi trường học tập hỗ trợ tốt nhất cho sinh viên có thể tốt nghiệp sớm bằng cách xây dựng Quy định học vượt và tốt nghiệp sớm cho sinh viên trường đại học Thủ đô Hà Nội. Ngay từ năm thứ 2, sinh viên đã chủ động đăng ký học vượt một số học phần trong thời gian hè và trong năm học. Nhà trường tổ chức cho sinh viên đi thực tập thường xuyên để sinh viên có thể tốt nghiệp sớm. Năm 2018 đã có 34 sinh viên được tốt nghiệp trước thời hạn 6 tháng và 35 sinh viên tốt nghiệp trước 2 tháng.

Như vậy, bước đầu, Nhà trường đã thành công trong việc chuyển hướng đào tạo sang đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp và được xã hội quan tâm, đón nhận. Đây là nguồn động lực lớn giúp Nhà trường có những bước tiến trong các giai đoạn sắp tới, đặc biệt là chuẩn bị cho tự chủ vào năm 2021.

- *Nghiên cứu khoa học và hợp tác phát triển*

- Với chiến lược xây dựng Trường thành đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không ngừng đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ vào đào tạo, bồi dưỡng. Trong công tác Nghiên cứu khoa học Nhà trường định hướng phát triển khoa học – công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn do kinh tế – xã hội của Thủ đô Hà Nội đặt ra, tham gia tư vấn các vấn đề chiến lược, chính sách và các giải pháp phát triển khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, kinh tế – xã hội cho lãnh đạo Thành phố Hà Nội và các quận, huyện của Thủ đô, kết hợp chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ cụ thể trong 5 năm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội chủ trì thực hiện 6 đề tài cấp Nhà nước, 12 đề tài cấp Thành phố; 15 đề tài trọng điểm cấp Trường; 167 Đề tài cấp Trường trong đó một số đề tài đã được đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng. Nhà trường đã tổ chức thành công 12 Hội thảo lớn (trong đó 03 Hội thảo quốc gia, 08 Hội thảo cấp Trường, 01 Hội thảo quốc tế) nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong việc đổi mới và cải cách giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và đất nước. Đội ngũ cán bộ giảng viên của Trường đã có 71 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế, 489 Bài báo được đăng ở các tạp chí trong nước, 300 tài liệu và giáo trình học tập, 526 Báo cáo khoa học trong nước và quốc tế. Một trong những đề tài trọng điểm của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được đưa vào chương trình bồi dưỡng cho giáo viên toàn Thành phố nhằm bồi dưỡng kỹ năng

chống xâm hại cho học sinh tiểu học. Khuyến khích các giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH có chất lượng, ứng dụng và triển khai các kết quả NCKH trong giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ SV NCKH. Nhà trường có nhiều chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các công bố khoa học có giá trị. Thành lập Trung tâm Khoa học công nghệ và Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp để chuyên trách thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN của Nhà trường. Phối hợp với các doanh nghiệp thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm. Giao quyền tự chủ hoạt động KHCN cho các đơn vị trong toàn trường.

Trường cũng đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động đối với Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo Giấy phép hoạt động báo chí in số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015; Chi số ISSN số 2354-1512. Hoạt động của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã ổn định và xuất bản định kỳ 1 tháng 1 số (tháng chẵn số Khoa học Xã hội, tháng lẻ số Khoa học Tự nhiên). Tạp chí đăng tải các kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường với nhiều lĩnh vực khác nhau. Tạp chí đã xuất bản được 26 số với 5200 bản, công bố 468 bài báo khoa học có chất lượng.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn được chú trọng và mở rộng, phát triển. Đến nay, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 20 đơn vị giáo dục trên thế giới, nhiều đoàn tại biểu quốc tế đã ghé thăm, giao lưu và làm việc với trường như: Đại học Cheelee (Đài Loan), Học viện Hoa văn Côn Minh (Trung Quốc),... Thông qua các buổi gặp gỡ và làm việc cùng với đoàn đại biểu nước ngoài, Nhà trường tiếp tục thiết lập thêm nhiều mối quan hệ, trong đó quan tâm chú trọng đến các đối tác có uy tín, phù hợp với mục tiêu và hướng phát triển của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- *Phục vụ Cộng đồng*

Công tác phục vụ cộng đồng thể hiện rõ nhất đối với việc Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức ngành giáo dục – đào tạo và hành chính cơ sở theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu công tác; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn nhằm thực hiện các dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực có sử dụng công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn, hình thành thế mạnh của kinh tế Thủ đô ở một số lĩnh vực trọng điểm trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa Thủ đô Hà Nội.

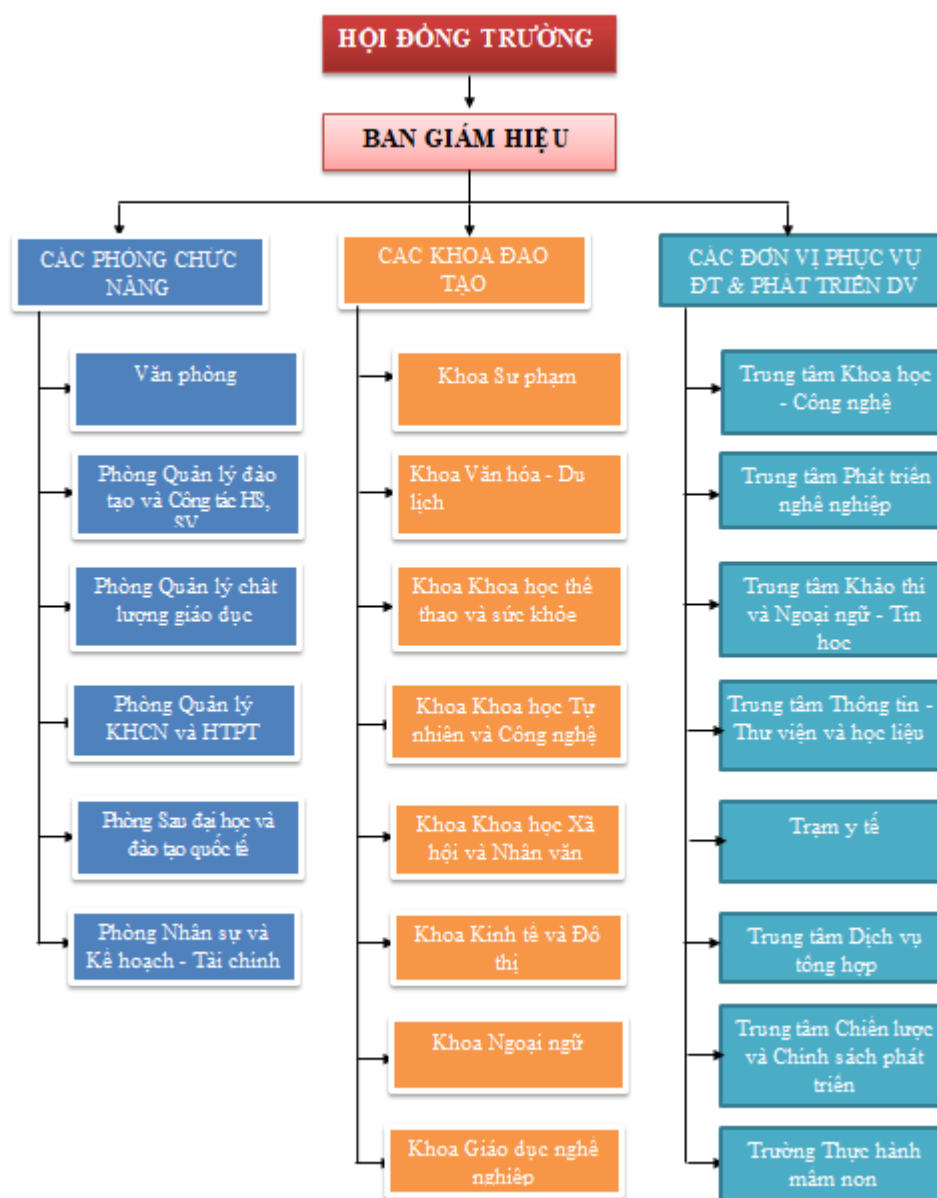
Nhà Trường đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu phát triển nghề nghiệp và Trung tâm Ngoại ngữ Tin học. Sau khi được thành lập, các trung tâm đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu phục vụ và kết nối cộng đồng của trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Trường ĐH TĐHN xây dựng, cung cấp các chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ viên chức các ban ngành của Hà Nội và các địa phương: Cụ thể Trung tâm phát triển nghề nghiệp đã thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng, tổ chức thi và cấp chứng chỉ ở nhiều lĩnh vực: Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bậc Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT; Bồi dưỡng nghiệp vụ Tiếng anh cho giáo viên Tiểu học; Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS; Bồi dưỡng giáo viên làm công tác tư vấn cho học sinh; Bồi dưỡng kỹ năng sống, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý, Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch nội địa, quốc tế, Nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế và nội địa... Trung tâm Khảo thí-Ngoại ngữ- Tin học đã tổ chức bồi dưỡng, thi và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT (cơ bản và nâng cao) đạt chuẩn kỹ năng CNTT được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT cho nhiều khoá với số lượng trên 15.000 học viên cho nhiều đối tượng khác nhau (công an, công chức,

viên chức, sinh viên,...) trên địa bàn Hà Nội và nhiều tỉnh thành trên cả nước như Cao Bằng, Nam Định, Hoà Bình, Lai Châu, Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hoá.

Các chương trình hoạt động vì cộng đồng của Công đoàn trường ĐHTĐ HN trong những năm vừa qua: Công đoàn trường là tổ chức chăm lo cho đời sống của CB, công nhân viên trong toàn trường. Công đoàn trường là tổ chức kết nối với các hoạt động thiện nguyện của công đoàn viên với cộng đồng. Tổ chức cho các CBVC trong toàn trường tham gia các hoạt động cộng đồng: Tổ chức, phối hợp tổ chức, tham gia hội thao, hội diễn của nhà trường và của các cấp tại địa phương. Công đoàn cũng là đầu mối trong các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng. Thường xuyên có các hoạt động thiện nguyện theo các đợt như 27/7, tết cổ truyền, thường xuyên ủng hộ đồng bào không may bị thiên tai, bão lũ. Đối với các hoạt động thiện nguyện của Công đoàn thường xuyên có đại diện Công đoàn cấp trên, lãnh đạo nhà trường tham dự, được Website của nhà trường đưa tin, có sức lan tỏa trong cộng đồng. Các hoạt động cho CBVC trong trường luôn có các quyết định của Công đoàn trường và được đăng tải công khai trên Website hoặc gửi email cho toàn trường.

Để nâng cao nhận thức của SV về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như "Mùa hè xanh", "Sinh viên tình nguyện", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Tình nguyện mùa đông", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

1.2. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội



Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội bao gồm:

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là Trường đại học trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội chịu sự Quản lý nhà nước của UBNDTPHN, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

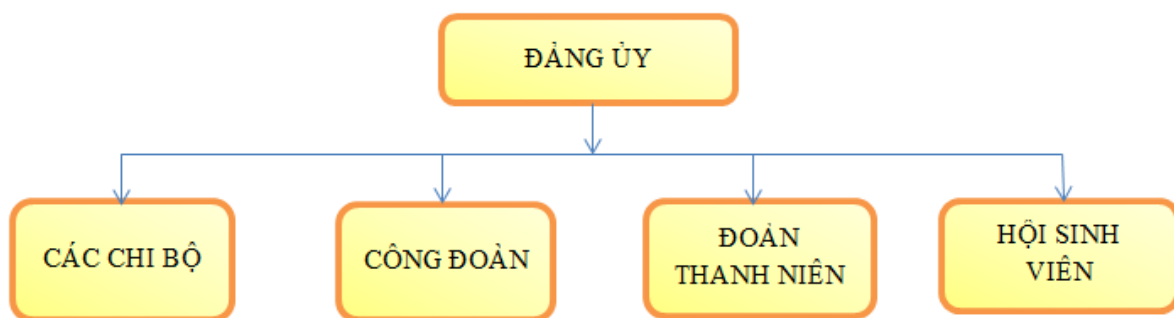
Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm:

Đảng ủy, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn (Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương.....).

Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu (các Khoa, các Trung tâm nghiên cứu, dịch vụ các đơn vị hành chính các Phòng chức năng).

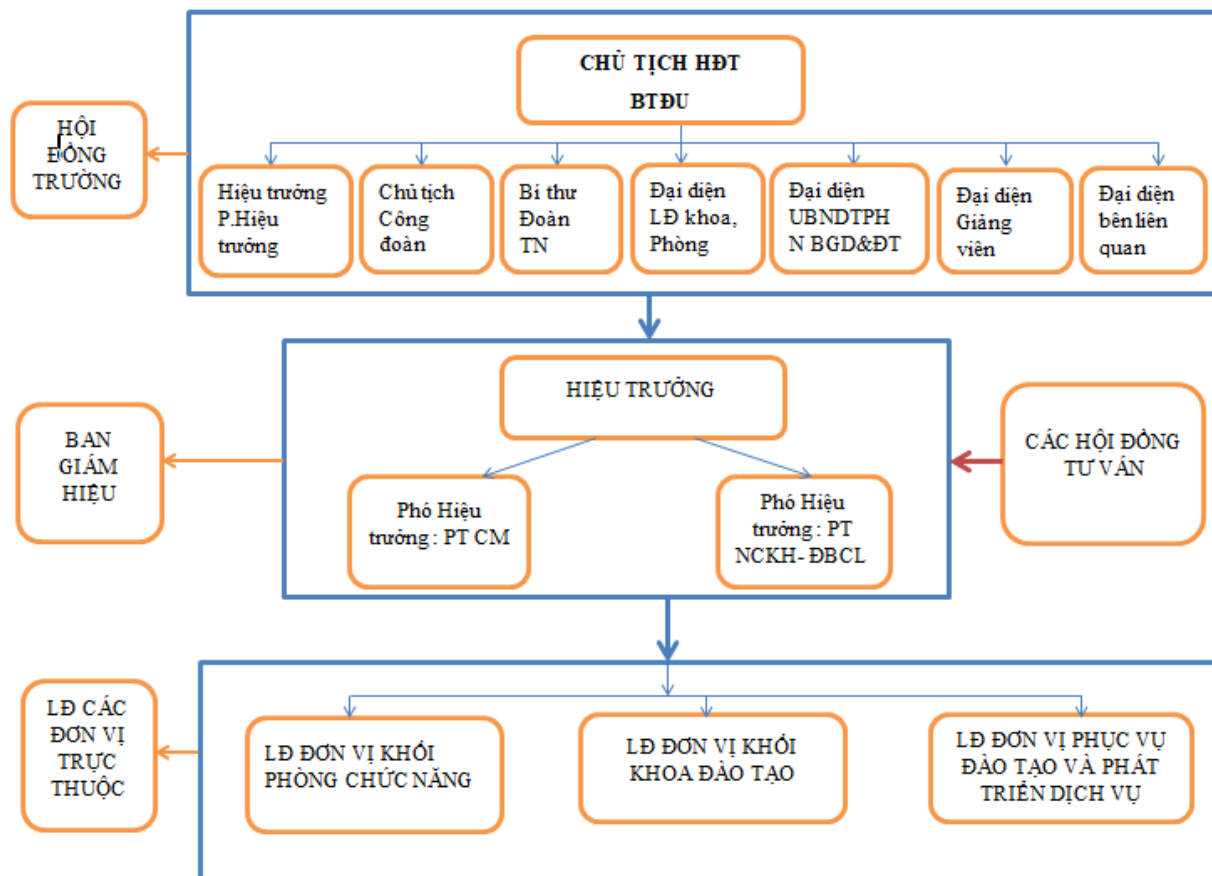
Các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu sinh viên, Hội cựu giáo chức...)

Cấu trúc tổ chức chính trị bao gồm:



Hình 1.2b. Sơ đồ tổ chức chính trị của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

1.3. Cấu trúc tổ chức của Hội đồng quản trị/ Hội đồng Trường hoặc tương đương của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội



Hình 1.3. Sơ đồ cấu trúc của Hệ thống quản trị Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Danh sách Hội đồng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội nhiệm kì 2015-2020

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI, NHIỆM KỲ 2015-2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 4178/QĐ-UBND Ngày 05 tháng 8 năm 2019
của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội.)*

1. Ông Bùi Văn Quân; PGS.TS. Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
2. Ông Đỗ Hồng Cường; TS. Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
3. Ông Đặng Văn Soa; TS. Ủy viên Thường vụ Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
4. Ông Nguyễn Tiến Thăng; TS. Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Thí nghiệm, thực nghiệm và thực hành thuộc Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
5. Ông Hoàng Đức Minh; TS. Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Ông Nguyễn Đình Hoa; ThS. Phó Giám đốc phụ trách Sở Nội vụ Hà Nội.
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn; PGS.TS. Phó Giám đốc Sở Khoa học – Công nghệ Hà Nội.
8. Ông Lưu Đức Kế; ThS. Giám đốc Công ty Truyền thông Du lịch Việt, Chi nhánh Hà Nội.
9. Bà Vương Hương Giang; ThS. Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
10. Bà Hoàng Thị Thu Phương; ThS. Chủ tịch Công đoàn, Trường Đại học Thủ đô.
11. Ông Nguyễn Thái Minh; ThS. Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
12. Bà Lê Thị Thu Hương; ThS. Trưởng khoa Văn hóa - Du lịch - Dịch vụ, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
13. Ông Nguyễn Văn Tuấn; TS. Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nghề nghiệp, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
14. Ông Phạm Văn Hoan; PGS.TS. Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
15. Ông Bùi Ngọc Kính; TS. Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
16. Ông Phạm Quốc Sứ; PGS.TS. Trưởng khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
17. Bà Nguyễn Thị Thanh Huệ; TS. Trưởng Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Danh sách gồm 17 thành viên./.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.1. Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà Trường.

- (i) Luật GD đại học;
- (ii) Điều lệ trường đại học;

(iii) Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội;

(iv) Quyết định của Thành phố Hà Nội về :

- Xác định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy
- Phân cấp quản lí
- Quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lí thuộc diện Thành ủy, Ban Tổ chức Thành ủy quản lí.

(v) Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về :

- Xác định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc;
- Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;
- Quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lí các đơn vị trực thuộc.
- Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2.2. Mô tả những thách thức chiến lược chính mà Trường Đại học Thủ đô Hà Nội gặp phải về môi trường hoạt động và kế hoạch của Nhà trường để khắc phục những thách thức đó.

Trước tiên, thách thức về sự phát triển đại học từ một trường cao đẳng, chuyển biến này đòi hỏi có những thay đổi về cách thức xây dựng chương trình, cơ sở vật chất, phương pháp đào tạo. Đặc biệt là sự phát triển đa ngành từ một trường sư phạm đòi hỏi những thay đổi trong nhận thức và sự kết hợp ba thành tố của nguồn nhân lực đại học là đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng, trong đó ứng dụng tạo ra động lực, nghiên cứu tạo ra đặc thù và đào tạo hình thành môi trường phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao. Tất cả các yếu tố này đều được Trường Đại học Thủ đô Hà Nội kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Tiếp theo, các yếu tố cạnh tranh thị trường: là những thách thức mà Nhà trường phải vượt qua, đó là: (i) Sự cạnh tranh giữa các trường đại học được thành lập và phát triển với những ngành học gần giống nhau trong lĩnh vực công nghệ, việc cạnh tranh tạo ra những thách thức về chất lượng đào tạo; (ii) Việc làm cho SV khi ra trường; (iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Nhà trường, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp Nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “thói quen” trong mọi hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục. Nhà trường chú trọng quan tâm đến sự phản hồi của các bên liên quan, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng phát, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội,... để điều chỉnh sứ mạng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường cho đúng hướng.

Một thách thức rất quan trọng chính là nguồn lực tài chính hạn hẹp, chưa tương xứng với định hướng phát triển của nhà trường là một thách thức đối với công tác quản lý, đòi hỏi mức đầu tư cao hơn của đơn vị chủ quản là Thành phố Hà Nội. Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cùng với những

đề án mang tính chất cấp thiết để đề xuất kiến nghị các ban ngành và UBND Thành phố quan tâm và cấp kinh phí.

2.3. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội chiến lược của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về môi trường hoạt động và cách mà Nhà Trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Điểm mạnh

- Lãnh đạo nhà trường là các nhà khoa học trẻ, có kinh nghiệm quản lý, có uy tín, đoàn kết, tâm huyết với sự nghiệp phát triển của nhà trường. Đội ngũ cán bộ, giảng viên nhân viên có kỷ luật, đủ năng lực thực hiện thành công các chủ trương của lãnh đạo nhà trường.

- Đội ngũ giảng viên của trường được rèn luyện trong môi trường Sư phạm có truyền thống gần 60 năm. Vì vậy, họ không chỉ giàu kinh nghiệm trong hoạt động Sư phạm mà còn có năng lực chuyên môn trong hầu hết các lĩnh vực khoa học và nghệ thuật.

- Nhiều giảng viên, cán bộ quản lý được thu hút về trường trong những năm gần đây là những nhà khoa học đóng góp tích cực vào sự phát triển của nhà trường, góp phần hình thành phong cách làm việc của một cơ sở khoa học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Nhà trường đã tổ chức đào tạo các ngành ngoài lĩnh vực sư phạm hơn 10 năm nay. Đây là tiền đề cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và triển khai ứng dụng, là cơ sở quan trọng để tiến tới đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực.

- Nhà trường luôn đi đầu trong đổi mới quá trình đào tạo, hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đặc biệt, trong lĩnh vực đào tạo giáo viên các bậc học THCS, Tiểu học và Mầm non, trường ĐH Thủ đô Hà Nội chiếm ưu thế so với các cơ sở đào tạo khác trên địa bàn về nhiều phương diện như quy trình, thị trường, kinh nghiệm, liên kết, truyền thống,...

- Đảng ủy, Ban Giám Hiệu quan tâm đặc biệt đến chất lượng hoạt động công nghệ của nhà trường, xem hoạt động khoa học công nghệ cùng với chất lượng đào tạo là điểm nhấn nâng cao vị thế nhà trường.

- Đối với giảng viên: Đáp ứng tốt yêu cầu của đào tạo cao đẳng sư phạm.

- Đã có sự chuẩn bị đội ngũ cho sự nâng cấp trường thành trường đại học.

- Đội ngũ nhân viên, chuyên viên: Đã đảm bảo đủ các vị trí việc làm.

- Đội ngũ giảng viên tâm huyết với nghề. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu đang dần được bổ sung, tăng cường, đặc biệt đội ngũ cán bộ trẻ. Trong năm qua có 05 giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, 01 đồng chí được hội đồng nhà nước công nhận đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư.

- Hiện nay đã hình thành một số nhóm nghiên cứu mạnh về khoa học cơ bản, có những công bố trên những tạp chí nước ngoài có uy tín, làm nòng cốt để xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh.

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có nhiều kinh nghiệm về phương pháp, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, đây là cơ sở để xây dựng, triển khai các nhóm nghiên cứu mạnh về giáo dục nhằm phục vụ yêu cầu đổi mới giáo dục của Thủ đô và cả nước sau 2015.

- Khoa học ứng dụng đang được chú trọng và triển khai tại một số đơn vị trong trường, bước đầu đã có kết quả, mở ra triển vọng phát triển trong tương lai.

- Đã có chủ trương và kế hoạch đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

Cơ hội

- Việc nâng cấp trường thành một trường đại học đa ngành là cơ hội phát triển của nhà trường xét trên nhiều khía cạnh, từ quy mô đào tạo đến chất lượng đào tạo, từ trình độ đào tạo đến sự đa dạng trong các lĩnh vực đào tạo.

- Sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước dẫn tới sự đa dạng hóa nghề nghiệp kéo theo cơ hội phát triển của nhà trường.

- Nhu cầu về nguồn nhân lực của địa bàn đặc thù, nơi có mức tăng trưởng nhanh về kinh tế xã hội đã tạo ra nhu cầu được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao của người học là cơ hội của nhà trường với tư cách là trường đại học đầu tiên của Thủ đô Hà Nội.

- Thành phố Hà Nội quan tâm, ưu tiên đầu tư về cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính cho Trường.

- Có nhiều các nguồn lực tài chính để phát triển về cơ sở vật chất và đầu tư cho đào tạo.

Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

- Về tuyển sinh đầu vào: Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông và tư vấn về các chương trình đào tạo (CTĐT), nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường.

- Về nội dung CTĐT: Phát triển các CTĐT đại học theo định hướng ứng dụng, chú trọng thực hành và trang bị kỹ năng cho người học có thể làm việc ngay khi ra trường. Rà soát và cải tiến các CTĐT, xây dựng các CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành đào tạo. Từng ngành/Bộ môn xây dựng đề cương các môn học đáp ứng CĐR của chương trình.

- Về quản lý đào tạo: Xây dựng các quy định về khung chuẩn đầu ra, hệ thống mã số môn học cho các bậc hệ đào tạo. Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Đào tạo, huấn luyện, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo.

- Về phương pháp dạy và học: Phát triển các chương trình trao đổi giảng viên với các đối tác nước ngoài để học tập, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Xây dựng buổi tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy và học tích cực. Đồng thời tăng cường hướng dẫn SV về các phương pháp học tập chủ động, tích cực.

- Về điều kiện phục vụ dạy và học: Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển bộ tài liệu phục vụ dạy và học, chú trọng các giáo trình, tài liệu học tập có giá trị khoa học cao của nước ngoài. Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập đa phương tiện (multimedia), các môn học online.

- Về nguồn lực phục vụ đào tạo: Tạo môi trường tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, giảng viên trong trường, tiếp tục chính sách thu hút nhân tài tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển. Xây dựng chính sách làm tăng các nguồn thu, tài trợ, xã hội hóa phục vụ đào tạo; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

- Về đảm bảo chất lượng: Thực hiện đánh giá chất lượng Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và CTĐT tiêu chuẩn khu vực AUN-QA để khẳng định vị thế. Tiếp tục áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo ISO 9001:2015. Tiến hành việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến của các bên quan tâm như giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

- Phát triển cơ sở vật chất: Tăng cường CSVC khang trang, hiện đại theo chuẩn quốc tế tạo không gian học tập hiện đại, năng động, thoải mái đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và yêu cầu các bên liên quan.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục: Phụ lục 8

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TIÊU CHUẨN 1: TÂM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ Tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Ngay sau khi được thành lập, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã xây dựng tầm nhìn, sứ mạng của mình và được xác định bằng văn bản **[H1.01.01.01]** cụ thể như sau:

Sứ mạng:

Kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, *mang bản sắc Thủ đô Hà Nội và đủ năng lực hội nhập quốc tế*, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

Tầm nhìn:

Đến năm 2025, Trường ĐHTĐ Hà Nội sẽ trở thành một trong những trường ĐH đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia; từng bước chuyển đổi sang mô hình ĐH nghiên cứu, đa ngành, đa cấp, có uy tín cao trong khu vực và thế giới.

Giá trị cốt lõi:

Uy tín và chất lượng

Uy tín là tạo sự tin tưởng của của người học và các bên liên quan trong Nhà trường. Uy tín được thể hiện qua chất lượng. Chất lượng chứ không phải tên gọi làm nên thương hiệu trường đại học. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng - là yếu tố quyết định đẩy mạnh thương hiệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Đổi mới và sáng tạo

Đổi mới và sáng tạo là khả năng tư duy truyền thống và nhìn nhận tình huống dưới góc độ mới, đưa ra các cách làm mới, xây dựng các sản phẩm và quy trình mới đồng thời sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển Nhà trường. Điều này thể hiện tính dẫn đầu, tính tiên phong và tính nền tảng của Đại học đối với phát triển của xã hội. Đặc biệt là giai đoạn chuyển đổi từ đào tạo chủ yếu là các ngành sư phạm sang đa ngành, đa lĩnh vực, đồng thời với cơ chế quản lý tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Tận tâm và tôn trọng

Trong giai đoạn đầu tiên của sự phát triển Trường đại học đa ngành, tận tâm và tôn trọng sẽ tạo nên nét văn hóa trong việc thực hiện công việc: Hết lòng vì công việc, nỗ lực vì công việc, vì người học, vì các bên liên quan cùng với đó là tuân thủ các quy định, quy chế làm việc hoạt động của Nhà trường cộng thêm là quan sự tâm, chia sẻ, phối hợp cùng đồng nghiệp để hoàn thành trọn vẹn công việc, nhiệm vụ trong Nhà trường.

Trách nhiệm và tự hoàn thiện

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của Nhà trường hướng đến tự chủ và tự chịu trách nhiệm, mỗi cá nhân trong trường luôn ý thức về nhiệm vụ, nghĩa vụ phải hoàn thành khi được giao vượt lên mọi khó khăn trở ngại, không ngừng lao động, học tập, tu dưỡng rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, học hỏi những điểm tốt để không chỉ bản thân mình, đơn vị mình mà Nhà trường sẽ tốt hơn, tiên bộ hơn và ngày càng phát triển.

Gắn kết cộng đồng

Gắn kết cộng đồng chính là sự kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thông qua xây dựng các chính sách, các kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng với nhiều loại hình, phương thức đa dạng góp phần quảng bá, nâng cao thương hiệu nhà trường bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục vụ cộng đồng, xã hội.

Để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng TNSM, giá trị văn hóa cốt lõi và KHCL với quy trình trải qua 4 bước cụ thể như sau: **[H1.01.01.02]**.

Bước 1: Viết dự thảo: Lãnh đạo các đơn vị chức năng tiến hành tổng kết, đánh giá thực trạng chính sách, KHCL theo lĩnh vực mình phụ trách **[H1.01.01.03]**. Sau đó xây dựng nội dung chính sách, KHCL gồm: Mục tiêu, Mục đích; Các chiến lược/giải pháp; Các kết quả cốt lõi **[H1.01.01.04]**.

Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan: Thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều thành phần trong và ngoài trường để xây dựng bản dự thảo KHCL. Hội đồng xây dựng KHCL thảo luận, đóng góp ý kiến, phân tích SWOT, xem xét tính SMART của từng lĩnh vực. Ban thư ký của Hội đồng tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, tổng hợp và gửi lại cho các đơn vị biên soạn chỉnh sửa (nếu có) **[H1.01.01.05]**.

Bước 3: Hoàn thiện và ban hành văn bản: Bản dự thảo được gửi lên Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành bản chính thức **[H1.01.01.06]**.

Bước 4: Rà soát và cải tiến: Sau khi ban hành bản chính thức về TNSM, giá trị cốt lõi, KHCL, Nhà trường công bố trên Website và định kỳ tổ chức lấy ý kiến đóng góp để bổ sung, điều chỉnh TNSM, giá trị cốt lõi và KHCL cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, của cả nước và định hướng phát triển của Trường **[H1.01.01.07]**.

Trong quá trình xây dựng TNSM, các giá trị văn hóa và các KHCL, Trường đã tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, chiến lược phát triển kinh tế của địa phương và của cả nước cũng như mời các bên liên quan tham dự các cuộc họp liên quan đến TNSM và KHCL của Trường **[H1.01.01.08]**, **[H1.01.01.09]**.

Qua 3 năm hoạt động, tầm nhìn và sứ mạng (TNSM) của Trường cần có những điều chỉnh cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội, của cả nước. Ngày 28/12/2018 Nhà trường đã thành lập Tổ điều chỉnh chiến lược (ban hành theo Quyết định 1692/QĐ-ĐHTĐHN có nhiệm vụ điều chỉnh Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025 và những năm tiếp theo.

Tự đánh giá: 5/7

Điểm mạnh: Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của HNMTU được xây dựng theo quy trình với sự tham gia của các bên liên quan, được tuyên bố trên các phương

tiện truyền thông, được quán triệt, giải thích và chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện.

Điểm tồn tại: Trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015, nội dung TNSM chưa được chú trọng. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, nội dung TNSM đã được xây dựng và tiếp tục điều chỉnh, nhưng chưa được cập nhật kịp thời trong một số văn bản của Trường.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát để cập nhật nội dung TNSM trong tất cả các văn bản có liên quan của Trường.	P.TC-HC, P.TVTS-TT	Năm 2018

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Đại học Thủ đô Hà Nội đã xác định các giá trị văn hóa cốt lõi của mình ngay khi thành lập trường, và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Giá trị văn hóa cốt lõi của Đại học Thủ đô là: "Uy tín chất lượng - Đổi mới sáng tạo - Tận tâm tôn trọng - Gắn kết cộng đồng" [H1.01.01.01]. Đây cũng là tôn chỉ để đưa Đại học Thủ đô Hà Nội phát triển và là cái nôi đào tạo SV với những con người tri thức có đạo đức, phát triển toàn diện về kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, năng động - bản lĩnh - tự tin hội nhập với cộng đồng quốc tế, đảm nhận tốt công việc trong môi trường đa lĩnh vực, đa văn hoá, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường. Đại học Thủ đô Hà Nội luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển của Trường. Giá trị văn hóa đi liền với TNSM của Đại học Thủ đô Hà Nội, vì vậy khi ban hành Quy trình xây dựng KHCL, Nhà trường xây dựng TNSM, giá trị văn hóa qua 4 bước và được sự đóng góp ý kiến các bên liên quan trước khi ban hành [H1.01.02.01].

Giá trị văn hóa của Đại học Thủ đô Hà Nội được công bố rộng rãi trên Website [H1.01.02.02], trên cẩm nang SV [H1.01.02.02], đưa vào văn hóa ứng xử trong SV Đại học Thủ đô Hà Nội và in thành bảng hiệu gắn lên tường tại Phòng truyền thống của Nhà trường [H1.01.02.02].

Khi xây dựng các kế hoạch công tác của các đơn vị, Nhà trường ra thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị lưu ý lồng ghép giá trị văn hóa vào trong các chương trình hành động để giữ gìn bản sắc, văn hóa và thương hiệu của Nhà trường [H1.01.02.03].

Các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường đó là đào tạo những con người có tri thức phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đồng thời chuyển giao những kết quả NCKH vào thực tiễn, góp phần phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế hội nhập và được thể hiện qua bảng so sánh sau (Phần in nghiêng).

Bảng 1.2.1. So sánh các giá trị văn hóa với tầm nhìn, sứ mạng của Đại học Thủ đô Hà Nội

Sứ mạng	Tầm nhìn	Giá trị văn hóa
Đại học Thủ đô Hà Nội cam kết là đơn vị giáo dục tiên phong cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, toàn diện cho nền kinh tế tri thức trong giai đoạn mới; Kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, mang bản sắc Thủ đô Hà Nội và đủ năng lực hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.	Xây dựng Đại học Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm Tri thức - Văn hoá hiện đại với môi trường giáo dục đại học chuyên nghiệp, năng động và sáng tạo, có truyền thống đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao gắn liền với tôn chỉ " Uy tín chất lượng - Đổi mới sáng tạo - Tận tâm tôn trọng - Gắn kết cộng đồng ", từng bước hội nhập cùng nền giáo dục khu vực và thế giới. Khẳng định vị thế của Đại học Thủ đô Hà Nội là trường ĐH đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia là trường đại học nghiên cứu, đa ngành, đa cấp có uy tín cao trong khu vực và thế giới.	Uy tín chất lượng Đổi mới sáng tạo Tận tâm tôn trọng Gắn kết cộng đồng

Tự đánh giá: 5/7

Điểm mạnh: Đại học Thủ đô Hà Nội đã xác định các giá trị văn hóa cốt lõi của mình ngay khi thành lập trường, và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Khi xây dựng các kế hoạch công tác của các đơn vị, Nhà trường ra thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị lưu ý lồng ghép giá trị văn hóa vào trong các chương trình hành động để giữ gìn bản sắc, văn hóa và thương hiệu của Nhà trường.

Điểm tồn tại:

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1		Tìm ra các giải pháp hữu hiệu biến những giá trị cốt lõi thành điểm mạnh, khắc phục những hạn chế của Nhà trường để nâng cao năng lực hoạt động của tập thể Nhà trường, hoàn thành KHCL giai đoạn 2016-2021	HDQT và BGH	Từ năm 2018 - 2021

Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Đại học Thủ đô Hà Nội tuyên ngôn tầm nhìn và sứ mạng để vạch ra hướng đi và để hướng dẫn mọi hoạt động của Trường. TNSM và giá trị văn hóa của Đại học Thủ đô Hà Nội được công bố rộng rãi, hiển ngôn tại các buổi lễ, các sự kiện do Nhà trường tổ chức, ngoài ra TNSM và VH cũng được phổ biến công khai cho mọi người thông qua các phương tiện truyền thông của Trường [H1.01.03.01].

Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Đại học Thủ đô Hà Nội cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng để mọi người thực hiện, thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường giành cho CB-GV-NV mới được tuyển dụng, nội dung các buổi họp mặt GV đầu năm học của các Khoa/Phòng/Ban/TT, các ngày lễ họp mặt CB-GV-NV (khai giảng, kỷ niệm ngày Nhà giáo VN, đại hội các cấp của các tổ chức đoàn thể...) và thông qua nội dung của các chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, nội dung các buổi gặp mặt tân SV đầu năm của các Khoa, và đặc biệt là luôn xuất hiện trên các màn hình được đặt ở ngoài và trong phòng truyền thống của Trường [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Để đánh giá kết quả của việc quán triệt tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường, sau mỗi đợt sinh hoạt đó, Nhà trường đều tiến hành các hoạt động kiểm tra thông qua: các bài kiểm tra hoặc các thu hoạch cá nhân hoặc các kết quả cuộc thi, ... [H1.01.03.04].

Tự đánh giá: 5/7

Điểm mạnh: TNSM và giá trị văn hóa của Đại học Thủ đô Hà Nội được công bố rộng rãi, hiển ngôn tại các buổi lễ, các sự kiện do Nhà trường tổ chức, ngoài ra TNSM và VH cũng được phổ biến công khai cho mọi người thông qua các phương tiện truyền thông của Trường

Điểm tồn tại: Các biện pháp quán triệt sâu sắc, mạnh mẽ và đồng bộ đến các bên liên quan về TNSM hiện nay chỉ giao cho một vài đơn vị trong Trường. Nhà trường chưa có biện pháp tuyên truyền cho các bên liên quan biết như: các bảng thông tin về TNSM, GTVH

Phương pháp khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại	Có các biện pháp quán triệt sâu sắc, mạnh mẽ và đồng bộ đến các bên liên quan về TNSM, không chỉ giao cho một vài đơn vị trong Trường như hiện nay. Ngoài việc công bố TNSM của Nhà trường trên Website, Nhà trường có biện pháp cụ thể để tuyên truyền cho các bên liên quan biết như: các bảng thông tin về TNSM, GTVH trong sân trường, họp giao ban công tác đào tạo, công tác SV, đưa vào các tài liệu in ấn của Trường	P.QT, P.TCCB, Thư viện, P.CTHSSV	Từ năm 2018 - 2021

		(brochure, kỷ yếu...)		
--	--	-----------------------	--	--

Tiêu chí 1.4: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Để chuẩn bị xây dựng/điều chỉnh TNSM, giá trị văn hóa và KHCL cho giai đoạn tiếp theo, Nhà trường ra thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị/cá nhân rà soát, góp ý về TNSM, giá trị văn hóa cốt lõi và chính sách chất lượng Nhà trường của giai đoạn cũ [H1.01.01.08]. Trung tâm CL&CSPT chịu trách nhiệm tổng hợp, trình HĐT và BGH xem xét rà soát, cập nhật TNSM cho phù hợp qua từng giai đoạn [H1.01.01.02] cùng với quy trình rà soát các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H1.01.04.01]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức thu thập thông tin, ý kiến đóng góp bổ sung của các bên liên quan (CB-GV-NV, SV và những người quan tâm ngoài Trường) thông qua Website do Văn phòng trường và Phòng QLĐT&CTHSSV theo dõi, tổng hợp [H1.01.04.02] báo cáo cho HĐT và BGH.

Cuối mỗi giai đoạn phát triển, HĐ và BGH đều tiến hành rà soát để cập nhật TNSM, các giá trị văn hóa để có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến sao cho phù hợp [H1.01.04.03]. Việc rà soát, cập nhật TNSM, các giá trị văn hóa còn được thực hiện trong từng năm học, thông qua các cuộc họp giao ban của HĐT và BGH [H1.01.04.04]. Trong KHCL phát triển Trường giai đoạn 2016 - 2021, Nhà trường đã rà soát và cập nhật lại Tầm nhìn, Sứ mạng và Giá trị văn hoá của Trường trong giai đoạn phát triển mới, phù hợp với các nguồn lực đang có đáp ứng được kỳ vọng của các bên liên quan, phù hợp với Luật GDĐH hiện hành và Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025 [H1.01.04.05].

Tự đánh giá: 5/7

Điểm mạnh: Nhà trường ra thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị/cá nhân rà soát, góp ý về TNSM, giá trị văn hóa cốt lõi và chính sách chất lượng Nhà trường của giai đoạn cũ. Nhà trường còn tổ chức thu thập thông tin, ý kiến đóng góp bổ sung của các bên liên quan thông qua Website do Văn phòng trường và Phòng QLĐT&CTHSSV theo dõi, tổng hợp. Cuối mỗi giai đoạn phát triển, HĐ và BGH đều tiến hành rà soát để cập nhật TNSM, các giá trị văn hóa để có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến sao cho phù hợp

Điểm tồn tại:

Phương pháp khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
5		Rà soát, cải tiến TNSM, GTVH của Nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và của khu vực, đáp ứng	P.TCCB, Ban xây dựng TNSM, GTVH (HĐQT, BGH)	Hàng năm (Từ năm 2018 – 2021)

		sự hài lòng của các bên liên quan		
--	--	-----------------------------------	--	--

Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của sơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Theo quy trình xây dựng TNSM, giá trị văn hóa và KHCL, bước 4 của quy trình là rà soát và cải tiến TNSM, giá trị văn hóa và KHCL thông qua các ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H1.01.01.02], [H1.01.04.02],[H1.01.01.08], Trung tâm CL&CSPT chịu trách nhiệm tổng hợp chung trình HĐQT và BGH [H1.01.01.02].

Sau các đợt rà soát TNSM và giá trị văn hóa, bộ phận quản lý chiến lược của Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh TNSM và giá trị văn hóa của Nhà trường cho phù hợp với từng giai đoạn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của TPHN và của cả nước; đồng thời đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.01.01]. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thành lập ngày 31/12/2014 trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm. Với vị thế là một trường đại học, Đại học Thủ đô Hà Nội luôn nắm bắt kịp thời các chủ trương của Bộ và Thành phố và yêu cầu của các bên liên quan để xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh TNSM và giá trị cốt lõi phù hợp với định hướng phát triển trường và phát triển kinh tế xã hội của Thành phố

Về tầm nhìn và sứ mạng: Các giai đoạn phát triển Nhà trường trước năm 2015, trường ĐHTĐHN phấn đấu trở thành một trường đại học hoàn chỉnh trong hệ thống GDĐH Việt Nam. Nhà trường quan tâm đến chất lượng; đến KHCN, chuyển giao những kết quả NCKH vào thực tiễn, góp phần phát triển kinh tế, xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu; và đến việc tạo môi trường giáo dục đào tạo và NCKH có tính chuyên môn cao, đảm bảo cho người học khi tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh với nền kinh tế hội nhập.

Về giá trị văn hóa: Cả hai giai đoạn 2006 – 2015 và 2016 – 2021, giá trị văn hóa vẫn là Đạo đức – Tri thức – Sáng tạo. Tuy nhiên, trong các cuộc họp giao ban, HĐQT và BGH cũng đã đưa giá trị văn hóa vào những nội dung cần phải điều chỉnh cho phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, thời kỳ mà nền công nghiệp 4.0 phát triển nhanh chóng như hiện nay [H1.01.05.01].

Tự đánh giá: 5/7

Điểm mạnh:

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Trường được xây dựng theo quy trình với sự tham gia của các bên liên quan, được tuyên bố trên các phương tiện truyền thông, được quán triệt, giải thích và chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện.
- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được rà soát, cải tiến cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và của khu vực, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

Điểm tồn tại:

- Trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015, nội dung TNSM chưa phù hợp với các nguồn lực của Nhà trường. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, nội

dung TNSM đã được chỉnh sửa nhưng chưa được cập nhật kịp thời trong một số văn bản của Trường.

- Trong những năm qua, khi xây dựng kế hoạch hoạt động, việc đưa các giá trị văn hóa vào trong các chương trình công tác hàng năm để chuyển biến thành các yếu tố nâng cao hiệu quả, lợi thế cạnh tranh chưa được lãnh đạo Trường chú trọng.

- Việc phổ biến, thông tin tuyên truyền TNSM, GTVH của Trường trong thời gian qua chưa bao quát hết tất cả các bên liên quan, còn một số CB-GV-NV, SV Trường vẫn chưa biết rõ về TNSM của Nhà trường.

Phương pháp khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Liên tục cập nhật và tuyên bố TNSM, GTVH của Nhà trường trên các phương tiện truyền thông và được chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện	P.QT, P.TC-HC, P.TVTS-TT, P.CTSV	Từ năm 2018 - 2021	

Đánh giá chung về tiêu chuẩn

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của HNMMU được xây dựng theo quy trình với sự tham gia của các bên liên quan, được tuyên bố trên các phương tiện truyền thông, được quán triệt, giải thích và chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện.

- Đại học Thủ đô Hà Nội đã xác định các giá trị văn hóa cốt lõi của mình ngay khi thành lập trường, và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Khi xây dựng các kế hoạch công tác của các đơn vị, Nhà trường ra thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị lưu ý lồng ghép giá trị văn hóa vào trong các chương trình hành động để giữ gìn bản sắc, văn hóa và thương hiệu của Nhà trường.

- TNSM và giá trị văn hóa của Đại học Thủ đô Hà Nội được công bố rộng rãi, hiển ngôn tại các buổi lễ, các sự kiện do Nhà trường tổ chức, ngoài ra TNSM và VH cũng được phổ biến công khai cho mọi người thông qua các phương tiện truyền thông của Trường

- Nhà trường ra thông báo, hướng dẫn cho các đơn vị/cá nhân rà soát, góp ý về TNSM, giá trị văn hóa cốt lõi và chính sách chất lượng Nhà trường của giai đoạn cũ. Nhà trường còn tổ chức thu thập thông tin, ý kiến đóng góp bổ sung của các bên liên quan thông qua Website do Văn phòng trường và Phòng QLĐT&CTHSSV theo dõi, tổng hợp. Cuối mỗi giai đoạn phát triển, HĐ và BGH đều tiến hành rà soát để cập nhật TNSM, các giá trị văn hóa để có kế hoạch điều chỉnh, cải tiến sao cho phù hợp

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Trường được xây dựng theo quy trình với sự tham gia của các bên liên quan, được tuyên bố trên các phương tiện truyền thông, được quán triệt, giải thích và chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện.

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được rà soát, cải tiến cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và của khu vực, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015, nội dung TNSM chưa được chú trọng. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, nội dung TNSM đã được xây dựng và tiếp tục điều chỉnh, nhưng chưa được cập nhật kịp thời trong một số văn bản của Trường.

- Các biện pháp quán triệt sâu sắc, mạnh mẽ và đồng bộ đến các bên liên quan về TNSM hiện nay chỉ giao cho một vài đơn vị trong Trường. Nhà trường chưa có biện pháp tuyên truyền cho các bên liên quan biết như: các bảng thông tin về TNSM, GTVH

- Trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015, nội dung TNSM chưa phù hợp với các nguồn lực của Nhà trường. Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, nội dung TNSM đã được chỉnh sửa nhưng chưa được cập nhật kịp thời trong một số văn bản của Trường.

- Trong những năm qua, khi xây dựng kế hoạch hoạt động, việc đưa các giá trị văn hóa vào trong các chương trình công tác hàng năm để chuyển biến thành các yếu tố nâng cao hiệu quả, lợi thế cạnh tranh chưa được lãnh đạo Trường chú trọng.

- Việc phổ biến, thông tin tuyên truyền TNSM, GTVH của Trường trong thời gian qua chưa bao quát hết tất cả các bên liên quan, còn một số CB-GV-NV, SV Trường vẫn chưa biết rõ về TNSM của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát để cập nhật nội dung TNSM trong tất cả các văn bản có liên quan của Trường.	P.TC-HC, P.TVTS-TT	Năm 2018	
2	Khắc phục tồn tại	Tìm ra các giải pháp hữu hiệu biến những giá trị cốt lõi thành điểm mạnh, khắc phục những hạn chế của Nhà trường để nâng cao năng lực hoạt động của tập thể Nhà trường, hoàn thành KHCL giai đoạn 2016-2021	HDQT và BGH	Từ năm 2018 - 2021	

3	Khắc phục tồn tại	Có các biện pháp quán triệt sâu sắc, mạnh mẽ và đồng bộ đến các bên liên quan về TNSM, không chỉ giao cho một vài đơn vị trong Trường như hiện nay. Ngoài việc công bố TNSM của Nhà trường trên Website, Nhà trường có biện pháp cụ thể để tuyên truyền cho các bên liên quan biết như: các bảng thông tin về TNSM, GTVH trong sân trường, họp giao ban công tác đào tạo, công tác SV, đưa vào các tài liệu in ấn của Trường (brochure, kỷ yếu...)	P.QT, P.TCCB, Thư viện, P.CTHSSV	Từ năm 2018 - 2021	
4	Khắc phục tồn tại	Rà soát, cải tiến TNSM, GTVH của Nhà trường phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của cả nước và của khu vực, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan	P.TCCB, Ban xây dựng TNSM, GTVH (HĐQT, BGH)	Hàng năm (Từ năm 2018 – 2021)	
5	Khắc phục tồn tại	Liên tục cập nhật và tuyên bố TNSM, GTVH của Nhà trường trên các phương tiện truyền thông và được chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện	P.QT, P.TC-HC, P.TVTS-TT, P.CTSV	Từ năm 2018 - 2021	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	5
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

TIÊU CHUẨN 2: QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Hệ thống quản trị của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (ĐHTĐHN) bao gồm: Hội đồng trường (HĐT), Đảng ủy (ĐU), Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (CSHCM), Hội sinh viên (HSV) và các hội đồng tư vấn như: Hội đồng khoa học và đào tạo (HĐ KH&ĐT), Hội đồng thi đua khen thưởng (HĐ TĐ-KT), Hội đồng lương, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục (HĐ ĐBCLGD),....

HĐT đã được thành lập và hoạt động năm 2019 [H2.02.01.01] theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật giáo dục đại học [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. HĐT hoạt động theo Quy chế làm việc của HĐT [H2.02.01.04] và có chương trình công tác toàn khóa, chương trình công tác năm [H2.02.01.05]. HĐT với chức năng thông qua các nghị quyết, quyết nghị các chủ trương và các vấn đề lớn của Trường để Lãnh đạo Nhà trường chỉ đạo tổ chức triển khai các hoạt động [H2.02.01.06].

ĐU Trường ĐHTĐHN là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc ĐU khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội, được thành lập đến nay là khóa XV [H2.02.01.07] thông qua Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ Trường ĐHTĐHN, quy chế báo cáo của ban thường vụ ĐU, ĐU và các ban giúp việc cho ĐU để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy Đảng cấp trên và nhiệm vụ chính trị của Nhà trường [H2.02.01.08]. Ngay sau Đại hội, BCH Đảng bộ đã ban hành chương trình công tác toàn khóa nhằm định hướng chiến lược cho các mảng công tác chính [H2.02.01.09]. Căn cứ Chương trình công tác toàn khóa và yêu cầu công tác từng năm, ĐU đều xây dựng và triển khai chương trình công tác năm và các chương trình công tác chuyên đề [H2.02.01.10].

Các tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCSHCM, HSV của Nhà trường đều được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cơ quan quản lý ngành dọc của Liên đoàn Lao động Thành phố Hà Nội, Trung Ương Đoàn, Thành đoàn và Hội sinh viên Thành phố Hà Nội [H2.02.01.11]. Các tổ chức này đều có chương trình công tác toàn khóa và kế hoạch công tác hàng năm [H2.02.01.12].

Các Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (HĐ TĐ-KT, Hội đồng lương, Hội đồng phúc lợi, HĐ ĐBCLGD,...) được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật giáo dục đại học, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.02.01.13]. Các Hội đồng trên đều tham mưu tư vấn cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực hoạt động trong Nhà Trường, những ý kiến tham mưu, tư vấn sẽ là một trong những căn cứ để thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường, góp phần đảm bảo tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của Trường ĐHTĐHN [H2.02.01.14].

HĐT, ĐU thiết lập định hướng chiến lược thông qua các nghị quyết về việc ban hành các văn bản thể chế (Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ, các quy chế, quy định chuyên đề), kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự trong Nhà trường [H2.02.01.15], [H2.02.01.16]. Hệ thống các văn bản thể chế thể hiện trách nhiệm

thông tin, báo cáo, minh bạch và trách nhiệm giải trình với các cơ quan quản lý như UBND Thành phố Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương nơi Trường trú đóng theo quy định của pháp luật [\[H2.02.01.17\]](#).

HĐT và ĐU đã ban hành những nghị quyết để phát triển bền vững Nhà trường, giảm thiểu rủi ro về sự lạc hậu của tổ chức bộ máy, sự bất cập giữa tổ chức bộ máy với chức năng, nhiệm vụ [\[H2.02.01.18\]](#), sử dụng hiệu quả nhân lực, giảm thiểu rủi ro về sự bất cập giữa chức năng, nhiệm vụ và nhân sự, sự mất cân đối trong đội ngũ GV các ngành truyền thống và các ngành mới [\[H2.02.01.19\]](#), nâng cao thương hiệu và vị thế Nhà trường, phát huy năng lực NCKH của các GV, giảm thiểu rủi ro về chảy máu chất xám [\[H2.02.01.20\]](#), tăng khả năng thu hút thí sinh thi vào Trường, giảm thiểu rủi ro về giảm quy mô tuyển sinh [\[H2.02.01.21\]](#).

Điểm mạnh: Cơ cấu tổ chức của trường được thành lập tuân thủ các quy định của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT (gồm HĐQT, các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn, ...) và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển, nhằm đạt được hiệu quả quản trị của Nhà trường.

Điểm tồn tại: Cơ cấu tổ chức Trường thay đổi đã có ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng đến công tác quản trị nhân sự, xây dựng các chính sách thu hút và giữ chân nguồn nhân lực, tránh xáo trộn nhân sự trong đội ngũ CB quản lý.	HĐQT và BGH, P.NS&KH-TC	Hàng năm từ 2018 – 2021	

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành cách kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

HĐT họp thường kỳ và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành nghị quyết về các vấn đề đã thảo luận [\[H2.02.02.01\]](#). Ngoài ra, HĐT còn ban hành chương trình hành động cho cả nhiệm kỳ và cho từng năm [\[H2.02.02.02\]](#).

ĐU trường họp định kỳ hàng tháng và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành các nghị quyết [\[H2.02.02.03\]](#), và các kế hoạch [\[H2.02.02.04\]](#), để lãnh đạo, chỉ đạo các công tác của chính quyền. Ngoài ra, ĐU còn ban hành các đề án về các nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong nhiệm kỳ hoặc một giai đoạn [\[H2.02.02.05\]](#),[\[H2.02.02.06\]](#),[\[H2.02.02.07\]](#).

Công đoàn, Đoàn Thanh niên CSHCM, HSV đều có chương trình công tác theo nhiệm kỳ và ban hành các kế hoạch công tác từng năm, công tác chuyên đề, các hướng dẫn triển khai công tác chuyên môn [\[H2.02.02.08\]](#).

Các Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (HĐTD-KT, Hội đồng lương, Hội đồng phúc lợi, HĐ ĐBCLGD,...) họp định kỳ và họp thường xuyên khi có nhu cầu. Các cuộc họp đều được ghi biên bản và các kết luận, kiến nghị được Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện [\[H2.02.02.09\]](#).

Điểm mạnh: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực thông qua một hệ thống các văn bản, các quy trình nghiệp vụ ISO với các hướng dẫn rõ ràng.

Điểm tồn tại: Năm 2018 chưa có biện pháp giám sát đánh giá định kỳ việc thực hiện mục tiêu, KHCL trung hạn của Nhà trường và của các đơn vị (giai đoạn 2016 – 2021)

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Năm 2018 có biện pháp giám sát đánh giá định kỳ việc thực hiện mục tiêu, KHCL trung hạn của Nhà trường và của các đơn vị (giai đoạn 2016 – 2021).	HĐQT và BGH, P.NS&KH-TC	Năm 2018	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Hội đồng trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập theo quy định của Điều lệ các trường đại học [\[H2.02.03.01\]](#) các quy định của pháp luật [\[H2.02.03.02\]](#), [\[H2.02.03.02\]](#). Hội đồng Trường đưa ra và Quyết định, chủ trương về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của trường [\[H2.02.03.04\]](#). định kỳ HĐT đều có các báo cáo giám sát hoạt động của Trường, đánh giá những vấn đề còn hạn chế, cơ hội và thách thức mới để làm căn cứ đưa ra các quyết nghị phù hợp [\[H2.02.03.05\]](#).

Đảng ủy Trường ĐHTĐHN nhiệm kì 2015-2020 đã ban hành quy chế làm việc [\[H2.02.03.06\]](#), phân công nhiệm vụ các đảng ủy viên và thành lập các ban giúp việc [\[H2.02.03.07\]](#). Trong nhiệm kì, nhân sự đảng ủy viên được rà soát ngay sau khi có đảng ủy viên chuyên công tác mặc dù vậy tỉ lệ giữa khối phòng ban trung tâm và các khoa đào tạo chưa thực sự cân đối, việc phân công nhiệm vụ cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật để phù hợp với yêu cầu thực tế và sự biến động về nhân sự của đảng ủy [\[H2.02.03.08\]](#). Định kì hàng năm, ĐU Trường đều có báo cáo tổng kết, kiểm điểm, đánh giá đối với tập thể và phân loại, đánh giá đối với các ủy viên Ban chấp hành ĐU Trường [\[H2.02.03.09\]](#). Đây cũng là dịp để ĐU rà soát lại các công tác mà mỗi đảng ủy viên và toàn ĐU đã chỉ đạo triển khai trong một năm.

Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV có quy chế làm việc và được rà soát, cập nhật, bổ sung khi có văn bản hướng dẫn của ngành dọc cấp trên và tình hình

thực tế [\[H2.02.03.10\]](#). Ban chấp hành của các tổ chức trên được điều chỉnh, bổ sung nhân sự kịp thời để đảm bảo yêu cầu triển khai công tác, tuy nhiên do điều kiện thực tiễn công tác nhân sự của BCH Đoàn Thanh niên CSHCM còn có những bất cập và chưa có được những nhân tố mạnh, nổi trội [\[H2.02.03.11\]](#). Các chương trình, kế hoạch công tác của Công đoàn, Đoàn Thanh niên CSHCM, HSV cũng được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các cuộc phát động từ cấp trên và phong trào hoạt động thực tế của Trường [\[H2.02.03.12\]](#).

Các hội đồng tư vấn trong Nhà trường được thường xuyên rà soát, kiện toàn [\[H2.02.03.13\]](#) nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường qua từng giai đoạn và biến động nhân sự đại diện được cử tham gia trong các Hội đồng.

Điểm mạnh: Hệ thống quản trị Nhà trường được rà soát và cải tiến thường xuyên. Trường có xem xét đánh giá cơ cấu tổ chức để cải tiến nhằm đạt hiệu quả cao hơn (đổi tên một số đơn vị, tách đơn vị, giải thể một số đơn vị, thành lập mới...).

Điểm tồn tại: Thiếu chú trọng trong việc đề xuất giới thiệu cơ cấu trong BCH ĐU khóa XVI 2020-2025

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chú trọng trong đề xuất giới thiệu cơ cấu trong BCH ĐU khóa XVI 2020-2025 đảm bảo sự cân đối Chỉ đạo định hướng phát triển nhân sự cho Đại hội Đoàn thanh niên CSHCM và HSV nhiệm kỳ 2020-2025 để có thể phát hiện và bồi dưỡng nhiều nhân tố hạt nhân trong công tác Đoàn và Hội.	ĐU	Hàng năm Từ năm 2020-2025	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Hội đồng Trường ĐHTĐHN đã tiến hành phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong HĐT, xây dựng hệ thống văn bản điều hành hoạt động để tăng cường vai trò của HĐT và trong định hướng các quyết sách chiến lược phát triển có hiệu quả của Nhà Trường tuy nhiên sự vai trò của HĐT chưa thật sự được thể hiện rõ nét trong giám sát các hoạt động trong Nhà trường [\[H2.02.04.01\]](#).

ĐU Trường khóa XV đã có sự cải tiến về cơ cấu và nhân sự, bổ sung và phân công nhiệm vụ, tăng cường chức năng chỉ đạo, định hướng và giám sát của BCH ĐU, tăng cường sự phối hợp công tác của các đảng ủy viên, nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của ĐU [\[H2.02.04.02\]](#).

Công đoàn, Đoàn Thanh niên CSHCM, HSV cũng có những điều chỉnh, cải tiến trong cơ cấu tổ chức và nhân sự đặc biệt là nhân sự trong BCH, điều chỉnh quan điểm trong định hướng các hoạt động và phong trào để phát huy tốt hơn vai trò và hiệu quả hoạt động của mình [\[H2.02.04.03\]](#).

Các Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (HĐTD-KT, Hội đồng lương, Hội đồng phúc lợi, HĐ ĐBCLGD,...) cũng được bổ sung và thay thế nhân sự cũng như chức năng, nhiệm vụ theo hướng đảm bảo quyền lợi, sự phát triển của các ngành mới và các bên liên quan trong các hoạt động của Nhà Trường [\[H2.02.04.04\]](#).

Quy chế hoạt động của Đảng ủy, Hội đồng trường và các tổ chức đoàn thể đã được bổ sung tuy vậy để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu công tác quản trị Nhà trường, tiếp cận theo định hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm thì vẫn cần có sự cập nhật và cải tiến [\[H2.02.04.05\]](#).

Để nâng cao năng lực quản trị Nhà trường, các thành viên của Đảng ủy, Hội đồng trường, Công đoàn, Đoàn Thanh niên CSHCM và Hội sinh viên đã thường xuyên tham dự các đợt bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch của các đơn vị quản lý ngành dọc. Ngoài ra, Trường còn tổ chức để các thành viên này đi tham quan thực tế, học tập kinh nghiệm ở một số cơ quan, đơn vị. Nhờ rút kinh nghiệm từ các đợt học tập, bồi dưỡng trên, hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản trị của Nhà trường được nâng cao rõ rệt đặc biệt là cách thức xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược, cách thức giám sát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời về thể chế chính sách tạo sự phù hợp ngày càng cao trong các hoạt động của Nhà trường với điều kiện thực tiễn [\[H2.02.04.06\]](#).

Điểm mạnh: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực thông qua một hệ thống các văn bản, các quy trình nghiệp vụ với các hướng dẫn rõ ràng.

Điểm tồn tại: Tỷ lệ cơ cấu nhân sự BCH Đảng bộ chưa đồng đều giữa khoa đào tạo và khối phòng ban. Cơ cấu nhân sự của BCH Đoàn Thanh niên CSHCM còn thiếu và chưa có được nhân tố nòng cốt.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và cải tiến thường xuyên hệ thống quản trị Nhà trường tuân thủ các quy định của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển, nhằm đạt được hiệu quả quản trị. Đồng thời, thành lập tổ công tác hoặc định hướng trong xây dựng quy định về chức năng nhiệm vụ của đơn vị trong Nhà	HĐT	Từ năm 2019 - 2021	

		trường phụ trách làm đầu mối hàng năm tổ chức rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cập nhật hệ thống văn bản thể chế quản lý điều hành hoạt động trong Nhà Trường.			
--	--	---	--	--	--

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường ĐHTĐHN có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản thể chế thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện thành công chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011-2015 và đang thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2016-2020.

- Hệ thống quản trị nhà Trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.

- Hầu hết các rủi ro trong quá trình phát triển của Nhà trường đều được nhận diện và có giải pháp quản lý kịp thời; hệ thống quản trị đã được cải tiến đã nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường đại học đa ngành.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù Trường ĐHTĐHN đã thành lập HĐT tuy nhiên HĐT chưa phát huy hết vai trò trong việc ra quyết nghị những chủ trương lớn và Kế hoạch giám sát hoạt động KHCN của HĐT còn hạn chế; chưa có kế hoạch giám sát toàn diện đối với tất cả các hoạt động Trường. Nguyên nhân chính là do HĐT mới được thành lập và hệ thống văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của HĐT chưa đồng bộ và tính khả thi còn hạn chế.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường đã bộc lộ một số hạn chế nhất định, cần sớm điều chỉnh bổ sung.

- Tỷ lệ Cơ cấu nhân sự BCH Đảng bộ chưa đồng đều giữa khoa đào tạo và khối phòng ban. Cơ cấu nhân sự của BCH Đoàn Thanh niên CSHCM còn thiếu và chưa có được nhân tố nòng cốt.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trên cơ sở các quy định mới tăng cường vai trò của HĐT, HĐT sẽ phát huy tốt hơn chức năng quyết nghị những chủ	HĐT	Hàng năm Từ năm 2019 – 2021	

		trương lớn của Trường và tăng cường giám sát việc thực hiện các chủ trương đó.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được phê duyệt, Chính sửa bổ sung sớm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động	HĐT, HĐKH&ĐT	Hàng năm Từ năm 2019 – 2021	
3	Khắc phục tồn tại 3	Chú trọng trong đề xuất giới thiệu cơ cấu trong BCH ĐU khóa XVI 2020-2025 đảm bảo sự cân đối Chỉ đạo định hướng phát triển nhân sự cho Đại hội Đoàn thanh niên CSHCM và HSV nhiệm kì 2020-2025 để có thể phát hiện và bồi dưỡng nhiều nhân tố hạt nhân trong công tác Đoàn và Hội.	ĐU	Hàng năm Từ năm 2020-2025	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Rà soát và cải tiến thường xuyên hệ thống quản trị Nhà trường tuân thủ các quy định của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển, nhằm đạt được hiệu quả quản trị. Đồng thời, thành lập tổ công tác hoặc định hướng trong xây dựng quy định về chức năng nhiệm vụ của đơn vị trong Nhà trường phụ trách làm đầu mối hàng năm tổ chức rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cập nhật hệ thống văn bản thể chế quản lí điều hành hoạt động trong Nhà Trường.	HĐT	Từ năm 2019 - 2021	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực thông qua một hệ thống các văn bản, các quy trình nghiệp vụ với các hướng dẫn	HĐT, HĐ tư vấn	Hàng năm (Từ năm 2019 – 2021)	

		rõ ràng.			
6	Phát huy điểm mạnh 3	Kế hoạch, chiến lược rõ ràng gắn với tình hình thực tiễn, các hình thức truyền thông, thông tin cập nhật, kịp thời. HĐT, các tổ chức Đảng, đoàn thể và các HĐ tư vấn luôn có sự phối hợp chặt chẽ thông suốt về thông tin. Tiếp tục thực hiện mô hình xây dựng tổ công tác để tham mưu, tư vấn và giải quyết các nhiệm vụ cấp bách	HĐT, HĐ tư vấn Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM, HSV Các tổ công tác	Hàng năm (Từ năm 2019 – 2021)	

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	4,75
Tiêu chí 2.1	4
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

TIÊU CHUẨN 3: LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Với sứ mạng kết nối, phát huy truyền thống, đảm bảo chất lượng vượt trội đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước, Trường ĐHTĐHN đã xây dựng cơ cấu tổ chức của hệ thống và thiết lập bộ máy quản lý tinh gọn, cân đối, hợp lý khoa học phù hợp với bối cảnh Trường ĐHTĐHN là trường đại học đào tạo đa ngành theo định hướng nghề nghiệp, là trường đại học duy nhất

trong cả nước trực thuộc quản lý trực tiếp của UBND Thành phố Hà Nội
[H3.03.01.01] cụ thể:

ĐU

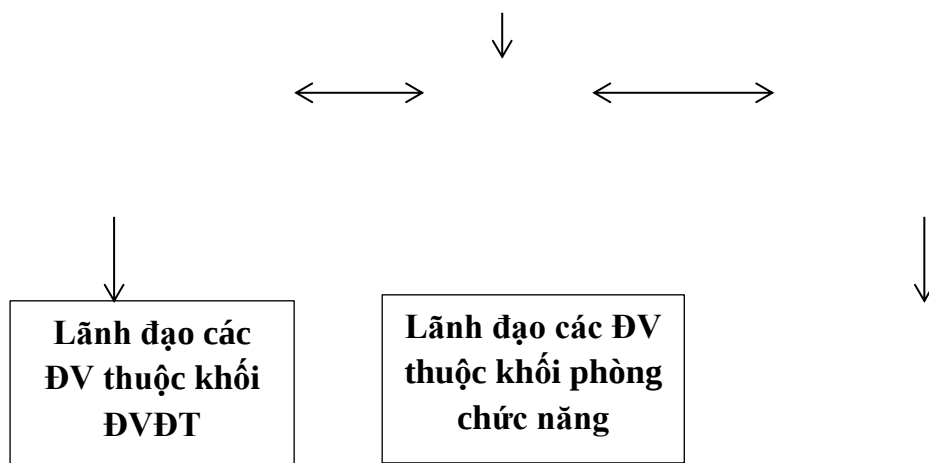


HĐT

BCHCD

BGH

BCHĐTN



Sơ đồ 3.1. Sơ đồ cơ cấu quản lý của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Cơ cấu lãnh đạo, quản lý Trường ĐHTĐHN gồm ĐU, HĐT, BGH, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV và lãnh đạo các khối đơn vị trực thuộc Trường. Vai trò, trách nhiệm của mỗi thành tố và cơ chế phối hợp với các thành tố còn lại cũng như việc phân định rõ vai trò trách nhiệm của mỗi lãnh đạo được quy định rõ trong Quy chế làm việc của ĐU, HĐT, Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM, HSV [\[H3.03.01.02\]](#)

Các đảng ủy viên và các thành viên của HĐT được bầu đại diện cho từng khối công tác, các lĩnh vực hoạt động đào tạo trong Trường, đặc biệt có các thành viên đại diện cho các ngành mới của Trường như Văn hóa- Du lịch, Kinh tế đô thị, Khoa học công nghệ, Khoa học thể thao và sức khỏe... [\[H3.03.01.03\]](#) Điều này là nhân tố quan trọng đảm bảo quá trình ra quyết định khách quan và phát triển Nhà trường theo đúng sứ mạng là trường đại học đa ngành.

HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể quyết định theo đa số đưa ra các quyết nghị về chiến lược, phương hướng, cơ cấu tổ chức hoạt động cho Nhà trường và giám sát việc thực hiện. HĐT thiết lập cơ cấu quản lý gồm các tổ công tác chuyên môn giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển Trường và mục tiêu cụ thể của các mảng công tác chuyên môn chính của Trường. Đồng thời, các tổ công tác của HĐT cũng giám sát việc thực hiện các kế hoạch công tác tháng, quý, năm và từng giai đoạn [\[H3.03.01.04\]](#).

Các thành viên BGH và cán bộ quy hoạch BGH cũng đa dạng về chuyên môn và là những lĩnh vực chuyên môn chính của Trường và được phân công nhiệm vụ rõ ràng Điều hành mọi hoạt động Nhà trường là BGH đại diện là Hiệu trưởng, trên cơ sở xem xét các ý kiến của các Hội đồng tư vấn, trao đổi với Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng sẽ ban hành các quy chế, quy định, quyết định và chỉ đạo tổ chức thực hiện các Nghị quyết của ĐU, HĐT nhằm đạt mục tiêu chiến lược phát triển Trường [\[H3.03.01.05\]](#). Giúp việc cho Hiệu trưởng là các Phó Hiệu trưởng; mỗi thành viên trong BGH phụ trách một số mảng công tác và một số lãnh đạo đơn vị trực thuộc trường tương ứng với mảng công việc đó, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc trường được Hiệu trưởng bổ nhiệm và chịu sự điều hành của Ban Giám hiệu trong việc triển khai các nhiệm vụ bao gồm: Lãnh đạo Khối các đơn vị đào tạo (Khoa đào tạo); Lãnh đạo các đơn vị thuộc khối phòng chức năng (phòng, ban chức năng); Lãnh đạo khối các đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ (Trung tâm, Trường thực hành) Ứng với mỗi

chức danh, từ BGH đến các lãnh đạo các đơn vị trực thuộc đều có mô tả công việc rõ ràng của lãnh đạo, phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, báo cáo của từng cá nhân, đơn vị, chế độ thông tin, báo cáo trong Trường **[H3.03.01.06]**.

BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV lãnh đạo các đoàn thể chính trị xã hội phối hợp với BGH trong triển khai các nhiệm vụ chính trị và hoạt động trong toàn Trường để đạt được mục tiêu chiến lược phát triển trường. Trong BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV đều có sự phân định rõ vai trò, trách nhiệm chế độ thông tin, báo cáo, phối hợp đối với trường và ngành dọc phụ trách **[H3.03.01.07]**.

ĐU và BGH, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ theo tháng **[H3.03.01.08]**. HĐT thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ. Trong mỗi phiên họp (định kỳ và đột xuất), các nhiệm vụ công tác trọng tâm hàng tháng, quý, năm và kế hoạch chi tiết thực hiện chiến lược phát triển Trường trong từng giai đoạn đều được bàn bạc, trao đổi và thống nhất ban hành thực hiện (thông qua nghị quyết của các kỳ họp ĐU, HĐT, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV và kết luận của các cuộc họp BGH).

Điểm mạnh

Nhà trường luôn quan tâm trong việc thiết lập cơ cấu quản lý, đặc biệt là nhân sự cụ thể chính sách thu hút nhân tài (là những giảng viên có học hàm học vị cao, có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình có trách nhiệm với Nhà trường và đơn vị mình trong việc triển khai kế hoạch công tác) nhằm thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý mạnh và bền vững.

Điểm tồn tại

Nhân sự trong có cấu quản lý một số bộ phận chưa phát huy hết năng lực trong thực hiện chức năng nhiệm vụ.

Phương hướng hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, lập kế hoạch luân chuyển cán bộ trong nội bộ của Trường và báo cáo Sở Nội vụ.	P.NS &KH-TC	Từ năm /2020
2	Phát huy điểm mạnh	Có chính sách thu hút nhân tài (là những giảng viên có học hàm học vị cao, có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình có trách nhiệm với Nhà trường và đơn vị mình trong việc triển khai kế hoạch công tác) nhằm thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý mạnh và bền vững.	HĐT, BGH, P.NS &KH-TC	Từ năm 2020

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Chức năng cơ bản của lãnh đạo cơ sở giáo dục chính là quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục, và để định hướng được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục, chính vì vậy, sự tham gia của lãnh đạo trường vào việc thông tin kết nối các bên liên quan là rất cần thiết.

Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐT là thành viên của Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược [\[H3.03.02.01\]](#), giúp việc cho ban chỉ đạo chính là các tổ công tác bao gồm: Tổ công tác xây dựng, bổ sung, điều chỉnh chiến lược và mục tiêu chiến lược của Trường qua từng giai đoạn, Tổ công tác xây dựng, rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi của Trường [\[H3.03.02.02\]](#).

Ngay sau khi có kiến nghị điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của các Tổ Công tác, Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐT đã yêu cầu các nội dung điều chỉnh đều được thông tin, thảo luận trong các cuộc họp của ĐU, HĐT, đồng thời các nội dung này sẽ được thảo luận xin ý kiến trong các hội đồng tư vấn cũng như trong cuộc họp lãnh đạo cốt cán (ĐU, Chủ tịch HĐT, BGH, lãnh đạo các đoàn thể chính trị xã hội, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc) của Nhà trường [\[H3.03.02.03\]](#).

Trên cơ sở nghị quyết của ĐU, HĐT, Hiệu trưởng ra quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi [\[H3.03.02.04\]](#). Các mục tiêu chiến lược cũng được rà soát điều chỉnh qua từng giai đoạn [\[H3.03.02.05\]](#).

Việc định hướng về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường còn được thể hiện trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các bên liên quan. Cụ thể:

Nhà trường chỉ đạo tất cả các đơn vị trực thuộc thực hiện việc tuyên truyền để định hướng về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường thể hiện khi xây dựng các kế hoạch hoạt động của đơn vị [\[H3.03.02.06\]](#).

Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường được lãnh đạo quán triệt, chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau: Đăng trên website Trường, các văn bản (thông báo, quy chế, quy định, kế hoạch, quy trình nghiệp vụ,...), thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường dành cho cán bộ, giảng viên, người lao động, viên chức mới được tuyển dụng, nội dung các cuộc hội, họp và các ngày lễ kỷ niệm (Lễ khai giảng, Hội thảo, Hội nghị, Lễ kỷ niệm ngày Nhà giáo VN, đại hội các cấp của các tổ chức đoàn thể...), kiểm tra giám sát, báo cáo.... [\[H3.03.02.07\]](#)

Bên cạnh đó, lãnh đạo Nhà trường còn có vai trò giao tiếp, quan hệ với các bên liên quan bên ngoài Trường: Lãnh đạo Nhà trường tham gia nhiều Hội đồng Nhà nước, Hội hợp do Bộ GD&ĐT tổ chức; Đảng ủy khối các Trường đại học Cao đẳng Hà Nội; Thành ủy Hà Nội, UBND Thành phố Hà Nội, Hội cựu SV, doanh nhân, các đơn vị tuyển dụng (đặc biệt trong các đợt thực tập)... để giới thiệu và thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường quảng bá thương hiệu Nhà trường [\[H3.03.02.08\]](#).

Điểm mạnh

Lãnh đạo Nhà trường đã có sự tham gia kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường trong các Hội nghị, hội thảo.....

Điểm tồn tại

tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường chưa đạt mục tiêu là tuyên truyền mạnh mẽ đến các bên liên quan đặc biệt là các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

Phương hướng hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến hình thức tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng có sự giám sát chặt chẽ hơn trong công tác tuyên truyền để điều chỉnh kịp thời những tồn tại và phát huy điểm mạnh.	HĐT, BGH, TTTTTV&HL PQLĐT&CTHSSV VP trường, CĐ trường, ĐTN, Hội SV	Từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Lãnh đạo Nhà trường tham gia kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đến các bên liên quan thông qua các văn bản chỉ đạo, các kế hoạch hoạt động, các thông tin tuyên truyền, ...	HĐT, BGH, TTTTTV&HL PQLĐT&CTHSSV VP Trường, CĐ Trường, ĐTN, Hội SV	Từ năm 2020

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được rà soát thường xuyên hàng năm. Việc tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển Nhà trường, đồng thời tuân thủ theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 và các quy định về đánh giá cán bộ, công chức hiện hành của Nhà trường [H3.03.03.01].

Các hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội bao gồm:

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành rà soát các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được Phòng Nhân sự và kế hoạch tài chính làm đầu mỗi tổ chức định kỳ rà soát [\[H3.03.03.02\]](#).

Hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý mang tính chất định kì: Kiểm điểm tập thể lãnh đạo, đánh giá công chức và viên chức quản lý hàng năm(đối tượng: ĐU, BGH, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường: khoa, phòng, ban, trung tâm [\[H3.03.03.03\]](#), Báo cáo đánh giá toàn diện hoạt động của nhà trường và các đơn vị tại các Hội nghị để tổng kết năm học và phương hướng hoạt động của năm học tiếp theo [\[H3.03.03.04\]](#), [\[H3.03.03.05\]](#), Đánh giá, lấy phiếu tín nhiệm trước khi bổ nhiệm và bổ nhiệm lại [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H3.03.03.07\]](#). Thời điểm thực hiện là cuối năm học.

Hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý theo nhu cầu công việc của vị trí việc làm: Theo yêu cầu của vị trí việc làm; Theo các đề xuất từ các khoa, phòng, ban, hoặc BGH, đề xuất lên ĐU, HĐT sau khi có nghị quyết sẽ triển khai theo quy trình [\[H3.03.03.08\]](#), [\[H3.03.03.09\]](#).

Song song với hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn cán bộ trẻ có đức, có tài, có triển vọng về khả năng lãnh đạo, quản lý, đưa vào quy hoạch để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn các chức danh lãnh đạo, quản lý, đáp ứng nhiệm vụ chính trị trước mắt và lâu dài của Nhà trường trong các giai đoạn. Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo văn bản hướng dẫn cấp trên và theo đúng quy định hiện hành [\[H3.03.03.10\]](#).

Bên cạnh hoạt động định kì và theo nhu cầu công việc, Nhà trường có cơ chế quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động lãnh đạo, quản lý. Bộ phận Thanh tra có chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện thanh tra nội bộ về các hoạt động trong phạm vi Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực thi pháp luật, quy định, quy chế của Trường, tiếp nhận và giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo [\[H3.03.03.11\]](#), [\[H3.03.03.12\]](#). Ban Thanh tra nhân dân giám sát thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định 159/2016/NĐ-CP [\[H3.03.03.13\]](#).

Điểm mạnh

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được rà soát thường xuyên hàng năm. Việc tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển Nhà trường.

Điểm tồn tại

Việc kiện toàn văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chưa cập nhật kịp thời do sự điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của đơn vị cho phù hợp tình hình thực tiễn và định hướng phát triển của Nhà trường.

Phương hướng hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	------------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại	Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được UBND Thành phố phê duyệt, rà soát, cập nhật, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị một cách tổng thể để tránh chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót tăng hiệu quả công tác lãnh đạo quản lý trong Nhà trường	P.NS &KH-TC	Từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc xây dựng, rà soát và cải tiến đội ngũ CBQL đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả cao trong công việc.	P.NS &KH-TC	Từ năm 2020

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Hiện nay, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các thành phần của cơ cấu lãnh đạo, quản lý Trường ĐHTĐHN đã được cải tiến để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển trong bối cảnh tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học [H3.03.04.01]. Vai trò, vị thế của Hội đồng trường đã được nâng cao và cơ chế phối hợp giữa HĐT, ĐU với BGH được quy định rõ hơn trong Quy chế làm việc của HĐT và quy chế làm việc của ĐU, BGH [H3.03.04.02].

Việc rà soát, đánh giá cơ cấu lãnh đạo và quản lý được tiến hành thường xuyên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về cơ cấu tổ chức nhằm cải tiến, điều chỉnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý.

Trong giai đoạn 2015-2019, cơ cấu tổ chức quản lý tại trường có cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý như sau:

Trường đã thực hiện các giải pháp kiện toàn và đổi mới tổ chức bộ máy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường trong năm học 2015-2016, cụ thể:

Về các đơn vị đào tạo, Trường đã sáp nhập, đổi tên một số khoa để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tiết kiệm nhân lực, thành lập các khoa mới, bộ môn mới để đáp ứng các ngành mới mở và yêu cầu đào tạo đa ngành của Trường [H3.03.04.03].

Về các phòng chức năng, Trường đã sáp nhập, kiện toàn, đổi tên một số phòng. Đồng thời giao thêm chức năng cho một số phòng để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nhân lực nhưng đảm bảo bao quát hết các chức năng nhiệm vụ của Trường và các đơn vị [H3.03.04.04].

Về các đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ, Trường đã thành lập nhiều Trung tâm mới trong các lĩnh vực đào tạo dịch vụ, nghiên cứu khoa học phát triển cộng đồng [\[H3.03.04.05\]](#). Bên cạnh đó, Trường thực hiện rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy và thể chế hoạt động của các đơn vị này [\[H3.03.04.06\]](#).

Nhà Trường đã chỉ đạo và thực hiện xây dựng được hệ thống văn bản quản lý điều hành các hoạt động trong các lĩnh vực, quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và Quy chế hoạt động của Nhà Trường [\[H3.03.04.07\]](#).

Đến năm học 2019-2020 với mục tiêu thiết lập cơ cấu lãnh đạo quản lý tinh gọn theo hướng phát huy tối đa năng lực và trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị; tạo mối quan hệ gắn kết, phối hợp linh hoạt; đảm bảo vận hành tốt các hoạt động để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường và giảm được đáng kể số lượng đầu mối trong cơ cấu tổ chức hiện có. Nhà trường đã tiến hành tái cơ cấu các đơn vị trực thuộc Trường ĐHTĐHN. Về các đơn vị đào tạo, từ 15 khoa thành 8 khoa trong đó bao gồm các khối đào tạo có tính chất đặc thù rõ nét và đảm bảo đúng tính chất là Trường đại học đa ngành trong đó sự phạm chỉ còn là một khoa đào tạo. Các phòng chức năng được cơ cấu lại từ 10 phòng thành 6 phòng trong đó các phòng có chức năng giao nhau sẽ ghép lại để tạo sự liên thông trong quản lý. Đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ được cơ cấu lại bằng cách sáp nhập hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, theo đó sẽ điều chỉnh, bổ sung chức năng dịch vụ cho các đơn vị phục vụ đào tạo nhưng có khả năng cung ứng dịch vụ. Một điểm nhấn trong cơ cấu quản lý mới đó là sự thành lập Trung tâm chiến lược và chính sách phát triển đây là bộ phận rất quan trọng của Trường vì trong giai đoạn hiện nay với định hướng là từng bước xây dựng, nâng cao năng lực, uy tín và thương hiệu của Nhà trường khi đội ngũ hiện có còn rất nhiều hạn chế về năng lực tham mưu chiến lược phát triển Nhà trường, cần có bộ phận chuyên sâu nghiên cứu định hướng phát triển các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học công nghệ [\[H3.03.04.08\]](#).

Sau khi tái cấu trúc, Nhà trường tiến hành cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý, sắp xếp các chức danh. Trong quá trình sắp xếp các chức danh quản lý, Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn cán bộ đáp ứng các yêu cầu của chức danh, cán bộ có kinh nghiệm quản lý, cán bộ trẻ, luôn được rà soát, điều chỉnh, đánh giá thường xuyên theo sự phát triển của cán bộ để kịp thời bổ sung nhân tố mới, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận [\[H3.03.04.09\]](#). Đối với cán bộ mới dự kiến được bổ nhiệm, Nhà trường chỉ đạo phòng chức năng có kế hoạch điều động, luân chuyển cán bộ đến một số đơn vị khác trong Trường để nắm rõ hệ thống, làm quen với công việc, tạo điều kiện cho cán bộ mới sớm hòa nhập và hoàn thành nhiệm vụ của mình [\[H3.03.04.10\]](#).

Rà soát, cải tiến, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc là một trong những mục tiêu chiến lược về phát triển đội ngũ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Cán bộ, lãnh đạo quản lý các cấp được rà soát, bổ sung kịp thời khi có người nghỉ quản lý, chuyển công tác. Một số trường hợp cán bộ, lãnh đạo quản lý các cấp do sức khỏe yếu hoặc không phù hợp với công tác quản lý đã được Nhà trường cho thôi chức vụ, thay thế bởi các cán bộ khác phù hợp, phát huy được năng lực và hiệu quả quản lý đơn vị [\[H3.03.04.11\]](#).

Do thực hiện tốt công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, thực hiện quy trình bổ

nhiệm, miễn nhiệm một cách nghiêm túc và dân chủ, nên số cán bộ được bổ nhiệm mới đều cho thấy khả năng và phát huy tương đối tốt vai trò lãnh đạo, quản lý

Hội đồng KHĐT và các Hội đồng tư vấn khác (Hội đồng TD-KT, Hội đồng lương, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng ĐBCLGD ... được thành lập và kiện toàn phù hợp và hoạt động có hiệu quả trong từng giai đoạn phát triển của nhà trường [\[H3.03.04.12\]](#).

Điểm mạnh

Chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các thành phần của cơ cấu lãnh đạo, quản lý Trường ĐHTĐHN đã được cập nhật điều chỉnh bổ sung ngay sau khi tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc trong Nhà trường để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển trong bối cảnh tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học.

Điểm tồn tại

Công tác luân chuyển cán bộ để bồi dưỡng năng lực thực tiễn còn hạn chế do nguồn nhân lực chưa nhiều vì đang trong giai đoạn phát triển của trường đại học đa ngành.

Phương hướng hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường công tác giám sát, thanh kiểm tra định kỳ mang tính tổng thể và giám sát, thanh kiểm tra theo chuyên đề để chủ động ngăn ngừa phát sinh sai phạm	P.QLCLGD)	Từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tích cực giám sát việc thực hiện cập nhật điều chỉnh bổ sung văn bản quy định kịp thời cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của Nhà trường	Phòng NS&KH-TC (P.TCCB)	Hàng năm

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3

2. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường ĐHTĐHN có cơ cấu lãnh đạo, quản lý hoàn thiện theo quy định của pháp luật và đáp ứng tốt yêu cầu công tác của Trường. Công tác rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp của Trường được thực hiện định kỳ (theo năm, theo nhiệm kỳ) và theo yêu cầu công tác nên đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý, điều hành Nhà trường và các đơn vị.

- Sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được Lãnh đạo Nhà trường thông tin, phổ biến đến cán bộ, giảng viên, viên chức, người lao động và SV dưới nhiều hình thức khác nhau góp phần tạo dựng niềm tin và quyết tâm thực hiện ở mỗi cá nhân.

- Việc rà soát cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý được thực hiện đúng quy định, hướng dẫn, công khai và khách quan nên tạo được sự đồng thuận của cán bộ, giảng viên, viên chức, người lao động, phù hợp cao với sứ mạng, tầm nhìn và đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập.

3. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Công tác luân chuyển cán bộ để bồi dưỡng năng lực thực tiễn còn hạn chế.
- Công tác tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng chưa có kết quả cao.
- Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc việc bổ sung, cập nhật khi có biến động về tổ chức bộ máy và phân công lại nhiệm vụ các đơn vị chưa cập nhật.

4. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát, lập kế hoạch luân chuyển cán bộ trong nội bộ của Trường và báo cáo Sở Nội vụ.	P.NS &KH-TC	Từ năm 2020 trở đi	
2	Khắc phục tồn tại 2	Cải tiến hình thức tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng có sự giám sát chặt chẽ hơn trong công tác tuyên truyền để điều chỉnh kịp thời những tồn tại và phát huy điểm mạnh.	HĐT, BGH, TTTTTV&HL PQLĐT&CTHSS V VP trường, CD trường, ĐTN, Hội SV	Từ năm 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường được UBND Thành phố phê duyệt, rà soát, cập nhật, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị một cách tổng thể để tránh chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót tăng hiệu quả công tác lãnh đạo quản lý trong Nhà trường Tăng cường công tác giám sát, thanh kiểm tra định kỳ mang tính tổng thể và giám sát, thanh kiểm tra theo chuyên đề để chủ động ngăn ngừa phát sinh sai phạm	P.NS &KH-TC P.QLCLGD	Từ năm 2020	

4	Phát huy điểm mạnh 1	Có chính sách thu hút nhân tài (là những giảng viên có học hàm học vị cao, có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình có trách nhiệm với Nhà trường và đơn vị mình trong việc triển khai kế hoạch công tác) nhằm thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý mạnh và bền vững.	HĐT, BGH, P.NS &KH-TC	Từ năm 2020	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Lãnh đạo Nhà trường tham gia kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đến các bên liên quan thông qua các văn bản chỉ đạo, các kế hoạch hoạt động, các thông tin tuyên truyền, ...	HĐT, BGH, TTTTTV&HL PQLĐT&CTHSS V VP Trường, CĐ Trường, ĐTN, Hội SV	Từ năm 2020	
6	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì việc xây dựng, rà soát và cải tiến đội ngũ CBQL đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả cao trong công việc.	P.NS &KH-TC	Từ năm 2020	

5. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3</i>	4,25
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ với định hướng:

- *Xây dựng một trường đại học chất lượng cao, đa ngành do Hà Nội trực tiếp quản lý nhằm chủ động đào tạo tại chỗ nguồn nhân lực kỹ thuật trình độ cao, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận, đồng thời mở rộng và tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực của Thủ đô Hà Nội.*

- *Góp phần thúc đẩy tiến trình đổi mới giáo dục đại học, đổi mới các trường đại học của Việt Nam và nâng trình độ giáo dục đại học Việt Nam lên tầm tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân Hà Nội có cơ hội đóng góp công sức và trí tuệ cho một cơ sở đào tạo riêng của mình, mang bản sắc riêng của Hà Nội ngàn năm văn hiến, tương xứng với tầm cỡ của Thủ đô nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, ngang hàng với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.*

Những định hướng đó được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể trong Đề án thành lập Trường:

- *Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong giai đoạn đầu sẽ thực hiện đào tạo từ trình độ cao đẳng đến đại học. Tuỳ theo yêu cầu của các ngành kinh tế - xã hội Thủ đô để chọn lựa ngành nghề và trình độ đào tạo cho phù hợp. Triển khai tích cực các phương án để đào tạo chất lượng cao.*

- *Sau 3 năm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ phối hợp với một số trường đại học khác đào tạo Sau đại học ở một số chuyên ngành cơ bản .*

- *Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là trường đại học đa ngành và tiến tới xây dựng thành trường đa lĩnh vực với nhiều loại hình đào tạo (khi có đủ điều kiện). Bên cạnh công tác đào tạo Trường sẽ liên kết để phát triển các ngành nghề ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm gắn đào tạo lý thuyết với thực hành thí nghiệm phục vụ đời sống xã hội của Thủ đô.*

- *Sau 3 năm, xây dựng được một số Trung tâm và Viện nghiên cứu trực thuộc trường như: Trung tâm thực hành - thí nghiệm, Trung tâm bồi dưỡng thường xuyên, Trung tâm thông tin - thư viện, Viện Hà Nội học, Viện nghiên cứu quản lý đô thị Hà Nội, ...*

- *Sau 5 năm, sẽ hình thành các cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên cần thiết để triển khai đào tạo chất lượng cao ở các ngành đào tạo.*

- *Sau 7 năm, trở thành Trường Đại học đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội, xứng tầm với vị trí của Thủ đô. [H4.04.01.01]*

Để thực hiện các mục tiêu trên, ngay sau Đại hội Đảng bộ khóa XVI (2015-2020), Đảng ủy Trường đã có Nghị quyết về việc xây dựng Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 – 2025 với định hướng trọng tâm là phát triển trường theo hướng đào tạo đa ngành [H4.04.01.02]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành Kế hoạch

triển khai xây dựng chiến lược phát triển trường với những nội dung cụ thể, đặt nền móng đầu tiên cho chiến lược trường giai đoạn 10 năm đầu lên đại học [H4.04.01.03]. Tuy nhiên lúc này, cơ cấu tổ chức của Trường chưa ổn định, Ban Giám hiệu chưa được kiện toàn nên Nhà trường tạm thời thành lập Tổ công tác xây dựng Chiến lược phát triển trường gồm 7 đồng chí [H4.04.01.04]. Tổ công tác có nhiệm vụ khảo sát, điều tra, thu thập dữ liệu để xây dựng chiến lược phát triển theo định hướng của Chính phủ, Thành phố và phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường. Ngày 1/9/2015, UBND thành phố Hà Nội tổ chức Lễ công bố Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Trong phiên họp đầu tiên của Ban Giám hiệu vấn đề chiến lược phát triển Trường được đặt ra và xác định là nhiệm vụ trọng tâm cấp thiết hàng đầu. Hiệu trưởng phân công mỗi đồng chí trong Ban Giám hiệu phụ trách một lĩnh vực và chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển lĩnh vực đấy, cụ thể là: Hiệu trưởng Bùi Văn Quân phụ trách lĩnh vực Nhân sự, Tài chính, Bồi dưỡng; Phó Hiệu trưởng Đặng Văn Soa phụ trách lĩnh vực quản lý khoa học và hợp tác phát triển; Phó Hiệu trưởng Đỗ Hồng Cường phụ trách lĩnh vực đào tạo, công tác HSSV, học liệu; Phó Hiệu trưởng Nguyễn Anh Tuấn phụ trách cơ sở vật chất và các hoạt động khác [H4.04.01.05]

Ban Giám hiệu đã làm việc với Tổ công tác xây dựng chiến lược nhiều lần để phác họa ra những định hướng cơ bản của chiến lược xây dựng trường Đại học Thủ đô Hà Nội [H4.04.01.06]. Các phiên bản đầu tiên của chiến lược phát triển Trường đều được đưa ra thảo luận trong Đảng ủy và Hội nghị cán bộ cốt cán của Trường, Hội nghị cán bộ viên chức Trường. Nhà trường đã tổ chức Hội thảo khoa “Xây dựng Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025” vào ngày 19/10/2015 để làm sáng rõ hơn những quan điểm về mô hình phát triển phù hợp với Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong 10 năm đầu lên đại học [H4.04.01.07]. Sau đó, dự thảo Chiến lược phát triển Trường được hoàn thiện và đưa ra lấy ý kiến công khai rộng rãi đến toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên, học sinh, các nhà khoa học, các nhà quản lý uy tín trong cả nước [H4.04.01.08]

Tháng 1/2016, Nhà trường thành lập Hội đồng Khoa học Đào tạo và giao cho Hội đồng này chủ trì việc thẩm định Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2025 [H4.04.01.09]. Hội đồng Khoa học Đào tạo đã thành lập 4 tiểu ban để phân công thẩm định chiến lược phát triển trường tương ứng với 4 lĩnh vực trọng tâm của trường đại học gồm: Tiểu ban Chiến lược đào tạo; Tiểu ban Chiến lược nghiên cứu khoa học và hợp tác phát triển; Tiểu ban Chiến lược xây dựng phát triển đội ngũ; Tiểu ban Chiến lược xây dựng cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính. Sau khi có góp ý của Hội đồng Khoa học Đào tạo, Tổ công tác hoàn thiện lại bản dự thảo và trình Hội đồng thông qua, đề nghị Hiệu trưởng ban hành Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 - 2025 [H4.04.01.10].

Chiến lược được xây dựng gồm bốn phần: 1. Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và giá trị cốt lõi; 2. Bối cảnh, thực trạng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; 3. Chiến lược phát triển giai đoạn 2015 – 2025; 4. Kết luận [H4.04.01.11].

Chiến lược được công bố trên website của Trường, được gửi qua hệ thống Hành chính điện tử và Email nội bộ đến từng cán bộ, giảng viên trong toàn trường Đảng ủy chỉ đạo đưa việc tuyên truyền thực hiện Chiến lược phát triển Trường vào nội dung sinh hoạt chính trị tại các Chi bộ. Các đơn vị trực thuộc căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và giải pháp thực hiện các chỉ số, chỉ tiêu Chiến lược đề ra. Việc đánh giá thực hiện chiến lược được cụ thể hóa trong báo

cáo giao ban hàng tháng và được tổng kết trong báo cáo tổng kết năm học [H4.04.01.12].

Sau khi ban hành Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2025, Nhà trường giao cho Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị thường trực giám sát thực hiện, rà soát, đề xuất sửa đổi bổ sung Chiến lược cho phù hợp với thực tiễn, Hội đồng Khoa học Đào tạo là cơ quan thẩm định và quyết định thông qua dự thảo để đề nghị Hiệu trưởng ban hành. Khi thành lập Hội đồng Trường thì đây sẽ là đơn vị thực hiện chức năng này thay cho Hội đồng Khoa học Đào tạo [H4.04.01.13].

Điểm mạnh: Nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu phát triển, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch mục tiêu chất lượng của mình qua từng giai đoạn và được xác định bằng văn bản. Chiến lược của Trường được xây dựng theo định hướng thành lập trường và dựa trên ý chí, nguyện vọng của toàn thể CBVC, SVHS của Trường có tham khảo ý kiến các chuyên gia và các nhà khoa học. Chiến lược được cụ thể hóa thành các kế hoạch, chương trình. Các kế hoạch này được chuyển thành các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn với các chỉ số PIs rõ ràng để các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện. Mục tiêu chất lượng được đánh giá theo từng năm học để có sự điều chỉnh kịp thời và phù hợp với thực tiễn của Nhà trường.

Điểm tồn tại: Trường chưa có cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2015 – 2019, một số chỉ tiêu chưa đạt nhưng thiếu phân tích nguyên nhân.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rút kinh nghiệm giai đoạn 2015 – 2019 Nhà trường có cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong các giai đoạn 2020 – 2025 và các giai đoạn tiếp theo. Phân tích nguyên nhân một số chỉ tiêu chưa đạt để có biện pháp cải tiến kịp thời.	HĐT và BGH, P.TCCB, P.KTĐBCL, Tất cả các đơn vị	Hàng năm, Từ năm 2020	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Trên cơ sở chiến lược đã ban hành [H4.04.02.01], Nhà trường quán triệt đến các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H4.04.02.02], từ đó chuyển thành các chiến lược bộ phận, các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để các đơn vị chủ động thực hiện [H4.04.02.03].

Đối với các chiến lược bộ phận, trên cơ sở chiến lược tổng thể, Phòng Tổ chức hướng dẫn các đơn vị chức năng xây dựng chiến lược của đơn vị mình và xác định lộ trình thực hiện cụ thể. Chiến lược bộ phận được cụ thể hóa thành các kế hoạch theo

từng năm, từng tháng [H4.04.02.04] và kế hoạch thực hiện theo các chuyên đề chuyên môn của các đơn vị [H4.04.02.05].

- **Đối với chiến lược bộ phận**

- ❖ *Chiến lược phát triển đào tạo*

Với mục tiêu tổng quát là : Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội, chiến lược đã xây dựng các chỉ số, chỉ tiêu, giải pháp cụ thể thực hiện phát triển đào tạo giai đoạn 2015 – 2025 và mục tiêu đào tạo cho từng năm học [H4.04.02.06].

- ❖ *Chiến lược phát triển khoa học công nghệ - hợp tác phát triển*

Chiến lược phát triển khoa học công nghệ từ việc đưa ra bức tranh tổng quan chung về khoa học công nghệ và quan điểm phát triển đã đặt ra những mục tiêu cụ thể cho khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục, khoa học kỹ thuật và công nghệ, văn hóa du lịch và một số hướng nghiên cứu mới của Nhà trường trong giai đoạn 2015 – 2025. Từ đó, chiến lược đề ra những giải pháp, biện pháp và lộ trình thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. [H4.04.02.07]

- ❖ *Chiến lược phát triển đội ngũ*

Chiến lược xác định mục tiêu chính trong giai đoạn 2015 – 2025 là từng bước xây dựng, phát triển đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo hướng đa ngành. Từ đó, chiến lược xác định các chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn:

- Giai đoạn 2015 – 2020: Tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên là 450, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 300; trong đó 100% giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên; có ít nhất 10 GS, PGS; trong đó 20 - 25% cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (khoảng 90 người); tỷ lệ sinh viên chính qui, học viên SĐH, NCS trên cán bộ giảng dạy là 20 : 1.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tổng số cán bộ, giảng viên là 500, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 400; có ít nhất 20 GS, PGS vào năm 2025; có 25 - 30% cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (khoảng 120 - 150 người); Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu làm việc tại các phòng thí nghiệm, trung tâm là 100; tỷ lệ sinh viên chính qui, học viên SĐH, NCS trên cán bộ giảng dạy là 15 : 1. [H04.04.02.08]

- ❖ *Chiến lược xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính*

Chiến lược xây dựng cơ sở vật chất hướng tới mục đích nâng cao chất lượng cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học. Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu giáo dục đào tạo trong cách mạng 4.0. Chiến lược phát triển nguồn tài chính hướng tới việc đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động của Trường, tiến tới tự chủ, nâng cao chất lượng đời sống và làm việc cho cán bộ, viên chức, người lao động trong toàn trường. [H4.04.02.09]

- **Đối với kế hoạch theo giai đoạn**

- ❖ *Kế hoạch dài hạn và trung hạn*

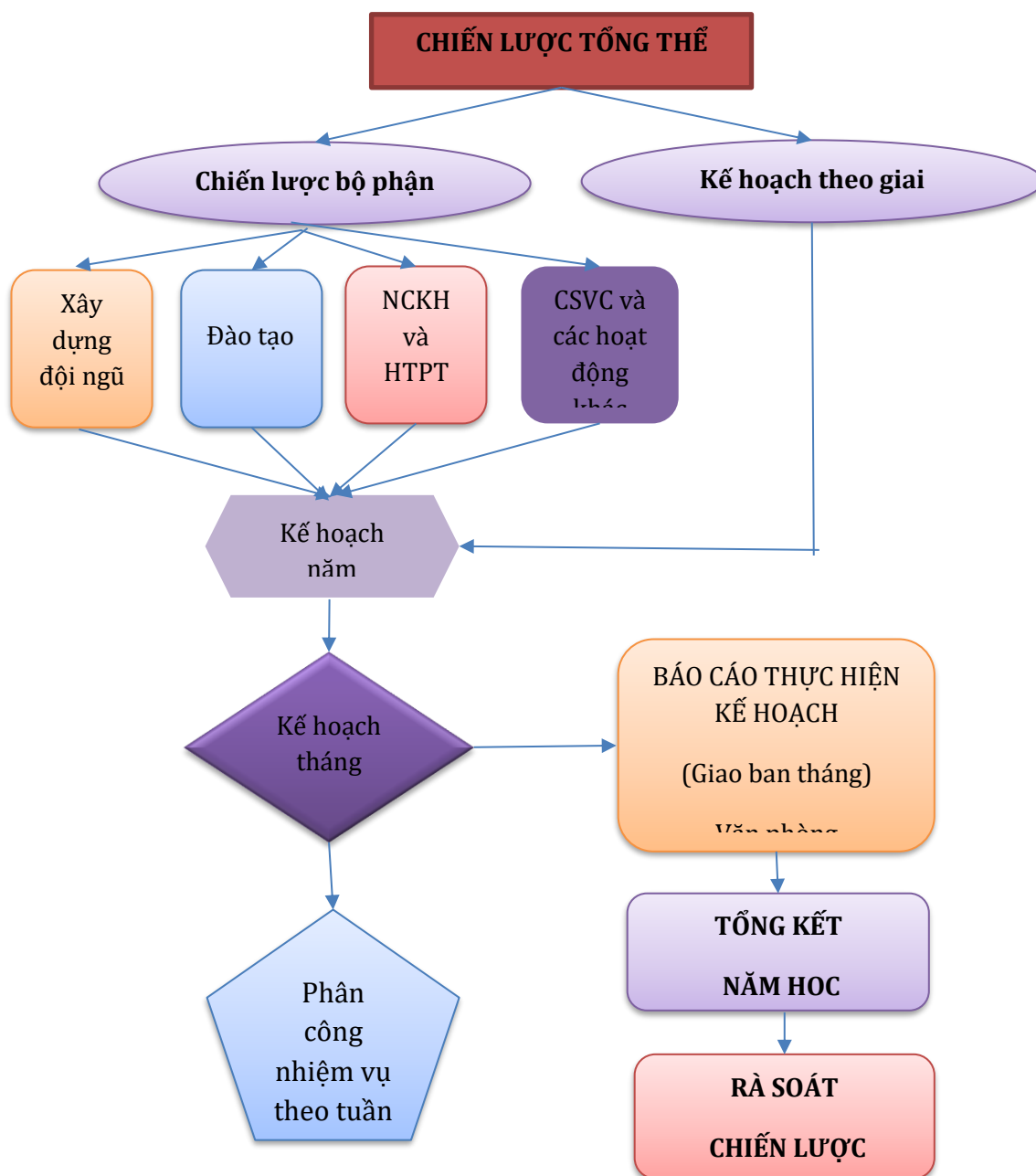
Nhà trường xây dựng kế hoạch giai đoạn 2015 – 2020; 2020 – 2025. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường [H4.04.06.10].

❖ **Kế hoạch ngắn hạn**

- *Hàng năm*, Trường đơn vị dựa vào Nghị quyết Hội nghị viên chức của đơn vị đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm học cũ và đề ra phương hướng hoạt động của năm học mới [H4.04.02.11]. Các đơn vị gửi báo cáo lên Nhà trường trong đó đề xuất, kiến nghị những nội dung cụ thể [H4.04.02.12]. Lãnh đạo nhà trường giải đáp các thắc mắc, đề xuất kiến nghị bằng văn bản hoặc trực tiếp tại Hội nghị cán bộ viên chức Trường hàng năm [H4.04.02.13].

- *Hàng tháng*, Nhà trường tổ chức giao ban trực tuyến đối với toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động trong Trường (bao gồm cả 3 cơ sở: Cầu Giấy, Ba Đình và Sóc Sơn) để tổng kết công tác tháng cũ và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo [H4.04.02.14].

- *Hàng tuần*, Ban Thường vụ Đảng ủy, Ban Giám hiệu hội ý triển khai công tác tuần. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng làm việc với lãnh đạo đơn vị mình phụ trách để triển khai các nhiệm vụ trọng tâm. Lãnh đạo đơn vị tổ chức họp giao ban tuần để phân công các nhiệm vụ đến từng cá nhân. Các cá nhân xây dựng kế hoạch làm việc từng ngày trong tuần để triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực mình được giao phụ trách. [H4.04.02.15].



SƠ ĐỒ 4.6.2: QUY TRÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

Điểm mạnh: Nhà trường áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO hơn 3 năm cùng hệ thống phần mềm quản lý mọi hoạt động. Các quy trình làm việc được xây dựng khoa học và đạt được hiệu quả cao trong quản lý các hoạt động của Trường. Việc cải cách hành chính thực sự có hiệu quả, văn hóa phục vụ trở thành văn hóa gốc đối với mỗi cán bộ, viên chức, nhân viên của Trường.

Điểm tồn tại: Chưa bám sát TNSM và các mục tiêu phát triển Nhà trường để xây dựng KHCL từng giai đoạn cho phù hợp

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Thời gian thực hiện (bắt đầu)
----	----------	----------	-------------------------------

			Đơn vị/cá nhân thực hiện	và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bám sát TNSM và các mục tiêu phát triển Nhà trường để xây dựng KHCL từng giai đoạn cho phù hợp. Chú ý đối sánh PIs của năm/giai đoạn trước để đối sánh xây dựng kế hoạch năm/giai đoạn sau cho khả thi. Việc rà soát điều chỉnh chiến lược phải được thực hiện dân chủ như xây dựng chiến lược phát triển Trường.	HĐT và BGH, P.TCCB, P.KTĐBCL,	Từ năm học 2020 - 2021	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025 xác định cụ thể các chỉ số thực hiện chính cho từng lĩnh vực cần đạt được [H4.04.03.01]. Các chỉ tiêu thực hiện KPI của Nhà trường bao quát các mảng hoạt động mũi nhọn của Nhà trường, được truyền thông rộng rãi đến các đơn vị, từng cán bộ, viên chức, người lao động. Các chỉ số này được cụ thể hóa trong các chiến lược bộ phận, kế hoạch ngắn hạn và định kỳ được đánh giá hàng năm về mức độ thực hiện để có những điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với thực tiễn phát triển của Nhà trường [H4.04.03.02]. Các chỉ số thực hiện chính của chiến lược phát triển trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025 cụ thể như sau:

Bảng 4.6.3. Hệ thống các chỉ số thực hiện

TT	Chiến lược	Chỉ tiêu	Giải pháp thực hiện
1	Phát triển công tác đào tạo	1. Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội	1. Phát triển chương trình đào tạo 2. Đổi mới phương pháp giảng dạy và áp dụng kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực 3. Hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ 4. Phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng việc nâng cao chất lượng đào tạo
		2. Phát triển quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội và	1. Mở rộng quy mô đào tạo 2. Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước

		khu vực Bắc bộ tiến tới cả nước	3. Phát triển các chương trình đào tạo ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội 4. Phát triển truyền thông về công tác đào tạo
		3. Kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực	1. Kiểm định chất lượng trường Đại học 2. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 3. Tham gia phân tầng và xếp hạng các trường Đại học
2	Phát triển khoa học công nghệ, hợp tác phát triển	Đến năm 2020, hoạt động khoa học và công nghệ đóng vai trò nòng cốt cho sự phát triển Đại học Thủ đô Hà Nội thành đại học ứng dụng; đến năm 2025, phấn đấu nằm trong nhóm xếp hạng 1 các trường đại học định hướng ứng dụng được xếp hạng của cả nước, tạo cơ sở, nền tảng phát triển nhà trường theo định hướng đại học nghiên cứu.	1. Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học công nghệ 2. Tăng cường phát huy tiềm lực của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ 3. Củng cố năng lực tài chính và triển khai đầu tư phát triển hạ tầng khoa học công nghệ 4. Đẩy mạnh công tác thông tin khoa học và công nghệ 5. Gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo 6. Nâng cao hiệu quả hợp tác và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ
3	Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên	- Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý có năng lực đáp ứng việc thực hiện tốt sứ mạng và sự phát triển bền vững của Nhà trường trong thời kì hội nhập khu vực và quốc tế. - Xây dựng đội ngũ CBGV từng bước chuẩn hóa và nâng cao trình độ đào tạo, nghiên cứu khoa học đảm bảo tinh giản số lượng, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp.	1. Xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên viên, nhân viên 2. Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên 3. Xây dựng quy hoạch cán bộ quản lý khoa, phòng, ban, Ban Giám hiệu, Đảng ủy hợp lý, đảm bảo tính kế cận

4	Cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính	1. Cơ sở vật chất - Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng - Mở rộng đầu tư nâng cấp cơ sở thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện... tạo điều kiện tốt nhất cho dạy và học. - Nâng cấp hiện đại hóa điều kiện dạy và học, hiệu quả sử dụng cao, không lạc hậu về công nghệ.	1. Phát triển cơ sở vật chất đáp ứng các hoạt động đào tạo và NCKH của trường. Đảm bảo các điều kiện về trang thiết bị, phương tiện dạy học theo yêu cầu chuẩn hóa và hiện đại hóa, đồng bộ, thuận lợi. 2. Xây dựng thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống đạt tiêu chuẩn, hiện đại. 3. Khai thác có hiệu quả tính tự chủ của trường về tài chính. 4. Khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có. Ưu tiên đầu tư kinh phí theo chiều sâu cho các hoạt động. 5. Thu hút nguồn tài chính từ bên ngoài trường.
		2. Nguồn lực tài chính - Đảm bảo nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu hoạt động và định hướng phát triển của Nhà trường. - Tăng quy mô các nguồn thu của trường để từng bước tự chủ một phần kinh phí hoạt động. - Đảm bảo ít nhất 80% chi thường xuyên bằng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp. - Đảm bảo ít nhất 50% chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng viên, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác bằng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. - Từng bước nâng cao thu nhập cho CBVC.	1. Ban hành cơ chế, chính sách về tài chính để tạo động lực cho các đơn vị. Tích cực tạo nguồn thu, tiết kiệm các khoản chi phí. 2. Đa dạng hóa nguồn tài chính, khai thác triệt để các nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của trường. 3. Tăng cường, mở rộng các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động dịch vụ; thành lập thêm một số tổ chức hoạt động kinh tế, dịch vụ để tăng nguồn thu cho các hoạt động của trường. Phấn đấu nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp chiếm 50% tổng ngân sách hàng năm, trong đó tăng dần nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. 4. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý theo hướng tăng dần tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị trong trường. Thực hiện khoán kinh phí cho các đơn vị, tiết kiệm chi phí.

Từ việc xác định các chỉ số chính, Chiến lược bộ phận xác định các chỉ tiêu bộ phận cụ thể cho từng lĩnh vực ở từng giai đoạn, từng năm trong lộ trình thực hiện chiến lược đồng thời đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện chỉ tiêu [H4.04.03.03]. Hàng năm, Nhà trường ban hành mục tiêu chất lượng cho từng lĩnh vực cụ thể và đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu vào dịp tổng kết năm học. Trên cơ sở báo cáo tổng kết nhiệm vụ của các đơn vị, Nhà trường có sự điều chỉnh chỉ tiêu phân đầu cho phù hợp hoặc đưa ra các biện pháp khắc phục để đảm bảo các đơn vị hoàn thành chỉ tiêu đặt ra [H4.04.03.04].

Điểm mạnh: Nhà trường áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO hơn 3 năm cùng hệ thống phần mềm quản lý xuyên suốt mọi hoạt động.

Điểm tồn tại: Chưa thực hiện được đánh giá ngoài, các chỉ số chưa được cải tiến thường xuyên qua các giai đoạn

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Duy trì hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001; Tổ chức đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài định kỳ để rà soát các KHCL, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường và cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.	Tất cả các đơn vị	Từ năm 2018 - 2021	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Cùng với sự phát triển của xã hội, sự thay đổi của các chính sách về giáo dục đào tạo, an sinh xã hội; nhu cầu mới của thị trường lao động trong và ngoài nước khiến các định hướng phát triển Trường cũng phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn đặt ra. Căn cứ báo cáo tổng kết mỗi năm học, Hội đồng khoa học đào tạo sẽ đối chiếu và đánh giá chỉ số thực hiện các chỉ tiêu chiến lược của mỗi đơn vị để kịp thời điều chỉnh [H4.04.04.01]. Sau 3 năm thực hiện chiến lược, năm 2018, Nhà trường đã sơ kết việc thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn đầu trường lên đại học và dự báo những thay đổi của xã hội, các chính sách về giáo dục, văn hóa, tâm lý xã hội ảnh hưởng đến việc thực hiện chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 – 2020 [H4.04.04.02]

Từ kết quả sơ kết 3 năm thực hiện chiến lược phát triển Trường, Đảng ủy kịp thời ban hành một loạt các Nghị quyết về điều chỉnh một số lĩnh vực trong Chiến lược phát triển trường việc tái cấu trúc để tiến tới tự chủ đại học, sắp xếp lại lao động hợp

đồng, xây dựng phát triển nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao văn hóa phục vụ, thay đổi cơ chế quản lý, tăng cường hoạt động khoa học công nghệ trong cách mạng 4.0.... [H4.04.04.03]. Trên cơ sở đó, Hội đồng Khoa học Đào tạo kiến nghị điều chỉnh chiến lược giai đoạn 2020 – 2025 với tầm nhìn dài hơi hơn trong giai đoạn mới khi Nhà trường bắt đầu đào tạo Sau Đại học [H4.04.04.03].

Ở cấp đơn vị, Hội nghị cán bộ viên chức các đơn vị hàng năm cũng đánh giá các chỉ tiêu phấn đấu của năm, phân tích đánh giá các ưu điểm, tồn tại, hạn chế để xây dựng chiến lược hành động, giải pháp thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong năm học, đề xuất các hướng phát triển mới để bổ sung cho kế hoạch chung của Nhà trường trên cơ sở bám sát các mục tiêu trong chiến lược tổng thể [H4.04.04.04].

Xác định việc điều chỉnh chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2025 định hướng 2030 là việc làm cấp thiết khi trường đứng trước ngưỡng cửa tự chủ đại học, nhiều chỉ số thực hiện chính, các chỉ số phấn đấu chính cần được rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phản ánh tốt hơn thực tế hoạt động của Nhà trường, góp phần thực hiện sứ mệnh phục tiêu phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Nhà trường đã ban hành kế hoạch điều chỉnh chiến lược Trường với mục tiêu hoàn thành trong năm 2019 [H4.04.04.05].

Điểm mạnh: Các mục tiêu chất lượng, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường được rà soát qua công tác tự đánh giá, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch điều chỉnh chiến lược và đang triển khai thực hiện để chuẩn bị cho tự chủ đại học vào năm 2021.

Điểm tồn tại: Cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2015 – 2019 còn chưa thật chặt chẽ. Việc xác định thực hiện mục tiêu chiến lược của một số đơn vị còn hời hợt nên chưa thật quyết tâm thực hiện. Một số chỉ tiêu chưa đạt nhưng thiếu phân tích nguyên nhân hoặc chỉ ra nguyên nhân chưa thuyết phục.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường duy trì việc rà soát Các KHCL, các chỉ số hoạt động chính thông qua công tác tự đánh giá và ĐGN, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.	HĐT và BGH, P.TCCB, P.KTĐBCL, Tất cả các đơn vị	Từ năm học 2020 - 2021	

Tự đánh giá: 5/7

Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu phát triển, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch mục tiêu chất lượng của mình qua từng giai đoạn và được xác định bằng văn bản. Chiến lược của Trường được xây dựng theo định hướng thành lập trường và dựa trên ý chí, nguyện vọng của toàn thể CBVC, SVHS của Trường có tham khảo ý kiến các chuyên gia và các nhà khoa học. Chiến lược được cụ thể hóa thành các kế hoạch, chương trình. Các kế hoạch này được chuyển thành các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn với các chỉ số PIs rõ ràng để các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện. Mục tiêu chất lượng được đánh giá theo từng năm học để có sự điều chỉnh kịp thời và phù hợp với thực tiễn của Nhà trường.
- Nhà trường áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO hơn 3 năm cùng hệ thống phần mềm quản lý mọi hoạt động. Các quy trình làm việc được xây dựng khoa học và đạt được hiệu quả cao trong quản lý các hoạt động của Trường. Việc cải cách hành chính thực sự có hiệu quả, văn hóa phục vụ trở thành văn hóa gốc đối với mỗi cán bộ, viên chức, nhân viên của Trường.
- Các mục tiêu chất lượng, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường được rà soát qua công tác tự đánh giá, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch điều chỉnh chiến lược và đang triển khai thực hiện để chuẩn bị cho tự chủ đại học vào năm 2021.

Tóm tắt các điểm tồn tại

Cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2015 – 2019 còn chưa thật chặt chẽ. Việc xác định thực hiện mục tiêu chiến lược của một số đơn vị còn hời hợt nên chưa thật quyết tâm thực hiện. Một số chỉ tiêu chưa đạt nhưng thiếu phân tích nguyên nhân hoặc chỉ ra nguyên nhân chưa thuyết phục.

Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rút kinh nghiệm giai đoạn 2015 – 2019 Nhà trường có cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong các giai đoạn 2020 – 2025 và các giai đoạn tiếp theo. Phân tích nguyên nhân một số chỉ tiêu chưa đạt để có biện pháp cải tiến kịp thời.	HĐT và BGH, P.TCCB, P.KTĐBCL, Tất cả các đơn vị	Hàng năm, Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Bám sát TNSM và các mục tiêu phát triển Nhà trường để xây dựng KHCL từng giai đoạn cho phù hợp. Chú ý đối sánh PIs của năm/giai đoạn trước để đối sánh xây dựng kế hoạch năm/giai đoạn sau cho khả thi.	HĐT và BGH, P.TCCB, P.KTĐBCL,	Từ năm học 2020 - 2021	

		Việc rà soát điều chỉnh chiến lược phải được thực hiện dân chủ như xây dựng chiến lược phát triển Trường.			
3	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001; Tổ chức đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài định kỳ để rà soát các KHCL, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường và cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn. Tiếp tục cải tiến các quy trình cho phù hợp, đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn trường. Ứng dụng thành tựu cách mạng 4.0 trong quản trị đại học.	P.KTĐBCL,, Tất cả các đơn vị	Từ năm học 2020 - 2021	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường duy trì việc rà soát Các KHCL, các chỉ số hoạt động chính thông qua công tác tự đánh giá và ĐGN, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.	HĐT và BGH, P.TCCB, P.KTĐBCL, Tất cả các đơn vị	Từ năm học 2020 - 2021	

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường xây dựng sứ mạng, mục tiêu, tầm nhìn và giá trị văn hóa cốt lõi, chính sách chất lượng, trong đó có các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Quy trình gồm các bước sau: (i) Viết dự thảo; (ii) Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan; (iii) Hoàn thiện và ban hành văn bản; (iv) Rà soát, cải tiến **[H05.05.01.01]**.

Trên cơ sở sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi, BGH phân công các đơn vị chức năng xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra [H05.05.01.01]. Các chính sách này phù hợp với các chính sách kinh tế và xã hội của Thủ đô Hà Nội và của Nhà nước. Về đào tạo, căn cứ các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT: Nhà trường xây dựng các chính sách liên quan về: TS; quy mô trường lớp; mở ngành mới; CTĐT; chất lượng đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ; hệ thống đào tạo; kiểm tra đánh giá; tiêu chuẩn tốt nghiệp; các chính sách đối với SV: Chính sách học bổng cho SV; Chế độ khen thưởng đối với SV. Nhà trường đã ban hành một hệ thống các quy chế quy định, các văn bản để thực hiện... [H05.05.01.02] các chính sách về đào tạo: Quy chế chỉ tiêu nội bộ; Quy chế thi đua – khen thưởng; Quy định chế độ làm việc của giảng viên, giáo viên; Quy định cấp phát văn bằng chứng chỉ... [H05.05.01.03]. Nhà trường hướng dẫn thực hiện các quy chế quy định trên thông qua các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ: là hệ thống các quy trình làm việc của nhà trường và biểu mẫu kèm theo... [H05.05.01.04]. Các chính sách và các văn bản về đào tạo được các đơn vị liên quan (Phòng ĐT, Phòng CTHS-SV...) xây dựng trình lãnh đạo phê duyệt và triển khai [H05.05.01.05].

Về NCKH, trên cơ sở là các văn bản pháp quy của Chính phủ và của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng các chính sách về NCKH [H05.05.01.06] và ban hành các quy chế, quy định, các hướng dẫn công việc, các quy trình nghiệp vụ ... liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó có các quy định về vấn đề SHTT, các quy tắc đạo đức trong NCKH, trong chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu... như: Quy trình quản lý đề tài NCKH của CB-GV-NV; Quy trình quản lý đề tài NCKH của SV cấp Trường; Văn bản của Trường về tiêu chuẩn năng lực, đạo đức trong NCKH; Hướng dẫn thiết lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp Trường; Quy định về chế độ làm việc đối với NCV, Quy chế chỉ tiêu nội bộ, Quy chế lương ... [H05.05.01.07]. Các chính sách và các văn bản về NCKH được các đơn vị liên quan do Phòng Quản lý khoa học – Hợp tác phát triển xây dựng và triển khai [H05.05.01.08].

Ngoài các hoạt động đào tạo, NCKH và hợp tác quốc tế, Trường còn xây dựng các chính sách về công tác PVCĐ, chính sách hỗ trợ đối với SV [H05.05.01.09] với nhiều hoạt động phong phú như: hoạt động hỗ trợ SV tìm việc làm, nhà ở, tư vấn hỗ trợ học vụ, tư vấn hướng nghiệp, tư vấn - xác nhận SV hưởng các chính sách theo đúng quy định, xây dựng nhà tình nghĩa, hoạt động mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, phong trào SV tình nguyện, chuyển giao công nghệ, hợp tác liên kết đào tạo, đào tạo và cấp chứng chỉ nâng hạng cho giáo viên các cấp, chứng chỉ công nghệ thông tin 03 theo quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo ... Các hoạt động PVCĐ của Trường một mặt giáo dục đạo đức tư tưởng cho SV, một mặt góp phần xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô Hà Nội và cả nước. Thông qua các hoạt động tình nguyện, SV vừa rèn luyện ý thức xã hội, vừa rèn luyện kỹ năng thực hành, kỹ năng làm việc nhóm, tính độc lập, sáng tạo ... đáp ứng sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường [H05.05.01.10]. Tất cả các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đều được tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan trước khi trình lãnh đạo phê duyệt ban hành [H05.05.01.11].

Điểm mạnh: Trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, của Nhà nước, Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.

Điểm tồn tại: các quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc còn chồng chéo giữa các đơn vị do quá trình sáp nhập các đơn vị trong Trường.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường giao cho phòng Quản lý chất lượng xây dựng Kế hoạch, Quy trình xây dựng chính sách về Đào tạo, NCKH và PVCĐ một cách hệ thống	Phòng Quản lý chất lượng và các đơn vị liên quan	Học kỳ 1 năm học 2019 – 2020	

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cụ thể hoá bằng văn bản thông qua các quy chế quy định, các văn bản, các quy trình nghiệp vụ ISO, các hướng dẫn công việc kèm theo các biểu mẫu rõ ràng giúp các đơn vị/cá nhân áp dụng thuận tiện **[H05.05.02.01]**.

Tất cả các văn bản liên quan đến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đều được phổ biến công khai trên Website, trên Hành chính điện tử, gửi email nội bộ đến lãnh đạo các đơn vị, qua sổ tay SV và thông báo trong các cuộc họp để mọi người thực hiện, giám sát **[H05.05.02.02]**. Nhà trường còn xây dựng và ban hành Quy định về hoạt động thanh tra – pháp chế thực hiện việc thanh tra nội bộ để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế của Trường **[H05.05.02.03]**.

Ngoài việc giám sát của các đơn vị xây dựng và triển khai các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua sổ theo dõi việc thực hiện MTCL hàng năm, Nhà trường còn giao cho Phòng Thanh tra - PC, Phòng KT-ĐBCLGD và Ban Thanh tra nhân dân giám sát việc ban hành, thực hiện các chính sách trong trường **[H05.05.02.03]**.

Giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được thực hiện thông qua tự giám sát. Công tác tự giám sát việc thực hiện các chính sách của từng đơn vị về các hoạt động: Mở ngành học mới, CTĐT, ĐCCT học phần, kiểm tra đánh giá, tổ chức thi kết thúc môn học, chấm bài, công bố kết quả thi, việc cấp phát và lưu trữ văn bằng chứng chỉ, lưu trữ cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình SV tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, dự giờ ... cũng như các hoạt động NCKH của GV và SV, các hoạt động PVCĐ được cụ thể hóa bằng văn bản, được phổ biến đến các bên liên quan để triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện thông qua: các thông báo **[H05.05.02.03]**; qua việc theo dõi việc thực hiện MTCL của các đơn vị **[H05.05.02.04]**, các báo cáo tổng kết và kế hoạch công tác tháng **[H05.05.02.05]**, công tác năm học **[H05.05.02.06]**. Trong các cuộc họp giao ban, lãnh đạo các đơn vị báo cáo tiến độ các công việc thực hiện, đưa ra những vướng mắc cần giải quyết xin ý kiến chỉ đạo **[H05.05.02.07]**. Ngoài ra, hoạt động giám sát còn được thực hiện bởi Hội đồng thi đua, khen thưởng của Trường, bởi các Đoàn đánh giá nội bộ **[H05.05.02.08]** **[H05.05.02.09]**.

Những đóng góp của tập thể CB-GV-NV và SV cho các hoạt động đào tạo, NCKH và cho hoạt động PVCD, đối với SV được đo lường và đánh giá thông qua điểm rèn luyện, công nhận đạt các tiêu chí của các hoạt động phong trào lớn như “SV5T”, “Tiêu chuẩn đạo đức tốt”, “Tiêu chuẩn Tình nguyện tốt” ... Đối với CB-GV-NV được đánh giá ghi nhận để xếp loại thi đua, xét khen thưởng, tăng lương, xếp ngạch, ... **[H05.05.02.11]**.

Như vậy, thông qua hệ thống các văn bản, các quy trình nghiệp vụ, các cuộc họp, các kế hoạch công việc, các sổ theo dõi công việc ... mà các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường được phổ biến, được thực hiện và được giám sát chặt chẽ.

Điểm mạnh: Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được cụ thể hóa bằng văn bản (các quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc...) và phổ biến cho các bên liên quan thực hiện.

Điểm tồn tại: Vẫn còn một số quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc của nhà trường còn trùng lặp ở một số văn bản .

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường giao cho Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với Văn phòng trường chịu trách nhiệm tập huấn các đơn vị xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD vào đầu mỗi năm học.	Phòng Quản lý chất lượng; Văn phòng trường	Trong học kỳ 1 năm học 2019 – 2020	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Các chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được Nhà trường liên tục rà soát thông qua các đợt đánh giá nội bộ hoặc ĐGN, định kỳ hoặc đột xuất, nhằm đảm bảo các hoạt động đi đúng mục tiêu, mục đích. Việc rà soát được thực hiện trong từng đơn vị và trong phạm vi toàn Trường.

Nhà trường theo dõi việc thực hiện NCKH của toàn trường và rà soát tiến độ một năm 1 lần. Những chỉ tiêu nào chưa đạt, đơn vị phải phân tích nguyên nhân. Các chỉ số đạt được phải kèm theo thông tin minh chứng **[H05.05.03.01]**.

Hàng năm, nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ vào cuối tháng 4, đánh giá thẩm định và xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT (vào tháng 5 hàng năm), báo cáo đánh giá của Phòng Thanh tra – PC về thủ tục cải cách hành chính. Vào tháng 4 hàng năm, Phòng Khảo thí - ĐBCLGD lập kế hoạch đánh giá nội bộ kèm các nội dung, lịch trình đánh giá rõ ràng. Các đoàn đánh giá được phân đoàn đánh giá các

Khoa đào tạo, các trung tâm và các đơn vị phòng ban chức năng với các nội dung đã được thông báo. Sau khi đánh giá nội bộ xong, đơn vị nào còn có nội dung yêu cầu mở phiếu khắc phục, đoàn đánh giá sẽ tiến hành đánh giá lại vào 6 tháng sau đó [H05.05.03.02]. Sau mỗi đợt đánh giá, Phòng Khảo thí -ĐBCL làm báo cáo tổng hợp gửi BGH và các đơn vị có liên quan [H05.05.03.02]. Qua đó, chính sách của các hoạt động liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và PVCD, tất cả hệ thống quy trình làm việc, ... được đánh giá, rà soát [H05.05.03.03]. Đoàn đánh giá đã tập trung đánh giá, phân tích, kiểm tra tính hợp lý của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, các nghiệp vụ quản lý của Nhà trường [H05.05.03.03].

Ngoài các đợt đánh giá nội bộ, Nhà trường coi trọng việc sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho công tác rà soát cải tiến chính sách, chất lượng. Hằng năm, Phòng Khảo thí - ĐBCL triển khai 4 loại khảo sát ý kiến các bên liên quan, sau khi phân tích dữ liệu, lập báo cáo gửi về cho các đơn vị có liên quan. Bên cạnh đó, Phòng Thanh tra – PC tiến hành khảo sát về công tác cải cách hành chính, về các đơn vị trong trường, về các cán bộ đăng ký danh hiệu thi đua, Trung tâm nghiên cứu – phát triển nghề nghiệp tiến hành lấy ý kiến phản hồi của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng sinh viên sau khi ra trường. Các kết quả khảo sát này nhằm rà soát lại hoạt động của đơn vị [H05.05.03.04].

Tại các cuộc họp giao ban của Trường, BGH và lãnh đạo các đơn vị, các hoạt động rà soát chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được đưa vào nội dung cuộc họp, phân tích nguyên nhân, kết quả và có kế hoạch ban hành, đổi mới hoặc sửa đổi chính sách cho năm học hoặc giai đoạn tiếp theo [H05.05.03.05].

Điểm mạnh: Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, ĐGN.

Điểm tồn tại: Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện giữa kỳ kế hoạch (2 năm một lần) và cuối mỗi giai đoạn chưa đạt hiệu quả do có sự thay đổi lãnh đạo của một số đơn vị chức năng qua các giai đoạn sát nhập.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch CBQL và kế hoạch phát triển nhân sự giai đoạn 2016-2021, đảm bảo tính ổn định và kế thừa của đội ngũ này, giúp đi sâu đi sát các KHCL, các chính sách của Trường, đảm bảo việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện và thực sự đi vào bản chất.	Hội đồng Trường và BGH, Phòng Tổ chức cán bộ	Từ năm học 2019 - 2020	

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sau mỗi đợt đánh giá nội bộ, Phòng Khảo thí - ĐBCL làm báo cáo tổng hợp các tồn tại của các đơn vị, phân tích nguyên nhân và đề nghị hướng khắc phục và cải tiến công tác [H5.05.04.01]. Các kết quả khắc phục, cải tiến phải cụ thể và được kiểm tra, đánh giá tính phù hợp của đơn vị phát hiện lỗi không phù hợp [H5.05.04.02].

Nhà trường nâng cấp từ Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội chính thức thành đại học đa ngành từ năm 2015, chưa tiến hành kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục cũng như chương trình đào tạo. Tuy nhiên, nhà trường đã tiến hành tự đánh giá 03 chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn theo Thông tư 04 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các kết quả tự đánh giá này là cơ sở để nhà trường tiến hành cải tiến, điều chỉnh chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.04.03]. Qua các đợt tổng kết hàng năm và rà soát giữa kỳ kế hoạch và cuối mỗi giai đoạn của kế hoạch, Nhà trường tiến hành phân tích, cải tiến chính sách và chiến lược cho phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, đảm bảo đáp ứng yêu cầu các bên liên quan của từng lĩnh vực hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.04.04].

Sau mỗi đợt rà soát, đánh giá (đánh giá nội bộ hoặc ĐGN, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất), nhà trường tiến hành các hành động cải tiến, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H5.05.04.05].

Sự đánh giá và cải tiến chính sách và chiến lược về đào tạo, NCKH và PVCĐ được phổ biến trong toàn Trường để mọi người biết để triển khai thực hiện, giám sát và đóng góp ý kiến [H5.05.04.06].

Kết quả cải tiến một số chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ trong thời gian qua: Ban hành một số chính sách cho GV về giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ [H5.05.04.07]. Cải tiến chính sách cho SV về học bổng, về thi đua khen thưởng... [H5.05.04.08]. Hoàn thiện thêm một bước cơ cấu ngành đào tạo theo mô hình đại học định hướng ứng dụng. Ưu tiên chỉ tiêu cho các ngành mới, có nhu cầu xã hội cao: Mở thêm nhiều ngành đào tạo mới: Luật, Kinh tế đô thị, Quản trị khách sạn – du lịch – lễ hành... Sắp xếp lại tổ chức cơ cấu các đơn vị đào tạo theo hướng nâng cấp chức năng nhiệm vụ cho phù hợp với định hướng phát triển Nhà trường theo quy định của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hà Nội: tinh giản biên chế, sát nhập các đơn vị chức năng: nhà trường sát nhập các khoa đào tạo về sư phạm thành Khoa Sư phạm, Khoa Khoa học Môi trường và Khoa Khoa học Tự nhiên thành khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, các phòng, ban chức năng sát nhập lại còn tổng số 6 phòng ban, ghép các Trung tâm Nghiên cứu phát triển nghề nghiệp và Trung tâm Liên kết đào tạo thành trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Trung tâm Khảo thí và ngoại ngữ tinh học, Trung tâm Khoa học và Công nghệ từ Trung tâm Khoa học Công nghệ và bộ phận thí nghiệm thực hành, thành lập Trường thực hành sư phạm Liên cấp [H5.05.04.09]. Về tài chính, nhiều chính sách được cải tiến theo từng giai đoạn: Trong các giai đoạn đầu, Nhà trường chi cho đầu tư xây dựng cơ bản chiếm một tỷ trọng lớn để đáp ứng với nhu cầu nâng cao CSVC trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm... Khi các hoạt động này ổn định, xu hướng tài chính của Nhà trường là dịch chuyển đầu tư cho hoạt động KHCN, và ưu tiên đầu tư cho

dịch vụ, cho hoạt động PVCD một cách có hệ thống. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV, quỹ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, quỹ cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVC theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại **[H5.05.04.10]**.

Điểm mạnh: Việc cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, ĐGN và khảo sát ý kiến các bên liên quan.

Điểm tồn tại: Nhà trường chưa có kế hoạch tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD.

Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện giữa kỳ kế hoạch (2 năm một lần) và cuối mỗi giai đoạn chưa đạt hiệu quả do có sự thay đổi lãnh đạo của một số đơn vị chức năng qua các giai đoạn sát nhập.

Việc xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD chưa được thực hiện một cách hệ thống mà các đơn vị chức năng tự xây dựng dựa trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường giao cho phòng Quản lý chất lượng xây dựng Kế hoạch, Quy trình xây dựng chính sách về Đào tạo, NCKH và PVCD một cách hệ thống	Phòng Quản lý chất lượng và các đơn vị liên quan	Từ năm 2019 - 2020	

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5

6. Tóm tắt các điểm mạnh

Trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, của Nhà nước, Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.

Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được cụ thể hóa bằng văn bản (các quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc...) và phổ biến cho các bên liên quan thực hiện.

Việc rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, ĐGN và khảo sát ý kiến các bên liên quan.

7. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa có kế hoạch tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD.

Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện giữa kỳ kế hoạch (2 năm một lần) và cuối mỗi giai đoạn chưa đạt hiệu quả do có sự thay đổi lãnh đạo của một số đơn vị chức năng qua các giai đoạn sát nhập.

Việc xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD chưa được thực hiện một cách hệ thống mà các đơn vị chức năng tự xây dựng dựa trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình.

8. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường giao cho Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với Văn phòng trường chịu trách nhiệm tập huấn các đơn vị xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD vào đầu mỗi năm học.	Phòng Quản lý chất lượng; Văn phòng trường	Từ năm học 2019 – 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch CBQL và kế hoạch phát triển nhân sự giai đoạn 2016-2021, đảm bảo tính ổn định và kế thừa của đội ngũ này, giúp đi sâu đi sát các KHCL, các chính sách của Trường, đảm bảo việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện và thực sự đi vào bản chất.	Hội đồng Trường và BGH, Phòng Tổ chức cán bộ	Từ năm học 2019 - 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường giao cho phòng Quản lý chất lượng xây dựng Kế hoạch, Quy trình xây dựng chính sách về Đào tạo, NCKH và PVCD một cách hệ thống	Phòng Quản lý chất lượng và các đơn vị liên quan	Từ năm 2019 - 2020	

9. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	4.50
Tiêu chí 5.1	5

Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	4
Tiêu chí 5.4	4

TIÊU CHUẨN 6: QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

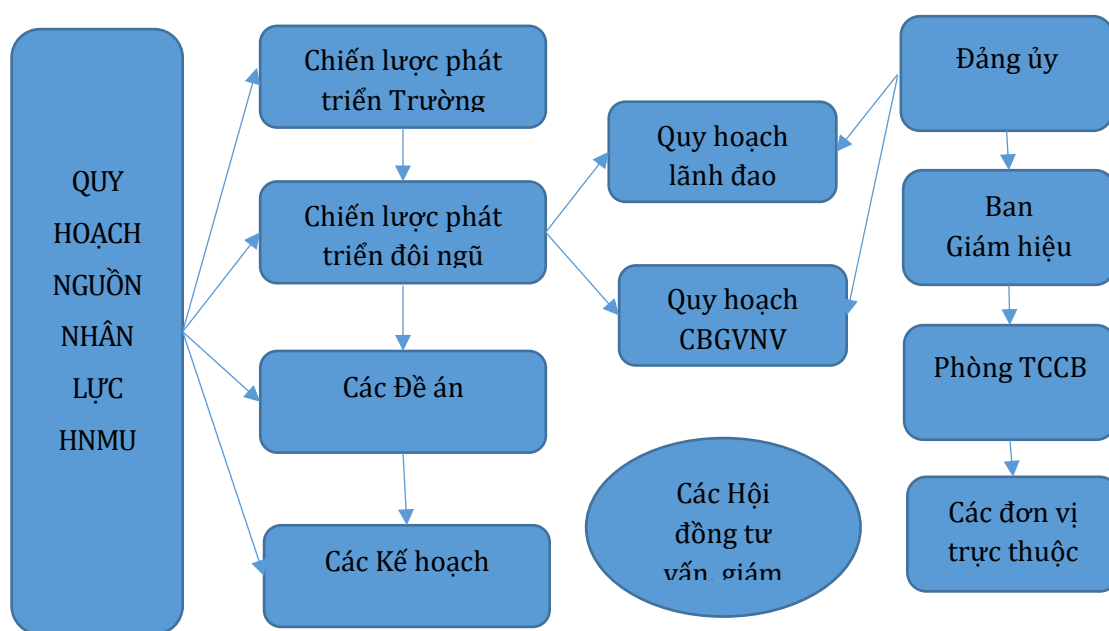
Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường luôn xác định nguồn nhân lực là một trong những yếu tố tiên quyết nhất khi xây dựng trường đại học. Điều này được thể hiện trong Đề án thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Chiến lược phát triển Trường và Chiến lược phát triển đội ngũ của Trường giai đoạn 2015 – 2025 [H6.06.01.01]. Tại các văn bản này, vấn đề quy hoạch nguồn nhân lực được xác định là khâu then chốt quyết định đến chất lượng đào tạo và xác lập vị thế, thương hiệu của Nhà trường.

Công tác cán bộ là công tác của Đảng, chính vì vậy Đảng ủy Trường lãnh đạo toàn diện công tác phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.02]. Ban Giám hiệu, trực tiếp là Hiệu trưởng phụ trách chỉ đạo công tác nhân sự [H6.6.1.3]. Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị tham mưu và thực hiện [H6.06.01.04] .

Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường, Phòng Tổ chức cán bộ xây dựng Chiến lược phát triển đội ngũ [H6.06.01.05], các Đề án [H6.06.01.06], Chương trình hành động [H6.06.01.07] về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực xin ý kiến Đảng ủy, Ban Giám hiệu và tham khảo ý kiến của các Hội đồng tư vấn như Hội đồng Khoa học Đào tạo, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng nâng lương, Hội đồng tuyển dụng viên chức, Hội đồng xét thăng hạng viên chức, Hội đồng xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức, Hội đồng xét kéo dài thời gian làm việc cho viên chức có trình độ cao, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức.... Nội dung quy hoạch nguồn nhân lực được cụ thể hóa bằng các Kế hoạch trung hạn, ngắn hạn; Kế hoạch hàng năm của phòng Tổ chức cán bộ [H6.06.01.08] và được hướng dẫn triển khai thực hiện đến các đơn vị trong Trường [H6.06.01.09] . Kết thúc mỗi năm học, Phòng Tổ chức cán bộ đều tổng kết đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch và đề ra phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm tiếp theo [H6.06.01.10].

Hình 6.1. Công tác Quy hoạch nguồn nhân lực của Trường



Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ vào chiến lược phát triển đào tạo, chiến lược phát triển khoa học công nghệ và hợp tác phát triển mà chiến lược phát triển nguồn nhân lực có sự điều chỉnh cho phù hợp. Ví dụ như khi chiến lược đào tạo xác định chuyển hướng sang đào tạo theo chương trình Pohe, liên tục từ năm 2016, Phòng Tổ chức cán bộ tổ chức các lớp bồi dưỡng phát triển chương trình, kỹ năng giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo chương trình pohe để phục vụ cho công tác đào tạo [H6.06.01.11]. Đặc biệt, đến cuối năm 2018, thực tiễn có nhiều biến chuyển, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị quyết về phát triển nguồn nhân lực trong đó xác định mục tiêu trọng tâm là: Xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý có năng lực đáp ứng việc thực hiện tốt sứ mạng và sự phát triển bền vững của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Chuẩn hóa và nâng cao trình độ đào tạo, nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên; tinh giản số lượng, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực. [H6.06.01.12]. Trên cơ sở đó, Nhà trường điều chỉnh Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 – 2015 với các mục tiêu cụ thể được điều chỉnh cho phù hợp hơn: Giai đoạn 2019 - 2020: Tổng số cán bộ, giảng viên là 420, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 300; 100% giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên; có ít nhất 10 GS, PGS; ít nhất 25 % cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (80 người); Đội ngũ giáo viên, nhân viên tại các Trường thực hành: 15 người; Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu làm việc tại các phòng thí nghiệm, trung tâm là 20; Tỷ lệ chuyên viên nhân viên khoảng 38% tổng số cán bộ, viên chức. Trường các đơn vị đào tạo, bồi dưỡng, Trường bộ môn có trình độ Tiến sĩ. Giai đoạn 2020 – 2025: Đến 2025 Tổng số cán bộ, giảng viên là 450, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 370; có ít nhất 15 GS, PGS; ít nhất 30 % cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (150 - 180 người); Đội ngũ giáo viên, nhân viên tại các Trường thực hành: 30 người; Tỷ lệ chuyên viên nhân viên dưới 30% tổng số cán bộ, viên chức [H6.06.01.13].

Công tác quy hoạch nguồn nhân lực được thực hiện ở Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thực hiện đồng bộ ở tất cả các nhóm đối tượng và có thể khái quát thành hai nhóm chính: quy hoạch lãnh đạo quản lý [H6.06.01.14]; quy hoạch giảng viên, chuyên viên, người lao động [H6.06.01.15]. Việc quy hoạch được thực hiện trên tất cả các khâu từ tuyển dụng [H6.06.01.16], đào tạo bồi dưỡng [H6.06.01.17], sử dụng, bố trí vị

trí việc làm [H6.06.01.18], đánh giá, xếp loại [H6.06.01.19], đề bạt, bổ nhiệm [H6.06.01.20], đến chế độ chính sách [H6.06.01.21]..... Trong đó quy hoạch lãnh đạo quản lý hướng đến mục tiêu có tâm, có tầm, có năng lực cải tạo thực tiễn [H6.06.01.22]; quy hoạch giảng viên, nhân viên hướng tới ổn định và cân bằng về cơ cấu, nâng cao chất lượng đội ngũ cả về trình độ và thâm niên nghề [H6.06.01.23]

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, nhà trường đã xây dựng các chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác quy hoạch, trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H6.06.01.24]

Nguồn nhân lực hiện nay được Nhà trường quy hoạch đủ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đảm bảo tỷ lệ SV/GV theo quy định [H6.06.01.25].

Điểm mạnh: Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí (tiêu chí tuyển dụng, tiêu chí chức danh, tiêu chí bổ nhiệm) rõ ràng. Ứng với mỗi chức danh đều có bộ tiêu chuẩn năng lực các vị trí và bản mô tả công việc tương ứng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Điểm tồn tại: Đề án vị trí việc làm của Trường hiện nay bộc lộ nhiều điểm không phù hợp, chưa bao quát được hết các đối tượng lao động, vị trí việc làm trong toàn trường.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCCB triển khai sửa đổi đề án vị trí việc làm cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường, đặc biệt là phù hợp với cơ cấu tổ chức mới được phê duyệt	P.TCCB	Từ năm học 2019 – 2020	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Tuyển dụng là quá trình sàng lọc và tuyển chọn những người có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm trong Nhà trường. Tiêu chí tuyển dụng là tổng hợp những phẩm chất, kiến thức, trình độ, kỹ năng, hành vi để có thể hoàn thành tốt một công việc cụ thể trong Trường. Muốn tuyển dụng được nhân lực tốt cần phải xây dựng được hệ thống các tiêu chí tuyển dụng phù hợp với vị trí việc làm. Có thể nói, tuyển dụng là khâu trọng yếu nhất trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Nhận

thức sâu sắc vấn đề này, ngay trong định hướng phát triển nguồn nhân lực của Đảng ủy và Chiến lược phát triển giai đoạn 2015 - 2020, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã đặt ra những tiêu chí cơ bản định hướng tuyển dụng và lựa chọn, đề bạt, bổ nhiệm nhân sự như: phẩm chất, trình độ, chức danh khoa học, thâm niên... đối với từng đối tượng, kể cả đối với vị trí lãnh đạo quản lý các bộ môn, khoa [H6.06.02.01]. Những tiêu chí này được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.02.02]; Đề án vị trí việc làm [H6.06.02.03]; Đề án thi tuyển chức danh lãnh đạo các đơn vị trực thuộc [H6.06.02.04] và được thực hiện qua Thông báo tuyển dụng [H6.06.02.05]; Quy trình tiếp nhận cán bộ, viên chức [H6.06.06.02]; Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo [H6.06.02.07]. Hệ thống tiêu chí tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm được xây dựng dựa trên các văn bản quy định của Nhà nước [H6.06.02.08], dựa vào điều kiện thực tế và đề xuất nhân sự của các đơn vị [H6.06.02.09], được gửi xin ý kiến Đảng ủy và tham khảo ý kiến của các Hội đồng tư vấn và cán bộ chủ chốt của Trường [H6.06.02.10]. Sau khi được phê duyệt, thông báo tuyển dụng, thi tuyển lãnh đạo được công khai đến toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động thông qua hệ thống email nội bộ, website, trang Hành chính điện tử của Trường [H6.06.02.11]. Để nhu nhận được nguồn nhân lực có chất lượng, Nhà trường đăng tải thông tin tuyển dụng trên báo Nhân dân, báo Hà Nội mới, Cổng thông tin điện tử của UBND Thành phố Hà Nội [H6.06.02.12].

Ngoài các tiêu chí về trình độ, năng lực, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội còn chú trọng đến đạo đức và tự do học thuật khi tiếp nhận, tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm nhân sự. Điều này được thể hiện cụ thể trong bảng mô tả khung năng lực và điều kiện tiêu chuẩn của từng vị trí trong Đề án việc làm [H6.06.02.13], trong yêu cầu tiêu chuẩn của từng vị trí trong Kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.02.14], trong Đề án thi tuyển lãnh đạo trực thuộc trường [H6.06.02.15]. Hơn thế, Nhà trường còn nghiên cứu kỹ hồ sơ và khảo sát, phỏng vấn khi tiếp nhận, tuyển dụng hay bổ nhiệm cán bộ [H6.06.02.16]. Quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và có sự giám sát của UBND Thanh phố Hà Nội [H6.06.02.17]. Nhà trường đề cao phương châm hướng tới chất lượng nhân sự, không nhất thiết phải tuyển cho đủ chỉ tiêu [H6.06.02.18].

Cuối mỗi năm học, Nhà trường hướng dẫn đánh giá cán bộ lãnh đạo, giảng viên, chuyên viên nhân viên (mỗi đối tượng có hệ thống tiêu chí và mẫu phiếu đánh giá khác nhau) được thực hiện ở bốn cấp độ: cá nhân tự đánh giá, Bộ môn đánh giá, Khoa đánh giá, Trường đánh giá [H6.06.02.19]. Trong đó đối với giảng viên tiêu chí đạo đức nghề nghiệp và mức độ thực hiện tự do học thuật trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học là một trong những tiêu chí quan trọng nhất. Hệ thống tiêu chí và kết quả đánh giá được công khai trong toàn trường, quá trình đánh giá có sự tham gia của hệ thống chính quyền và các đoàn thể chính trị xã hội, đảm bảo tính chính xác, khách quan, bình đẳng [H6.06.02.20]. Không có khiếu kiện liên quan đến tuyển dụng và bổ nhiệm tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Điểm mạnh: Quy định về chính sách tuyển dụng các chức danh công việc được xây dựng và thực hiện nghiêm túc. Công tác tuyển dụng và lựa chọn được thực hiện theo quy trình rõ ràng, bao gồm tiến trình thực hiện, trách nhiệm các bên liên quan và các biểu mẫu áp dụng được mã hóa nhằm tạo tính chuyên nghiệp và đạt hiệu quả cao trong quá trình thực hiện

Điểm tồn tại:

Phương hướng khắc phục:

Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của Trường và mỗi đơn vị trực thuộc, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có, Nhà trường chú trọng việc xây dựng vị trí việc làm với khung tiêu chuẩn và tiêu chuẩn năng lực cụ thể (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo quản lý). Đề án vị trí việc làm của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được phê duyệt năm 2017 gồm 41 vị trí việc làm, trong đó:

- + Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý, điều hành: 10 vị trí
- + Nhóm vị trí việc làm hoạt động nghề nghiệp: 3 vị trí
- + Nhóm vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 24 vị trí
- + Nhóm vị trí việc làm gắn với lao động việc làm theo ND 68: 4 vị trí

Mỗi vị trí đều có bản mô tả chi tiết về khung tiêu chuẩn đạo đức, năng lực, nghiệp vụ, trình độ cụ thể và sản phẩm đầu ra của vị trí việc làm.

Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt, Trường đã xây dựng, triển khai công tác tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng, giải quyết chế độ chính sách cho CBVC, người lao động; quy hoạch, lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm đối với lãnh đạo quản lý các cấp. Các vị trí việc làm trong Đề án, từ lãnh đạo quản lý các cấp đến viên chức hành chính, viên chức chuyên môn, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên, nhân viên đều có tiêu chuẩn năng lực cụ thể mang tính định lượng cao để thuận lợi trong việc đánh giá chất lượng nguồn lao động [H6.06.03.01]

Xác định chất lượng đội ngũ giảng viên đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế thương hiệu của trường, ngay từ khi còn là Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, Nhà trường đã xây dựng Quy định về tiếp nhận, tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng về công tác tại trường, trong đó có quy định về độ tuổi lao động để đảm bảo cơ cấu đội ngũ, đặc biệt ưu tiên thu hút sử dụng lao động có trình độ Tiến sĩ, PGS, GS (không giới hạn tuổi) [H6.06.03.02]. Sau khi lên đại học Nhà trường ưu tiên tuyển dụng đối với các giảng viên ngành ngoài sư phạm, sử dụng được ngoại ngữ trong giảng dạy chuyên ngành, ứng dụng tốt các kỹ thuật dạy học hiện đại vào giảng dạy, nghiên cứu. Từng vị trí tuyển dụng lại có yêu cầu cụ thể về trình độ năng lực và chuyên ngành khác nhau [H6.06.03.03].

Đối với các chức danh lãnh đạo quản lý các cấp trong Trường, ngoài các tiêu chuẩn năng lực lãnh đạo quản lý do Đảng, Nhà nước quy định (Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ ba (Khóa VIII), Luật Giáo dục Đại học, Điều lệ trường Đại học, UBND thành phố Hà Nội (Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 6/9/2010) còn được cụ thể hóa trong Điều 49, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, Đề án bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý trực thuộc Trường, Đề án thi tuyển các chức danh lãnh đạo quản lý trực thuộc Trường các chức danh lãnh đạo quản lý trực thuộc Trường [H6.06.03.04].

Điểm mạnh: Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai,

quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV với các tiêu chí, chỉ số rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo động lực cho người lao động phấn đấu, cống hiến cho Nhà trường.

Điểm tồn tại: Do được nâng cấp từ trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội nên đội ngũ cơ bản là nòng cốt của trường cao đẳng, một số điều kiện tiêu chuẩn của lãnh đạo quản lý trường đại học cần có thời gian để bổ sung, hoàn thiện.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn cán bộ lãnh đạo quản lý của trường cao đẳng lên trường đại học Thực hiện tốt công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ.	P.TCCB	Từ năm học 2019 – 2020	

Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Trong chiến lược phát triển nhân lực trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025, bên cạnh tuyển dụng và tiếp nhận, đào tạo bồi dưỡng được coi là một trong những giải pháp mũi nhọn, trọng điểm nhất để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Nhà trường, với những tiêu chí và giải pháp cụ thể:

- Đến năm 2020: Tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên là 450, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 300; trong đó 100% giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên; có ít nhất 10 GS, PGS; trong đó 20 - 25% cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (khoảng 90 người); tỷ lệ sinh viên chính qui, học viên SĐH, NCS trên cán bộ giảng dạy là 20 : 1. Số lượng cán bộ nghiên cứu làm việc tại các phòng thí nghiệm, trung tâm là 50. Giảm tỉ lệ nhân viên, chuyên viên từ trên 40% hiện nay xuống dưới 30% tổng số cán bộ, giảng viên vào năm 2020. Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Trưởng phòng Đào tạo, QLKH, Trưởng bộ môn phải có trình độ TS. Đội ngũ giáo viên, nhân viên tại các Trường thực hành: 30 người.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Đến năm 2025: Tổng số cán bộ, giảng viên là 500, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 400; có ít nhất 20 GS, PGS vào năm 2025; có 25 - 30% cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (khoảng 120 - 150 người); Số lượng giảng viên, cán bộ nghiên cứu làm việc tại các phòng thí nghiệm, trung tâm là 100; tỷ lệ sinh viên chính qui, học viên SĐH, NCS

trên cán bộ giảng dạy là 15 : 1. Giảm tỉ lệ nhân viên, chuyên viên xuống còn 25% hoặc 20% tổng số cán bộ, giảng viên vào năm 2025. Đội ngũ giáo viên, nhân viên tại các Trường thực hành: 50 người. Theo dự báo về đào tạo, Giai đoạn 2015-2020: cần thêm 32 TS, 66 ThS; Giai đoạn 2020 - 2015: cần thêm 15 PGS, 24 TS, trong đó chủ yếu là cần cho khối ngành ngoài Sư phạm [H6.06.04.01].

Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã phê duyệt Đề án đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2016 – 2020 trong đó trọng tâm vào đào tạo giảng viên có trình độ Tiến sĩ, bồi dưỡng tự chủ nghề nghiệp cho giảng viên, bồi dưỡng năng lực QLNN về giáo dục, kỹ năng ứng xử giao tiếp, thực hiện văn hóa công vụ cho chuyên viên, bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuẩn theo tiêu chí của vị trí việc làm cho CBVC, bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ cho CBGV đặc biệt, giảng viên phải dạy được bằng ngoại ngữ [H6.06.04.02]. Các nội dung của Đề án được cụ thể hóa trong Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm của Trường [H6.04.06.03]. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường đều yêu cầu các đơn vị trực thuộc báo cáo nhu cầu đào tạo bồi dưỡng theo đặc thù của đơn vị mình và có cơ chế mở cho việc giới thiệu báo cáo viên, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng [H6.06.04.04].

Để quản lý công tác đào tạo bồi dưỡng, Nhà trường đã xây dựng Quy chế đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động trong Trường và có sự rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn nhằm tại cơ chế chính sách mở, động viên toàn bộ nguồn nhân lực tham gia quá trình bồi dưỡng và tự bồi dưỡng [H6.06.04.05]. Được sự ủng hộ của UBND Thành phố Hà Nội, Nhà trường có nguồn kinh phí dồi dào cho đào tạo sau đại học với mức hỗ trợ khoảng trên 300 triệu đối với đào tạo trình độ Tiến sĩ và trên 100 triệu đối với đào tạo trình độ Thạc sĩ (tùy theo chuyên ngành) [H6.06.04.06]. Nhà trường cũng có chính sách thưởng ưu đãi đối với CBVC trúng tuyển và bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, được bổ nhiệm chức danh PGS, GS hoặc tham gia các khóa bồi dưỡng tại nước ngoài đạt kết quả tốt [H6.06.04.07]. Vì vậy, đào tạo bồi dưỡng trở thành động lực để phấn đấu, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ của Trường. Tính đến năm 2020, 100% giảng viên dưới 35 tuổi đã đăng ký đi đào tạo trình độ Tiến sĩ. [H6.06.04.08]

Đối với lãnh đạo quản lý và diện được quy hoạch vào chức danh lãnh đạo quản lý, Nhà trường tập trung bồi dưỡng đủ chuẩn theo chức danh được bổ nhiệm: lý luận chính trị, quản lý nhà nước dành cho lãnh đạo cấp sở, phòng, bồi dưỡng QPAN cho đối tượng 2, đối tượng 3, bồi dưỡng quản trị đại học, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, bồi dưỡng học tập quán triệt các Nghị quyết, chuyên đề, chương trình công tác của Đảng, Thành ủy, Đảng ủy khối các trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội [H6.06.04.09].

Đối với giảng viên, Nhà trường ưu tiên bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên, bồi dưỡng ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bồi dưỡng kiểm tra đánh giá, cố vấn học tập, bồi dưỡng theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (Chương trình pohe)... Ngoài ra Nhà trường còn tổ chức một số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đặc thù ưu tiên cho giảng viên một số ngành ngoài sư phạm theo đề nghị của khoa Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ và khoa Kinh tế - Đô thị [H6.06.04.10].

Đối với chuyên viên, nhân viên, Nhà trường tập trung bồi dưỡng nhằm nâng cao văn hóa giao tiếp ứng xử và đạo đức công vụ, xây dựng môi trường làm việc lịch sự, văn minh hướng tới mục tiêu hình thành “văn hóa phục vụ” trong Nhà trường [H6.06.04.11].

Hàng năm, Nhà trường đều có tổng kết đánh giá công tác đào tạo bồi dưỡng và coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Mỗi lao động đảm bảo tham gia ít nhất 1 lượt đào tạo bồi dưỡng trong 1 năm học [H6.06.04.12]. Sau 3 năm Nhà trường tổ chức sơ kết công tác đào tạo bồi dưỡng và sau 5 năm tổng kết công tác đào tạo bồi dưỡng. Kết quả đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2016-2019 của Trường như sau:

**Bảng 6.6.4 Tổng số lượt đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức
giai đoạn 2016 – 2018 [H6.06.04.13]**

TT	Đối tượng	Đào tạo			Bồi dưỡng						
		Chuyên môn		Cao cấp LLCT	Tiêu chuẩn CDNN	KN LĐ quản lý	KN NV chuyên ngành	Vị trí việc làm	Tin học	Ngoại ngữ	BD khác
		TS	ThS								
A	Lãnh đạo quản lý	26		20	65	104	20	30	20	30	63
1	Ban GH				4	4					3
2	Lãnh đạo khoa/phòng	26		20	61	100	20	30	20	30	60
B	Viên chức	100	30		300		190	60	110	130	390
1	Giảng viên	100	20		200		160	30	80	100	300
2	Viên chức khác		10		100		30	30	30	30	90
	Tổng số	126	30	20	365	104	210	90	130	160	453

**Bảng 6.4.2. Các lớp bồi dưỡng mở tại Đại học Thủ đô Hà Nội
giai đoạn 2016 - 2018**

TT	Nội dung đào tạo bồi dưỡng	Số lớp	Số học viên	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn	Ghi chú
	Năm 2016					
1	Tiếng Anh trình độ B1	1	30	250	Nghịệp vụ	Các lớp tổ chức tại
2	Tiếng Anh trình độ B2	1	20	250	Nghịệp vụ	

3	Kỹ năng nghiệp vụ dành cho chuyên viên	1	20	32.5	Khác	trường
4	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên	1	50	67,8	Nghiệp vụ	
5	Bồi dưỡng Tin học IC3	1	50	253	Nghiệp vụ	Các lớp Thành phố mở
6	BDQPAN (đối tượng 2)		2			
7	Cao cấp LLCT		5			
	Năm 2017					
1	Phát triển chương trình theo định hướng nghề nghiệp	2	100	192	Nghiệp vụ	Các lớp tổ chức tại trường
2	Tiếng Anh trình độ B2	1	15	224	Nghiệp vụ	
3	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản trị đại học	1	50	83	Khác	
4	BDQPAN (đối tượng 3)		25			Các lớp Thành phố mở
5	Cao cấp LLCT		2			
	Năm 2018					
1	Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)	2	100	316	Nghiệp vụ	Các lớp tổ chức tại trường
2	Thực hiện Chương trình POHE	2	200	500	Khác	
3	Quản lý chất lượng cơ sở giáo dục đại học đáp ứng khung đảm bảo chất lượng quốc gia và các chuẩn đảm bảo chất lượng khu vực và quốc tế	1	50	132	Nghiệp vụ	
4	Bồi dưỡng tiếng Anh cho giảng viên dạy chương trình song ngữ	1	25	301	Khác	

5	BDQPAN (đối tượng 3)		5			Các lớp Thành phố mở
6	BDQPAN (đối tượng 4)	1	104			
7	Cao cấp LLCT		6			
8	BD cập nhật kiến thức cho lãnh đạo trường		3			

Thông qua việc đăng ký nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng hàng năm, bản thân mỗi cán bộ, viên chức nhận thức sâu sắc về quyền lợi và nghĩa vụ được đào tạo bồi dưỡng, tự học và thực hiện học tập suốt đời. Ngoài các nhiệm vụ bồi dưỡng theo kế hoạch của Trường, nhiều cán bộ, viên chức tự liên hệ tham gia các khóa bồi dưỡng trong và ngoài nước theo tài trợ của các tổ chức, đơn vị theo chuyên ngành nghiên cứu mà giảng viên đảm nhiệm. **[H6.06.04.14]**

Do thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng, hiện nay trường có 386 cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng trong đó giảng viên có trình độ GS, PGS, TS: 68, Thạc sĩ: 214, Đại học: 82. Về cơ bản, Nhà trường đã đạt được chỉ tiêu về chất lượng đội ngũ theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2016 – 2020 đã đặt ra. **[H6.06.04.15]**

Điểm mạnh: Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch đào tạo hàng năm bao gồm các CTĐT, mục tiêu của các CTĐT, nội dung cụ thể của CTĐT, các hình thức, phương pháp đào tạo, thời gian, chi phí đào tạo và chính sách sau đào tạo. Nhà trường đã xây dựng các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân sự trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài; chính sách hỗ trợ kinh phí cho CB-GV-NV tham gia các CTĐT trong và ngoài nước

Điểm tồn tại:

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1		Xây dựng các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí (tiêu chí tuyển dụng, tiêu chí chức danh, tiêu chí bổ nhiệm) rõ ràng. Ứng với mỗi chức danh đều có bộ tiêu chuẩn năng lực các vị trí và bản mô tả công việc tương ứng.	P.TCCB	Từ năm 2019 - 2021	

Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Đánh giá thực hiện nhiệm vụ là đo lường kết quả công việc thực hiện so với chỉ tiêu đề ra. Việc đánh giá này giúp người sử dụng lao động định lượng được khối lượng công việc được hoàn thành (hiệu suất lao động) và chất lượng người lao động có đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng hay không. Muốn thực hiện được điều này, mỗi đơn vị phải xây dựng được hệ thống quản lý thực hiện nhiệm vụ, nghĩa là phải đưa được chuẩn mẫu các tiêu chí đánh giá công việc cho từng vị trí việc làm.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội quản lý việc thực hiện nhiệm vụ theo tháng và theo năm trên hai lĩnh vực: xếp loại thi đua và phân loại lao động theo phương pháp cộng dồn. Nghĩa là lao động tích điểm thi đua tháng để được khen thưởng năm. Thành tích thi đua tháng được tính tiền thưởng hàng tháng, thành tích thi đua năm để tính tiền thưởng cả năm. Thành tích xếp loại thi đua và phân loại lao động đều được ghi nhận để xét tăng lương trước thời hạn, đề bạt, bổ nhiệm, cử đi đào tạo bồi dưỡng, thăng hạng chức danh nghề nghiệp...[H6.06.05.01].

Về chế độ thi đua khen thưởng: Nhà trường xây dựng hai văn bản quy định là quy định xếp loại thi đua hàng tháng [H6.06.05.02] và Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.05.03]. Trong hai văn bản này, Nhà trường xác lập hệ thống các tiêu chí mang tính định lượng để đánh giá hiệu quả lao động dành cho ba đối tượng lao động: lãnh đạo quản lý, viên chức chuyên môn, viên chức hành chính với hệ quy chiếu là thang điểm 100. Người lao động đạt 90- 100 điểm xếp loại A; 80-89 điểm xếp loại B; 60-79 xếp loại C; 50-69 xếp loại D, dưới 50 điểm không xếp loại. Loại A được thưởng bằng 2,0 lần loại B, loại C giảm 50% thưởng so với loại B, từ loại D trở đi không được nhận thưởng hàng tháng [H6.06.05.04]. Cuối năm, nhà trường tính định mức thưởng các xếp loại tháng A bằng 2 lần tháng xếp loại B, tháng xếp loại C giảm 50% thưởng so với tháng xếp loại B và cộng dồn đủ 12 tháng trong năm. Mặt khác, viên chức cũng phải tích đủ tháng xếp loại A trong năm mới được đề xuất tặng thưởng danh hiệu thi đua và xem xét hình thức khen thưởng. Việc xét danh hiệu này còn bao gồm tiêu chí về nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng, tín nhiệm của sinh viên, đánh giá tiết dạy giỏi, đánh giá chất lượng giảng dạy qua số lượng sinh viên đạt điểm thi khá giỏi của các môn đảm nhiệm (đối với giảng viên), mức độ tín nhiệm của người lao động trong trường (đối với chuyên viên, nhân viên, cán bộ quản lý; chỉ số cải cách hành chính (đối với lãnh đạo cá phòng ban); chỉ số sinh viên tốt nghiệp (đối với lãnh đạo các khoa đào tạo). Danh hiệu thi đua được tích để đề nghị hình thức khen thưởng và xét các danh hiệu thi đua cao hơn như Bằng khen cấp Bộ/Thành phố, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sĩ thi đua cấp TP/Bộ, các loại huy chương, danh hiệu Nhà giáo ưu tú...[H6.06.05.03]

Đối với xếp loại viên chức nhà trường triển khai xét theo năm học và được quy đổi theo thành tích thi đua. Tuy nhiên xếp loại viên chức chú ý đến những cống hiến lớn cho nhà trường như: huấn luyện đội tuyển Olympic đạt giải cao, huấn luyện đội thi NVSP đi thi toàn quốc, đem lại những hợp đồng tạo nguồn thu cho trường; , thành tích về nghiên cứu khoa học, chủ biên sách, giáo trình, có công bố quốc tế, có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo bồi dưỡng, hợp tác phát triển... để xem xét xếp loại

hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được tính điểm để xét nâng lương trước thời hạn[H6.06.05.05].

Bên cạnh hệ thống đánh giá của chính quyền, Đảng và các đoàn thể chính trị xã hội của Trường cũng có cơ chế khen thưởng theo nhiệm vụ, khen thưởng hàng năm, khen thưởng theo chuyên đề, khen thưởng đột xuất...[H6.06.05.06]. Đánh giá tham gia các hoạt động đoàn thể cũng là một tiêu chí để xem xét đánh giá phân loại cán bộ, viên chức, người lao động hàng năm.

Quy trình đánh giá, phân loại được thực hiện từ cá nhân tự đánh giá, Bộ môn đánh giá, khoa đánh giá, Thường trực Hội đồng Thi đua Khen thưởng tổng hợp báo cáo Hội đồng để xếp loại. Nhìn chung, các tiêu chí có độ bao quát toàn diện các đối tượng, các hoạt động công tác và mang tính định lượng nên công bằng, khách quan. Cơ chế thưởng có sự phân loại ghi nhận cống hiến, tạo động lực cho người lao động phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội còn ghi nhận thành tích cống hiến cho Nhà trường qua thâm niên công tác. Lao động công tác tại Trường từ đủ 5 năm trở lên được tính hưởng hỗ trợ thâm niên chi trả hàng tháng tương ứng với số thời gian công tác. Mặt khác, đối với lao động được trường tiếp nhận về từ 6 tháng trở nên được hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng và hưởng 30% lương phụ cấp hành chính. Đây cũng là một cố gắng lớn nhằm cải thiện thu nhập cho CB, VC người lao động của Nhà trường. [H6.06.05.07]

Trước đây, việc xếp loại thi đua và đánh giá lao động đều do phòng Tổ chức cán bộ phụ trách, từ tháng 1/2017, công tác thi đua khen thưởng do Văn phòng đảm nhận, các nội dung còn lại vẫn do phòng Tổ chức cán bộ theo dõi [H6.06.05.08]. Tuy nhiên các nội dung đều trình Hội đồng bình xét và tư vấn cho Hiệu trưởng quyết định.

Điểm mạnh: Cơ cấu quản lý của Trường được hình thành và hoạt động đảm bảo phù hợp Luật pháp Nhà nước, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, có mục tiêu thống nhất, có trách nhiệm, quyền hạn, quyền lợi rõ ràng, có tính tập trung thống nhất và hoạt động có hiệu quả. Cơ cấu quản lý tinh gọn, hiệu quả thể hiện rõ trong sơ đồ tổ chức, quy định về tổ chức hoạt động của Trường và quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường

Điểm tồn tại:

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1		Xây dựng hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai, quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV với các tiêu chí, chỉ số rõ ràng, công	P.TC-HC	Từ năm học 2018 – 2019	

		khai, minh bạch.			
--	--	------------------	--	--	--

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Ngay khi lên Đại học, việc đầu tiên là Nhà trường rà soát chuẩn hóa hệ thống văn bản quy định của trường cao đẳng sang hệ thống văn bản của trường Đại học. Có 67 văn bản quản lý của trường cao đẳng được rà soát và 63 văn bản được phê duyệt xây dựng lại cho phù hợp với hệ thống quản trị trường đại học [H6.06.06.01]. Hệ thống 63 văn bản này cũng thường xuyên được đánh giá mức độ phù hợp với thực tiễn để có sự điều chỉnh cho phù hợp. Trong 3 năm (2016-2019), nhà trường đã sửa đổi bổ sung 12 văn bản, nhiều văn bản được sửa đổi 3 lần bao gồm: Quy chế chi tiêu nội bộ (3 lần) [H6.06.06.02], Quy chế tổ chức hoạt động (2 lần) [H6.06.06.03], Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị (2 lần) [H6.06.06.04], Quy định đào tạo bồi dưỡng (2 lần) [H6.06.06.05], Quy chế làm việc đối với giảng viên (2 lần) [H6.06.06.06], Quy định nâng lương thường xuyên và trước thời hạn (2 lần) [H6.06.06.07], Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.06.08], Quy định phân loại cán bộ, viên chức (2 lần) [H6.06.06.09], Quy chế khoa học công nghệ (3 lần) [H6.06.06.10], Quy định đào tạo hệ cao đẳng, đại học chính quy tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội (3 lần) [H6.06.06.11]. Quy định về tổ chức đào tạo ngoại ngữ đối với hệ CĐ, ĐH (2 lần) [H6.06.06.12], Nội quy phòng cháy chữa cháy (2 lần) [H6.06.06.13].

Các văn bản được rà soát sửa đổi bổ sung đều tuân theo quy trình chặt chẽ từ bước xây dựng dự thảo, lấy ý kiến góp ý trong toàn trường, tổng hợp và giải trình góp ý (bằng văn bản) trình xin ý kiến hội đồng tư vấn chuyên môn và các chuyên gia, tổ chức hội nghị thống nhất các điểm sửa đổi bổ sung, sau đó mới trình Hiệu trưởng ký ban hành. Sau khi văn bản được đưa vào sử dụng, các phòng chức năng chủ trì rà soát sửa đổi văn bản tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ, giảng viên thực hiện theo văn bản mới, lưu ý các điểm chỉnh sửa, phổ biến hệ thống mẫu biểu mới... để đưa văn bản vào thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc gì phát sinh các đơn vị lại phản hồi về phòng chức năng để tổng hợp rà soát trong lần sửa tiếp theo [H6.06.06.14].

Chiến lược quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực cũng được định kỳ rà soát thường xuyên để xác định những chỉ tiêu phấn đấu cụ thể cho từng giai đoạn. Căn cứ vào báo cáo đánh giá thực hiện các chỉ tiêu chiến lược [H6.06.06.15], năm 2018, Đảng ủy ban hành Nghị quyết phát triển nguồn nhân lực trong đó xác định các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020: Tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên là 450, trong đó số lượng giảng viên cơ hữu là 300; trong đó 100% giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên; có ít nhất 10 GS, PGS; trong đó 20 - 25% cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có thâm niên công tác từ 15 năm trở lên có học vị TS (khoảng 90 người); tỷ lệ sinh viên chính qui, học viên SĐH, NCS trên cán bộ giảng dạy là 20 : 1. Số lượng cán bộ nghiên cứu làm việc tại các phòng thí nghiệm, trung tâm là 50. Giảm tỉ lệ nhân viên, chuyên viên từ trên 40% hiện nay xuống dưới 30% tổng số cán bộ, giảng viên vào năm 2020. Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Trưởng phòng Đào tạo, QLKH, Trưởng bộ môn phải có trình độ TS. Đội ngũ giáo viên, nhân viên tại các Trường thực hành: 30 người. [H6.06.06.16]

Ngoài quy hoạch nguồn nhân lực, Nhà trường cũng thực hiện việc rà soát quy hoạch các chức danh Đảng, chức danh lãnh đạo quản lý hàng năm nhằm bổ sung các nhân tố mới, có khả năng phát triển và đưa ra khỏi quy hoạch những nhân tố không còn phù hợp với định hướng phát triển của đơn vị [H6.06.06.17].

Điểm mạnh: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Nhà trường luôn được rà soát và cải tiến, vì vậy càng ngày số lượng và chất lượng đội ngũ CB-GV-NV Nhà trường càng được duy trì ổn định và ngày càng có nhiều CB-GV-NV có học vị học hàm cao đã chọn về Trường Đại học Thủ đô Hà Nội công tác.

Điểm tồn tại: Việc rà soát và cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực nhằm duy trì ổn định số lượng và chất lượng đội ngũ CB-GV-NV Nhà trường chưa được thực hiện liên tục

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Luôn rà soát và cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực nhằm duy trì ổn định số lượng và chất lượng đội ngũ CB-GV-NV Nhà trường, thu hút ngày càng nhiều CB-GV-NV có học vị học hàm cao đến Trường làm việc và giảng dạy.	HĐT và BGH, P.TC-CB	Từ năm học 2018 - 2019	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Các chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực luôn được Nhà trường cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Quy chế chi tiêu nội bộ là văn bản quy định tất cả các chế độ chính sách đối với cán bộ, viên chức, người lao động và các hoạt động của Trường nên được rà soát hàng năm và được sửa đổi bổ sung vào các năm 2015, 2016, 2017 [H6.06.06.02]

Quy chế tổ chức hoạt động được xây dựng khi trường lên đại học và được sửa đổi bổ sung vào năm 2018 sau khi Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn được sáp nhập vào Trường Đại học Thủ đô Hà Nội [H6.06.06.03]

Song song với Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị cũng được cập nhật hai lần cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới sau khi sáp nhập và thành lập các đơn vị mới [H6.06.06.04].

Quy định đào tạo bồi dưỡng được sửa đổi bổ sung 2 lần nhằm nới rộng các điều kiện được cử đi đào tạo bồi dưỡng, mở rộng các hình thức đào tạo bồi dưỡng, tăng quyền chủ động của người lao động khi lựa chọn các hình thức và nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với nhu cầu chuyên môn [H6.06.06.05]

Quy chế làm việc đối với giảng viên được sửa đổi bổ sung 2 lần cho phù hợp với văn bản quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời bao quát được các đối tượng hoạt động chuyên môn tại Nhà trường. Việc quy đổi giờ dạy được linh hoạt hơn khi chấp nhận quy đổi kết quả NCKH sang giờ dạy khi giảng viên đạt tối thiểu 50% định mức chuẩn [H6.06.06.06]

Quy định nâng lương thường xuyên và trước thời hạn được rà soát sửa đổi bổ sung 2 lần, mở rộng điều kiện cơ sở xét tăng lương trước thời hạn, ghi nhận đa dạng các thành tích, cống hiến của CBVC, người lao động trong việc xét nâng lương trước thời hạn [H6.06.06.07]

Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.06.08], Quy định phân loại cán bộ, viên chức, người lao động được rà soát sửa đổi bổ sung 2 lần nhằm khắc phục những tiêu chí không phù hợp, cố gắng định lượng các tiêu chí để đơn vị có căn cứ đánh giá, xếp loại chính xác, minh bạch, công bằng [H6.06.06.09]

Quy chế khoa học công nghệ được rà soát sửa đổi bổ sung 3 lần góp phần giảm tải thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý khoa học công nghệ, tăng tính tự chủ của giảng viên, các đơn vị đào tạo bằng cách giao khoán ngân sách khoa học công nghệ. Việc khen thưởng các cống hiến thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ cũng được cải tiến cho phù hợp, mang tính định lượng, khách quan, khoa học, chính xác, tạo được sự đồng thuận của CBGV trong toàn trường [H6.06.06.10]

Quy định đào tạo hệ cao đẳng, đại học chính quy tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội được rà soát sửa đổi bổ sung 3 lần [H6.06.06.11]. Quy định về tổ chức đào tạo ngoại ngữ đối với hệ CD, ĐH chính quy được sửa đổi bổ sung 2 lần giúp giảng viên thực hiện tốt hơn công tác cố vấn học tập, định hướng chính sách cho sinh viên. [H6.06.06.12].

Nội quy phòng cháy chữa cháy cũng được sửa đổi bổ sung 2 lần, thể hiện sự quan tâm đến môi trường làm việc thân thiện, an toàn cho cán bộ, giảng viên, người lao động yên tâm cống hiến vì sự phát triển chung của Nhà trường [H6.06.06.13].

Sau khi trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn sáp nhập vào Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Nhà trường có thêm chức năng đào tạo nghề. Nhà trường đã kịp thời bổ sung chiến lược phát triển nguồn nhân lực đào tạo nghề vào chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2020-2025. Mặt khác, sau khi thành công mở một loạt các mã ngành ngoài sự phạm với sự lớn mạnh của khoa Kinh tế Đô thị và Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ, Nhà trường cũng kịp thời định hướng trọng tâm phát triển nguồn nhân lực đào tạo các ngành ngoài sự phạm hướng tới mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản tái cấu trúc lại Nhà trường trở thành trường đại học đa ngành, giảm quy mô đào tạo sự phạm, tăng quy mô đào tạo ngoài sự phạm, phát triển nghiên cứu khoa học công nghệ, tăng cường ứng dụng thực hành trong đào tạo, tăng sức cạnh tranh việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường [H6.06.07.01].

Điểm mạnh: Nhà trường liên tục cập nhật, cải tiến các chế độ chính sách về nguồn nhân lực như chế độ lương, thưởng, phúc lợi, các chính sách về NCKH, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ..., chú trọng công tác đào tạo, bồi

đường nâng cao chất lượng năng lực đội ngũ đã tạo sự an tâm công tác và cống hiến hết mình của đội ngũ CB-GV-NV Trường

Điểm tồn tại:

Phương hướng khắc phục:

Tự đánh giá: 6/7

Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí (tiêu chí tuyển dụng, tiêu chí chức danh, tiêu chí bổ nhiệm) rõ ràng và được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt. Ứng với mỗi chức danh đều có bộ tiêu chuẩn năng lực các vị trí và bản mô tả công việc tương ứng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.
- Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai, quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV với các tiêu chí, chỉ số rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo động lực cho người lao động phấn đấu, cống hiến cho Nhà trường.
- Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Nhà trường luôn được rà soát và cải tiến, vì vậy càng ngày số lượng và chất lượng đội ngũ CB-GV-NV Nhà trường càng được duy trì ổn định và ngày càng có nhiều CB-GV-NV có học vị học hàm cao đã chọn về Trường Đại học Thủ đô Hà Nội công tác.

Tóm tắt các điểm tồn tại

- Đề án vị trí việc làm của Trường hiện nay bộc lộ nhiều điểm không phù hợp, chưa bao quát được hết các đối tượng lao động, vị trí việc làm trong toàn trường.
- Do được nâng cấp từ trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội nên đội ngũ cơ bản là nòng cốt của trường cao đẳng, một số điều kiện tiêu chuẩn của lãnh đạo quản lý trường đại học cần có thời gian để bổ sung, hoàn thiện.

Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Phòng TCCB triển khai sửa đổi đề án vị trí việc làm cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường, đặc biệt là phù hợp với cơ cấu tổ chức mới được phê duyệt	P.TCCB	Từ năm học 2019 – 2020	

2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn cán bộ lãnh đạo quản lý của trường cao đẳng lên trường đại học Thực hiện tốt công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ.	P.TCCB	Từ năm học 2019 – 2020	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí (tiêu chí tuyển dụng, tiêu chí chức danh, tiêu chí bổ nhiệm) rõ ràng. Ứng với mỗi chức danh đều có bộ tiêu chuẩn năng lực các vị trí và bản mô tả công việc tương ứng.	P.TCCB	Từ năm 2019 - 2021	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai, quản trị kết quả công việc của CB-GV-NV với các tiêu chí, chỉ số rõ ràng, công khai, minh bạch.	P.TCCB	Từ năm học 2019 – 2020	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Luôn rà soát và cải tiến các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực nhằm duy trì ổn định số lượng và chất lượng đội ngũ CB-GV-NV Nhà trường, thu hút ngày càng nhiều CB-GV-NV có học vị học hàm cao đến Trường làm việc và giảng dạy.	HĐT và BGH, P.TC-CB	Từ năm học 2018 - 2019	

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 6</i>	5,28
Tiêu chí 6.1	5

Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	6
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	6

TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND thành phố Hà Nội và chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường thực hiện chế độ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật (Luật GDĐH) (Điều lệ trường ĐH). Kinh phí hoạt động thường xuyên của Nhà trường do ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ. Hướng tới lộ trình tự chủ tài chính của Nhà trường vào năm 2021, việc tăng cường các nguồn thu và phương thức quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn thu là một trong những vấn đề quan trọng của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay. **[H7.07.01.01]**

Hệ thống lập kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm soát, tăng cường các nguồn lực tài chính của Nhà Trường nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược được tổ chức, thực hiện nhằm đảm bảo các yêu cầu chủ chốt sau đây:

- Hệ thống phải phù hợp với các quy định và Luật Ngân sách, kiểm toán và kế toán của nhà nước.

- Đảm bảo tính hiệu quả trọng trợ giúp thực hiện các nhiệm vụ nêu trên.

- Đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng đối với các bộ phận có liên quan.

Hệ thống này bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Công tác hoạch định bao gồm việc thiết kế và ban hành các quy chế, quy định về quản lý tài chính và công tác tài chính. Quản lý về tài chính trong Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thực hiện bởi chủ tài khoản là Hiệu trưởng và Phòng Tài chính Kế toán phụ trách công tác tài chính của Trường. Phòng Tài chính Kế toán có nhiệm vụ xây dựng báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính hàng năm của Nhà trường và trình lên Ban Giám hiệu phê duyệt, đồng thời kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong việc ghi chép sổ kế toán; Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Trường. **[H7.07.01.02]**

- Hàng năm, Nhà trường đã lập kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm soát, tăng cường các nguồn lực tài chính của Nhà trường nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ

mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. [H7.07.01.03]

- Trường Đại học Thủ đô Hà Nội xây dựng kế hoạch tự chủ về tài chính kèm theo những giải pháp theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động và phát triển Nhà trường được nêu rõ trong Chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn [H7.07.01.04]

- Căn cứ vào các quy định của Luật NSNN, văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ quản, Nhà trường giao cho phòng Tài chính Kế toán xây dựng kế hoạch tài chính của Nhà trường báo cáo cơ quan chủ quản. Kế hoạch tài chính của Nhà trường được xây dựng dựa trên kết quả hoạt động tài chính năm trước và dự báo thông tin của năm kế hoạch. Sau khi thảo luận số liệu dự toán giữa Nhà trường và cơ quan chủ quản, Nhà trường được phê duyệt và giao dự toán ngân sách để triển khai thực hiện [H7.07.01.05].

- Kế hoạch trung hạn và ngắn hạn được thể hiện qua các kế hoạch tài chính hàng năm, Kế hoạch tài chính dài hạn thể hiện qua Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ trường; chiến lược phát triển Nhà trường và kế hoạch thực hiện chiến lược của Trường [H7.07.01.06].

- Căn cứ vào kế hoạch tài chính đã được phê duyệt, Nhà trường thực hiện phân bổ kinh phí cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng và giao cho các đơn vị triển khai thực hiện theo kế hoạch. [H7.07.01.07]

- Để thực hiện kế hoạch tài chính cho các hoạt động, Nhà trường đã xây dựng các công cụ để điều hành tài chính như Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.08], Quy định hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán tài chính [H7.07.01.09].

- Cuối năm hoặc định kỳ, căn cứ vào kết quả thực hiện hoạt động tài chính, phòng Tài chính Kế toán xây dựng các báo cáo quyết toán tài chính [H7.07.01.10], Báo cáo tài chính tại hội nghị tổng kết năm học [H7.07.01.11], Báo cáo tài chính tại Hội nghị Cán bộ viên chức [H7.07.01.12]

- Công tác kiểm tra, kiểm toán về công tác tài chính được thực hiện theo hai hướng: Kiểm tra, kiểm toán của nội bộ Nhà trường và cơ quan cấp trên, báo cáo quyết toán tài chính năm của Nhà trường sẽ được các đơn vị trong trường là Ban thanh tra nhân dân, phòng Thanh tra Pháp chế [H7.07.01.13] và kiểm tra, kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán nhà nước và thanh tra chuyên ngành [H7.07.01.14].

- Cải tiến: Hàng năm, công tác tài chính Nhà trường liên tục được rà soát, cải tiến chính sách, hệ thống công cụ điều hành tài chính được thực hiện thông qua việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, kết quả đánh giá nội bộ, kết quả khảo sát của phòng Thanh tra pháp chế, Biên bản Hội nghị CBVC [H7.07.01.15].

-Thực hiện: Qua 5 năm thực hiện công tác tài chính, Nhà trường cũng khai thác đa dạng các nguồn thu, cơ cấu thu nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính để Trường phát triển bền vững. Trường đã chủ động đề tiến hành lập Đề án khai thác cơ sở vật chất trình UBND TP làm tiền đề cho việc lập kế hoạch tự chủ tài chính. Bên cạnh đó đã chú trọng thực hiện chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển đội ngũ và sửa chữa mua sắm cơ sở vật chất với tỷ lệ tăng dần được thể hiện qua các năm như sau:

Kết quả thực hiện trong 5 năm qua được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7.1.1 Các chỉ số tài chính

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ số tài chính	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng thu	79.088	87.621	92.145	119.103	113.681
Tổng chi	72.434	79.247	85.140	103.453	108.681
Chênh lệch thu chi	6.654	8.374	7.005	15.650	5.000
Thu nhập trung bình của CBGV	86	92	91	104	108
Học phí trung bình trên 1 SV	6,5	7,3	8,0	8,8	9,7

Bảng 7.1.2 Cấu trúc nguồn chi

Cấu trúc nguồn chi	2015		2016		2017		2018		2019	
	trong tổng thu	trong tổng chi	trong tổng thu	trong tổng chi	trong tổng thu	trong tổng chi	trong tổng thu	trong tổng chi	trong tổng thu	trong tổng chi
Cho nhân sự	35,94	39,24	35,12	38,83	41,94	46,38	30,86	33,45	31,67	33,12
Cho học bổng	0,73	0,80	1,15	1,27	2,79	3,09	2,06	2,37	2,30	2,30
Cho hoạt động chuyên môn	22,84	24,94	20,96	23,18	43,09	47,64	31,70	36,49	26,39	27,60
Cho NCKH	0,57	0,62	0,62	0,68	1,78	1,97	1,31	1,51	1,32	1,38
Cho mua sắm sửa chữa	12,14	13,25	15,10	16,69	10,31	11,40	7,58	8,73	21,99	23,00
Chi khác	19,37	21,15	17,49	19,34	18,15	20,07	13,35	17,45	12,03	12,59

Bảng 7.1.3 Cấu trúc nguồn thu của nhà trường

Đơn vị: triệu đồng

Cấu trúc nguồn thu	2015	2016	2017	2018	2019
Học phí và các loại phí khác	22.643	17.231	7.741	14.979	8.000
Từ ngân sách nhà nước	48.638	60.141	66.338	63.436	88.681
Từ các nguồn tài trợ viện trợ					
Từ các nguồn thu khác	6.269	10.249	18.066	40.688	17.000

Bảng 7.1.4 Cấu trúc chi của nhà trường*Đơn vị: triệu đồng*

Cấu trúc nguồn chi	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Cho nhân sự</i>	28.421	30774	30.292	34.603	36.000
<i>Cho bổng sinh viên</i>	580	1.006	1.157	2.449	2.500
<i>Cho hoạt động chuyên môn</i>	18.063	18.367	8.290	37.755	30.000
<i>Cho nghiên cứu khoa học</i>	451	542	298	1.564	1.500
<i>Cho mua sắm sửa chữa</i>	9.599	13.229	4.540	9.033	25.000
<i>Các mục đích khác</i>	15.320	15.329	40.563	18.049	13.681

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5**(1) Đánh giá chung về tiêu chí 7.1***1. Tóm tắt các điểm mạnh*

- (1) Nhà trường đã có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, hàng năm có kế hoạch và kinh phí thực hiện đủ đáp ứng yêu cầu của công việc. Thường xuyên lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện hơn công tác nói trên.
- (2) Quy trình quản lý tài chính của nhà trường rõ ràng, thống nhất, tuân thủ các qui trình qui định của pháp luật và đáp ứng mục tiêu phát triển của nhà trường.
- (3) Quy trình phân bổ ngân sách của nhà trường được tiến hành từ hai phía, mang tính cân đối cao: Từ xem xét nhu cầu của các đơn vị trực thuộc. Từ đánh giá theo mục tiêu chiến lược của nhà trường
- (4) Nhà trường đang nỗ lực xây dựng kế hoạch và lộ trình tiến tới tự chủ tài chính hoàn toàn trong những năm tới, trong đó thể hiện rõ cam kết trong chiến lược của nhà trường. Tổ công tác về tự chủ tài chính do Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách cũng đã được thành lập và đã lập ra lộ trình cụ thể để triển khai kế hoạch.
- (5) Tình hình tài chính của nhà trường trong 5 năm trở lại đây là tương đối ổn định với nguồn thu tăng dần.
- (6) Công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc và chính xác.
- (7) Nhà trường liên tục có những đánh giá, cải tiến về qui chế, qui trình, và phương thức sử dụng các nguồn tài chính của mình, cụ thể như điều chỉnh qui chế chi tiêu nội bộ và cập nhật hàng năm; hệ thống phần mềm tính học phí và đã được thu qua hệ thống tài khoản ngân hàng, hệ thống phần mềm tính lương, vượt giờ được thực hiện rất hiệu quả.
- (8) Hệ thống hoạch định và quản lý tài chính của nhà trường được tổ chức chặt chẽ đảm bảo đáp ứng các yêu cầu chính sau:

- a. Các qui định của pháp luật về kế toán, tài chính, kiểm toán, sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật.
- b. Đảm bảo tính hiệu quả của công tác tài chính nhằm đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, vận hành và phát triển của nhà trường
- c. Đảm bảo tính minh bạch, công khai cho các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- (1) Chưa xây dựng một cách có hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính cho từng hoạt động của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng được các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính cho các hoạt động của trường.	Phòng NS&KHTC	Từ 2020	

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

“Hiện đại hóa và hiệu quả hoá trong đầu tư xây dựng cơ bản, trong công tác tài chính và quản trị thiết bị giáo dục. Đáp ứng ngày một tốt hơn cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính phù hợp với sự phát triển của nhà trường theo định hướng đại học đa ngành; ...” là mục tiêu chiến lược về cơ sở vật chất được Nhà trường.

Công tác CSVC và Cơ sở Hạ tầng được Nhà trường chú trọng tăng cường lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến nâng cấp trên cơ sở tổ chức hệ thống quản lý, đầu tư ngân sách từ các nguồn vốn và xây dựng kế hoạch thực hiện.

Các bộ phận chủ trì thực hiện công tác CSVC và CSHT được nhà trường giao chủ trì là: Phòng Quản trị và Trung tâm TN, TN & TH được ban hành theo chức năng nhiệm vụ, quy chế tổ chức hoạt động và được giao nhiệm vụ cụ thể **[H.7.07.02.01]**.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Sau hơn 60 năm hình thành và phát triển, hiện Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sở hữu 3 cơ sở đào tạo tọa lạc tại khu vực trung tâm Tp.Hà Nội: (i) Cơ sở 1: Số 98, phố Dương Quảng Hàm, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội (phòng học ký hiệu A1, A2, A3, A4). Đây là nơi làm việc của các văn phòng hành chính và là nơi học tập chính của SV (ii) Cơ sở 2: Thôn Đặc Tài, Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội (phòng học ký hiệu B, C). Đây là cơ sở học tập với diện tích sàn sử dụng hơn 6.000 m2, phòng học hiện đại đáp ứng nhu cầu người học với chất lượng tốt và gồm

hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành – thí nghiệm kang trang, hiện đại. (iii)
Cơ sở 3: Số 6, Phố Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Bảng 7.2.1: Thống kê số lượng phòng thí nghiệm, phòng học, phòng thực hành toàn trường

Cơ sở Đào tạo	Tổng diện tích	Số phòng làm việc	Số phòng họp	Số hội trường lớn	Số phòng học	Số phòng TN, TH
Cơ sở 1	1.963	51	02	01	46	9
Cơ sở 2	6.043	07	02	01	29	12
Cơ sở 3	1.198	14	0	0	31	7

Cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy gồm: Phòng học, giảng đường, phòng thực hành, phòng thí nghiệm... đã được nhà trường đầu tư thích đáng để phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Về kế hoạch: Nhà trường xây dựng chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2020, trong đó có chiến lược CSVC và nguồn lực tài chính [H7.07.02.02];

- Chiến lược phát triển CSVC giai đoạn 2015-2020 được ban hành kèm theo quyết định phê duyệt của UBND Thành phố Hà Nội với định hướng phát triển chính là: (i) Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích trường lớp; (ii) Đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập theo hướng đồng bộ.

Chiến lược phát triển cơ sở vật chất giai đoạn 2015 – 2020 được thực hiện kèm theo các quyết định của UBND thành phố Hà Nội với định hướng phát triển chính là: (i) Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích trường lớp, (ii) đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập theo hướng đồng bộ.

Kết quả thực hiện trung hạn chiến lược phát triển CSVC nêu trên, trong giai đoạn 2015 -2019 nhà trường thực hiện: Các dự án đầu tư xây dựng cải tạo cơ sở vật chất; được giao thêm đất theo quyết định 7106/QĐ-UBND sáp nhập Trường trung cấp kỹ thuật đa ngành sọc sơn vào trường Đại học Thủ đô Hà Nội; hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng và đầu tư trang thiết bị đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng được tăng lên đáp ứng yêu cầu về CSVC giáo dục đại học theo chiến lược đề ra.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện chặt chẽ cùng quá trình kiểm tra đánh giá của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Việc thực hiện kế hoạch phát triển cơ sở vật chất đề tốt, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất của nhà trường, đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm Nhà trường lập và triển khai kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, mở rộng CSVC và CSHT mua sắm trang thiết bị để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.03]. Việc lập kế hoạch, duyệt và sử dụng nguồn vốn từ nhà trường và các nguồn NSNN cấp đầu tư cho việc nâng cấp CSVC hạ tầng, mua sắm mới vật tư trang thiết bị cũng như duy tu bảo trì các thiết

bị hiện có. Quá trình lập kế hoạch, triển khai quản lý và vận hành CSVC và CSHT ở Trường Đại học Thủ đô Hà Nội gồm nội dung cơ bản như sau:

✓ *Quá trình lập kế hoạch cho công tác CSVC và CSHT được thực hiện thông qua 3 bước:*

1. Xây dựng kế hoạch hàng năm: Phòng Quản trị và Phòng Tài chính Kế toán ra thông báo các đơn vị trong toàn trường yêu cầu xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa, xây dựng và nâng cấp CSVC gửi về Phòng Quản trị và Phòng Tài chính Kế toán qua hệ thống email @daihocthudo.edu.vn.

2. Phòng Quản trị và Phòng Tài chính Kế toán tổng hợp, rà soát nhu cầu đầu tư mua sắm, nâng cấp và sửa chữa CSVC; Báo cáo BGH xem xét ký trình Sở Tài chính, UBND Thành phố Hà Nội hàng năm.

3. Sở Tài chính thẩm định và trình UBND TP Hà Nội phê duyệt kế hoạch mua sắm, sửa chữa, nâng cấp CSVC cùng giá trị và nguồn vốn sử dụng.

✓ *Để đảm bảo chất lượng và tiến độ, việc triển khai thực hiện có sự phối hợp tốt giữa các đơn vị trong các công việc cụ thể sau:*

Lập kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ CSVC và CSHT.

Lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng.

Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện.

Về kết quả thực hiện :

- Thực hiện kế hoạch trung hạn chiến lược phát triển CSVC nêu trên, trong giai đoạn 2015-2019 nhà trường thực hiện: Các dự án đầu tư xây dựng mở rộng CSVC mới [H7.07.02.04]; sáp nhập Trường Trung cấp kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn vào trường, qua đó bổ sung thêm cơ sở vật chất hạ tầng, trang thiết bị và điện tích đất sử dụng tăng 6ha [H7.07.02.05].

- Các dự án đầu tư xây dựng và đầu tư trang thiết bị đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về CSVC và cơ sở hạ tầng không ngừng được tăng thêm đáp ứng yêu cầu về CSVC giáo dục đại học theo chiến lược, cụ thể triển khai đề án *Xây dựng và triển khai hệ thống học liệu trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, trong đó có các hạng mục đầu tư trang thiết bị sản xuất bài giảng e-learning [H7.07.02.06].

- Việc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện chặt chẽ cùng quá trình kiểm tra đánh giá bởi các cơ quan cấp trên [H7.07.02.07]. Việc thực hiện kế hoạch phát triển CSVC đều tốt, đáp ứng yêu cầu về CSVC của nhà trường, đúng quy định của pháp luật.

Rà soát đánh giá:

✓ *Việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động CSVC và cơ sở hạ tầng được thực hiện định kỳ thường xuyên. Hàng năm các đơn vị đều rà soát về CSVC và CSHT phục vụ đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.08]; Báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư [H7.07.02.09] và kết quả kiểm kê thiết bị tài sản định kỳ hàng năm [H7.07.02.10]. đã thực hiện việc kiểm kê và đánh giá lại tài sản. Kế hoạch rà soát đường truyền internet, website.*

✓ Nhà trường cũng tiến hành đánh giá CSVC của tất cả các đơn vị trong trường thông qua đánh giá nội bộ (phiếu đánh giá nội bộ) Hội nghị Cán bộ công nhân viên chức [H7.07.02.11]; Hội nghị SV [H7.07.02.12];

- Các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư hằng năm của Trường ĐHTĐHN. Công tác quản lý CSVT và hạ tầng các phương tiện dạy học được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học đảm bảo vận hành hiệu quả. Việc quản lý, rà soát thiết bị, dụng cụ thực hành, thí nghiệm được thực hiện. Hàng năm đều lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H7.07.02.13];.

- Trường ĐHTĐHN có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Có sổ theo dõi, sổ tài sản, có phần mềm quản lý tài sản trong đó có theo dõi, cập nhập, đánh giá tài sản hàng năm. Sổ nhật ký thực hiện, kiểm tra định kỳ các thiết bị. Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện các dự án cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp CSVC, cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H7.07.02.14];

Công tác cải tiến được thực hiện thường xuyên như sau:

Các trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH đều được lập dự toán đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng theo quy trình. Cuối mỗi năm học P.QT, TT TN, TN&TH, Phòng Tài chính – Kế toán phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản, CSVC tiến hành kiểm kê và đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị tại trường, theo từng hạng mục để tổng hợp báo cáo về Ban Giám Hiệu, từ đó có kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Căn cứ vào nhu cầu thực tế đào tạo hàng năm trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, đảm bảo có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

Tại các phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Bên cạnh đó, trường có sổ theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị, qua sổ theo dõi cho thấy, các trang thiết bị được sử dụng với tần suất sử dụng 10 tiết/ngày vẫn hoạt động tốt, khi có sự cố đều được tổ kỹ thuật bảo trì sửa chữa kịp thời.

Hiện nay, phòng QT là đơn vị có chức năng quản lý tổng thể các trang thiết bị của nhà trường, có nhiệm vụ xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng của Nhà trường, Trung tâm TN, TN & TH chịu trách nhiệm về trang thiết bị phục vụ dạy và học. Tại mỗi lớp học đều có thông tin và số điện thoại của tổ kỹ thuật Trung tâm TN TN, TH nên khi có sự cố xảy ra thì tổ kỹ thuật hỗ trợ kịp thời, đảm bảo quá trình dạy và học được diễn ra liên tục. Có thể nói, các trang thiết bị của Nhà trường được đảm bảo về số lượng và chất lượng, được sử dụng có hiệu quả đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Hiện tại, công tác đánh giá chất lượng CSVC, CSHT tại trường vẫn dựa chủ yếu theo đánh giá từ người sử dụng. Việc này sẽ dần được hiệu chỉnh trong những năm tới. Để nâng cao hiệu quả phục vụ, công tác tự đánh giá sẽ được đi vào thực chất hơn

thông qua việc phân công rõ trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị có liên quan. Phòng Quản trị, Trung tâm TN-TN-TH và Phòng Tài chính Kế toán có trách nhiệm rà soát để điều chỉnh, hợp lý hóa các quy trình các công việc.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

(2) Đánh giá chung về tiêu chí 7.2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- (1) CSVC và cơ sở hạ tầng được liên tục đầu tư, cải tiến hoàn thiện đáp ứng đủ nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động CSVC trang thiết bị cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động cơ sở vật chất trang thiết bị cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa .	Văn phòng, Phòng QLĐT&CTHSSV, TT KHCN	Từ 2020	

Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng trong trường đại học đóng vai trò rất quan trọng đến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Ứng dụng CNTT là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ và quản lý của Nhà trường. Với quy mô trường lớp như hiện nay, Nhà trường phân công trách nhiệm quyền hạn của đội ngũ CB-NV phụ trách về CNTT thành 2 bộ phận: Bộ phận phụ trách phần cứng do Khoa CNTT phụ trách và bộ phận phụ trách phần cứng do Trung tâm TT, TN &TH phụ trách [H7.07.03.01].

Hàng năm, hàng tháng, P.QT và Trung tâm TN, TN &TH lập kế hoạch về công tác trang bị CSVC, trang thiết bị trên cơ sở đề nghị của các đơn vị gửi về phòng Tài Chính Kế toán để đáp ứng đầy đủ CSVC phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Tính đến nay, hệ thống phần cứng và phần mềm luôn có sẵn và đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và NCKH cho thầy và trò của Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội và cho bộ máy hành chính hoạt động hiệu quả [H7.07.03.02].

Chi tiết hệ thống thông tin của trường ĐH Thủ đô Hà Nội được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7.3.1 Hệ thống công nghệ thông tin của ĐH Thủ đô Hà Nội

TT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1	Phòng Máy chủ [H7.07.03.03]	- Có 9 máy chủ, 3 tủ rack, 8 Switch, 2 Router, 1 firewall, hệ thống lưu trữ dữ liệu tập trung, 5 lưu điện, hệ thống điều hòa không khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy.
2	Phòng thực hành máy tính, Phòng LAB [H7.07.03.03]	- 07 phòng thực hành máy tính cho SV chuyên ngành kỹ thuật. - 04 phòng máy tính đào tạo tin học đại cương - 01 phòng thực hành cho SV chuyên ngành của Khoa Kinh tế và quản lý - 03 phòng thực hành ngoại ngữ. - 03 phòng LAB phục vụ nghiên cứu chuyên ngành CNTT
3	Hạ tầng mạng [H7.07.03.03]	- Trang bị tại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, ký túc xá được kết nối bằng sợi dây cáp quang thông qua các thiết bị Core Switch và Access Switch - Đường truyền internet: 03 đường truyền FTTH 100Mbps và 01 đường truyền Leaseline 10Mbps.
4	Hệ thống bảo mật [H7.07.03.04]	Sử dụng firewall cứng và phần mềm diệt vi rút
5	Quyền truy cập [H7.07.03.05]	- Tài khoản email đối với CB, GV tên miền hnm.edu.vn của gmail. - Tài khoản email đối với SV, học viên tên miền trên nền gmail
6	Các phần mềm quản lý [H7.07.03.06]	- Cổng thông tin trường ĐH Thủ đô Hà Nội - Cổng thông tin đào tạo - Hệ thống điều hành tác nghiệp - Phần mềm Quản lý nhân sự - Phần mềm kế toán - Phần mềm quản lý tài sản - Hệ thống thư điện tử sử dụng hệ thống gmail với tên miền hnm.edu.vn - Phần mềm Quản lý thư viện ilib - Phần mềm thi trắc nghiệm của phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục - Hệ thống giao ban trực tuyến giữa cơ sở tại Hà nội và các

		<i>cơ sở xa trường</i>
--	--	------------------------

Vì vậy, hệ thống luôn được lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng các nội dung được giao cho Trung tâm Thí nghiệm, thực nghiệm và thực hành thực hiện, cụ thể như sau:

- Chiến lược dài hạn được thực hiện chiến lược phát triển trường ĐH Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2025 với mục tiêu phát triển nhanh CNTT trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, sản xuất và hiện đại hóa công tác quản lý đáp ứng yêu cầu của một trường đại học tiên tiến trong khu vực **[H7.07.03.07]**.

- Kế hoạch trung hạn được giao cho TT TN-TN-TH lập để đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng CNTT và dịch vụ CNTT bao gồm: Hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng, phòng thực hành máy tính, hạ tầng mạng và đường truyền internet, hệ thống dự phòng, hệ thống bảo mật và quyền truy cập, các phần mềm ứng dụng và điều hành, nhằm phục vụ công tác trao đổi thông tin, tác nghiệp, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng **[H7.07.03.08]**.

- Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu TT TN-TN-TH phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện **[H7.07.03.09]**.

Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn và dài hạn, nhà trường thường xuyên bố trí nguồn kinh phí đầu tư cung cấp cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng LAN, máy chủ, các phòng thực hành máy tính, các phòng LAB, các phần mềm phục vụ quản lý. Nhờ vậy, hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thường xuyên đầu tư cung cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu.

Nhà trường có hệ thống tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các CB, GV và SV về hệ thống và sự cố, đồng thời có tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của hệ thống CNTT và CSHT mạng Bên cạnh sự kiểm tra thường xuyên của TTTNTNTH và tình trạng hoạt động của hệ thống, định kỳ 6 tháng/1 lần tiến hành tổng kiểm tra, rà soát mua bổ sung CSVC phục vụ dạy và học **[H7.07.03.10]**.

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi, kết quả kiểm tra thường xuyên và định kỳ, TTTNTNTH đề xuất việc thực hiện cải tạo, cải tiến hệ thống nhằm đảm bảo ngày càng tốt hơn cho nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm nhà trường Công tác kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành **[H7.07.03.11]**.

Việc quản lý, vận hành các phòng thực hành máy tính và đảm bảo hệ thống mạng nội bộ cũng như internet được thực hiện khoa học, có sổ tài sản của từng phòng; hằng năm đều có báo cáo kiểm kê, đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị; đội ngũ chuyên viên thực hiện việc chuẩn bị sự hoạt động của các phòng thực hành theo thời khoá biểu toàn Trường; có sổ theo dõi sự vận hành để nắm bắt kịp thời tình trạng hoạt động của các thiết bị **[H7.07.03.12]**; trong quá trình hoạt động, thường xuyên báo cáo Nhà trường về hiện trạng để tìm cách khắc phục, sửa chữa hoặc điều chỉnh nhằm tăng hiệu suất hoạt động **[H7.07.03.13]**; có lịch bảo trì các thiết bị; Đội ngũ chuyên viên

được phân công trực các phòng máy để kịp thời hỗ trợ GV và SV trong quá trình học tập, nghiên cứu [H7.07.03.14].

Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT trong các năm gần đây được chi tiết ở bảng sau.

Bảng 7.3.2 Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT

Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
2013	Đường truyền Internet yếu, mạng LAN không dây yếu và không ổn định. Hạ tầng máy chủ chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của SV. Dịch vụ E-mail triển khai tại trường không ổn định và nhiều thư rác.	Tăng cường 3 máy chủ, cải thiện tính sẵn sàng của hệ thống máy chủ. Tăng cường đường truyền Internet Leaseline 60Mbps Tăng cường 4 đường truyền Internet FTTH 48Mbps	Dịch vụ tên miền, Website trường và các Khoa, phòng ban, trung tâm tương đối ổn định. Xây dựng cổng thông tin đào tạo và công tác HSSV.
2014	Công tác hỗ trợ giảng dạy còn yếu.		Triển khai hệ thống xác thực chứng chỉ số SSL. Triển khai hệ thống hỗ trợ công tác giảng dạy. Sử dụng email Office 365 của hãng Microsoft thay thế cho mail Exchange 2007
2015	Hệ thống mạng nội bộ bất cập, chưa phát huy hết hiệu suất.	Cân bằng tải các đường truyền Internet. Tái cấu trúc hệ thống mạng không dây, bổ sung một số thiết bị mạng không dây Outdoor. Cải thiện an ninh hệ thống mạng.	Triển khai phần mềm quản lý CB Tiếp tục phát triển hệ thống hỗ trợ công tác giảng dạy.
2016	Hệ thống mạng chưa tối ưu.	Bước đầu ảo hóa hệ thống máy chủ. Tái cấu trúc và phát triển mạng cục bộ không dây. Triển khai các phòng LAB nghiên cứu của khoa CNTT. Tiếp tục cải thiện hệ thống sao lưu dự phòng và an ninh mạng.	Tích hợp các dịch vụ CNTT sử dụng hệ thống xác thực tập trung.

2017	Website thiết kế từ năm 2011 còn hạn chế trên các thiết bị di động và tìm kiếm thông tin	Bổ sung thêm wifi tại các tòa nhà, giảng đường	Nâng cấp website nhà trường Xây dựng và hoàn thiện phần mềm thi đua khen thưởng tích học trong hệ thống điều hành tác nghiệp
2018	Một số thiết bị mạng đã cũ, hỏng làm ảnh hưởng đến tốc độ đường truyền.	Thay thế các thiết bị hỏng, bổ sung hệ thống thiết bị mới về máy tính, máy chủ, thiết bị mạng. Bổ sung máy tính cho các phòng học.	Nâng cấp đường truyền internet.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

(3) Đánh giá chung về tiêu chí 7.3

4. Tóm tắt các điểm mạnh

- Có hệ thống máy chủ, hệ thống mạng tốc độ cao đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của người dạy và người học, có hạ tầng mạng wifi phủ khắp trường giúp người dạy và người học có thể tra cứu, cập nhật thông tin ở bất kỳ nơi nào trong trường.

- Tất cả người dạy và người học đều có tài khoản email do nhà trường cấp.

- Có hệ thống giao ban trực tuyến giữa các cơ sở của nhà trường.

5. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa có phần mềm để quản lý thời gian truy cập cũng như kiểm soát nội dung truy cập mạng internet của các CB, GV và SV trong trường thông qua đăng nhập tài khoản hệ thống.

6. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phần mềm để quản lý thời gian truy cập cũng như kiểm soát nội dung truy cập mạng internet thông qua đăng nhập tài khoản hệ thống.	Khoa CNTT	Từ 2020	

Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Nhà trường có chủ trương đầu tư, phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng các nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã thiết lập hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập. TT Thông tin - Thư viện được giao nhiệm vụ phát triển các nguồn lực học tập, quản lý và phục vụ bạn đọc một cách hiệu quả các nguồn tài liệu [H7.07.04.01] TT Thí nghiệm – Thực nghiệm Thực hành là đơn vị được giao nhiệm vụ đáp ứng, quản lý các thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học, giảng đường, đảm bảo các thiết bị giảng dạy hoạt động ổn định các thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.04.02]

Căn cứ theo các văn bản chỉ đạo của nhà nước, của ngành: Luật Giáo dục đại học; Pháp lệnh Thư viện; Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động thư viện trường Đại học, Cao đẳng. Nhà trường đã thiết lập các quy định, quy chế quản lý, bảo trì và tăng cường nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến [H7.07.04.03]

Nhà trường đã xây dựng các chiến lược tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được vận hành [H7.07.04.01].

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Kế hoạch mua bổ sung nguồn học liệu đã được đưa vào trong xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm của các đơn vị [H7.07.04.04].

Nguồn tài liệu của thư viện bao gồm 3 nguồn chính:

- + Nguồn viết mới/ mua bổ sung hàng năm bằng ngân sách do BGH duyệt;
- + Nguồn tài nguyên nội dung của Đại học Thủ đô Hà Nội;
- + Nguồn cho tặng.

Căn cứ Kế hoạch nhà trường đã thực hiện đầu tư mới trang thiết bị tự động hóa hoạt động thư viện trong chu kỳ 3 năm từ 2017-2020. Về tài nguyên thông tin, TT Thông tin - Thư viện được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hiện đại. Nguồn học liệu trang bị đa dạng loại hình và luôn cập nhật trong đó sách in là 139.209 cuốn (sách quốc văn 95%, sách ngoại văn 5%) được chia thành sách tham khảo và giáo trình chuyên ngành. Thư viện lưu trữ và phục vụ các dạng tài nguyên khác: Báo, tạp chí chuyên ngành 52 tên; Tài liệu điện tử 1000 tên tài liệu; Tài liệu nghiên cứu khoa học từ cấp khoa đến cấp thành phố 1.000 cuốn của tất cả các ngành [H7.07.04.05]

Giáo trình sử dụng trong ĐH TĐHN được viết mới và in ấn bằng nguồn kinh phí thường xuyên [H7.07.04.06]. Đầu năm học, đầu mỗi học kỳ phòng quản trị, các khoa đào tạo kết hợp với TT Thí nghiệm Thực nghiệm Thực hành tổ chức in ấn và phân phối giáo trình, tài liệu đến từng SV, vào mỗi lớp học đáp ứng tài liệu mỗi môn học được đào tạo tại trường. Kết quả của công tác đổi mới giáo trình, tạo ra nguồn tài liệu

học tập đầy đủ cho người học luôn được đưa vào tổng kết năm học và phương hướng hoạt động hàng năm của Nhà trường [H7.07.04.07]. Công tác bổ sung tài liệu in, tài liệu số nội sinh để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học, mua bổ sung giáo trình cho những ngành học mới được đảm bảo [H7.07.04.08].

Nhà trường đã giao cho TT TN-TN-TH xây dựng và triển khai đề án học liệu điện tử phục vụ giảng dạy, học tập trong nhà trường.

Các tài liệu được cập nhật, bổ sung thường xuyên từ các nguồn kinh phí như: kinh phí thường xuyên, các dự án, nguồn tài trợ từ Quỹ Châu Á [H7.07.04.09], nộp lưu chiểu khóa luận, luận văn, luận án được bảo vệ tại trường, hoặc của cán bộ giảng viên nhà trường, các tài liệu tặng, biếu... [H7.07.04.10] Nguồn tài liệu tham khảo tiếng Anh được bổ sung thường xuyên thông qua mua bổ sung và nhận tài liệu từ các tổ chức như Quỹ Châu Á và các tổ chức nước ngoài [H7.07.04.11].

TT Thông tin – Thư viện là thành viên của Liên hiệp Thư viện đại học và cao đẳng khu vực phía Bắc [H7.07.04.12] Có quan hệ hợp tác với các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và hoạt động trong lĩnh vực thông tin thư viện; Liên hệ các nguồn sách tài trợ như Quỹ Châu Á, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hội Thư viện Việt Nam, Thường xuyên tham gia các hội thảo chuyên về thư viện với liên hiệp thư viện các trường Đại học và cao đẳng khu vực phía Bắc.

Cử cán bộ hỗ trợ bạn đọc sử dụng các nguồn tài nguyên điện tử, tổ chức tập huấn việc sử dụng và khai thác các nguồn học liệu số tăng hiệu quả sử dụng. Đã ký kết hợp tác chia sẻ tài nguyên số nội sinh cùng 26 Thư viện ĐH khác trong Liên chi hội Thư viện Đại học phía Bắc (NALA) [H7.07.04.13].

Bảng 7.4.1 số liệu đối sánh số liệu cơ sở vật chất và nguồn tài liệu Thư viện.

Tiêu chí	Tháng 12/2014	Tháng 3/2019	Các tác động can thiệp
Diện tích	1671 m ²	1453m ²	- 1/2017, do có sự sát nhập của Trường Trung cấp đa ngành Sóc Sơn vào Trường ĐH Thủ đô Hà Nội - Trường ĐH Thủ đô Hà Nội mở rộng quy mô, thành lập một số phòng, trung tâm mới nên công năng của Trung tâm Hỗ trợ Dạy - Học (trực thuộc Thư viện) chuyển sang đơn vị khác
Giáo trình và các tài liệu phục vụ đào tạo khác	Tổng số đầu sách: 17.643 /135.517 cuốn	Tổng số đầu sách: 19.500 đầu sách/139.209 cuốn	- Tập trung các nguồn lực bổ sung tài liệu các mã ngành Đại học. - Theo sát yêu cầu đề xuất của bộ môn, theo chương trình đào tạo đảm bảo các tài liệu mua bổ sung đảm bảo đáp ứng yêu cầu.
Giáo trình và tài liệu phục vụ	200 đầu sách	1000 đầu sách http://thuvienso.daihochthudo.edu.v	- Thực hiện chủ trương tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu dạng số toàn bộ nguồn tài liệu nội sinh của nhà trường (giáo trình,

đào tạo đã được số hóa		n (Thư viện số ĐH Thủ đô Hà Nội); http://repository.vnu.edu.vn (Thư viện số tài liệu nội sinh dùng chung của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH khu vực phía Bắc)	nghiên cứu khoa học cán bộ, giảng viên, sinh viên) bằng các hình thức như: số hóa, thu tài liệu dưới dạng số hóa. - Triển khai thư viện điện tử, tạo dựng các kết nối, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin với các TT Thông tin – Thư viện các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan thông tin đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.
------------------------	--	--	---

Công tác bổ sung tài liệu giáo trình được thực hiện thường xuyên và liên tục. TT Thông tin – Thư viện đã phối hợp với các Khoa, các giảng viên để lựa chọn tài liệu bổ sung [H7.07.04.14]. Thư viện thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ người đọc, đề xuất mua tài liệu của các Khoa để lên danh mục bổ sung tài liệu từ các nguồn. Từ nguồn kinh phí hàng năm, Trung tâm- Thông tin Thư viện đã bổ sung được tên sách 1194 với 4767 bản sách; tính trung bình mỗi năm Thư viện bổ sung 300 tên sách với 1200 bản sách và hơn 50 đầu báo, tạp chí chuyên ngành. Những tạp chí chuyên ngành này đáp ứng đủ nhu cầu học tập và NCKH của các đối tượng bạn đọc Trường ĐH TĐHN. Như vậy, có thể thấy thư viện của Trường ĐH TĐHN có đầy đủ tài liệu tham khảo và sách giáo trình đáp ứng việc giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV, học viên cao học, tất cả các đối tượng bạn đọc trong Trường theo yêu cầu trong danh mục tài liệu của CTĐT.

Để phục vụ người dùng một cách có hiệu quả, TT Thông tin - Thư viện đã đề ra các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Các nguồn dữ liệu được thông báo bằng nhiều hình thức, được tổ chức tường minh dễ tìm, dễ thấy như ảnh giao diện web Thư viện, Hướng dẫn sử dụng thư viện [H7.07.04.15].

Để Quản lý và phục vụ nguồn tài liệu Thư viện đã sử dụng các chuẩn nghiệp vụ gồm: Sử dụng bảng phân loại UDC 19 lớp của Thư viện Quốc gia; Khổ mẫu biên mục MARC21; Quy tắc mô tả tài liệu ÍBD; Phần mềm quản lý thư viện điện tử Ilib [H7.07.04.16].

Thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến [H7.07.04.17]. Trường đã trang bị nhiều chủng loại trang thiết bị và phương tiện học tập để hỗ trợ cho các hoạt động dạy, học và NCKH, đáp ứng yêu cầu của các CTĐT và ngành đào tạo. Các máy móc thiết bị được khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả các đợt kiểm kê, kiểm tra hàng năm về cơ sở vật chất cho thấy tận suất khai thác trang thiết bị phục vụ dạy học và NCKH hàng năm tăng và có hiệu quả cao (nhất là các thiết bị thông dụng như: amly, micro, máy tính, máy in, máy photocopy, máy chiếu đa phương tiện...); có sự liên kết với các đơn vị trong Trường (Sinh – Hóa – Công nghệ môi trường) đối với trang thiết bị sử dụng chung. Trường có các qui định và hướng dẫn cho người dạy và người học về công tác quản lý và khai thác thiết bị sao cho an toàn, hiệu quả [H7.07.04.18]. Các thiết bị được bảo dưỡng định kỳ hàng năm, khi có hỏng hóc được cán bộ kỹ thuật trực ban đến khắc phục kịp thời. Năm 2016 tất cả các giảng đường đều được lắp máy chiếu, được trang bị loa; Các

môn học đặc thù cần thực hành trên máy tính cũng đã được bố trí. Tất cả các giảng đường đều được đảm bảo điện chiếu sáng, quạt trần hoạt động tốt.

Việc rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thực hiện thường xuyên. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng về các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, báo cáo đánh giá hàng năm về kết quả khai thác nguồn học liệu trên trang Thư viện số Đại học thủ đô Hà Nội [H7.07.04.19].

Mô hình thư viện không ngừng đổi mới phương cách phục vụ: - Dùng kho mở, kho sách tự chọn theo yêu cầu; - Xu hướng ứng dụng tin học hóa hoạt động mượn trả tài liệu thư viện và kết nối liên thư viện. Thư viện nối mạng và liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác, các trung tâm thông tin qua <http://repository.vnu.edu.vn> thư viện số tài liệu nội sinh dùng chung của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH khu vực phía Bắc. Các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cập nhật tại cổng thông tin của trường ĐHTĐHN gồm hệ thống danh mục giáo trình, tài liệu, cập nhật bài giảng, hệ thống các thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu [H7.07.04.20].

Tỷ lệ độc giả đến thư viện tăng hàng năm, tần suất tải và tra cứu trên Website cũng tăng. Hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến SV về nguồn học liệu ở thư viện có đáp ứng nhu cầu tra cứu, học tập và NCKH cũng như lịch hoạt động của thư viện. Kết quả trên 90% SV hài lòng cho thấy hệ thống nguồn học liệu cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị của Thư viện trường hầu như đáp ứng tốt cho nhu cầu bạn đọc trong trường [H7.07.04.21]

Bảng 7.4.2 Thống kê kết quả khảo sát ý kiến SV về sự đáp ứng của nguồn học liệu và cơ sở vật chất trang thiết bị Thư viện

Năm học	Nguồn học liệu		Cơ sở vật chất trang thiết bị thư viện	
	Chưa hài lòng	Hài lòng	Chưa hài lòng	Hài lòng
2016 – 2017	46 (4%)	1178 (96%)	186 (15%)	995 (85%)
2017 – 2018	114 (9%)	1152 (91%)	95 (7,5%)	1171 (92,5%)
2018 – 2019	135 (8,5%)	1447 (91,5%)	100 (6,3%)	1482 (93,7%)

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

(4) Đánh giá chung về tiêu chí 7.4

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- (1) Có chu kỳ lấy ý kiến người học, GV đánh giá về nguồn lực học thuật, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đảm bảo và nâng cao chất lượng giảng dạy – học tập; có các giải pháp thiết thực đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo đa ngành, NCKH và phục vụ sản xuất theo nhu cầu xã hội.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nguồn tài liệu thuộc cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa phong phú, còn nhiều hạn chế về nguồn dữ liệu truy cập mở để phát triển thêm nguồn lực học thuật cho đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra của người học

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tiếp tục mua thêm cơ sở dữ liệu trực tuyến phù hợp với việc mở rộng ngành nghề đào tạo của Nhà trường; Thư viện cần tăng cường tìm kiếm các nguồn dữ liệu truy cập mở để phát triển thêm nguồn lực học thuật cho đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra của người học.	Trung tâm Thông tin - Thư viện và Học Liệu	Từ 2020	

Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của các cá nhân khuyết tật, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc.

- Về môi trường, sự an toàn, vệ sinh cộng đồng, phòng cháy chữa cháy được giao cho phòng quản trị chịu trách nhiệm và sự điều hành ban đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường.

- Công tác về sức khỏe, y tế cộng đồng, vệ sinh an toàn thực phẩm được giao cho trạm y tế chịu trách nhiệm và sự điều hành ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch.

- Công tác trợ giúp người khuyết tật giao cho phòng công tác Học sinh Sinh viên (Đối với sinh viên khuyết tật) và văn phòng đối với khách đến làm việc tại trường.

[H7.07.05.01]

Nhà Trường đã ban hành các quy định, quy chế về đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn [H7.07.05.02].

Hàng năm, Theo các nhiệm vụ được phân công, các đơn vị triển khai lập kế hoạch thực hiện đầu tư về công tác môi trường, y tế, đảm bảo an toàn, an ninh tại các cơ sở và được triển khai hàng quý. Phòng Tài chính Kế toán cũng lập dự toán cho các hoạt động này theo kế hoạch năm học. [H7.07.05.03].

Công tác đảm bảo môi trường, cây xanh; vệ sinh công cộng; bảo vệ trật tự trị an, an toàn và phòng cháy & chữa cháy trong nhà trường: Sau khi có kế hoạch được phê duyệt, phòng Quản trị tiến hành thông báo, tổ chức xét lựa chọn và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, kiểm tra giám sát các nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ về làm vệ sinh công nghiệp, thu gom rác thải; về vệ sinh nạo vét toàn bộ hệ thống cống tiêu thoát nước nhà trường; về vệ sinh thau rửa bể chứa nước sinh hoạt; về chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh; về dịch vụ bảo vệ an ninh trật tự [H7.07.05.04]. Tham gia tích cực trong công tác giữ gìn, bảo vệ môi trường trong nhà trường và ngoài xã hội còn có Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên thành viên là sinh viên, hoạt động tình nguyện [H7.07.05.05].

Công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Trường có cơ sở khám chữa bệnh đủ tiêu chuẩn theo quyết định số 17/2007/QĐ-BGDĐT về tổ chức hoạt động của Trạm y tế trong trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các văn bản có liên quan. Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học. 100% cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên đều được Nhà trường mua Bảo hiểm y tế. Trạm y tế hoạt động từ 6h30 đến 17h00 hàng ngày để tổ chức sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên trong suốt quá trình học tập, làm việc tại trường. Hàng năm, trạm Y tế thông báo, lựa chọn đơn vị và ký kết hợp đồng khám sức khỏe cho toàn thể cán bộ, viên chức và sinh viên trong toàn trường. Chất lượng của các đợt khám sức khỏe định kỳ ngày càng nâng cao. Số lượng cán bộ, viên chức, giáo viên và sinh viên tham gia khám sức khỏe tại trường ngày càng đông đủ hơn [H7.07.05.06].

Thực hiện các công việc nhằm ứng phó, kiểm soát với các đợt dịch bệnh có thể xảy ra như sốt xuất huyết, dịch tả... trong nhà trường, trạm Y tế thực hiện biện pháp ngăn chặn như phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh công cộng trong khuôn viên nhà trường cũng như trong khu vực xung quanh, tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên.

Kịp thời xử lý các tình huống khi có dịch bệnh trong nhà trường, thực hiện công tác chăm sóc y tế cơ sở: khám và giải quyết các bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ trong những trường hợp cần thiết và theo khả năng của trạm Y tế. [H7.07.05.07]. Thực hiện phối hợp với cơ quan chuyên ngành y tế của quận, thành phố thực hiện công tác kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm tra giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin nhà trường [H7.07.05.08]. Thực hiện công tác thể thao bảo hiểm cho cán bộ, giảng viên và sinh viên. Phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan để giải quyết các trường hợp sinh viên ốm đau, tai nạn.

Về công tác đảm bảo an toàn cho SV, HS trong khuôn viên Trường: Trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Trường có đội bảo vệ an ninh trực tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể. Ngoài lực lượng trên, nhà trường còn đầu tư những trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ, an ninh, trật tự như lắp đặt hệ thống camera tại thư viện, khu vực hành chính, ở cổng và sân trường để ghi nhận lại những hoạt động của mọi người khi ra vào trường. Tại mỗi vị trí cầu thang có những bảng nội quy trường và thông báo nghiêm cấm hút thuốc lá trong toàn khuôn viên nhà trường và được treo ở các vị trí dễ nhìn để mọi người xem và thực hiện. Theo quy định chung, tại tất cả các phòng thí nghiệm, Phòng thực hành đều có các quy định về an toàn, vận hành [H7.07.05.09]. Ngoài ra, Nhà trường còn quan hệ chặt chẽ và thường xuyên với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực. Công tác an toàn, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy được chú trọng cả hai khía cạnh là nhân

sự, CSVC, trang thiết bị và tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của CB, GV và SV thông qua các đợt tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ; kiểm tra trang thiết bị, hệ thống chữa cháy. [H7.07.05.10].

Về vấn đề an toàn thực phẩm: Hiện nay trong khuôn viên nhà trường tại cơ sở 2 có nhà ăn phục vụ cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên. Nhà ăn tại cơ sở 2 đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Cục vệ sinh an toàn thực phẩm.

Những đối tượng có nhu cầu chăm sóc đặc biệt (Khuyết tật tay chân, thuận tay trái, câm, điếc, tự kỷ,...). Nhà trường chưa thống kê số lượng và khảo sát nhu cầu, vì vậy chưa đầu tư cơ sở vật chất hỗ trợ như máy trợ thính, lối đi riêng, sắp xếp bàn ghế...

Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là đơn vị phân công và nhà trường. Thông qua các phản ánh thường xuyên của Cán bộ, Giáo viên, Sinh viên trong toàn trường cũng như các báo cáo, họp tổng kết của các đơn vị, báo cáo tổng hợp năm học, hội nghị CBVC nhà trường và hội nghị đối thoại sinh viên hàng năm của nhà trường để rút kinh nghiệm.

Các phản ánh từ các đơn vị như đã nêu ở trên là cơ sở, yếu tố then chốt để đảm bảo thực hiện việc cải tiến các vấn đề nói trên.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

(5) Đánh giá chung về tiêu chí 7.5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Các công việc chuyên môn như vệ sinh công nghiệp, bảo vệ an ninh trật tự được thực hiện bởi các đơn vị chuyên nghiệp, nhờ vậy các lĩnh vực này được bảo đảm.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các cơ quan cấp trên chuyên trách trong công tác y tế cộng đồng, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự. Nhờ vậy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đơn vị đã tạo nên sự chắc chắn trong phòng chống dịch, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

(1) CSVC đối với các tòa nhà còn cũ chưa đáp ứng yêu cầu tiếp cận và thực hiện của người khuyết tật trong việc đi lại, học tập và công tác.

(2) Trục y tế ban đêm trong khu ký túc xá nhà trường chưa bố trí được người trực thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Hàng năm số lượng SV là người khuyết tật đến học tập và công tác không nhiều. Do vậy để khắc phục nhà trường xây dựng ban hành Quy định	Văn phòng & Phòng QLĐT&CTHSSV	Từ 2020	

		về công tác hỗ trợ và có kế hoạch bố trí lực lượng trợ giúp khi có yêu cầu.			
2	Khắc phục tồn tại 1	Bố trí nguồn kinh phí để cải thiện về CSVC hỗ trợ cho người khuyết tật; và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của môi trường học tập.	Văn phòng và phòng NS&KHTC	Từ 2020	
3	Khắc phục tồn tại 2	Bổ sung, phân công người trực bảo vệ trong khu ký túc xá vào ban đêm có nhiệm vụ phối hợp với CB y tế trực giải quyết.	Trung tâm DVTH và Trạm y tế	Từ 2020	

Tự đánh giá:

(6) Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- (1) Nhà trường đã có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, hàng năm có kế hoạch và kinh phí thực hiện đủ đáp ứng yêu cầu của công việc. Thường xuyên lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện hơn công tác nói trên.
- (2) Quy trình quản lý tài chính của nhà trường rõ ràng, thống nhất, tuân thủ các qui trình qui định của pháp luật và đáp ứng mục tiêu phát triển của nhà trường.
- (3) Quy trình phân bổ ngân sách của nhà trường được tiến hành từ hai phía, mang tính cân đối cao: Từ xem xét nhu cầu của các đơn vị trực thuộc. Từ đánh giá theo mục tiêu chiến lược của nhà trường
- (4) Nhà trường đang nỗ lực xây dựng kế hoạch và lộ trình tiến tới tự chủ tài chính hoàn toàn trong những năm tới, trong đó thể hiện rõ cam kết trong chiến lược của nhà trường. Tổ công tác về tự chủ tài chính do Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách cũng đã được thành lập và đã lập ra lộ trình cụ thể để triển khai kế hoạch.
- (5) Tình hình tài chính của nhà trường trong 5 năm trở lại đây là tương đối ổn định với nguồn thu tăng dần.
- (6) Công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc và chính xác.
- (7) Nhà trường liên tục có những đánh giá, cải tiến về qui chế, qui trình, và phương thức sử dụng các nguồn tài chính của mình, cụ thể như điều chỉnh qui chế chi tiêu nội bộ và cập nhật hàng năm; hệ thống phần mềm tính học phí và đã được thu qua hệ thống tài khoản ngân hàng, hệ thống phần mềm tính lương, vượt giờ được thực hiện rất hiệu quả.
- (8) Hệ thống hoạch định và quản lý tài chính của nhà trường được tổ chức chặt chẽ đảm bảo đáp ứng các yêu cầu chính sau:

- d. *Các qui định của pháp luật về kế toán, tài chính, kiểm toán, sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật.*
 - e. *Đảm bảo tính hiệu quả của công tác tài chính nhằm đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, vận hành và phát triển của nhà trường*
 - f. *Đảm bảo tính minh bạch, công khai cho các bên liên quan.*
- (9) CSVC và cơ sở hạ tầng được liên tục đầu tư, cải tiến hoàn thiện đáp ứng đủ nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.
 - (10) Có hệ thống máy chủ, hệ thống mạng tốc độ cao đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của người dạy và người học, có hạ tầng mạng wifi phủ khắp trường giúp người dạy và người học có thể tra cứu, cập nhật thông tin ở bất kỳ nơi nào trong trường.
 - (11) Tất cả người dạy và người học đều có tài khoản email do nhà trường cấp.
 - (12) Có hệ thống giao ban trực tuyến giữa các cơ sở của nhà trường.
 - (13) Có chu kỳ lấy ý kiến người học, GV đánh giá về nguồn lực học thuật, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đảm bảo và nâng cao chất lượng giảng dạy – học tập; có các giải pháp thiết thực đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo đa ngành, NCKH và phục vụ sản xuất theo nhu cầu xã hội.
 - (14) Các công việc chuyên môn như vệ sinh công nghiệp, bảo vệ an ninh trật tự được thực hiện bởi các đơn vị chuyên nghiệp, nhờ vậy các lĩnh vực này được bảo đảm.
 - (15) Có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các cơ quan cấp trên chuyên trách trong công tác y tế cộng đồng, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự. Nhờ vậy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đơn vị đã tạo nên sự chắc chắn trong phòng chống dịch, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường.

2. *Tóm tắt các điểm tồn tại*

- (1) Chưa xây dựng một cách có hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính cho từng hoạt động của Trường.
- (2) Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động CSVC trang thiết bị cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa.
- (3) Nhà trường chưa có phần mềm để quản lý thời gian truy cập cũng như kiểm soát nội dung truy cập mạng internet của các CB, GV và SV trong trường thông qua đăng nhập tài khoản hệ thống.
- (4) Nguồn tài liệu thuộc cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa phong phú, còn nhiều hạn chế về nguồn dữ liệu truy cập mở để phát triển thêm nguồn lực học thuật cho đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra của người học
- (5) CSVC đối với các tòa nhà còn cũ chưa đáp ứng yêu cầu tiếp cận và thực hiện của người khuyết tật trong việc đi lại, học tập và công tác.
- (6) Trục y tế ban đêm trong khu ký túc xá nhà trường chưa bố trí được người trực thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng được các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính cho các hoạt động của trường.	Phòng NS&KHTC	Từ 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động cơ sở vật chất trang thiết bị cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa .	Văn phòng, Phòng QLĐT&CTHSSV, TT KHCN	Từ 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng phần mềm để quản lý thời gian truy cập cũng như kiểm soát nội dung truy cập mạng internet thông qua đăng nhập tài khoản hệ thống.	Khoa CNTT	Từ 2020	
4	Khắc phục tồn tại 4	Nhà trường tiếp tục mua thêm cơ sở dữ liệu trực tuyến phù hợp với việc mở rộng ngành nghề đào tạo của Nhà trường; Thư viện cần tăng cường tìm kiếm các nguồn dữ liệu truy cập mở để phát triển thêm nguồn lực học thuật cho đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra của người học.	Trung tâm Thông tin - Thư viện và Học Liệu	Từ 2020	
5	Khắc phục tồn tại 5	Hàng năm số lượng SV là người khuyết tật đến học tập và công tác không nhiều. Do vậy để khắc phục nhà trường xây dựng ban hành Quy định về công tác hỗ trợ và có kế hoạch bố trí lực lượng trợ giúp khi có yêu cầu.	Văn phòng & Phòng QLĐT&CTHSSV	Từ 2020	
6	Khắc phục tồn tại 5	Bố trí nguồn kinh phí để cải thiện về CSVC hỗ trợ cho người khuyết tật; và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của	Văn phòng và phòng NS&KHTC	Từ 2020	

		môi trường học tập.			
7	Khắc phục tồn tại 6	Bổ sung, phân công người trực bảo vệ trong khu ký túc xá vào ban đêm có nhiệm vụ phối hợp với CB y tế trực giải quyết.	Trung tâm DVTH và Trạm y tế	Từ 2020	

4. *Mức đánh giá*

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	5
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

TIÊU CHUẨN 8: CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Các đối tác, các mạng lưới và quan hệ đối ngoại được xem là nguồn lực mà Trường có thể tận dụng và làm gia tăng giá trị của mình. Ngoài các mối quan hệ quốc tế, các đối tác và các mạng lưới quan hệ của Trường còn là các trường đại học, các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ. Các tổ chức này sẽ giúp Trường đạt được các mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng, mang lại lợi ích đến các bên liên quan. Để đạt được các mục tiêu đó, nhà trường có bộ phận chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát các hoạt động đối ngoại đúng quy định **[H8.08.01.01] [H8.08.01.03]**

Nhằm nâng cao uy tín và vị thế của Trường theo định hướng một trường ĐH đa ngành của thủ đô, Trường đã xây dựng các mục tiêu cụ thể như sau: Nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong việc quản lý hoạt động HTQT, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Trường; Nâng cao hiệu quả hợp tác với các đối tác này góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo và NCKH chất lượng cao, ngang tầm khu vực, từng bước đạt trình độ quốc tế; Củng cố, mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động HTQT, các đối tác và mạng lưới quan hệ của Trường trong các lĩnh vực đào tạo, NCKH và phát triển nguồn nhân lực.

Sau khi nhà trường được nâng cấp lên thành trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển được thành lập

[H8.08.01.02]. Năm 2016, nhà trường đã ban hành quyết định về cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc, trong đó có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Phòng Quản lý khoa học công nghệ - Hợp tác phát triển [H8.08.01.01]. Năm 2018, trước những thay đổi chủ quan và khách quan, nhà trường lại rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc, Phòng Quản lý khoa học công nghệ - Hợp tác phát triển gồm 02 bộ phận: Quản lý khoa học; Hợp tác phát triển [H8.08.01.03]. Phòng QLKH-CN – HTPT có nhiệm vụ tham mưu giúp lãnh đạo Trường trong quản lý, tổ chức thực hiện công tác NCKH và hợp tác phát triển với các đơn vị trong và ngoài nước.

Bộ phận Hợp tác phát triển được hình thành gồm 03 thành viên trong đó có 01 phó phòng phụ trách HTPT và 02 chuyên viên. 100% cán bộ phụ trách công tác hợp tác phát triển có trình độ đại học, thông thạo ít nhất một trong các ngoại ngữ Anh, Nhật, Trung. Cùng với các hoạt động quản lý NCKH, bộ phận HTPT có nhiệm vụ tham mưu, xây dựng trình lãnh đạo Trường ban hành các văn bản theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực hợp tác phát triển; làm đầu mối giúp lãnh đạo Trường tiếp nhận và xử lý thông tin về các vấn đề có liên quan đến hợp tác phát triển; đề xuất các mục tiêu, giải pháp về hợp tác phát triển của nhà trường (trong và ngoài nước); tham mưu, giúp việc lãnh đạo trường mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước trong các lĩnh vực: đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; xây dựng và trình lãnh đạo quyết định các kế hoạch đoàn ra, đoàn vào hằng năm của Trường; giải quyết các thủ tục, tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện [H8.08.01.03].

Có văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại; có các kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Nhà Trường; có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại; quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường đi công tác, học tập trong và ngoài nước [H8.08.01.04]; [H8.08.01.05]

Các văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại bắt đầu được hình thành và định hình hoạt động đối ngoại của các đơn vị [H8.08.01.09]. Năm 2016, Quy định về hoạt động hợp tác phát triển của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được ban hành nhằm định hướng, tổ chức và phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của nhà trường [H8.08.01.10]. Các hoạt động hợp tác phát triển của trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được quy định rõ, bao gồm việc xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế, tổ chức đoàn vào, tổ chức quản lý đoàn ra; một số quy định về hợp tác quốc tế khác; hệ thống thông tin về hợp tác phát triển. Năm 2017, Nhà trường ban hành hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO, trong đó có các quy trình về lĩnh vực Hợp tác phát triển. Trong đó có quy trình đón tiếp khách quốc tế, trong nước; quy trình làm thủ tục cho cán bộ, giảng viên đi công tác, học tập ở nước ngoài; quy trình tiếp nhận sinh viên nước ngoài; quy trình quản lý cán bộ ra nước ngoài vì việc riêng; quy trình ký kết hợp tác. Các quy trình đã thể hiện rõ phân cấp quản lý, tổ chức hoạt động hợp tác phát triển của nhà trường [H8.08.01.11]; [H8.08.01.12].

Hàng năm, Trường ban hành định hướng, kế hoạch công tác hợp tác phát triển [H8.08.01.06]; [H8.08.01.07]; [H8.08.01.08]. Để hướng dẫn cách thức tổ chức các hoạt động HTPT cho các đơn vị trong toàn trường, Nhà trường cũng ban hành nhiều văn bản hướng dẫn tổ chức các hoạt động HTPT, thúc đẩy ký kết hợp tác, các biên bản ghi nhớ giữa nhà trường và các đối tác trong nước và nước ngoài [H8.08.01.13]. Về

công tác quan hệ với các đối tác trong nước, hiện tại Phòng QLKHCN - HTPT được giao nhiệm vụ là đầu mối trao đổi với các đối tác trong nước nói chung, tổ chức Festival Hán ngữ, tổ chức hội thảo, seminar quốc tế, hội thảo, triển khai các loại học bổng dành cho sinh viên và giảng viên hàng năm. Những thông tin về công tác hợp tác phát triển của nhà trường thường xuyên được cập nhật trên trang web tiếng Việt theo địa chỉ <http://hnm.edu.vn/hop-tac-quoc-te/trang-2.html> và trang web tiếng Anh <http://hnm.edu.vn/hop-tac-quoc-te.html>.

Điểm mạnh

Trường có chiến lược và chính sách phát triển hoạt động quan hệ đối ngoại rõ ràng, đồng thời có quy chế, quy định về các hoạt động đối ngoại.

Điểm tồn tại

Chưa xây dựng được các quy trình thực hiện hoạt động hợp tác và đối ngoại cụ thể; chưa có bộ phận chuyên trách quản lý, theo dõi và phát triển mạng lưới quan hệ đối ngoại, trong nước.

Phương hướng khắc phục

Xây dựng các quy trình cụ thể cho các hoạt động đối ngoại.

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Nhà trường có kế hoạch chiến lược trong đó có hoạt động phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại [H8.08.02.01]. Trường cũng đã triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại; thực hiện các thỏa thuận đã ký kết. Trên cơ sở các Bản ghi nhớ hợp tác (MOU) được ký kết, các hoạt động đối ngoại đã được triển khai nhằm thực hiện những thỏa thuận hợp tác. Nhà trường đã ký kết hợp tác với 8 đối tác nước ngoài và 35 đối tác trong nước [H8.08.02.02] (44 dòng). Hiện tại triển khai các hoạt động hợp tác trên cơ sở các văn bản ký kết cả về lĩnh vực giáo dục đào tạo và khoa học.

Bên cạnh các đối tác của Trường được triển khai các hoạt động theo sự quản lý của Ban giám hiệu, tại các cấp đơn vị cũng có các đơn vị liên kết, ký biên bản ghi nhớ mà Ban giám hiệu là đại diện nhưng giao quyền cho các khoa tự quản lý và có trách nhiệm báo cáo đều đặn với Ban giám hiệu tình hình hợp tác thông qua Phòng QLKHCN-HTPT.

Có hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, người học với đối tác trong và ngoài nước. Nội dung ký kết MOU chủ yếu tập trung trong các lĩnh vực: trao đổi giảng viên và sinh viên, hợp tác trong đào tạo và bồi dưỡng giảng viên, hợp tác trong NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác trong trao đổi và giao lưu văn hóa.

Các hoạt động trao đổi sinh viên được triển khai đều đặn từ 6 lượt sinh viên (năm 2015 - 2016) đến 94 lượt sinh viên (năm 2017- 2018). Chi tiết trong tổng hợp báo cáo các đoàn ra và đoàn vào từ năm 2015 trở lại đây và các báo cáo hàng năm về các hoạt động đoàn ra, đoàn vào trong đó có hoạt động trao đổi sinh viên [H8.08.02.03]. Số lượng sinh viên ra nước ngoài học tập chủ yếu là chương trình thực hành Tiếng Trung Quốc 1 năm, thực hành Tiếng Anh Thương mại, giao lưu văn hóa 1 năm tại 3 Trường: Học viện Sư phạm kỹ thuật Quảng Tây, Trường Hoa Văn – Côn Minh (Trung Quốc),

trường ĐHCN Chihlee (Đài Loan, Trung Quốc). Đoàn sinh viên Đại học Công nghệ Chihlee sang học tập và giao lưu văn hóa với sinh viên ĐHTĐ Hà Nội vào tháng 7/2017.

Các hoạt động trao đổi giảng viên và học thuật chủ yếu tập trung vào các hoạt động giảng viên tham gia nhận các học bổng đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài như: Israel, Thái Lan, Campuchia, Ấn Độ, Bỉ, Pháp. Giảng viên ĐH Thủ đô Hà Nội cũng tham gia giảng dạy tại ĐHCN Chihlee, Học viện Sư phạm kỹ thuật Quảng Tây, Trung Quốc.

Có hoạt động NCKH với sự hợp tác của đối tác trong và ngoài nước.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có 02 đề tài/ dự án KHCN liên kết với nước ngoài của 02 giảng viên trong trường tới từ các khoa Công nghệ môi trường và khoa Khoa học Tự nhiên.

Trường ĐHTĐ Hà Nội cũng đã tổ chức 05 hội thảo và seminar có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài đến từ các trường ĐHTĐ Tokyo (Nhật Bản), Trung Quốc. Quốc tế có Hội thảo quốc tế vào tháng 01 năm 2019 thu hút sự tham gia của các chuyên gia quốc tế tới trình bày kết quả khoa học của mình và trao đổi học thuật. Trong nước có Hội thảo quốc gia được tổ chức vào các năm 2017, 2018, cũng được chào đón nhiều nhà khoa học tới từ các đơn vị giáo dục trên toàn quốc [H8.08.02.04].

Điểm mạnh

Trường có chế độ chính sách đề khuyến khích các cá nhân, đơn vị tích cực tham gia mở rộng quan hệ đối ngoại cho Trường

Trường có mạng lưới quan hệ hợp tác khá mạnh cả trong nước và quốc tế. Nhiều biên bản ghi nhớ, kí kết hợp tác được triển khai hiệu quả.

Điểm tồn tại

Một số đơn vị và cá nhân chưa thực hiện đầy đủ các quy định về hoạt động HTQT gây khó khăn cho công tác quản lí. Đồng thời vẫn còn tình trạng các cá nhân, đơn vị chưa tích cực và chủ động trong việc tham gia các hoạt động hợp tác với nước ngoài.

Một số biên bản ghi nhớ và kí kết hợp tác chưa thật sự được triển khai hiệu quả.

Phương hướng khắc phục

Xây dựng cơ chế xử phạt đối với các cá nhân và đơn vị không thực hiện đầy đủ các quy định hoạt động đối ngoại.

Kịp thời khen thưởng, tuyên dương các cá nhân, đơn vị tích cực tham gia các hoạt động HTQT.

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Quy trình cũng như các tiêu chí lựa chọn đối tác được QLKHCN-HTPT và các đơn vị có đối tác hợp tác thường xuyên rà soát. Việc lựa chọn đối tác thường mang tính hai chiều, Trường chọn đối tác và đối tác cũng chọn Trường. Vì vậy, việc tiếp cận nhiều đối tác, lắng nghe ý kiến của các bên liên quan đã giúp Trường lựa chọn đúng và giảm thiểu rủi ro [H8.08.03.01].

Hàng năm, phòng QLKHCN-HTPT lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng tiêu chí cụ thể. Các hoạt động, vấn đề phát sinh và những kiến nghị liên quan đến công tác đối ngoại được rà soát và cập nhật thường xuyên trong các báo cáo tháng, quý và tổng kết năm học cũng như được trình bày, thảo luận trực tiếp tại các cuộc họp giao ban hàng tháng và các buổi họp tổng kết năm học [H8.08.03.02]

Hoạt động rà soát, đánh giá được thực hiện thường xuyên hàng năm thông qua các báo cáo định kì, thông qua các báo cáo hiệu quả hoạt động hợp tác với các đối tác Đài Loan, Trung Quốc, rà soát tổng hợp các hoạt động đoàn ra, đoàn vào từ năm 2015 – 2018 hay rà soát tình hình triển khai các nội dung ký kết MOU với các đối tác nước ngoài [H8.08.03.03]

Về các văn bản quy định, các quy trình và biểu mẫu làm việc, Nhà trường có những chỉ đạo để điều chỉnh, cập nhật thông tin theo những thay đổi của các văn bản quy định cho các hoạt động đối ngoại hợp tác phát triển của trường ĐHTĐ Hà Nội [H8.08.03.04]

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là trường đại học duy nhất của Thủ đô nên việc tuân thủ nghiêm túc những quy định, quy trình của các cấp quản lý là vô cùng quan trọng như gửi văn bản báo cáo định kì tới Sở Ngoại vụ, UBND Thành phố hay liên tục cập nhật những thay đổi trong quy trình làm việc của các cơ quan chức năng kể trên [H8.08.03.05].

Nhà trường không có bất kỳ vi phạm nào trong hoạt động đối ngoại trong 5 năm của chu kỳ đánh giá.

Điểm mạnh

Các công tác hợp tác đối ngoại thường xuyên được rà soát và không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác.

Điểm tồn tại

Một số biên bản ghi nhớ và kí kết hợp tác chưa thật sự được triển khai hiệu quả. Công tác rà soát các hợp tác với các đối tác đôi khi còn sơ sài và các biện pháp cải tiến đôi khi chưa được thực hiện hiệu quả.

Phương hướng khắc phục

Tổ chức rà soát mạng lưới đối tác thường xuyên hơn.

Xây dựng và triển khai các biện pháp hiệu quả hơn để cải thiện quan hệ với các đối tác.

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong 3 năm gần đây, mạng lưới quan hệ đối ngoại được mở rộng hướng đến tầm nhìn chiến lược của Nhà trường “phấn đấu trở thành một Trường Đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong vùng và trong khu vực” [H8.08.04.01].

Có các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại. Trường có các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, được thể hiện qua Báo cáo kết quả hợp tác và định hướng hợp tác đối ngoại theo định kỳ (6 tháng 1 lần). Từ khi có các văn bản quy

định, hướng dẫn tổ chức, hoạt động mở rộng các quan hệ đối ngoại của các đơn vị dần đi vào nền nếp, được thể hiện thông qua các báo cáo, kế hoạch hoạt động hợp tác phát triển định kỳ 6 tháng một lần [H8.08.04.02], các kế hoạch đón đoàn vào, đưa đoàn ra và thu được nhiều kết quả bước đầu đáng được ghi nhận.

Đối với các biên bản đã ký kết, đơn vị quản lý luôn luôn cử chuyên viên theo dõi, bám sát, theo dõi cập nhật các điều khoản ký kết để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình chung.

Có cập nhật bổ sung chiến lược, chính sách để phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược. Số lượng các đối tác tăng dần qua các năm và sự gia tăng số lượng các thỏa thuận hợp tác, biên bản ghi nhớ hợp tác qua các năm [H8.08.04.03]. Những minh chứng cụ thể cho các hoạt động đối ngoại được phản ánh trong tin bài website Tiếng Việt và Tiếng Anh của Nhà trường.

Các chiến lược luôn được thực hiện đổi mới hàng năm thông qua Mục tiêu chất lượng của Trường và của đơn vị quản lý trực tiếp là phòng Quản lý khoa học công nghệ - Hợp tác phát triển [H8.08.04.04]. Phòng QLKH-CN-HTPT cử một chuyên viên chuyên trách về vấn đề ký kết, theo dõi, cập nhật tình hình chung để kịp thời bổ sung các điều khoản có lợi cho sinh viên và giảng viên của Nhà trường trong vấn đề hợp tác. Nếu cần thiết, Biên bản ghi nhớ có thể ký lại nếu các điều khoản và quyền lợi không còn phù hợp với xu thế hiện thời.

Điểm mạnh

Nhà trường đã ký kết được thêm nhiều đối tác mới trong 5 năm qua, đặc biệt trong những năm 2017 - 2018, đồng thời chiến lược phát triển hợp tác đối ngoại được cập nhật và bổ sung trong quá trình thực hiện.

Điểm tồn tại

- Công tác rà soát các hợp tác với các đối tác đôi khi còn sơ sài và các biện pháp cải thiện chưa được thực hiện hiệu quả

Phương hướng khắc phục

Tổ chức rà soát mạng lưới đối tác thường xuyên. Tổ chức rà soát và cập nhật, điều chỉnh các quy chế, quy định liên quan đến công tác đối ngoại

Tự đánh giá: 4

Tóm tắt các điểm mạnh: chỉ những điểm mà CSGD xem là thế mạnh của mình và nhấn mạnh những điểm mạnh tiêu biểu nhất

- Nhà trường có chiến lược và chính sách phát triển hoạt động hợp tác phát triển thông qua quy chế, quy định.
- Nhà trường chú trọng và khuyến khích các cá nhân tập thể mở rộng quan hệ đối tác, tăng cường kết nối phát triển.
- Nhà trường có mạng lưới quan hệ hợp tác trong nước và ngoài nước, nhiều biên bản ghi nhớ, ký kết hợp tác được triển khai.
- Nhà trường triển khai hợp tác với nhiều đối tác trong các lĩnh vực khác nhau, trong đó có hợp tác với các trường sư phạm trong và ngoài nước, các nhà trường phổ thông trong hệ thống giáo dục công lập và ngoài công lập, các công ti liên quan đến các lĩnh vực đào tạo.

- Các công tác hợp tác đối ngoại thường xuyên được rà soát và không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác.
- Nhà trường đã ký kết được thêm nhiều đối tác mới trong 5 năm qua, đặc biệt trong những năm 2017 - 2018, đồng thời chiến lược phát triển hợp tác đối ngoại được cập nhật và bổ sung trong quá trình thực hiện.

Tóm tắt các điểm tồn tại: chỉ ra các điểm mà CSGD coi là tồn tại và cần phải cải tiến.

- Bộ phận phụ trách hợp tác phát triển chưa phải là một bộ phận độc lập, cho nên nhiều công việc liên quan đến hợp tác phát triển còn liên quan đến hoạt động quản lý khoa học.
- Số lượng biên bản ghi nhớ và ký kết hợp tác tuy nhiều nhưng việc tổ chức thực hiện và triển khai chưa thực sự hiệu quả. Thời gian ký kết các bản ghi nhớ dồn dập vào khoảng thời gian kỉ niệm 60 năm truyền thống của trường nên không tránh được tính phong trào, hình thức.
- Một số đơn vị và cá nhân chưa thực hiện đầy đủ các quy định về hoạt động hợp tác phát triển, gây khó khăn cho công tác quản lý.
- Công tác rà soát các hợp tác với các đối tác đôi khi còn sơ sài và các biện pháp cải thiện chưa được thực hiện hiệu quả
- Các Quy chế, Quy định thay đổi rà soát và cập nhật, điều chỉnh thường xuyên cũng gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

Kế hoạch cải tiến: các kiến nghị nhằm khắc phục các tồn tại đã xác định trong tự đánh giá và kế hoạch hành động đề thực hiện

Kiến nghị:

- Chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ phận Hợp tác phát triển trong nhà trường cần được nâng cao, ngoài yếu tố ngoại ngữ cần được nâng cao kỹ năng khác, như kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, kỹ năng tìm kiếm đối tác và thúc đẩy các lĩnh vực quan hệ với đối tác.
- Các thỏa thuận hợp tác, biên bản ghi nhớ cần được giám sát thực hiện một cách hiệu quả.

Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về hoạt động đối ngoại; các văn bản về hoạt động Hợp tác phát triển và quy trình thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực hợp tác phát triển 2017	Phòng QLKH – HTPT; Phòng TCCB	Từ 6/2018

2		- Thành lập một đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi và phát triển mạng lưới quan hệ - Xây dựng cơ chế thưởng – phạt đối với các cá nhân và đơn vị không thực hiện đầy đủ các quy định trong công tác hoạt động đối ngoại.	Phòng TCCB; Văn phòng	
3		- Tổ chức rà soát mạng lưới đối tác theo định kì - Đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác	Phòng HTQT, Các đơn vị có liên quan	

Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	4
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí: 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Sau khi nhà trường được nâng cấp lên thành trường Đại học Thủ đô Hà Nội, năm 2015, nhà trường đã rà soát, điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức bộ máy, chú trọng thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong, bao gồm việc thành lập phòng Khảo thí – ĐBCLGD [H9.09.01.01], ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường, trong đó quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của phòng Khảo thí – ĐBCLGD [H9.09.01.02].

Ngoài ra, nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL để tư vấn cho Hiệu trưởng về các nội dung, kế hoạch và phương pháp thực hiện các hoạt động ĐBCL, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan [H9.09.01.03]; Xây dựng mạng lưới các CBVC các đơn vị làm công tác ĐBCL, đứng đầu là Trưởng đơn vị và từ 1-2 CBVC của đơn vị đảm

nhiệm [H9.09.01.04]. Tuy nhiên, đội ngũ ĐBCL tại các đơn vị thường xuyên có thay đổi nên hiệu quả hoạt động ĐBCL của các đơn vị chưa được đồng đều.

Để triển khai các hoạt động ĐBCL đáp ứng các mục tiêu chiến lược, nhà trường đã ban hành quy định về công tác ĐBCLGD, trong đó quy định rõ về trách nhiệm và trách nhiệm phối hợp giữa các đơn vị, đoàn thể trong nhà trường về công tác ĐBCL [H9.09.01.05]; Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện về các hoạt động ĐBCL (Sổ tay tự đánh giá CTĐT, Hướng dẫn lưu trữ thông tin, minh chứng...) để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và giám sát [H9.09.01.06]. Đặc biệt, để nâng cao hiệu quả của hoạt động ĐBCL trong nhà trường, năm 2016 nhà trường đã chỉ đạo xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO 9001:2008, bao gồm MTCL, kế hoạch thực hiện MTCL và các quy trình làm việc [H9.09.01.07], hàng năm đều tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá nội bộ tất cả các hoạt động trong nhà trường theo đúng các yêu cầu của hệ thống [H9.09.01.08]. Tính hiệu lực của Hệ thống chất lượng của nhà trường (bao gồm Chính sách chất lượng, Sổ tay chất lượng, Mục tiêu chất lượng và các quy trình làm việc) được rà soát, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên cho phù hợp với bối cảnh của nhà trường và các yếu tố bên ngoài tác động đến các hoạt động của nhà trường [H9.09.01.09], đảm bảo nâng cao chất lượng toàn bộ các hoạt động của nhà trường.

Trong giai đoạn 2015-2020, đã có 100% cán bộ chuyên trách công tác ĐBCL (bao gồm 8 cán bộ của phòng Khảo thí – ĐBCLGD) và các CBVC thuộc mạng lưới ĐBCL của các đơn vị trong nhà trường được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ các hoạt động ĐBCL do nhà trường hoặc Bộ/Ngành tổ chức [H9.09.01.10]. Đặc biệt nhà trường đã có nhiều cán bộ tham gia các khóa đào tạo Kiểm định viên KĐCLGD và đã được cấp chứng chỉ hoặc Thẻ kiểm định viên [H9.09.01.11].

Hàng năm, phòng Khảo thí – ĐBCLGD là đơn vị đầu mối về công tác ĐBCL của Trường, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL trong toàn trường theo kế hoạch [H9.09.01.12].

Điểm mạnh

Nhà trường đã có bộ phận chuyên trách công tác ĐBCL với đội ngũ cán bộ có đủ năng lực để triển khai các hoạt động ĐBCL của nhà trường; Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO, xây dựng hệ thống văn bản quy định và các hướng dẫn thực hiện công tác ĐBCL nhằm hỗ trợ việc triển khai, kiểm tra, giám sát và cải tiến thường xuyên các hoạt động của nhà trường.

Điểm tồn tại

Do nhân sự của các đơn vị trực thuộc trường có nhiều sự thay đổi nên đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL tại các đơn vị thực hiện các hoạt động ĐBCL chưa đồng đều và chưa có hiệu quả cao.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	---------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành QĐ xây dựng mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị; tổ chức tập huấn và hướng dẫn cho đội ngũ CB ĐBCL tại các đơn vị hàng năm.	Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Năm học 2018-2019	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, cải tiến hệ thống QLCL của nhà trường nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả; - Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL bằng việc khuyến khích và tạo điều kiện cho CB tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL và KĐCL.	Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Giai đoạn 2018-2020	

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Sau khi được nâng cấp thành trường Đại học TĐHN, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015-2020, trong đó có nêu cụ thể về Kế hoạch chiến lược của các hoạt động trong Nhà trường, đặc biệt là công tác ĐBCL [H9.09.02.01]. Để thúc đẩy công tác ĐBCL, năm 2016, trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường, phòng Khảo thí - ĐBCLGD đã tổ chức xây dựng Chiến lược về công tác ĐBCL [H9.09.02.02]; Hệ thống QL chất lượng theo mô hình ISO, trong đó bao gồm: Chính sách chất lượng, Sổ tay chất lượng, mục tiêu chất lượng và các quy trình làm việc [H9.09.02.03]. Trong kế hoạch chiến lược và Hệ thống QL chất lượng của nhà trường đều có thể hiện sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan và có đề cập đến tất cả các hoạt động của nhà trường, có chính sách ưu tiên thúc đẩy công tác ĐBCL và bồi dưỡng đội ngũ.

Hàng năm, căn cứ vào chiến lược ĐBCL, nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCLGD bao gồm: Kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, về Chuẩn đầu ra, về hoạt động giảng dạy của giảng viên, về tình hình việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của nhà trường [H9.09.02.04]; Kế hoạch tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về

ĐBCL để bồi dưỡng nhận thức và nghiệp vụ cho cán bộ về công tác ĐBCL [H9.09.02.05]; Kế hoạch tự đánh giá CTĐT [H9.09.02.06], Kế hoạch tự đánh giá Trường [H9.09.02.07]. Tuy nhiên, do nhà trường mới được nâng cấp lên Đại học nên nhà trường mới chỉ xây dựng kế hoạch tự đánh giá đối với 2/22 chương trình đào tạo trình độ Đại học hiện có.

Một số thông tin về ĐBCL (Sứ mạng, tầm nhìn, cơ cấu tổ chức, báo cáo tự đánh giá trường, kết quả khảo sát tình hình việc làm...) được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường để thông tin và lấy ý kiến phản hồi rộng rãi của các bên liên quan giúp nhà trường có sự kết nối rộng rãi với cộng đồng [H9.09.02.08].

Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCLGD làm kim chỉ nam cho tất cả các hoạt động của nhà trường. Trên cơ sở kế hoạch chiến lược, nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL đảm bảo đáp ứng các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Điểm tồn tại

Do nhà trường mới được nâng cấp lên Đại học nên tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường mới chỉ xây dựng kế hoạch tự đánh giá đối với 2/22 chương trình đào tạo trình độ Đại học hiện có, chưa đáp ứng được mục tiêu chiến lược đã đặt ra.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT	Hội đồng ĐBCL; Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Năm học 2018-2019, 2019-2020	
8	Phát huy điểm mạnh 2	- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược cho phù hợp với thực tiễn; - Bám sát kế hoạch chiến lược để xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động ĐBCL đáp ứng mục tiêu chiến lược.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược công tác ĐBCL của Nhà trường, Phòng Khảo thí – ĐBCLGD đã tham mưu cho Nhà trường và triển khai xây dựng và ban hành Quy định về công tác ĐBCLGD tới toàn thể các đơn vị trong Trường, trong đó quy định rõ về nội dung, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác ĐBCL của Nhà trường [H9.09.03.01].

Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch về công tác ĐBCL, bao gồm: Xây dựng hoặc rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý chất lượng [H9.09.03.02], kế hoạch tự đánh giá CTĐT/Trường [H9.09.03.03], kế hoạch đánh giá nội bộ [H9.09.03.04], kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H9.09.03.05], kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ [H9.09.03.06], kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H9.09.03.07], kế hoạch sử dụng và quản lý tài chính [H9.09.03.08]... Kế hoạch năm học các hoạt động của các đơn vị được Ban giám hiệu trường phê duyệt [H9.09.03.09] và được phổ biến cho toàn thể CBGV nhà trường thông qua các cuộc họp đơn vị hoặc tại các Hội nghị CBVC đơn vị, Hội nghị CBVC Trường [H9.09.03.010]. Tuy nhiên, hiện tại nhà trường chưa xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; chưa có kế hoạch/báo cáo tổng thể chung cho tất cả các hoạt động ĐBCL trong nhà trường hàng năm để làm căn cứ xây dựng kế hoạch/giải pháp cải tiến tổng thể các hoạt động ĐBCL của nhà trường.

Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành và phổ biến, quán triệt cho toàn thể CBVC về chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm các hoạt động ĐBCL của nhà trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như, gửi thông báo trực tiếp đến các đơn vị, qua các Hội nghị CBVC của đơn vị và nhà trường, qua hệ thống thông tin điện tử của nhà trường...

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; chưa có kế hoạch/báo cáo tổng thể hàng năm về công tác ĐBCL để làm căn cứ xây dựng kế hoạch/giải pháp cải tiến tổng thể các hoạt động ĐBCL của nhà trường.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 3	- Xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; - Xây dựng kế hoạch/báo cáo tổng thể hàng năm về công tác ĐBCL.	Hội đồng ĐBCL; Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Năm học 2018-2019 Hàng năm	
2	Phát huy	Tăng cường các hình	Phòng Khảo	Hàng năm	

	điểm mạnh 3	thức phổ biến, quán triệt cho toàn thể CBVC về chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm các hoạt động ĐBCL của nhà trường.	thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường		
--	----------------	---	--	--	--

Tự đánh giá: 3

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Nhà trường đã thành lập Văn phòng trường [H9.09.04.01], trong đó có bộ phận văn thư, có trách nhiệm quản lý và lưu trữ đầy đủ bản cứng các văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL [H9.09.04.02]. Ngoài ra, nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý hành chính điện tử để luân chuyển và phổ biến về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL cho toàn thể cán bộ trong nhà trường biết và thực hiện [H9.09.04.03]. Trang thông tin điện tử của nhà trường cũng được sử dụng và khai thác cho việc phổ biến công khai các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL tới các đối tượng liên quan như người học, CBGV, các doanh nghiệp... [H9.09.04.04]. Ngoài ra, nhà trường còn phổ biến, hướng dẫn cho CBGV về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL thông qua các cuộc họp/tập huấn/thông báo về việc triển khai hệ thống các quy định, quy trình làm việc của nhà trường [H9.09.04.05]

Hàng năm, nhà trường tiến hành rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL để làm căn cứ cho việc đề ra các mục tiêu, kế hoạch và biện pháp cải tiến cho năm học tiếp theo [H9.09.04.06].

Cuối năm học, nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác ĐBCL để báo cáo và tổng kết các chỉ tiêu kế hoạch về công tác ĐBCL, cập nhật các văn bản mới liên quan đến công tác ĐBCL, thảo luận về thuận lợi và khó khăn trong công tác ĐBCL của nhà trường, đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm công tác ĐBCL cho năm học tới [H9.09.04.07].

Mặc dù Nhà trường đã xây dựng được Hệ thống QLCL theo mô hình ISO 9001:2008 để quy định rõ về công tác lưu trữ thông tin, văn bản phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động, tuy nhiên, Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ của nhà trường chưa đạt chuẩn, chưa đảm bảo an toàn, thuận lợi cho việc quản lý, lưu trữ và truy cập.

Điểm mạnh

Nhà trường có bộ phận quản lý và lưu trữ đầy đủ bản cứng các văn bản liên quan đến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL; có trang web và phần mềm quản lý hành chính điện tử để quản lý và phổ biến dưới dạng file ảnh các văn bản; có kế hoạch rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL hàng năm, tổ chức các Hội nghị, tổ chức tập huấn để tổng kết, đánh giá và hướng dẫn thực hiện các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Điểm tồn tại

Hiện tại tài liệu, hồ sơ được bảo quản bằng hệ thống tủ sắt, đặt tại các Kho lưu trữ của nhà trường. Tuy nhiên, Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ của nhà trường chưa đạt chuẩn, chưa đảm bảo an toàn, thuận lợi cho việc quản lý, lưu trữ và truy cập.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
4	Khắc phục tồn tại 4	- Trang bị Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ đạt chuẩn; cấp quản lý, bảo quản tài liệu, hồ sơ minh chứng.	Văn phòng trường	Năm học 2018-2019	
10	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của nhà trường.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD

Căn cứ vào điều kiện và nhu cầu thực tế của Nhà trường và của xã hội, các chỉ tiêu phấn đấu chính được tất cả các đơn vị trực thuộc trường đưa vào kế hoạch năm học theo hướng dẫn chung [H9.09.05.01] và được cụ thể hóa bằng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực mục tiêu theo mẫu chung thống nhất [H9.09.05.02]. Sau đó, Văn phòng trường tổng hợp thành chỉ tiêu chung của Nhà trường, đưa vào định hướng năm học và được thông qua trong Hội nghị CBVC của Nhà trường để lấy ý kiến rộng rãi toàn thể CBGV Nhà trường trước khi phê duyệt và ban hành để thực hiện [H9.09.05.03], [H9.09.05.04]. Các chỉ tiêu phấn đấu chính của Nhà trường đều được cụ thể hóa bằng những số liệu và nội dung cụ thể giúp đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của nhà trường. Ngoài ra, để đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ của các đơn vị đoàn thể, phòng Khảo thí - ĐBCLGD đã tham mưu cho Nhà trường xây dựng phiếu đánh giá nội bộ các đơn vị bao gồm các tiêu chí liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được phân công nhằm đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường và các quy chế, quy định liên quan [H9.09.05.05]. Kết thúc mỗi năm học, các chỉ số thực hiện chính được xác định bằng việc xây dựng báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng [H9.09.05.06], báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch năm học để đối sánh và đề ra chỉ tiêu phấn đấu cho năm học tiếp theo [H9.09.05.07], báo cáo kết quả đánh giá nội bộ các đơn vị [H9.09.05.08].

Tuy nhiên, việc thiết lập các chỉ tiêu phân đầu chính trong mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học hàng năm của Nhà trường chưa dựa trên việc so chuẩn và đối sánh sâu rộng để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Điểm mạnh

Hàng năm, nhà trường đều xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học để đặt ra các chỉ tiêu phân đầu chính trong năm học nhằm đạt mục tiêu chiến lược về công tác ĐBCL; xây dựng báo cáo để đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động ĐBCL.

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện việc so chuẩn, đối sánh trong việc xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phân đầu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) của nhà trường dựa trên việc so chuẩn và đối sánh với các trường đa ngành theo định hướng ứng dụng	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	Năm học 2018-2019	
11	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học về công tác ĐBCL.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Đến thời điểm hiện tại, mặc dù nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng các mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, quá trình xây dựng kế hoạch các hoạt động hàng năm đều được xem xét, điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp với điều kiện thực tiễn [H9.09.06.01] và hướng dẫn các đơn vị thực hiện [H9.09.06.02], đảm bảo sự thống nhất trong toàn trường. Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá nội bộ [H9.09.06.03], nhà trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh/cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, các quy trình làm việc để đảm bảo thường xuyên hiệu lực, hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong nhà trường [H9.09.06.04].

Hàng năm, Nhà trường đều căn cứ vào báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng [H9.09.06.05], báo cáo tổng kết năm học [H9.09.06.06] và báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động ĐBCL [H9.09.06.07] để điều chỉnh, cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H9.09.06.08].

Trong 3 năm gần đây, Nhà trường đã tổ chức tốt việc xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL để xác lập các chỉ tiêu phấn đấu trong năm học, tuy nhiên, hiện tại Nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động; chưa xây dựng bộ chỉ số KPIs nên chưa có điều chỉnh cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động.

Điểm mạnh

Nhà trường có hướng dẫn về việc xây dựng kế hoạch năm học các hoạt động; có quy trình thiết lập mục tiêu chất lượng; hàng năm đều xây dựng và triển khai kế hoạch kế hoạch đánh giá nội bộ các hoạt động, kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO.

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động; chưa xây dựng bộ chỉ số KPIs nên chưa có điều chỉnh cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 6	Xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động, bộ chỉ số KPIs cho các hoạt động ĐBCL của nhà trường	Tổ xây dựng theo QĐ	Năm học 2018-2019	
2	Phát huy điểm mạnh 6	Duy trì công tác đánh giá nội bộ; xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học các hoạt động; rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường.	BGH và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	

Tự đánh giá: 3

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã có bộ phận chuyên trách công tác ĐBCL với đội ngũ cán bộ có đủ năng lực để triển khai các hoạt động ĐBCL của nhà trường; Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO, xây dựng hệ thống văn bản quy định và các hướng dẫn thực hiện công tác ĐBCL nhằm hỗ trợ việc triển khai, kiểm tra, giám sát và cải tiến thường xuyên các hoạt động của nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCLGD làm kim chỉ nam cho tất cả các hoạt động của nhà trường. Trên cơ sở kế hoạch chiến lược, nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL đảm bảo đáp ứng các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Nhà trường đã ban hành và phổ biến, quán triệt cho toàn thể CBVC về chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm các hoạt động ĐBCL của nhà trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như, gửi thông báo trực tiếp đến các đơn vị, qua các Hội nghị CBVC của đơn vị và nhà trường, qua hệ thống thông tin điện tử của nhà trường...

Nhà trường có bộ phận quản lý và lưu trữ đầy đủ bản cứng các văn bản liên quan đến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL; có trang web và phần mềm quản lý hành chính điện tử để quản lý và phổ biến dưới dạng file ảnh các văn bản; có kế hoạch rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL hàng năm, tổ chức các Hội nghị, tổ chức tập huấn để tổng kết, đánh giá và hướng dẫn thực hiện các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL.

Hàng năm, nhà trường đều xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học để đặt ra các chỉ tiêu phấn đấu chính trong năm học nhằm đạt mục tiêu chiến lược về công tác ĐBCL; xây dựng báo cáo để đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động ĐBCL.

Nhà trường có hướng dẫn về việc xây dựng kế hoạch năm học các hoạt động; có quy trình thiết lập mục tiêu chất lượng; hàng năm đều xây dựng và triển khai kế hoạch kế hoạch đánh giá nội bộ các hoạt động, kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Do nhân sự của các đơn vị trực thuộc trường có nhiều sự thay đổi nên đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL tại các đơn vị thực hiện các hoạt động ĐBCL chưa đồng đều và chưa có hiệu quả cao.

Do nhà trường mới được nâng cấp lên Đại học nên tính đến thời điểm hiện tại, nhà trường mới chỉ xây dựng kế hoạch tự đánh giá đối với 2/22 chương trình đào tạo trình độ Đại học hiện có, chưa đáp ứng được mục tiêu chiến lược đã đặt ra.

Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; chưa có kế hoạch/báo cáo tổng thể hàng năm về công tác ĐBCL để làm căn cứ xây dựng kế hoạch/giải pháp cải tiến tổng thể các hoạt động ĐBCL của nhà trường.

Hiện tại tài liệu, hồ sơ được bảo quản bằng hệ thống tủ sắt, đặt tại các Kho lưu trữ của nhà trường. Tuy nhiên, Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ của nhà trường chưa đạt chuẩn, chưa đảm bảo an toàn, thuận lợi cho việc quản lý, lưu trữ và truy cập.

Nhà trường chưa thực hiện việc so chuẩn, đối sánh trong việc xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL.

Nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động; chưa xây dựng bộ chỉ số KPIs nên chưa có điều chỉnh cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành QĐ xây dựng mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị; tổ chức tập huấn và hướng dẫn cho đội ngũ CB ĐBCL tại các đơn vị hàng năm.	Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Năm học 2018-2019	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT	Hội đồng ĐBCL; Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Năm học 2018-2019, 2019-2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	- Xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; - Xây dựng kế hoạch/báo cáo tổng thể hàng năm về công tác ĐBCL.	Hội đồng ĐBCL; Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Năm học 2018-2019 Hàng năm	
4	Khắc phục tồn tại 4	- Trang bị Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ đạt chuẩn; cấp quản lý, bảo quản tài liệu, hồ sơ minh chứng.	Văn phòng trường	Năm học 2018-2019	
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) của nhà trường dựa trên việc so chuẩn và đối sánh với các trường đa ngành theo định hướng ứng dụng	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	Năm học 2018-2019	
6	Khắc phục	Xây dựng quy trình lập	Tổ xây dựng	Năm học	

	tồn tại 6	kế hoạch các hoạt động, bộ chỉ số KPIs cho các hoạt động ĐBCL của nhà trường	theo QĐ	2018-2019	
7	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát, cải tiến hệ thống QLCL của nhà trường nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả; - Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL bằng việc khuyến khích và tạo điều kiện cho CB tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL và KĐCL.	Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Giai đoạn 2018-2020	
8	Phát huy điểm mạnh 2	- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược cho phù hợp với thực tiễn; - Bám sát kế hoạch chiến lược để xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động ĐBCL đáp ứng mục tiêu chiến lược.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	
9	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường các hình thức phổ biến, quán triệt cho toàn thể CBVC về chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm các hoạt động ĐBCL của nhà trường.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	
10	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của nhà trường.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	
11	Phát huy	Tiếp tục xây dựng	Phòng Khảo	Hàng năm	

	điểm mạnh 5	mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học về công tác ĐBCL.	thí – ĐBCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường		
12	Phát huy điểm mạnh 6	Duy trì công tác đánh giá nội bộ; xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học các hoạt động; rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường.	BGH và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	3
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	3

TIÊU CHUẨN 10: TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Sau khi được nâng cấp lên thành trường Đại học Thủ đô Hà Nội, nhà trường đã bắt đầu tiến hành xây dựng Chiến lược, kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, trung hạn và chiến lược dài hạn nhằm đạt mục tiêu đề ra và hoàn thành sứ mạng của nhà trường, phần đầu có thể đăng ký KĐCL cấp trường vào khoảng từ năm 2020-2021 và cấp chương trình từ năm 2020 trở đi [\[H10.10.01.01\]](#), [\[H10.10.01.02\]](#), [\[H10.10.01.03\]](#).

Hàng năm, nhà trường đều triển khai công tác Tự đánh giá nội bộ các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo để chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài khi có đủ điều kiện [\[H10.10.01.04\]](#). Nhà trường thành lập Hội đồng Tự đánh giá cấp trường, bộ phận

ĐBCL của các đơn vị trực thuộc Trường, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Nhà trường đã tiến hành phổ biến Kế hoạch tự đánh giá nội bộ cho toàn thể CBGV, HSSV của Trường và các bên liên quan, tổ chức tập huấn công tác ĐBCL cho toàn bộ cán bộ thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường (chuyên viên phòng KT-ĐBCLGD, Hội đồng Tự đánh giá, Hội đồng ĐBCL giáo dục, lãnh đạo các đơn vị, cán bộ thực hiện công tác ĐBCL của các đơn vị) [H10.10.01.07], tổ chức 01 cuộc Hội thảo về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục [H10.10.01.08].

Nhà trường đã ban hành Sổ tay Tự đánh giá cơ sở giáo dục và tự đánh giá CTĐT [H10.10.01.09], ban hành Hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO 9001: 2008 bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chất lượng, chính sách chất lượng và các quy trình làm việc [H10.10.01.10].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá các CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Từ năm học 2016-2017, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá hai CTĐT là ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Giáo dục Tiểu học [H10.10.01.11]. Năm học 2018-2019, Nhà trường tiếp tục triển khai tự đánh giá thêm CTĐT ngành Tâm lý giáo dục [H10.10.01.12], tiến tới đánh giá ngoài 03 CTĐT trên vào tháng 12 năm 2019.

Điểm mạnh

Ngay sau khi được nâng cấp thành trường đại học vào tháng 12 năm 2014, Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch tự đánh giá nội bộ các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2017-2018, Trường là một trong những cơ sở giáo dục đầu tiên xây dựng Kế hoạch Tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học mới ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng.

Điểm tồn tại

Do mới nâng cấp thành trường đại học, nên Nhà trường mới đang trong quá trình xây dựng Chiến lược ĐBCL giáo dục, chưa chính thức ban hành Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Ban hành Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL của Trường - Xây dựng kế hoạch tự đánh giá CTĐT các mã	Phòng KT-ĐBCLGD Phòng KT-	Năm học 2018-2019 Năm học	

		ngành đào tạo hệ đại học của Trường - Xây dựng Kế hoạch đánh giá ngoài các CTĐT; - Phổ biến sâu rộng và hiệu quả Kế hoạch tự đánh giá của Trường tới toàn thể CBGV, HSSV và các bên liên quan. - Xây dựng Chiến lược đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL;	ĐBCLGD, các khoá đào tạo Phòng KT-ĐBCLG; các khoa đào tạo Các phòng chức năng; các khoa đào tạo Phòng KT-ĐBCLGD	2018-2019 Năm học 2019-2020 Năm học 2018-2019	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục xây dựng Kế hoạch tự đánh giá nội bộ từng năm học, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện theo quy định để tiến hành đánh giá ngoài vào khoảng năm 2020-2021	Phòng KT-ĐBCLG	Năm học 2018-2019	

Tự đánh giá: 3

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện Tự đánh giá định kỳ 01 lần/năm học, và đều có Báo cáo Tự đánh giá gửi Trung tâm Khảo thí - ĐBCLGD của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01].

Nhà trường đã thành lập phòng Khảo thí - ĐBCLGD là bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng giáo dục [H10.10.02.02]. Số lượng và chất lượng đội ngũ chuyên trách về Đảm bảo chất lượng giáo dục ngày càng được gia tăng, cụ thể:

Năm học	Tổng số	Giới tính		Phân loại		Trình độ chuyên môn		
		Nam	Nữ	Biên chế	Hợp đồng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân
2013-2014	3	2	1	1	2		1	2
2014-	4	2	2	4	0		2	2

2015								
2015-2016	5	3	2	5	0		2	3
2016-2017	7	2	5	6	1	1	4	2
2017-2018	8	2	6	7	1	1	4	3
2018-2019	8	2	6	7	1	1	4	3

Để tạo nguồn cán bộ làm nòng cốt, hạt nhân cho công tác tự đánh giá, Nhà trường đã cử các cán bộ phụ trách công tác Tự đánh giá của phòng Khảo thí - ĐBCLGD tham gia các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD của Bộ GD&ĐT, của AUN [H10.10.02.03]. Trường đã có 04 cán bộ được cấp Chứng chỉ đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 và 2016; 03 cán bộ được cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp, có 01 chuyên viên có bằng Thạc sĩ đo lường và đánh giá chất lượng trong giáo dục [H10.10.02.04].

Công tác Tự đánh giá được thực hiện bởi Hội đồng Tự đánh giá cấp Trường và hệ thống các cán bộ làm công tác ĐBCL ở các đơn vị trực thuộc Trường. Hội đồng Tự đánh giá cấp trường có đủ các thành phần theo quy định và có sự tham gia của các cán bộ lãnh đạo, giảng viên có kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu và quản lý giáo dục đại học [H10.10.01.05], [H10.10.01.06]. 100% các cán bộ làm công tác ĐBCL được tham gia tập huấn về ĐBCLGD [H10.10.02.05].

Điểm mạnh

Công tác Tự đánh giá nội bộ của Trường được thực hiện định kỳ từng năm học, và được thực hiện bởi các cán bộ chuyên trách đã được đào tạo, tập huấn đầy đủ theo quy định. Năm học 2017-2018, nhà trường là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên đã tổ chức tập huấn cho toàn bộ thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp trường các quy định mới nhất về công tác Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học theo Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học ban hành ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục quản lý Chất lượng.

Điểm tồn tại

Các CTĐT của Trường đã được tiến hành tự đánh giá còn ít, chưa có mã ngành đào tạo được đánh giá ngoài do chưa chuẩn bị đủ điều kiện theo quy định.

Việc phổ biến Kế hoạch tự đánh giá nội bộ cho các bên liên quan như HSSV và các đơn vị tuyển dụng lao động còn chưa hiệu quả.

Đội ngũ nhân lực ĐBCLGD của Trường chưa được đào tạo chuyên sâu về đo lường và đánh giá trong giáo dục; Vì vậy chưa cải thiện được cơ bản tình trạng "chuyên trách mà không chuyên nghiệp". Đội ngũ cán bộ chuyên trách chủ yếu là cán bộ trẻ hoặc mới điều chuyển, chưa có kinh nghiệm về ĐBCLGD, lại phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên có ít điều kiện để tham dự tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Chuyên gia về ĐBCLGD trong trường còn ít do vậy các hoạt động ĐBCLGD mới chỉ dừng ở mức độ tự phát, nhỏ lẻ, chưa mang tính khoa học và hệ thống. Nhận thức của một số cán bộ giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục chưa đầy đủ và chính xác, chưa quan tâm và chưa xác định rõ trách nhiệm của cá nhân cũng như của đơn vị trong hoạt động này.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Bổ sung nhân lực cho phòng KT-ĐBCLGD để đảm bảo cán bộ chuyên trách ĐBCL không phải kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác, có đủ thời gian tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý cũng như giảng viên, chuyên viên, cán bộ trong toàn trường về công tác ĐBCL qua các buổi hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng, tham quan học hỏi kinh nghiệm, phát thanh, cung cấp tài liệu... giúp hình thành những nhận thức đúng đắn về công tác ĐBCLGD; - Thiết lập nhóm chuyên gia đảm bảo chất lượng của trường ĐH Thủ đô Hà Nội.	Phòng Tổ chức cán bộ, phòng KT-ĐBCLGD Phòng KT-ĐBCLGD, các đơn vị trực thuộc trường Phòng KT-ĐBCLGD Hội đồng Tự đánh giá cấp Trường	Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo Năm học 2017-2018 Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo	
2	Phát huy điểm mạnh	- Xây dựng chính sách đại ngộ cho đội ngũ tham gia công tác ĐBCLGD. - Tiếp tục phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm của Hội đồng TĐG, các cán bộ ĐBCL của các đơn vị	Phòng KT-ĐBCLGD; Hội đồng TĐG cấp trường; các cán bộ ĐBCL	Năm học 2018-2019 và các năm học tiếp theo	

Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Hàng năm, nhà trường đều triển khai công tác Tự đánh giá và tổng hợp thành Báo cáo Tự đánh giá cấp trường theo đúng quy định, trong đó phân tích rõ các điểm mạnh cũng như chỉ ra những tồn tại của các lĩnh vực hoạt động trong Trường, có kế hoạch hành động để khắc phục tồn tại đã phát hiện qua quá trình tự đánh giá [H10.10.03..01], [H10.10.02.01].

Tuy nhiên, những năm học trước, nhà trường giao cho bộ phận chuyên trách thực hiện tất cả các nhiệm vụ về đảm bảo chất lượng giáo dục từ thu thập, sắp xếp minh chứng, xử lý dữ liệu đến viết báo cáo tự đánh giá cho nên các hoạt động này vẫn ít nhiều mang tính hình thức, kết quả tự đánh giá tất cả các tiêu chí đều được đánh giá đạt yêu cầu với những nhận xét tích cực, chưa phản ánh đúng thực trạng của nhà trường, thiên về nêu thành tích mà ít chỉ ra những điểm hạn chế, những tồn tại của nhà trường. Chưa chú trọng việc xây dựng chương trình, kế hoạch hành động theo tiến độ thời gian để liên tục duy trì, cải tiến chất lượng giáo dục. Một số kế hoạch hành động chưa thực sự khả thi. Chưa có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá.

Từ năm học 2017-2018, nhà trường đã đổi mới công tác ĐBCLGD, thiết lập và hoàn thiện hệ thống ĐBCL đồng bộ (thành lập Hội đồng TĐG cấp trường và hệ thống cán bộ ĐBCL tại các đơn vị), bước đầu khai thác được vai trò của Hội đồng Tự đánh giá. Hội đồng Tự đánh giá làm việc theo kế hoạch, có báo cáo tiến độ theo từng tuần.

Điểm mạnh

Năm học 2017-2018 là năm học đầu tiên nhà trường triển khai công tác ĐBCL đồng bộ từ Hội đồng Tự đánh giá cấp trường đến các bộ phận ĐBCL của các đơn vị đúng theo Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục trưởng Cục quản lý chất lượng, bước đầu phát huy được vai trò của các thành viên tham gia công tác ĐBCL.

Điểm tồn tại

Các Báo cáo Tự đánh giá của các năm học trước còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng thực trạng của nhà trường, thiên về nêu thành tích mà ít chỉ ra những điểm hạn chế, những tồn tại của nhà trường, một số kế hoạch hành động chưa thực sự khả thi. Chưa có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Tiến hành xây dựng Báo cáo Tự đánh giá chú trọng	Phòng KT-ĐBCLGD,	Năm học 2018-2019	

	đánh giá thực chất thực trạng của nhà trường, vạch ra kế hoạch hành động thực sự khả thi. - Tăng cường đánh giá, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch hành động khắc phục các hạn chế; tổng hợp viết báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động sau tự đánh giá.	các đơn vị trực thuộc trường Phòng KT-ĐBCLGD	và các năm học tiếp theo Năm học 2018-2019	
--	--	---	---	--

Tự đánh giá: 3

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hàng năm, nhà trường đều tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá theo quy định tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học [[H10.10.04.01](#)]. Kế hoạch Tự đánh giá, phân công trách nhiệm trong Hội đồng Tự đánh giá, các bước thực hiện, cách thức thực hiện đều được rà soát thay đổi cho phù hợp với thực tế của nhà trường và những thay đổi trong quy định tự đánh giá mới ban hành [[H10.10.04.02](#)].

Quy trình tự đánh giá của Trường được cải tiến đáp ứng đúng quy định về Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học từ việc lập kế hoạch tự đánh giá, thực hiện tự đánh giá, thu thập minh chứng, phân tích và viết Dự thảo Báo cáo tự đánh giá, cho đến việc kiểm tra rà soát đánh giá Dự thảo Báo cáo tự đánh giá, thu thập, xử lý thông tin phản hồi, đề hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá, qua đó cải tiến công tác ĐBCL của Trường [[H10.10.01.04](#)], [[H10.10.01.06](#)].

Điểm mạnh

Ngay khi được nâng cấp thành trường đại học, nhà trường đã chủ động xây dựng Kế hoạch tự đánh giá, hàng năm đều có sự điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với thực tế của trường và quy định chung về công tác ĐBCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm tồn tại

Việc rà soát, đánh giá quy trình tự đánh giá chủ yếu do phòng Khảo thí - ĐBCLGD phụ trách, chưa được thực hiện ở quy mô toàn trường. Trường chưa thực hiện lấy ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên toàn trường và các bên liên quan về công tác tự đánh giá.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------------	---	---------

1	Khắc phục tồn tại	- Tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá trong toàn trường; - Tổ chức lấy ý kiến góp ý về việc tự đánh giá đối với toàn thể CBGV trong trường và các bên liên quan	Phòng KT-ĐBCLGD	Năm học 2018-2019	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục cải tiến quy trình tự đánh giá sao cho hiệu quả, thiết thực để chuẩn bị cho đánh giá ngoài.	Phòng KT-ĐBCLGD, các đơn vị trực thuộc trường	Năm học 2018-2019	

Tự đánh giá: 4

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Ngay sau khi được nâng cấp thành trường đại học vào tháng 12 năm 2014, Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch tự đánh giá nội bộ các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Năm học 2017-2018, Trường là một trong những cơ sở giáo dục đầu tiên xây dựng Kế hoạch Tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BDGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học mới ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng.

Công tác Tự đánh giá nội bộ của Trường được thực hiện định kỳ từng năm học, và được thực hiện bởi các cán bộ chuyên trách đã được đào tạo, tập huấn đầy đủ theo quy định. Năm học 2017-2018, nhà trường là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên đã tổ chức tập huấn cho toàn bộ thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp trường các quy định mới nhất về công tác Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học theo Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học ban hành ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục quản lý Chất lượng.

Năm học 2017-2018 là năm học đầu tiên nhà trường triển khai công tác ĐBCL đồng bộ từ Hội đồng Tự đánh giá cấp trường đến các bộ phận ĐBCL của các đơn vị đúng theo Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục trưởng Cục quản lý chất lượng, bước đầu phát huy được vai trò của các thành viên tham gia công tác ĐBCL.

Ngay khi được nâng cấp thành trường đại học, nhà trường đã chủ động xây dựng Kế hoạch tự đánh giá, hàng năm đều có sự điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với thực tế của trường và quy định chung về công tác ĐBCL của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Do mới nâng cấp thành trường đại học, nên Nhà trường mới đang trong quá trình xây dựng Chiến lược ĐBCL giáo dục, chưa chính thức ban hành Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường.

Các CTĐT của Trường đã được tiến hành tự đánh giá còn ít, chưa có mã ngành đào tạo được đánh giá ngoài do chưa chuẩn bị đủ điều kiện theo quy định.

Việc phổ biến Kế hoạch tự đánh giá nội bộ cho các bên liên quan như HSSV và các đơn vị tuyển dụng lao động còn chưa hiệu quả.

Đội ngũ nhân lực ĐBCLGD của Trường chưa được đào tạo chuyên sâu về đo lường và đánh giá trong giáo dục; Vì vậy chưa cải thiện được cơ bản tình trạng ”chuyên trách mà không chuyên nghiệp”. Đội ngũ cán bộ chuyên trách chủ yếu là cán bộ trẻ hoặc mới điều chuyển, chưa có kinh nghiệm về ĐBCLGD, lại phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên có ít điều kiện để tham dự tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Chuyên gia về ĐBCLGD trong trường còn ít do vậy các hoạt động ĐBCLGD mới chỉ dừng ở mức độ tự phát, nhỏ lẻ, chưa mang tính khoa học và hệ thống. Nhận thức của một số cán bộ giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục chưa đầy đủ và chính xác, chưa quan tâm và chưa xác định rõ trách nhiệm của cá nhân cũng như của đơn vị trong hoạt động này.

Các Báo cáo Tự đánh giá của các năm học trước còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng thực trạng của nhà trường, thiên về nêu thành tích mà ít chỉ ra những điểm hạn chế, những tồn tại của nhà trường, một số kế hoạch hành động chưa thực sự khả thi. Chưa có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá.

Việc rà soát, đánh giá quy trình tự đánh giá chủ yếu do phòng Khảo thí - ĐBCLGD phụ trách, chưa được thực hiện ở quy mô toàn trường. Trường chưa thực hiện lấy ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên toàn trường và các bên liên quan về công tác tự đánh giá.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

Khắc phục tồn tại	- Ban hành Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL của Trường	Phòng KT-ĐBCLGD	Năm học 2018-2019
	- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá CTĐT các mã ngành đào tạo hệ đại học của Trường	Phòng KT-ĐBCLGD, các khoá đào tạo	Năm học 2018-2019
	- Xây dựng Kế hoạch đánh giá ngoài các CTĐT;	Phòng KT-ĐBCLG; các khoa đào tạo	Năm học 2019-2020
	- Phổ biến sâu rộng và hiệu quả Kế hoạch tự đánh giá của Trường tới toàn thể CBGV, HSSV và các bên liên quan.	Các phòng chức năng; các khoa đào tạo	Năm học 2018-2019
	- Xây dựng Chiến lược đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL;	Phòng KT-ĐBCLGD	Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo
	- Bổ sung nhân lực cho phòng KT-ĐBCLGD để đảm bảo cán bộ chuyên trách ĐBCL không phải kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác, có đủ thời gian tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Phòng Tổ chức cán bộ, phòng KT-ĐBCLGD	Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo
	- Nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý cũng như giảng viên, chuyên viên, cán bộ trong toàn trường về công tác ĐBCL qua các buổi hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng, tham quan học hỏi kinh nghiệm, phát thanh, cung cấp tài liệu... giúp hình thành những nhận thức đúng đắn về công tác ĐBCLGD;	Phòng KT-ĐBCLGD, các đơn vị trực thuộc trường	Năm học 2017-2018
	- Thiết lập nhóm chuyên gia đảm bảo chất lượng của trường ĐH Thủ đô Hà Nội.	Phòng KT-ĐBCLGD	Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo
	- Tiến hành xây dựng Báo cáo Tự đánh giá chú trọng đánh giá thực chất thực trạng của nhà trường, vạch ra kế hoạch hành động thực sự khả thi.	Hội đồng Tự đánh giá cấp Trường	Năm học 2017-2018 và các năm học tiếp theo
	- Tăng cường đánh giá, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch hành động khắc phục các hạn chế; tổng hợp viết báo cáo kết quả cải tiến	Phòng KT-ĐBCLGD, các đơn vị trực thuộc trường	Năm học 2018-2019 và các năm học tiếp theo

		chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động sau tự đánh giá. - Tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá trong toàn trường; - Tổ chức lấy ý kiến góp ý về việc tự đánh giá đối với toàn thể CBGV trong trường và các bên liên quan	Phòng KT-ĐBCLGD		
	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục xây dựng Kế hoạch tự đánh giá nội bộ từng năm học, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện theo quy định để tiến hành đánh giá ngoài vào khoảng năm 2020-2021 - Thống nhất cơ chế chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ phận, khuyến khích, tạo động lực cho các cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động ĐBCLGD thông qua Quy chế hoạt động của hệ thống ĐBCLGD và các hình thức khen thưởng, kỷ luật thường niên; - Xây dựng chính sách đại ngộ cho đội ngũ tham gia công tác ĐBCLGD. - Tiếp tục phát huy tối đa vai trò, trách nhiệm của Hội đồng TĐG, các cán bộ ĐBCL của các đơn vị - Tiếp tục cải tiến quy trình tự đánh giá sao cho hiệu quả, thiết thực để chuẩn bị cho đánh giá ngoài.	Phòng KT-ĐBCLG Phòng Tổ chức cán bộ, Văn phòng Trường, phòng KT-ĐBCLGD Phòng KT-ĐBCLGD; Hội đồng TĐG cấp trường; các cán bộ ĐBCL Phòng KT-ĐBCLGD, các đơn vị trực thuộc trường	Năm học 2018-2019 Năm học 2018-2019 Năm học 2018-2019 và các năm học tiếp theo Năm học 2018-2019	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	3.5
Tiêu chí 10.1	3

Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	3
Tiêu chí 10.4	4

TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Nhà trường thiết lập kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, duy trì hệ thống thông tin liên lạc bên trong thông suốt giữa các đơn vị có liên quan đến các quá trình của hệ thống ĐBCL [H11.11.01.01]. Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn trường qua các kênh thông tin: Các cuộc họp giao ban trực tuyến; Các buổi chào cờ vào thứ 2 tuần đầu tiên của tháng; Hệ thống văn bản hành chính; Website của Nhà trường; Hệ thống hộp thư điện tử của các đơn vị; Hệ thống email cá nhân [H11.11.01.02].

Nhà trường xây dựng và ban hành hệ thống các Quy định thực hiện các hoạt động của trường dựa trên những văn bản quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Ủy Ban Thành phố Hà Nội để đảm bảo cho quá trình hoạt động của Nhà trường đạt hiệu quả [H11.11.01.03]. Bên cạnh đó, nhà trường còn xây dựng Hệ thống các quy trình làm việc theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2008, theo đó các đơn vị chức năng trong trường xây dựng các quy trình làm việc do đơn vị phụ trách, Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng giáo dục xem xét và tổng hợp trình Ban Giám hiệu phê duyệt và Ban hành để đảm bảo các đơn vị hoạt động thống nhất [H11.11.01.04]. Để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, Nhà trường thiết lập hệ thống các văn bản về đào tạo, NCKH, quản lý SV; xây dựng các quy trình, quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý người học, thông tin các chủ trương chính sách đến người học, hướng dẫn người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại trường [H11.11.01.05]. Về công tác giảng dạy, Nhà trường có quy định về chế độ làm việc của GV; quy chế chi tiêu nội bộ... [H11.11.01.06]. Về NCKH, Nhà trường cũng đã xây dựng các quy trình, quy định, biểu mẫu rõ ràng nhằm phát huy kết quả NCKH, phân bổ nguồn kinh phí dành cho NCKH hợp lý, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của GV và SV khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của trường [H11.11.01.07]. Các hoạt động PVCD chủ yếu được chuyển tải đến các đối tượng là SV và được Đoàn thanh niên, Phòng Công tác HSSV phối hợp với Liên chi đoàn các khoa thực hiện qua hệ thống văn bản của Trường [H11.11.01.08].

Văn phòng trường là đơn vị tiếp nhận thông tin, xử lý và chuyển thông tin đến các bên liên quan trong và ngoài Trường. Tại các đơn vị, có hệ thống quản lý văn bản đi đến của đơn vị [H11.11.01.09].

Hàng năm, Phòng KT-ĐBCLGD, Trung tâm NC-PTNN, Phòng Thanh tra - PC tổ chức các loại khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan: Khảo sát ý kiến SV về hoạt

động giảng dạy của GV; Khảo sát ý kiến SV về chất lượng đào tạo; Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp; Khảo sát ý kiến của NTD, cựu SV về CTĐT và CDR. Các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan này được các đơn vị triển khai thu thập dữ liệu, xử lý, viết báo cáo và chuyển đến các bên liên quan trong Trường thông qua các báo cáo tổng hợp [H11.11.01.10].

Ngoài ra, trong kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, Nhà trường đã sử dụng các phương án ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD cụ thể là các phần mềm Hành chính điện tử, phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm Kế toán, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quản lý thư viện và nâng cấp Website [H11.11.01.11]. Để triển khai phương án này, Nhà trường giao cho Trung tâm Thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành có trách nhiệm: Hỗ trợ việc quản lý CNTT tại các cơ sở trong Trường; Tham mưu về ứng dụng CNTT trong quản lý và đào tạo; Giúp quản lý và điều hành các lĩnh vực thuộc CNTT trong Nhà trường [H11.11.01.12].

Điểm mạnh

Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD chưa thu được kết quả tốt, số phiếu thu lại thấp, tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.

Điểm tồn tại

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
3	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì hiệu quả công tác đánh giá nội bộ hằng năm để rà soát cải tiến liên tục hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, đảm bảo việc thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.	P.TC-HC, TT.IT, tất cả các đơn vị	Từ năm 2018 - 2021	

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin về ĐBCL bên trong trên nền tảng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác ra quyết định cho mọi hoạt động trong Trường và chuyển tải thông tin đến các bên liên quan kịp thời [H11.11.02.01].

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, bảo mật và an toàn hệ thống trao đổi thông tin, đồng thời thông tin phải được phân tích, đảm bảo tính chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, Nhà trường đã xây dựng Hệ thống các quy trình làm việc. Theo đó, tất cả các tài liệu, hồ sơ của hệ thống quản lý chất lượng đều có tên tài liệu, mã số, nơi nhận, nơi lưu, ngày ban hành, người có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trước khi ban hành, tình trạng thay đổi tài liệu...[H11.11.01.04]. Đối với Hệ thống các quy trình làm việc của trường, Nhà trường giao cho đơn vị đầu mối là Phòng Khảo thí – ĐBCLGD có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để dễ quản lý và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Hồ sơ chất lượng được nêu rõ nơi lưu giữ, thời hạn lưu giữ và phương pháp huỷ bỏ và nhận biết khi quá hạn. Việc thay thế, sửa đổi các tài liệu được biên soạn, xem xét, rà soát thường xuyên và được Hiệu trưởng phê duyệt. Phòng Khảo thí - ĐBCLGD chịu trách nhiệm cập nhật vào danh mục tài liệu nội bộ, nhân bản (photo), đóng dấu thích hợp và tiến hành phổ biến đến người sử dụng [H11.11.02.02]. Hệ thống này được nhà trường công khai trên website để mọi cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường được biết và thuận tiện khi sử dụng [H11.11.02.03]. Để thuận tiện cho sinh viên đăng ký tín chỉ, nắm bắt thông tin tình hình học tập và NCKH Nhà trường đã trang bị hệ thống mạng Internet, hệ thống Wifi và nâng cấp Website Trường giúp cho CB-GV-NV và SV có thể tiện lợi truy cập Internet và sử dụng tài nguyên CNTT vào hoạt động dạy và học cũng như công tác quản lý, NCKH và PVCĐ [H11.11.02.04]. Bên cạnh đó, nhà trường còn có hệ thống wifi tốc độ cao phục vụ cho dạy và học trực tuyến (E-Learning) [H11.11.02.04].

Để đảm bảo tính khách quan, chính xác, minh bạch, bảo mật và an toàn dữ liệu trong hoạt động Khảo sát, lấy ý kiến phản hồi, Nhà trường tăng cường ứng dụng CNTT vào các khâu: tổ chức khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, lập báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến các bên liên quan [H11.11.02.05]. Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, Khảo sát sinh viên về chất lượng đào tạo được tiến hành thông qua Cổng thông tin đào tạo lấy ý kiến online sau khi kết thúc học phần, sau khi Phòng Khảo thí – ĐBCLGD, xử lý dữ liệu, tổng hợp kết quả, viết báo cáo gửi đến từng Khoa, phổ biến tới từng GV, Ban Giám hiệu, Ban thi đua khen thưởng và trường các Khoa đào tạo biết để phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan sẽ sử dụng kết quả khảo sát này để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hàng năm... [H11.11.02.06]. Đặc biệt để đổi mới các thủ tục hành chính trong trường, hàng năm nhà trường còn tiến hành khảo sát online về công tác cải cách thủ tục hành chính để điều chỉnh cải tiến thủ tục hành chính trong nhà trường và lấy ý kiến về cán bộ đăng ký danh hiệu thi đua, cán bộ quản lý. Đối với các loại khảo sát ý kiến khác, Ban Giám hiệu trường và trường các khoa nhận kết quả khảo sát nhằm hỗ trợ cho việc ra các quyết định cho sự phát triển nguồn nhân lực, vật lực, CTĐT và CĐR... [H11.11.02.07]. Phòng Khảo thí -ĐBCL còn tiến hành tổng hợp, phân tích kết quả so sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan của các khoa và phân tích nguyên nhân và kết quả, góp phần cung cấp thêm thông tin giúp Nhà trường có biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động các mặt công tác từ đó tư vấn cho lãnh đạo Nhà trường có các biện pháp ra các quyết định quản lý hợp lý và kịp thời [H11.11.02.08].

Các thông tin về Nhà trường, về đào tạo như: CTĐT, đề cương môn học, đăng ký học phần, TKB, lịch thi, kết quả học tập rèn luyện... cũng như các thông tin về NCKH và PVCĐ luôn có sẵn và được cung cấp kịp thời cho người học và các bên liên quan khác qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Tất cả các thông tin về ĐBCL bên

trong Nhà trường bao gồm các thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp (các kết quả phân tích dữ liệu) đều được ban hành và tổ chức lưu trữ theo đúng các quy định hành chính của Nhà nước, phù hợp, chính xác và luôn sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả [H11.11.02.09]. Bên cạnh việc Triển khai xây dựng phần mềm phục vụ hoạt động dạy học, NCKH riêng của nhà trường, nhà trường đã đầu tư mua những phần mềm quản lý, phục vụ việc dạy và học như Macman. Đây là kênh quản lý SV của nhà trường đồng thời còn giúp SV có thể cập nhật thông tin liên quan học vụ, đăng ký môn học, TKB, điểm thi...[H11.11.01.13].

Nhà trường còn xây dựng hệ thống thông tin dự phòng đáng tin cậy và hiệu quả. Để tránh mất mát dữ liệu thông tin, tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dữ liệu. Mỗi đơn vị đều trang bị ít nhất một ổ cứng rời với dung lượng lớn (trên 1T). Phân người cập nhật, lưu giữ thông tin để đảm bảo thông tin dữ liệu luôn sẵn sàng để sử dụng. Đối với các phần mềm chuyên dụng như Macman, trang tin nội bộ, phần mềm tính thù lao giảng dạy, khảo sát ý kiến các bên liên quan, thi trắc nghiệm trên máy, ... Nhà trường cấp quyền sử dụng (admin) cho từng đối tượng (quản lý, người dùng, ...) để đảm bảo tính bảo mật an toàn dữ liệu [H11.11.02.10]. Các thông tin nội bộ đăng trên website, Nhà trường cấp tài khoản cho Trường đơn vị đăng nhập bổ sung thông tin của đơn vị để đảm bảo thông tin đưa lên website liên tục và cập nhật [H11.11.02.11]. Đối với SV, Nhà trường cung cấp tài khoản để SV tra cứu các thông tin cá nhân như kết quả học tập rèn luyện, văn bằng tốt nghiệp, lịch thi, học phí, đánh giá hoạt động GD của GV, ... [H11.11.02.12].

Điểm mạnh

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các đoàn đánh giá nội bộ tới tất cả các đơn vị trong trường nhằm rà soát những điểm mạnh, điểm tồn tại để cải tiến chất lượng các đơn vị. Bên cạnh đó, Trường đã tổ chức có hệ thống các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy về hoạt động giảng dạy của giảng viên, chất lượng đào tạo, chất lượng quản lý phục vụ, chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo. Việc tổ chức khảo sát và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng trường trong giai đoạn 2015-2019 đã đi vào nề nếp và tạo thành văn hóa chất lượng trong trường.

Điểm tồn tại

Phương hướng khắc phục

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường được rà soát định kỳ hằng năm, cụ thể vào đầu năm học Phòng Khảo thí – ĐBCLGD xây dựng Kế hoạch rà soát hệ thống Quy trình làm việc của Trường, theo đó các đơn vị phổ biến đến từng cá nhân của đơn vị phụ trách công việc liên quan đến quy trình rà soát và điều chỉnh nếu cần thiết [H11.11.03.01]. Việc rà soát được thực hiện từ khâu kiểm soát thể thức văn bản (do Phòng Khảo thí - ĐBCLGD chịu trách nhiệm), tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ...Đơn vị ra văn bản có trách nhiệm điều chỉnh, rà soát, Phòng KT-ĐBCLGD có trách nhiệm xem xét, phản hồi và trình Ban Giám hiệu phê duyệt [H11.11.03.02]. Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị

chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính bảo mật và an toàn dữ liệu, thông tin thuộc đơn vị mình quản lý. Lập “Danh mục theo dõi sửa đổi tài liệu”, nhằm đảm bảo thông tin trao đổi luôn được rà soát, cập nhật [H11.11.03.03]. Tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dự phòng (backup) dữ liệu, đảm bảo không để mất mát thông tin dữ liệu và được kiểm soát trong mỗi đợt. Các thông tin dạng số lượng, các đơn vị phải đảm bảo tính thống nhất dữ liệu lưu trữ và báo cáo (thông tin SV, GV, CSVC, NCKH...) để dựa vào đó Nhà trường sử dụng cho việc ra các quyết định, và lập các kế hoạch có liên quan [H11.11.03.04].

Tính bảo mật và an toàn của dữ liệu được đảm bảo: Đối với thông tin dạng điện tử, Nhà trường sử dụng mô hình mạng Star để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT với hệ thống mạng phân vùng và bảo mật toàn diện qua 3 vùng bao gồm: vùng truy cập và phân phối, vùng máy chủ công khai và vùng dữ liệu, được trang bị những thiết bị hiện đại và tiên tiến [H11.11.03.05], cùng với một hệ thống bảo vệ toàn diện qua 3 lớp bảo mật kiểm soát truy cập từ bên trong và bên ngoài hệ thống [H11.11.03.06]. Để đáp ứng tốt nhu cầu truy cập và kết nối Internet, cũng như đảm bảo tốt khả năng đáp ứng việc dạy và học nhà trường đã đầu tư trang bị 4 đường truyền ở cơ sở 1, 1 đường truyền ở cơ sở 2, 1 đường truyền cơ sở 3 chất lượng cao bao gồm 1 đường leased line 10Mbps và 4 đường FTTH 100Mbps, bằng kỹ thuật cân bằng tải tiên tiến giúp cân bằng hệ thống và tối ưu hóa băng thông, giảm tối đa rủi ro về sự cố đường truyền [H11.11.03.07]. Hệ thống mạng Wifi được kiểm soát bằng bộ giám sát đến từng Client, giúp quản lý và kiểm soát tốt hơn [H11.11.03.05]. Đối với những phần mềm quản lý, phục vụ việc dạy và học như Macman, cổng thi Khảo thí, cổng thi của các môn thi tập trung, cổng thông tin đào tạo qua hnm.edu.vn, trang hành chính điện tử CB-GV-NV sẽ được cấp 1 tài khoản để truy cập thông tin liên quan cá nhân và để truyền đạt thông tin nội bộ của nhà trường đến CB-GV-NV nhanh và chính xác, đảm bảo tính thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin [H11.11.03.08]. Các đơn vị đã tiến hành thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong trong suốt năm học, đã báo cáo kết quả rà soát và cải tiến qua website Nhà trường [H11.11.03.9].

Điểm mạnh

Ứng dụng CNTT trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL trong Trường đã hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ rất hiệu quả. Đặc biệt là hệ thống các phần mềm chuyên biệt như: Macman, khảo sát ý kiến các bên liên quan, đánh giá kết quả rèn luyện SV, phần mềm Kế toán MISA, phần mềm quản lý nhân sự, hệ thống Internet để triển khai các cuộc giao ban trực tuyến ...

Điểm tồn tại

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	BGH phân công trách nhiệm rõ ràng về việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD giữa các đơn	Phòng KT.ĐBCL GD,	Từ năm học 2019 – 2020	

		vị: P.KT-ĐBCLGD. P.CTHSSV, TTNCPTNN.	P.CTHSS VSV, TT.NCPT NN		
2	Khắc phục tồn tại 2	Tất cả các đơn vị đào tạo áp dụng triệt để việc tin học hóa quản lý hệ thống thông tin của đơn vị. Trung tâm Khoa học Công nghệ, Khoa Công nghệ thông tin, Trung tâm Ngoại ngữ, tin học phối hợp xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đồng bộ hệ thống tin học hóa trong nhà trường.	khoa /trung tâm	Trong năm 2018	

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành cải tiến hệ thống các quy trình làm việc, các biểu mẫu đính kèm cho phù hợp với thực tế công tác quản lý của các Phòng ban, Khoa/Trung tâm trong Trường. Tài liệu mới thay đổi, được ban hành và cập nhật kịp thời trên website [H11.11.04.01]. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường công bố Danh mục sửa đổi tài liệu, hồ sơ, biểu mẫu để các đơn vị luôn sử dụng các thông tin một cách cập nhật [H11.11.04.02]. Hệ thống thông tin cũng đã có nhiều cải tiến như: Nâng cấp Website, phần mềm hành chính điện tử. [H11.11.04.03].

Bên cạnh đó, hằng năm nhà trường tổ chức các đoàn đánh giá nội bộ các đơn vị, nhằm rà soát những điểm mạnh, điểm tồn tại để các đơn vị cải tiến, khắc phục [H11.11.04.04]. Nội dung đánh giá nội bộ dựa trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị và những hoạt động liên quan đến hoạt động chung của nhà trường, mục tiêu chất lượng, quản lý văn bản đi đến của đơn vị và những điểm tồn tại của năm trước để làm căn cứ đánh giá năm tiếp theo. Thành phần đoàn đánh giá là những cán bộ của Trường ở các Phòng, Khoa đánh giá, để đảm bảo tính khách quan trong đánh giá, Phòng KT-ĐBCLGD phối hợp cùng các đơn vị liên quan xây dựng mẫu phiếu đánh giá. Dựa trên các kết quả đánh giá, Đoàn đánh giá có những tư vấn, đề xuất tới đơn vị để điều chỉnh cải tiến, tư vấn tới Ban Giám hiệu những nội dung liên quan đến cấp trường để cải tiến tổng thể đáp ứng được yêu cầu của đơn vị được đánh giá [H11.11.04.05].

Nhà trường tiến hành Khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, các đơn vị phụ trách công tác này xử lý số liệu, phân tích và tổng hợp báo cáo. Đặc biệt nhà trường giao cho Phòng Thanh tra – PC khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác Cải cách thủ tục hành chính, nhằm cải tiến thủ tục hành chính trong trường đảm bảo thuận lợi cho cán bộ, sinh viên, giảng viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ [H11.11.04.06]. Dựa trên các kết quả khảo sát ý kiến phản hồi, hàng loạt các phần mềm được cải tiến nâng cấp theo hướng hỗ trợ tích cực người dùng và quản lý thông tin hiệu

quả: Phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý tài chính MISA, phần mềm hành chính điện tử... thu lại nhiều lợi ích thiết thực như tiết kiệm chi phí, thời gian, thông tin chính xác, cập nhật thông tin nhanh nhất và được GV, SV đánh giá cao [H11.11.04.07]. Ngoài các phần mềm đang sử dụng và được cải tiến, nhiều phần mềm mới được xây dựng trong những năm về sau nhằm hỗ trợ cho người dùng nhận và chuyển thông tin nhanh chóng, chính xác, an toàn, thống nhất và bảo mật đã hỗ trợ tích cực cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ [H11.11.04.08]. Các kết quả thu được qua hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan, qua các phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm của Ban Thanh tra, phần mềm đánh giá rèn luyện SV, phần mềm Macman... đã được các bộ phận chức năng phân tích, và sử dụng để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ [H11.11.04.09].

Điểm mạnh

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến về số lượng, chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Điểm tồn tại

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
3	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì hiệu quả công tác đánh giá nội bộ hằng năm để rà soát cải tiến liên tục hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, đảm bảo việc thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.	P.TC-HC, TT.IT, tất cả các đơn vị	Từ năm 2018 - 2021	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì hệ thống các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng nội bộ.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD, TT NCPTNN, P.Thanh tra-PC, Tất cả các đơn vị	Từ năm 2018 – 2021	

Tự đánh giá: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường thiết lập hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, đảm bảo việc thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các đoàn đánh giá nội bộ tới tất cả các đơn vị trong trường nhằm rà soát những điểm mạnh, điểm tồn tại để cải tiến chất lượng các đơn vị. Bên cạnh đó, Trường đã tổ chức có hệ thống các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy về hoạt động giảng dạy của giảng viên, chất lượng đào tạo, chất lượng quản lý phục vụ, chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo. Việc tổ chức khảo sát và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng trường trong giai đoạn 2015-2019 đã đi vào nề nếp và tạo thành văn hóa chất lượng trong trường.

Ứng dụng CNTT trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL trong Trường đã hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ rất hiệu quả. Đặc biệt là hệ thống các phần mềm chuyên biệt như: Macman, khảo sát ý kiến các bên liên quan, đánh giá kết quả rèn luyện SV, phần mềm Kế toán MISA, phần mềm quản lý nhân sự, hệ thống Internet để triển khai các cuộc giao ban trực tuyến ...

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến về số lượng, chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD chưa thu được kết quả tốt, số phiếu thu lại thấp, tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.

Vấn đề tin học hóa quản lý hệ thống thông tin của các đơn vị đào tạo còn lúng túng, chưa đồng bộ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	BGH phân công trách nhiệm rõ ràng về việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD giữa các đơn vị: P.KT-ĐBCLGD. P.CTHSSV, TTNCPTNN.	Phòng KT.ĐBCLGD, P.CTHSSVSV, TT.NCPTNN	Từ năm học 2019 – 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tất cả các đơn vị đào tạo áp dụng triệt để việc tin học hóa quản lý hệ thống thông tin của đơn vị. Trung tâm Khoa học Công nghệ, Khoa Công nghệ thông tin, Trung tâm Ngoại	khoa /trung tâm	Trong năm 2018	

		ngữ, tin học phối hợp xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đồng bộ hệ thống tin học hóa trong nhà trường.			
3	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì hiệu quả công tác đánh giá nội bộ hằng năm đề ra soát cải tiến liên tục hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, đảm bảo việc thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.	P.TC-HC, TT.IT, tất cả các đơn vị	Từ năm 2018 - 2021	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì hệ thống các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng nội bộ.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD, TT NCPTNN, P.Thanh tra-PC, Tất cả các đơn vị	Từ năm 2018 – 2021	

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	5,00
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Để nâng cao chất lượng của Nhà trường, năm học 2016-2017, Ban giám hiệu Nhà trường đã chỉ đạo phòng Khảo thí – ĐBCLGD xây dựng quy định về công tác

ĐBCLGD [H12.12.01.1], xây dựng hệ thống QLCL theo mô hình ISO 9001:2008, theo chỉ đạo của GBGH Nhà trường, phòng Khảo thí – ĐBCLGD đã lập kế hoạch xây dựng và chuẩn hóa các quy trình làm việc [H12.12.01.2], ban hành thông báo và hướng dẫn các đơn vị xây dựng mục tiêu chất lượng năm học [H12.12.01.3]. Căn cứ vào kế hoạch và các hướng dẫn đã ban hành, các đơn vị trực thuộc triển khai xây dựng hệ thống quy trình làm việc, xác định mục tiêu chất lượng năm học trình Lãnh đạo Trường xem xét, phê duyệt và ban hành tới tất cả các đơn vị để thực hiện [H12.12.01.4], [H12.12.01.5].

Sau một năm áp dụng, năm học 2017-2018, Hệ thống QLCL theo ISO tiếp tục được bổ sung, điều chỉnh, cải tiến và hoàn thiện, bao gồm: Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường, Chính sách chất lượng, Sổ tay chất lượng, mục tiêu chất lượng và các quy trình làm việc [H12.12.01.6], trong đó quy định rõ thủ tục, nguồn lực của tất cả các hoạt động trong Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống QLCL [H12.12.01.7], ban hành mới mục tiêu chất lượng [H12.12.01.8] và các quy trình làm việc [H12.12.01.9] cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của Nhà trường.

Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng các hoạt động, Nhà trường đã tổ chức tập huấn cho toàn thể CBGV về công tác ĐBCLGD [H12.12.01.10], tập huấn và hướng dẫn triển khai các quy trình làm việc của Nhà trường [H12.12.01.11], [H12.12.01.12], ban hành hướng dẫn về công tác lưu trữ minh chứng thực hiện công tác tự đánh giá của Nhà trường [H12.12.01.13]. Bên cạnh đó, chất lượng đội ngũ CBGV của Nhà trường cũng luôn được quan tâm, cụ thể: Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc thu hút CBGV có trình độ cao, có năng lực phù hợp về đảm nhiệm các vị trí việc làm tại các đơn vị trong Nhà trường [H12.12.01.14]; Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm tại đơn vị [H12.12.01.15]; Xây dựng kế hoạch tuyển dụng CBGV để đảm bảo về số lượng theo quy định [H12.12.01.16].

Để phục vụ hiệu quả việc nâng cao chất lượng các hoạt động, hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị [H12.12.01.17], kế hoạch về tài chính [H12.12.01.18]; kế hoạch tăng cường công tác phục vụ của Thư viện cho CBGV và SV Nhà trường [H12.12.01.19]; kế hoạch hỗ trợ sinh viên Nhà trường [H12.12.01.20].

Mặc dù hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Tuy nhiên, Nhà trường chưa xây dựng các kế hoạch và các chỉ tiêu phân đầu cụ thể dài hạn, trung hạn theo từng giai đoạn để thực hiện theo đúng Chiến lược và tầm nhìn mà Nhà trường đã xác lập.

Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai các hoạt động theo đúng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO. Hàng năm đều tổ chức kiểm tra giám sát và đánh giá để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống; xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát điều chỉnh hệ thống để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường đã chủ động căn cứ vào các quy định, quy trình làm việc, các kết quả đánh giá nội bộ, kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng năm học để so chuẩn và đối sánh nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động đào tạo,,, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Điểm tồn tại

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát điều chỉnh/cải tiến, bổ sung các quy trình làm việc của Nhà trường	Phòng khảo thí - ĐBCLGD	Hàng năm	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì công tác đánh giá nội bộ các đơn vị để có cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động.	Phòng khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	Hàng năm	

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Để đảm bảo nâng cao chất lượng các hoạt động, Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng bao gồm, chính sách, mục tiêu chất lượng, các quy định, quy trình làm việc trong đó có các thông tin để so chuẩn và đối sánh hàng năm nhằm đảm bảo chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H12.12.02.1].

Để nhanh chóng hội nhập vào hệ thống các Trường Đại học trong nước và quốc tế, từ năm 2015 đến nay, nhà trường luôn tạo điều kiện cho CBGV tham quan học tập các trường ĐH đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng ở trong và ngoài nước [H12.12.02.2], [H12.12.02.3] nhằm tìm kiếm thông tin để so chuẩn và đối sánh nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H12.12.02.4].

Trên cơ sở kết quả tham quan học tập các đối tác trong và ngoài nước, Nhà trường đã xây dựng và điều chỉnh các chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp [H12.12.02.5], [H12.12.02.6] nhằm đáp ứng với yêu cầu về nguồn nhân lực của Thủ đô và cả nước. Ngoài ra để tạo mũi nhọn trong công tác đào tạo nhà trường đã tổ chức xây dựng CTĐT chất lượng cao ngành GD tiểu học [H12.12.02.7] đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các Trường Tiểu học Quốc tế trên địa bàn Hà Nội và các Thành phố lớn Bên cạnh đó để nâng cao chất lượng các hoạt động, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc Hội thảo, khảo sát về chuẩn đầu ra và CTĐT để thu thập các thông tin phản hồi làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động [H12.12.02.8].

Điểm mạnh

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng đầy đủ chi tiết bộ tiêu chí lựa chọn đối tác; chưa xây dựng đầy đủ chi tiết các tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh để nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	- Xây dựng đầy đủ, chi tiết tiêu chí lựa chọn đối tác, tiêu chí xác định nội dung so chuẩn và đối sánh chất lượng trong và ngoài Nhà trường. - Xây dựng các hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng.	Phòng khảo thí –ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	2019-2020	

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Hàng năm, căn cứ vào hệ thống quy định, quy trình, hướng dẫn của Nhà trường và các Bộ/Ngành liên quan, các đơn vị xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo đúng kế hoạch, mục tiêu đã đề ra [H12.12.03.01], [H12.12.03.02]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ các đơn vị về việc thực hiện các hoạt động theo đúng các quy định, quy trình và hướng dẫn đã ban hành [H12.12.03.03], [H12.12.03.04]. Kết quả đánh giá nội bộ được dùng làm căn cứ để các đơn vị đối sánh nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động [H12.12.03.05].

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công, các đơn vị đào tạo đã chủ động tham khảo các chương trình đào tạo [H12.12.03.06] của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước để làm nội dung đối sánh trong việc xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường. Trên cơ sở đối sánh, Nhà trường đã tổ chức xây dựng các CTĐT tiên tiến, chất lượng cao ngành GDTH, GDMN [H12.12.03.07]; điều chỉnh các CTĐT theo định hướng ứng dụng POHE [H12.12.03.08] đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội.

Tuy nhiên, việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng cho tất cả các mặt hoạt động của nhà trường do chưa có tiêu chí đối sánh cụ thể.

Điểm mạnh

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có đầy đủ các tiêu chí so chuẩn và đối sánh nên việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng để kích thích việc đổi mới sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động của nhà trường

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động trong Nhà trường.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	2019-2020	

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Mặc dù không xây dựng thành quy trình cụ thể về việc lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhưng Nhà trường luôn quan tâm đến việc rà soát quá trình thực hiện lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn Nhà trường và các tác động liên quan bên ngoài. Cụ thể: Hàng năm, Nhà trường đều căn cứ vào điều kiện thực tiễn Nhà trường và kết quả đánh giá nội bộ các đơn vị [H12.12.04.01] để xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình QLCL ISO 9001:2008 [H12.12.04.02], [H12.12.04.03], [H12.12.04.04]. Các tiêu chí đánh giá nội bộ các hoạt động của các đơn vị trong Nhà trường cũng thường xuyên được xem xét, điều chỉnh trước mỗi đợt đánh giá để đảm bảo chính xác các thông tin phục vụ cho việc so chuẩn và đối sánh nội bộ các đơn vị trực thuộc Trường [H12.12.04.05], [H12.12.04.06]. Ngoài ra các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác trong Nhà trường đều được định kỳ rà soát để làm cơ sở cho việc so chuẩn và đối sánh trong quá trình thực hiện các hoạt động của Nhà trường [H12.12.04.07], [H12.12.04.08], [H12.12.04.09].

Điểm mạnh

Điểm tồn tại

Phương hướng khắc phục

Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn đầu của Nhà trường với tư cách là một Trường Đại học, Nhà trường liên tục có những cải tiến để đạt được kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đặc biệt là những cải tiến về quá trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh. Cụ thể như: Cải tiến các quy trình làm việc theo kết quả đánh giá nội bộ [H12.12.05.01], [H12.12.05.02]; cải tiến công cụ đánh giá nội bộ [H12.12.05.03]; cải tiến các hoạt động đào tạo theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H12.12.05.04].

Việc sử dụng các kết quả đánh giá nội bộ; kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng năm học [H12.12.05.05], [H12.12.05.06], kết quả rà soát các quy trình, quy định của Nhà trường; kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động giảng dạy của giảng viên, về chất lượng đào tạo của nhà trường ngày càng được phổ biến rộng rãi tới toàn thể CBGV Nhà trường qua các kênh thông tin như trang hcdt của Nhà trường [H12.12.05.07], trang web Trường [H12.12.05.08], thông qua các buổi họp đơn vị [H12.12.05.09], các Hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường [H12.12.05.10] để giúp các cá nhân và đơn vị có căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động trong Nhà trường.

Điểm mạnh

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động.

Nội dung các thông tin so chuẩn và đối sánh còn nghèo; Chưa có các biện pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn và đối sánh; Chưa phân tích đánh giá được kết quả của việc cải tiến chất lượng.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
3	Khắc phục tồn tại 3	- Tăng cường các biện pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động. - Xây dựng các báo cáo chi tiết về kết quả của việc cải tiến chất lượng	Phòng khảo thí - ĐBCLGD	Hàng năm	

		hàng năm			
--	--	----------	--	--	--

Tự đánh giá: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai các hoạt động theo đúng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO. Hàng năm đều tổ chức kiểm tra giám sát và đánh giá để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống; xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát điều chỉnh hệ thống để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Nhà trường đã chủ động căn cứ vào các quy định, quy trình làm việc, các kết quả đánh giá nội bộ, kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng năm học để so chuẩn và đối sánh nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động đào tạo,, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Nhà trường chưa xây dựng đầy đủ chi tiết bộ tiêu chí lựa chọn đối tác; chưa xây dựng đầy đủ chi tiết các tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh để nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Nhà trường chưa có đầy đủ các tiêu chí so chuẩn và đối sánh nên việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng để kích thích việc đổi mới sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động của nhà trường

Nhà trường chưa xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động.

Nội dung các thông tin so chuẩn và đối sánh còn nghèo; Chưa có các biện pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn và đối sánh; Chưa phân tích đánh giá được kết quả của việc cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	- Xây dựng đầy đủ, chi tiết tiêu chí lựa chọn đối tác, tiêu chí xác định nội dung so chuẩn và đối sánh chất lượng trong và ngoài Nhà trường. - Xây dựng các hướng dẫn sử dụng	Phòng khảo thí –ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	2019-2020	

		các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng.			
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động trong Nhà trường.	Phòng Khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	2019-2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	- Tăng cường các biện pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động. - Xây dựng các báo cáo chi tiết về kết quả của việc cải tiến chất lượng hàng năm	Phòng khảo thí - ĐBCLGD	Hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát điều chỉnh/cải tiến, bổ sung các quy trình làm việc của Nhà trường	Phòng khảo thí - ĐBCLGD	Hàng năm	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì công tác đánh giá nội bộ các đơn vị để có cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động.	Phòng khảo thí – ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	Hàng năm	

5. Mức đánh giá:

Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	3.6
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4

Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	3
Tiêu chí 12.5	3

TIÊU CHUẨN 13: TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện đang tuyển các trình độ cao đẳng, đại học, và sau đại học với các chương trình khác nhau. Với mỗi CTĐT, Nhà trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng tuyển sinh để thực hiện nhiệm vụ này [H13.13.01.01]

Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, hàng năm dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H13.13.01.02] và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước [H13.13.01.03], Nhà trường xây dựng kế hoạch TS riêng hàng năm, phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan [H13.13.01.04]. Các ban trực thuộc hội đồng kết hợp cùng các đơn vị sẽ căn cứ vào kế hoạch này để triển khai công việc trong mỗi kỳ TS.

Việc xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh hiện đã trở thành công tác thường xuyên [H13.13.01.05]. Nhà trường giao cho Trung tâm nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông trong tuyển sinh tất cả các bậc - hệ đào tạo của Trường [H13.13.01.06]. Dựa vào kế hoạch chung của Nhà trường, Trung tâm nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn TS, bao gồm: thông báo tuyển sinh [H13.13.01.07], tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp. Ngoài việc tuyên truyền trực tiếp, Nhà trường còn lập một Website và qua Website đó các bên liên quan có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác TS của Nhà trường như: phương thức TS, các mốc thời gian, các ngành nghề muốn theo học... [H13.13.01.09]. Ngoài ra, các thông tin TS của Nhà trường còn được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông xã hội khác như: Thông qua fanpage, các tài liệu tuyển sinh tại các tạp chí hay tờ rơi ...[H13.13.01.010].

Trên thực tế, ngay sau khi kết thúc công tác tuyển sinh của năm nay, nhà trường đã triển khai đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo, trong đề án tuyển sinh, kế hoạch xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh đã được xây dựng cụ thể, chi tiết [H13.13.01.11].

Với các chương trình đào tạo khác nhau, đề án tuyển sinh của nhà trường đều xây dựng phương án truyền thông và phương thức tuyển sinh phù hợp.

Điểm mạnh

Nhà trường có xây dựng chính sách khác nhau để tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau của nhà trường

Đề án và các văn bản quy định về tuyển sinh thể hiện được rõ ràng chính sách tuyển sinh của nhà trường. Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường có phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan

Điểm tồn tại

Bối cảnh tuyển sinh trên toàn quốc càng ngày càng khó khăn, lượng thí sinh ảo cao, số thí sinh nhập học thực tế vào các trường đều thấp, nhiều cơ sở đào tạo có uy tín lâu năm vẫn khó khăn trong tuyển sinh; các thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng gây ảnh hưởng làm khó khăn cho công tác TS đặc biệt là các ngành SP.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hàng năm cần sớm xây dựng đề án tuyển sinh, đề án được xây dựng cần được đầu tư hơn về kinh phí, ý tưởng và nhân lực. Cần có sự tham gia tích cực của các đơn vị đào tạo, trường chỉ xây dựng khung đề án, phương án tuyển sinh cụ thể của ngành do đơn vị xây dựng; Các đơn vị đào tạo căn cứ đặc thù ngành đào tạo và thực tế tuyển sinh của ngành xây dựng phương án tuyển sinh cho hệ đào tạo, ngành đào tạo thuộc đơn vị quản lý, đề xuất nhà trường đưa vào đề án tuyển sinh.	P.QLĐT - CTHSS V	Từ năm 20119 - 2020	

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Để đảm bảo lựa chọn được người học có chất lượng, phù hợp với ngành nghề được đào tạo, khi xây dựng đề án tuyển sinh, nhà trường đã tổ chức các cuộc họp Hội đồng tuyển sinh và yêu cầu các khoa đào tạo xây dựng phương án và các tiêu chí đặc thù để lựa chọn người học [H13.13.02.01]. Các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT được thể hiện trong đề án tuyển sinh và các văn bản quy định về tuyển sinh hàng năm của nhà trường. Các tiêu chí tuyển sinh rõ ràng, theo đúng quy định cho từng CTĐT. [H13.13.02.02]. Đề án tuyển sinh và các thông báo tuyển sinh cũng thể hiện rõ các hình thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H13.13.01.07]; [H13.13.01.11].

Điểm mạnh

Nhà trường có xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT được thể hiện trong đề án tuyển sinh và các văn bản quy định về tuyển sinh.

Điểm tồn tại

Công tác tuyển sinh với nhiều phương thức tuyển sinh trong đó có những phương thức hoàn toàn mới mẻ không chỉ riêng với ĐHTĐHN mà còn mới mẻ với toàn xã hội. Nhiều quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn chồng chéo và chưa rõ ràng. Các văn bản quy định về phương thức, thời gian, đối tượng tham gia công tác xét tuyển của Bộ GD&ĐT thường xuyên thay đổi. Nhiều tình huống phát sinh ngoài các văn bản hướng dẫn, quy định của Bộ GD&ĐT

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục tuyển sinh theo kỳ thi chung do Bộ GD&ĐT tổ chức trong năm 2018 đồng thời đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh (kết quả thi; kết quả học; thi tuyển; xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; kết hợp nhiều phương thức...) Đa dạng hóa tổ hợp các môn xét tuyển và thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế, đề nghị các đơn vị chủ động đề xuất tham mưu cho nhà trường lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Xây dựng cơ chế đặc thù đối với một số ngành mang tính đặc thù Xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển sinh đối với đối tượng là học sinh trường THPT chuyên, trường năng khiếu; Có những chính sách ưu đãi cho các thí sinh đăng ký và trúng tuyển vào một số ngành khó tuyển như học bổng, học thử; có cam kết rõ về đầu ra, cơ chế vừa thực hành vừa có lương.... Tìm kiếm các đơn vị tuyển dụng có thể sử dụng lao động là sinh viên ngay trong quá trình đào tạo để từng bước xây dựng mô hình đào tạo vừa học vừa làm như các nước tiên tiến trên thế giới đang triển khai rất hiệu quả.	P.QLĐT - CTHSS V	Từ năm 2018 - 2021	

Tự đánh giá: 3.5/7

Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

Công tác tuyển sinh của nhà trường được đặt dưới sự giám sát của Ban giám hiệu, Hội đồng tuyển sinh, Ban thanh tra tuyển sinh trong đó có Ban Thanh tra hoạt động độc lập với HĐTS [H13.13.03.01]. Ban Thanh tra có trách nhiệm: (i) Thanh tra, kiểm tra, giám sát các đợt thi tuyển sinh Đại học và Cao học do nhà trường tổ chức tại các cơ sở của trường; (ii) Kiểm tra hồ sơ xét tuyển của thí sinh trúng tuyển theo hình thức xét tuyển trong kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy; (iii) Kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy.

Ngoài Ban thanh tra được thiết lập cùng với HĐTS, việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học còn được thực hiện bởi Ban thanh tra giáo dục Nhà trường. Để giám sát việc thu nhận hồ sơ tuyển sinh, vào tháng 6 hàng năm, sau khi nhận hồ sơ tuyển sinh, Ban thanh tra sẽ kiểm dò toàn bộ hồ sơ các thông tin theo từng phương thức tuyển sinh: Phiếu đăng ký xét tuyển, bản photo công chứng học bạ THPT, bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp, ngành học thí sinh đăng ký, mã ngành, tổ hợp xét tuyển,

Công tác tuyển sinh được tổng kết rút kinh nghiệm sau mỗi đợt tuyển sinh, rút kinh nghiệm cho các năm sau [H13.13.03.02]

Điểm mạnh:

Công tác giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được phân công cụ thể cho các ban giúp việc của Hội đồng tuyển sinh và các đơn vị chức năng, tạo được sự phối hợp và lưu chuyển trong các công đoạn, phân khúc công tác một cách tiện lợi, hiệu quả

Điểm tồn tại

Hạ tầng tuyển sinh mới (phần mềm mới, cổng thông tin mới.....) khả năng phát sinh lỗi là rất lớn và khó trong sử dụng cho đơn vị đào tạo cũng như thí sinh. Với phương thức TS mới, thí sinh có thể đăng ký tới nguyện vọng trên hệ thống, không lường hết được khối lượng dữ liệu và độ phức tạp của dữ liệu. Các trường không nắm được danh sách đăng ký vào ngành mình vì liên tục có biến động. Chỉ 1 trường thay đổi thì kéo theo cả hệ thống thay đổi theo.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Có sự đổi mới trong quy trình giám sát tuyển sinh và nhập học đổi mới, khắc phục nhược điểm chưa đạt được để có được quy trình nhanh, gọn, chính xác	P.QLĐT - CTHSS V	Từ năm 2018 - 2021	

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Tuyển sinh và nhập học là hai công tác đặc biệt quan trọng, nhạy cảm và liên đới đến rất nhiều bên liên quan. Xuất phát từ nhận thức như vậy, nhà trường đã chú ý đề xuất và áp dụng các biện pháp giám sát việc tuyển sinh, tổ chức đánh giá, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học hằng năm trong kế hoạch thanh tra của từng năm học [H13.13.04.01]. Sau mỗi đợt tuyển sinh phải báo cáo chi tiết, cụ thể [H13.13.04.02]. Tiếp nối gắn liền với công tác tuyển sinh là công tác nhập học. Hằng năm nhà trường đều có các biện pháp giám sát việc nhập học, thực hiện biện pháp giám sát công tác nhập học nhanh chóng, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người nhập học. Các biện pháp giám sát cũng thường xuyên được cập nhật thay đổi phù hợp với điều kiện, quy định, bối cảnh tuyển sinh từng năm [H13.13.04.03].

Điểm mạnh

Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh được văn bản hóa và thiết kế thành các khâu, các bước rõ ràng cụ thể, dễ thực hiện, nhằm tới mục đích phát huy cao nhất hiệu quả công tác tuyển sinh. Có quy trình giám sát việc nhập học được thiết kế mạch lạc, dễ thực hiện, đảm bảo việc nhập học nhanh, gọn, khoa học, giảm thiểu đến mức cao nhất áp lực thủ tục hành chính.

Điểm tồn tại

Các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học chưa ổn định do hệ thống cơ sở vật chất, phần mềm quản lý chưa đáp ứng được chính xác.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phụ điểm tồn tại	Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong và ngoài trường có thể mạnh và nhiều kinh nghiệm trong công tác tuyển sinh.		Từ năm 2018 - 2021	

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác TS và tình hình nhập học của thí sinh hàng năm là bài toán khó đối với nhiều trường đại học hiện nay. Vì vậy, nhằm đảm bảo Nhà trường tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra, tuyển được người học có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, Nhà trường không ngừng cải tiến quy trình TS và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông, ...

Sau mỗi kỳ TS, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác TS, số lượng thí sinh nhập học, HĐTS sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình TS của Nhà trường và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông, ... Trên cơ sở này xây dựng kế hoạch TS cho khóa mới hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả TS tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu TS được duyệt [H13.13.01.03]; [H13.13.05.01].

Trong công tác nhập học, Nhà trường cũng đã có nhiều cải tiến để mang lại hiệu quả tối ưu nhất. Thời gian qua, việc ứng dụng CNTT hỗ trợ quá trình nhập học đã có những kết quả khả quan [H13.13.05.02]; [H13.13.05.03].

Chương trình sinh hoạt đầu khóa cho tân SV cũng được đầu tư, bố trí nội dung đầy đủ, hợp lý hơn giúp SV có những kiến thức bổ ích, hỗ trợ đắc lực cho việc học tập sau này [H13.13.05.04].

Điểm mạnh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn duy trì chỉ tiêu TS hàng năm một phần là nhờ việc cải tiến công tác TS và nhập học của Đại học Thủ đô Hà Nội hàng năm ngày càng có hiệu quả.

Điểm tồn tại

Trong bối cảnh hiện nay với việc chỉ tiêu của khối ngành Sư phạm ngày càng giảm dẫn tới việc tuyển sinh ngày một khó khăn hơn.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, hiện đại cơ sở vật chất, nâng cấp hệ thống quản lý..	P.QLĐT-CTHSSV P.SDH TT. PTNN	Từ năm 2018 – 2021	

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh: chỉ những điểm mà CSGD xem là thế mạnh của mình và nhấn mạnh những điểm mạnh tiêu biểu nhất

Hàng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh cụ thể, chi tiết, phù hợp với thực tế truyền thông đa phương tiện hiện tại.

Việc xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh hiện đã trở thành công tác thường xuyên.

Nhà trường có đề án tuyển sinh đáp ứng các chương trình đào tạo khác nhau. Ngay trong đề án tuyển sinh, kế hoạch xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh đã được xây dựng cụ thể, chi tiết.

Chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi, đánh giá đầu vào; quy trình xét tuyển; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) của nhà trường nói chung và của các CTĐT nói riêng được công bố công khai, rộng rãi, kịp thời.

Nhà trường có xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT được thể hiện trong đề án tuyển sinh và các văn bản quy định về tuyển sinh.

Các tiêu chí tuyển sinh rõ ràng, theo đúng quy định cho từng CTĐT.

Các hình thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp, theo đúng quy định.

Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh được văn bản hóa và thiết kế thành các khâu, các bước rõ ràng cụ thể, dễ thực hiện, nhằm tới mục đích phát huy cao nhất hiệu quả công tác tuyển sinh. Có quy trình giám sát việc nhập học được thiết kế mạch lạc, dễ thực hiện, đảm bảo việc nhập học nhanh, gọn, khoa học, giảm thiểu đến mức cao nhất áp lực thủ tục hành chính.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại: chỉ ra các điểm mà CSGD coi là tồn tại và cần phải cải tiến.

Bối cảnh tuyển sinh trên toàn quốc càng ngày càng khó khăn, lượng thí sinh ảo cao, số thí sinh nhập học thực tế vào các trường đều thấp, nhiều cơ sở đào tạo có uy tín lâu năm vẫn khó khăn trong tuyển sinh; các thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng gây ảnh hưởng làm khó khăn cho công tác TS đặc biệt là các ngành SP.

Hạ tầng tuyển sinh mới (phần mềm mới, cổng thông tin mới.....) khả năng phát sinh lỗi là rất lớn và khó trong sử dụng cho đơn vị đào tạo cũng như thí sinh. Với phương thức TS mới, thí sinh có thể đăng ký tới nguyện vọng trên hệ thống, không lường hết được khối lượng dữ liệu và độ phức tạp của dữ liệu. Các trường không nắm được danh sách đăng ký vào ngành mình vì liên tục có biến động. Chỉ 1 trường thay đổi thì kéo theo cả hệ thống thay đổi theo.

Thương hiệu trường ĐHTĐHN còn chưa được phổ biến rộng rãi như các trường ĐH lâu năm khác;

Là năm thứ 3 thực hiện đề án tự chủ trong công tác tuyển sinh với nhiều phương thức tuyển sinh trong đó có những phương thức hoàn toàn mới mẻ không chỉ riêng với ĐHTĐHN mà còn mới mẻ với toàn xã hội. Nhiều quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo còn chồng chéo và chưa rõ ràng. Các văn bản quy định về phương thức, thời gian, đối tượng tham gia công tác xét tuyển của Bộ GD&ĐT thường xuyên thay đổi. Nhiều tình huống phát sinh ngoài các văn bản hướng dẫn, quy định của Bộ GD&ĐT;

Thời gian tuyển sinh trùng với thời gian nhà trường cải tạo, sửa chữa nên có ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả tuyển sinh về mặt ấn tượng của thí sinh, hình ảnh của nhà trường, hiệu suất công việc....

Còn nhiều đơn vị và cá nhân cán bộ giảng viên trong trường thờ ơ với công tác tuyển sinh, xem công tác tuyển sinh là việc của HĐTS, của phòng ĐT nên tính hợp tác chưa cao.

Nguồn thu lệ phí thi, lệ phí xét tuyển không đáng kể nhưng công tác tuyển sinh lại là công việc dài hơi và cần đầu tư nhiều kinh phí. Nhà trường hiện vẫn đang thực hiện theo cơ chế lấy thu bù chi nên kinh phí dành cho tuyển sinh rất hạn hẹp.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển sinh đối với đối tượng là học sinh trường THPT chuyên, trường năng khiếu; Có những chính sách ưu đãi cho các thí sinh đăng ký và trúng tuyển vào một số ngành khó tuyển như học bổng, học thử; có cam kết rõ về đầu ra, cơ chế vừa thực hành vừa có lương.... Tìm kiếm các đơn vị tuyển dụng có thể sử dụng lao động là sinh viên ngay trong quá trình đào tạo để từng bước xây dựng mô hình đào tạo vừa học vừa làm như các nước tiên tiến trên thế giới đang triển khai rất hiệu quả.	P.QLĐT - CTHSS V	Từ năm 2018 - 2021	
2	Khắc phục tồn tại 2	Hoàn thiện cơ sở vật chất, nhân sự cho tuyển sinh. Đầu tư văn phòng tuyển sinh, tập huấn cán bộ, cơ chế tài chính....			
3	Phát huy điểm mạnh 1	Hàng năm, Trung tâm nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp lập các đề án, xây dựng các kế hoạch, chính sách tuyển sinh cho các CTĐT khác nhau và tổ chức truyền thông (đối tượng, quy trình thi, đánh giá đầu vào; quy trình xét tuyển; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) trên nhiều phương tiện khác nhau giúp công tác tuyển sinh đạt kết quả cao.	TT NC&PT NN	Hàng năm Từ năm	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Đối với mỗi CTĐT, Nhà trường xây dựng các tiêu chí, các chỉ tiêu rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT để lựa chọn người học có chất lượng và công khai trên các phương tiện truyền thông.		Từ năm 2018 - 2021	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Việc đối sánh, phân tích số liệu TS và nhập học được thực hiện định kỳ hàng năm, giúp Nhà trường đánh giá đúng tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp cải tiến cho phù hợp hơn với thực tế.	P.QLĐT - CTHSS V P.SDH TT. PTNN	Từ năm 2018 – 2021	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu	Tự đánh giá
-----------------	-------------

chí	
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	3,9
Tiêu chí 13.01	4
Tiêu chí 13.02	3,5
Tiêu chí 13.03	4
Tiêu chí 13.04	4
Tiêu chí 13.05	4

TIÊU CHUẨN 14: THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Từ năm 2015, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được nâng cấp từ trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội, hiện trường chưa đào tạo tiến sĩ, 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 23 ngành trình độ cử nhân [H14.14.01.01]. Việc thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học được thực hiện một cách có hệ thống thông qua việc xây dựng các quy trình làm việc, tổ chức tập huấn, khảo sát ý kiến các bên liên quan đến việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, CDR và xây dựng đề cương môn học và được sự chỉ đạo của BGH [H07.07.03.21].

Khi xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, CDR và đề cương chi tiết môn học, BGH cũng phân công trách nhiệm cho các cá nhân, đơn vị rõ ràng: P.ĐT xây dựng quy trình làm việc ISO: “Quy trình Biên soạn và điều chỉnh chương trình đào tạo” và gửi văn bản hướng dẫn tới các đơn vị đào tạo; các khoa thực hiện các bước trong quy trình (tư vấn thành phần hội đồng, tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan, xây dựng bản dự thảo CTĐT, CDR và đề cương chi tiết môn học), Văn phòng trường phối hợp các khoa ban hành các quyết định, văn bản liên quan; Phòng Khảo thí - ĐBCL phối hợp các khoa tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan về CDR trước khi ban hành [H14.14.01.02]. Quy trình được công bố trên trang tin điện tử (<http://hnmu.edu.vn/iso-9001-2008.html>) và bản cứng ban hành. Mỗi bước của quy trình đều có các hướng dẫn rõ ràng kèm các biểu mẫu được mã hóa để tiện thực hiện và theo dõi. Kể từ khi quy trình được ban hành, tất cả các ngành mở mới đều phải áp dụng theo các bước và sử dụng biểu mẫu của quy trình này. Nhà trường đã tổ chức tập huấn cho tất cả các đơn vị đào tạo cách triển khai các bước trong quy trình, cách xây dựng CDR của CTĐT và của môn học, cách lập bảng ma trận CDR, cách lập bảng đối sánh các CTĐT trong nước và quốc tế ... [H14.14.01.02].

Các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng, phát triển CTĐT và CDR vào 2 giai đoạn: (i) Khi xây dựng một CTĐT mới và (ii) khi CTĐT đang triển khai áp dụng và được thể hiện rõ trong quy trình. Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (NTD, người tốt nghiệp) khi xây dựng CTĐT và CDR cho một ngành mới mở

[H14.14.01.03], ngoài hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hiệu trưởng ký các quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT và CĐR, Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và CĐR với sự tham gia của GV, Tổ trưởng Bộ môn, Lãnh đạo Khoa, CB-GV-NV các trường khác, NTD, lãnh đạo P.ĐT, Phòng Khảo thí -ĐBCLGD, BGH [H14.14.01.04]. Trong quá trình CTĐT đang triển khai áp dụng, hàng năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến GV, SV, NTD về CTĐT và CĐR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CĐR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H14.14.01.05].

Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, triển khai công việc theo trình tự chặt chẽ: trên cơ sở đề xuất của các khoa đào tạo, Hội đồng KH&ĐT trường họp và ra quyết nghị về việc lập hồ sơ mở ngành đào tạo [H14.14.01.02]. Tiếp theo đó nhà trường ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành: Quyết định giao nhiệm vụ lập hồ sơ mở ngành cho đơn vị phù hợp [H14.14.01.03], Thông báo lập hồ sơ mở ngành [H14.14.01.04] để giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị chức năng có liên quan chuẩn bị các điều kiện theo qui định để mở ngành đào tạo, như là: phòng TCCB chuẩn bị về đội ngũ giảng viên cơ hữu, phòng Quản trị chuẩn bị cơ sở vật chất, Thư viện chuẩn bị giáo trình...

Trong chu trình phát triển chương trình đào tạo bao gồm các khâu: biên soạn, thẩm định, ban hành, sử dụng, đánh giá và điều chỉnh chương trình Qui trình rà soát qui định việc định kỳ rà soát tổng thể CTĐT, đề cương học phần. Nhà trường ban hành quyết định cho các đơn vị thực hiện theo qui định của Bộ GD&ĐT [H14.14.01.22], để các đơn vị chủ động nghiên cứu triển khai phù hợp với đặc thù riêng của từng CTĐT.

Trong quá trình triển khai áp dụng CTĐT, Nhà trường sẽ định kỳ ít nhất 2 năm/lần tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT các ngành [H14.14.05.06]. Qui trình rà soát CTĐT được các Khoa thực hiện hàng năm [H14.14.05.07] nhằm đánh giá CTĐT để từ đó có thể điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT, nội dung, phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá các học phần trong CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với các qui định của Bộ GD&ĐT [H14.14.01.17].

Điểm mạnh: Nhà trường có hệ thống quy trình làm việc, trong đó quy trình về soạn thảo và điều chỉnh chương trình đào tạo và có sự tham khảo của các bên liên quan.

Điểm tồn tại: Sự tham gia của các nhà tuyển dụng, đại diện các tổ chức nghề nghiệp vào xây dựng đề cương của Nhà trường còn hạn chế. Đôi khi có những nội dung giảng dạy còn chưa theo kịp với phát triển ngoài xã hội (đặc biệt là nội dung các học phần về công nghệ). Nhà trường thực hiện thẩm định các chương trình đào tạo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục & ĐT, tuy nhiên quy trình này chưa được đưa vào hệ thống các quy trình làm việc của nhà trường.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng hợp tác và mời các Doanh nghiệp, Cựu sinh viên tham gia vào quá trình rà soát chuẩn đầu ra các CTĐT và chuẩn đầu ra các học phần. ..	P.QLĐT-CTHSSV P.SĐH TT. PTNN	Từ Năm học 2019 – 2020	
2	Khắc phục tồn tại	Phòng Quản lý đào tạo – CTHSSV gửi quy trình thẩm định chương trình đào tạo tới phòng Quản lý chất lượng giáo dục để ban hành Quy trình này trong hệ thống Quy trình làm việc của Trường	P.QLĐT-CTHSSV P. QLCLGD		

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Để xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo, nhà trường thực hiện theo qui định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 [H14.14.01.22]. Theo đó nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố chuẩn đầu ra [H14.14.02.01]. Thành viên Ban chỉ đạo là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cán bộ quản lý đào tạo của nhà trường. Ban chỉ đã tham mưu cho lãnh đạo trường ban hành Thông báo về việc hiện qui trình 9 bước của việc xây dựng chuẩn đầu ra [H14.14.02.02]. Thông báo giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị thực hiện từng công đoạn của quá trình xây dựng:

Phòng Đào tạo ban hành các văn bản hướng dẫn, các khoa phối hợp với phòng KT-ĐBCLGD để khảo sát nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực, trên cơ sở các ý kiến thu được, các khoa dự thảo chuẩn đầu ra và tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan [H14.14.02.04].

Sau khi khảo sát lấy ý kiến rộng rãi, phòng Đào tạo tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về chuẩn đầu ra. Thành phần tham dự gồm chuyên gia, nhà khoa học, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng [H14.14.02.06].

Chuẩn đầu ra đã tập trung vào hai yêu cầu chính đó là xác định được phẩm chất, năng lực cần được hình thành ở người học sau khi hoàn thành khóa học. Phẩm chất và năng lực được xác định đều xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn, thông qua các cuộc khảo sát và hội thảo. Phẩm chất và năng lực được xác định vừa mang tính thời đại vừa mang tính đặc thù địa phương và đặc thù của nhà trường.

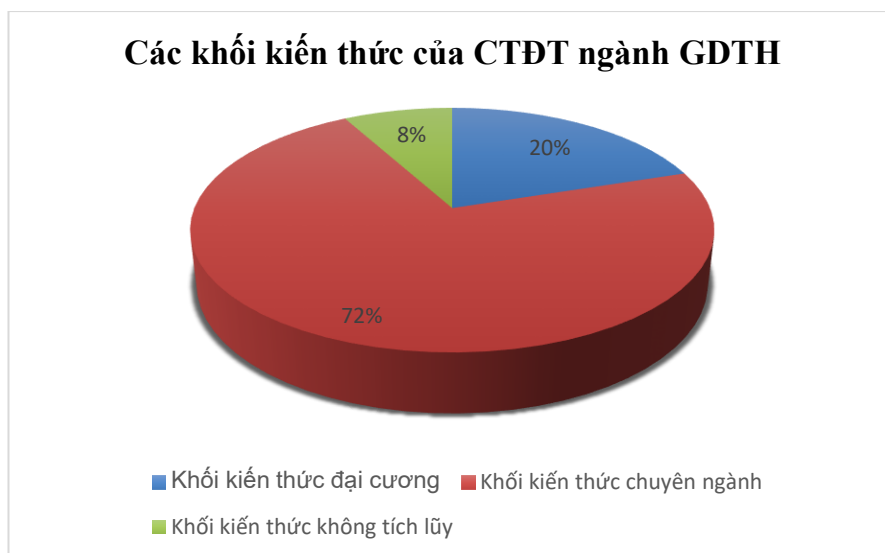
Việc triển khai các chuẩn đầu ra CTĐT thành các chuẩn đầu ra học phần được các Khoa triển khai theo cách tiếp cận mới. Các chuẩn đầu ra CTĐT được cụ thể hoá thành nhiều mức nhận thức, chi tiết hoá và định lượng hoá thành các chuẩn đầu ra chi

tiết. Các chuẩn đầu ra chi tiết này sau đó được bố trí vào các học phần để trở thành các chuẩn đầu ra của học phần. Khi phân bổ các chuẩn đầu ra chi tiết vào các học phần, các đơn vị khi xây dựng hoặc rà soát CTĐT phải đảm bảo nguyên tắc: lặp lại và tăng dần, nghĩa là các chuẩn đầu ra này phải được lặp lại và tăng dần lên ở nhiều học phần để người học có thể được rèn luyện và học tập cùng một kiến thức hoặc kỹ năng nhiều lần trong quá trình học. Tùy theo mức độ nhận thức hoặc kỹ năng của chuẩn đầu ra cao hoặc thấp theo thang cấp độ tư duy giáo dục mà chuẩn đầu ra cần lặp lại nhiều hoặc ít. Nếu chuẩn đầu ra chỉ ở mức “biết” hoặc “hiểu” thì có thể chỉ 1 hoặc 2 lần nhưng nếu chuẩn đầu ra ở mức “vận dụng” thì phải lặp từ 2 đến 3 lần trở lên.

Chuẩn đầu ra của các CTĐT và chuẩn đầu ra các học phần đã được ban hành [H14.14.02.10]. Sau hai năm triển khai đào tạo, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo đã được cập nhật điều chỉnh lần gần đây nhất là ở năm học 2018-2019 [H14.14.02.03]; [H14.14.02.10].

Sau khi thực hiện xây dựng gần 30 chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, nhà trường đã tổng hợp được nhiều bài học quý báu từ thực tiễn và đã xây dựng ban hành Quy chế xây dựng và công bố chuẩn đầu ra [H14.14.02.09].

Hình 14.2.2. Các khối kiến thức của CTĐT ngành Giáo dục Tiểu học



Theo kế hoạch, sau khi kết thúc năm học 2019-2020, nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện việc rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các ngành đã đủ thời gian đào tạo là 2 năm theo qui định. Giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên ngành (trong đó bao gồm kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn) và khối kiến thức không tích lũy [H14.14.02.10]. Mỗi CTĐT đều được xây dựng bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình [H14.14.02.11].

Điểm mạnh: Mẫu đề cương được thiết kế theo mẫu của Bộ Giáo dục & ĐT rõ ràng, chi tiết các đầu mục giúp cho SV dễ dàng trong tiếp cận học phần. Đồng thời văn cụ thể hóa thêm một số nội dung cho tường minh và phù hợp với thực tiễn nhà trường. Việc kiểm tra đánh giá hoàn toàn được xây dựng dựa trên ý tưởng của giảng viên nhằm đánh giá được sự tiến bộ của người học trong cả quá trình, không cứng nhắc áp dụng cho tất cả các học phần.

Nhà trường đã ban hành chính thức CTĐT; Kế hoạch đào tạo; Đề cương chi tiết các học phần và công bố công khai trên website của Nhà trường, trên website của các khoa và được GV phổ biến cho SV trong buổi học đầu tiên.

Điểm tồn tại: Việc rà soát chương trình dạy học chỉ dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường chưa tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước và quốc tế.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Rà soát chương trình dạy học nhà trường sẽ tiến hành tham khảo các chương trình dạy học tiên tiến trong nước và quốc tế.	P. QLĐT & CTHSSV PQLKH CN-HTPT	Từ năm học 2019 – 2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 14.3: Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các học phần /học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra

Khi xây dựng CTĐT và CĐR, các khoa xây dựng các ĐCCT học phần. ĐCCT thể hiện các nội dung: số lượng tín chỉ, giới thiệu mục tiêu học phần, nội dung tóm tắt học phần; học phần học trước (nếu có); nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần; giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần. Khi xây dựng ĐCCT, các khoa phải đảm bảo đề cương phải có mục tiêu rõ ràng, tương ứng với CĐR nào của CTĐT; mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần. ĐCCT học phần được Trưởng khoa phê duyệt và gửi đến GV vào đầu mỗi năm học kèm thư mời giảng và TKB [H14.14.03.01].

Tất cả các CTĐT, các ĐCCT môn học, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành bằng files mềm và files cứng, được công bố công khai trên Website [H14.14.03.02] và đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành [H14.14.03.03].

Toàn bộ CTĐT, đề cương môn học, các kế hoạch giảng dạy được giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học sử dụng bằng nhiều hình thức khác nhau như đăng tải trên Website của trường; qua tài liệu hướng dẫn sinh hoạt công dân đầu khóa,... trong đó có phổ biến cách xem CTĐT, kế hoạch giảng dạy [H14.14.03.04]. Đặc biệt, P.ĐT đã xây dựng Sơ đồ học tập cho từng ngành, gồm tất cả các môn học bố trí qua từng học kỳ. Qua sơ đồ, từng SV sẽ biết được điểm trung bình tích lũy (hệ 4), số tín chỉ đã tích lũy và mức độ (%) tích lũy tín chỉ. Giao diện mỗi môn học trong sơ đồ thể hiện tên môn, mã số môn, tổng số tín chỉ, nếu SV đã đăng ký học thì có luôn kết quả môn học (điểm hệ 10 và điểm chữ). Sơ đồ học tập được gửi trực tiếp đến từng SV thông qua Cổng thông tin đào tạo của nhà trường và hỗ trợ tối đa cho SV. Tại đây SV

nắm được sự phân bổ CTĐT toàn khóa học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập. Cũng thông qua cổng thông tin đào tạo sinh viên có thể biết được ĐCCT môn học, kết quả đánh giá môn học, cảnh báo kết quả những môn học chưa đạt, còn môn nào chưa học hoặc chưa đạt, ... để chủ động đăng ký môn học theo đúng tinh thần học tín chỉ [H14.14.03.05].

Đầu khoá học, vào các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá, Nhà trường thông báo cho SV CTĐT của từng ngành học; Quy chế đào tạo và các quy định có liên quan tới học tập, rèn luyện và sinh hoạt của SV [H14.14.03.06]. Chậm nhất 1 tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, nhà trường thông báo cho SV thời khóa biểu lớp học phân dự kiến giảng dạy trong học kỳ gồm các thông tin sau: Mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, tiết học, phòng học, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học phần, số SV tối đa của lớp học phần và các ghi chú khác đối với việc đăng ký học phần; thời gian tổ chức đăng ký học phần của học kỳ [H14.14.03.06]. Ngoài CTĐT, hàng năm P.Đào tạo công bố về biểu đồ kế hoạch năm học và thời khóa biểu cho các khoa. Các khoa sẽ gửi thời khóa biểu kèm thư mời giảng gửi cho GV đầu mỗi học kỳ để triển khai thực hiện theo kế hoạch [H14.14.03.06].

Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, ĐCCT, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, SV phải tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Nhà trường cũng quy định Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học). SV có thể rút bớt học phần đã đăng ký, đăng ký học lại và thi cải thiện điểm [H14.14.03.07].

Vào buổi học đầu tiên, GV công bố và cung cấp ĐCCT môn học cho SV, thông báo các hình thức kiểm tra đánh giá và cách đánh giá môn học, hình thức thi giữa kỳ và thi kết thúc môn học, các tài liệu chính và tài liệu tham khảo, các hình thức trao đổi thông tin giữa GV và SV [H14.14.03.08]. Việc quản lý quá trình dạy học của Nhà trường được thực hiện bởi phần mềm chuyên dụng Macman và Planman do P.ĐT quản lý. Đặc biệt Nhà trường còn cung cấp cho mỗi SV một tài khoản cá nhân, tại đây SV được cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến CTĐT, ĐCCT môn học, thời khóa biểu, lịch thi, ... giúp SV có thể tra cứu mọi lúc mọi nơi và tra cứu trên các công cụ khác nhau như laptop, điện thoại, ipad, ... [H14.14.03.09].

Điểm mạnh: Các hoạt động dạy và học được triển khai theo kế hoạch hướng tới đạt được chuẩn đầu ra: Thông qua đề cương chi tiết được cụ thể hóa thành các bài giảng học phần, qua hoạt động giảng dạy, kiểm tra- đánh giá trong quá trình học tập giúp người học đạt được chuẩn đầu ra. Các hoạt động dạy học được Nhà trường giám sát đảm bảo theo đúng kế hoạch và đạt được chuẩn đầu ra

Điểm tồn tại: Việc thông tin đến sinh viên qua cổng thông tin điện tử vẫn còn chưa tốt, do sever của máy chủ đã cũ và hết hạn bảo hành.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
----	----------	----------	------------------	-----------

				thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Nhà trường giao cho Văn phòng Trường, tổ Quản trị, phòng Nhân sự và Kế hoạch – tài chính xem xét nâng cấp thiết bị mới tốt hơn. Khắc phục tồn tại	Văn phòng Trường, tổ Quản trị, phòng Nhân sự và Kế hoạch – tài chính	Từ năm học 2019 – 2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện

Hàng năm, Phòng Quản lý chất lượng Trường là đầu mối triển khai rà soát và điều chỉnh quy trình làm việc của Trường, theo đó các đơn vị liên quan rà soát những quy trình do đơn vị mình phụ trách. Cụ thể, Phòng Đào tạo (nay là Phòng Quản lý đào tạo – CTHSSV) Rà soát quy trình Biên soạn và điều chỉnh chương trình đào tạo [H14.14.04.01].

Việc rà soát quy trình *Biên soạn và điều chỉnh chương trình đào tạo* : Hàng năm, vào tháng 7, Nhà trường thông báo cho các đơn vị về việc cập nhật các quy trình làm việc, các biểu mẫu cho phù hợp [H14.14.04.01]. Trong đó, Quy trình Biên soạn và điều chỉnh chương trình đào tạo (QT02/ĐBCL) cũng được rà soát, cập nhật. Các đơn vị lập sổ theo dõi sửa đổi tài liệu, hồ sơ để nhận biết phiên bản mới nhất đang được sử dụng [H14.14.04.02].

Về việc rà soát CTĐT: Tất cả các CTĐT và CDR, các ĐCCT môn học, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ bổ sung hàng năm với các điều chỉnh nhỏ (điều chỉnh chương, mục; cập nhật nội dung mới thay cho những nội dung không còn phù hợp, ...) và điều chỉnh giữa kỳ (tăng thêm môn học tự chọn; thêm học kỳ doanh nghiệp; tăng cường các môn kỹ năng mềm, ...) [H14.14.04.03]. Việc điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các NTD lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước [H14.14.04.03]. Định kỳ rà soát tổng thể CTĐT, Hội đồng Khoa học và đào tạo các khoa thực hiện:

Đối sánh lại CTĐT với các CTĐT cùng lĩnh vực của các trường đại học khác trong và ngoài nước [H14.14.01.20]; [H14.14.02.04]; [H14.14.04.03]. Việc lựa chọn CTĐT để tham gia đối sánh được phòng QLKH-HTPT phối hợp với các giảng viên được đào tạo tại nước ngoài, có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa, bộ môn trực tiếp tìm kiếm và lựa chọn từ các CTĐT trong và ngoài nước của các trường đối tác mà chính các giảng viên đó có điều kiện hợp tác trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

Năm 2017, 2018, 2019, Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh chương trình đào tạo của 23 ngành đào tạo, trong đó nhấn mạnh việc bổ sung các học phần tự chọn được xây dựng nội dung từ các ý kiến góp ý của các bên liên quan (doanh nghiệp, chuyên gia giáo dục, cựu sinh viên...) để sản phẩm đào tạo được tiếp cận gần gũi với nhu cầu thực tiễn về năng lực, phẩm chất, chuyên môn mà doanh nghiệp và xã hội yêu cầu [H14.14.04.13].

Như vậy, CTĐT và CDR của mỗi ngành được xây dựng, cập nhật trên cơ sở đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các điều kiện của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT [H14.14.04.13] và theo quy trình xây dựng mới CTĐT của Trường ban hành [H14.14.04.14].

Điểm mạnh: CTĐT, đề cương học phần được xây dựng và rà soát theo các qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Công tác này được thực hiện theo một phương pháp khoa học, chặt chẽ, hệ thống. Quá trình này được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng từ Nhà trường. Quy trình được áp dụng thống nhất, nghiêm túc trên quy mô toàn trường, có sự tham gia góp ý, thẩm định của các chuyên gia giáo dục bên ngoài và của các đơn vị sử dụng lao động.

Điểm tồn tại: Năm học 2019 – 2020, nhà trường tiến hành sát nhập các đơn vị trong trường, trong năm học này công tác rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện muộn hơn so với những năm học trước.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	đôn đốc các đơn vị trong trường rà soát hệ thống quy trình làm việc, hướng dẫn phổ biến cụ thể đến người học, cán bộ giảng viên trong trường.	Phòng Quản lý chất lượng giáo dục	Từ năm học 2019 – 2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan

Từ năm 2016 đến năm 2019, nhà trường soạn thảo 23 chương trình đào tạo mới để lập hồ sơ mở ngành đào tạo. Sau khi tổ chức đào tạo được 2 năm, nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần [H14.14.05.01].

Năm 2017, nhà trường điều chỉnh đối với 02 ngành: Giáo dục Mầm non, Việt Nam học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) [H14.14.05.06]. Đồng thời nhận thấy nhu cầu về nguồn giáo viên giảng dạy ở các trường tiểu học chất lượng cao, trường quốc tế, trên cơ sở chương trình đào tạo chuẩn của ngành Giáo dục Tiểu học,

nhà trường đã soạn thảo chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Giáo dục Tiểu học.

Trong các năm 2018, 2019 nhà trường tổ chức rà soát, điều chỉnh 19 CTĐT [H14.14.05.01]; [H14.14.05.06]; [H14.14.05.11]. Trong các Thông báo, Kế hoạch, nhà trường luôn phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện, kèm theo đó là các văn bản hướng dẫn, các mốc thời gian cần hoàn thành và các biểu mẫu để sử dụng thống nhất trong toàn trường.

Tất cả CTĐT được rà soát và điều chỉnh lại theo TT 07/2015/TT-BGDĐT [H14.14.01.22]; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT [H14.14.01.23].

Việc điều chỉnh chuẩn đầu ra, chỉnh chương trình đào tạo đã có đầy đủ các bên liên quan: giảng viên, sinh viên, chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng lao động và cựu sinh viên. Hằng năm, nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên, sinh viên cuối khóa về chương trình đào tạo, các doanh nghiệp và cựu sinh viên được tổ chức thường xuyên. Nhu cầu các bên liên quan trở thành thông tin quan trọng trong quá trình xây dựng CTĐT. Từ phía doanh nghiệp: chất lượng sinh viên có đáp ứng được nhu cầu công việc, sinh viên cần những kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc. Từ phía sinh viên và cựu sinh viên: thời gian đào tạo, phương thức giảng dạy, nội dung học phần và cơ sở vật chất... [H14.14.04.06]; [H14.14.04.07]; [H14.14.02.05]; [H14.14.02.06].

Các Khoa luôn tăng cường liên kết với các nhà tuyển dụng có khả năng tuyển dụng SV tốt nghiệp từ các ngành đào tạo của nhà trường. Việc tham gia của các nhà tuyển dụng không chỉ dừng lại ở việc cho ý kiến về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo mà nhà tuyển dụng đã tham gia giảng dạy, kiểm tra đánh giá, biên soạn tài liệu, giáo trình để phục vụ công tác đào tạo [14.14.05.02]; [H14.14.05.03]; [14.14.05.09]; [14.14.05.12]

Tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, CTĐT được rà soát, điều chỉnh ở các đợt sau luôn có chất lượng tốt hơn các đợt trước, các điểm cải tiến so với CTĐT mới được biên soạn lần đầu năm 2015 như sau:

Các mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra xuất phát từ nhu cầu các bên liên quan, các CTĐT của phiên bản 2017, 2019 được tăng thêm thời lượng các học phần thực hành, thực tập... sát với thực tế công việc mà doanh nghiệp và xã hội yêu cầu;

Nội dung của một số học phần được thay đổi, bổ sung các kiến thức mới. Nhiều năng lực nghề nghiệp được tích hợp vào CTĐT nhưng vẫn không tăng thời lượng giảng dạy [H14.14.04.02], [H14.14.03.16].

Nội dung dạy học Ngoại ngữ, nội dung các học phần có tính chuyên môn cao, các học phần nghiệp vụ thường xuyên được điều chỉnh theo hướng tiếp cận tối đa môi trường làm việc nhằm đạt tới mục tiêu: người học có thể tham gia ngay vào thế giới nghề nghiệp [H14.14.05.10]. Đặc biệt là các học phần nghiệp vụ được điều chỉnh theo hướng hình thành được những năng lực cụ thể tương ứng với năng lực nghề nghiệp được các nhà tuyển dụng yêu cầu [H14.14.05.11]; [H14.14.05.13]. Việc tổ chức thực tập cho sinh viên cũng được điều chỉnh theo hướng đáp ứng tối đa nhu cầu cá nhân người học và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Việc thực tập thực sự là thực hành nghề nghiệp, là bước chuẩn bị quan trọng cho người học trước khi tham gia vào thế giới nghề nghiệp [H14.14.05.15]. Năm 2018 nhà trường đã triển khai đề án xây dựng và hoàn thiện CTĐT theo (POHE), tăng cường sự tham gia của nhà tuyển dụng, đại diện

các tổ chức xã hội – nghề nghiệp vào phát triển CTĐT, đề cương học phần [H14.14.05.16].

Tổng thể, số tín chỉ sinh viên phải tích lũy của CTĐT năm 2017 và CTĐT năm 2019 không khác nhau nên tính gắn kết và liên mạch trong cấu trúc các học phần, trình tự bố trí các học phần vẫn được đảm bảo. Sự cập nhật chủ yếu nằm ở nội dung các học phần, hình thức tổ chức các học phần thực tập, thực hành và bổ xung các học phần tự chọn không bắt buộc.

Điểm mạnh: Các qui trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được nhà trường thường xuyên được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

CTĐT được thiết kế là một CTĐT tích hợp có các khoa học kiến thức chuyên ngành hỗ trợ lẫn nhau, có một kế hoạch rõ ràng, trong tích hợp các kỹ năng cá nhân và giao tiếp, các kỹ năng kiến tạo sản phẩm, qui trình và hệ thống.

Điểm tồn tại: Việc cải tiến đôi khi vẫn còn mang tính chủ quan, sự góp ý của các bên liên quan chưa nhiều; chưa có cơ sở khoa học để xác định được độ tin cậy của các ý kiến góp ý.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Nhà trường sẽ tiến hành phân tích độ tin cậy của kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.		Từ năm học 2020 – 2022

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

CTĐT, đề cương học phần được xây dựng và rà soát theo các qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới. Công tác này được thực hiện theo một phương pháp khoa học, chặt chẽ, hệ thống. Quá trình này được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng từ Nhà trường. Qui trình được áp dụng thống nhất, nghiêm túc trên quy mô toàn trường, có sự tham gia góp ý, thẩm định của các chuyên gia giáo dục bên ngoài và của các đơn vị sử dụng lao động.

Mẫu đề cương được thiết kế theo mẫu của Bộ Giáo dục & ĐT rõ ràng, chi tiết các đầu mục giúp cho SV dễ dàng trong tiếp cận học phần. Đồng thời vẫn cụ thể hóa thêm một số nội dung cho tường minh và phù hợp với thực tiễn nhà trường. Việc kiểm tra đánh giá hoàn toàn được xây dựng dựa trên ý tưởng của giảng viên nhằm đánh giá được sự tiến bộ của người học trong cả quá trình, không cứng nhắc áp dụng cho tất cả các học phần.

Nhà trường đã ban hành chính thức CTĐT; Kế hoạch đào tạo; Đề cương chi tiết các học phần và công bố công khai trên website của Nhà trường, trên website của các khoa và được GV phổ biến cho SV trong buổi học đầu tiên.

Các hoạt động dạy và học được triển khai theo kế hoạch hướng tới đạt được chuẩn đầu ra: Thông qua đề cương chi tiết được cụ thể hóa thành các bài giảng học phần, qua hoạt động giảng dạy, kiểm tra- đánh giá trong quá trình học tập giúp người học đạt được chuẩn đầu ra. Các hoạt động dạy học được Nhà trường giám sát đảm bảo theo đúng kế hoạch và đạt được chuẩn đầu ra

Các qui trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được nhà trường thường xuyên được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

CTĐT được thiết kế là một CTĐT tích hợp có các khoa học kiến thức chuyên ngành hỗ trợ lẫn nhau, có một kế hoạch rõ ràng, trong tích hợp các kỹ năng cá nhân và giao tiếp, các kỹ năng kiến tạo sản phẩm, qui trình và hệ thống.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Sự tham gia của các nhà tuyển dụng, đại diện các tổ chức nghề nghiệp vào xây dựng đề cương của Nhà trường còn hạn chế. Đôi khi có những nội dung giảng dạy còn chưa theo kịp với phát triển ngoài xã hội (đặc biệt là nội dung các học phần về công nghệ).

Việc cải tiến đôi khi vẫn còn mang tính chủ quan, sự góp ý của các bên liên quan chưa nhiều; chưa có cơ sở khoa học để xác định được độ tin cậy của các ý kiến góp ý.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tích cực mở rộng hợp tác và mời các Doanh nghiệp, Cựu sinh viên tham gia vào quá trình rà soát chuẩn đầu ra các CTĐT và chuẩn đầu ra các học phần.	Các Khoa, Bộ môn	7/2019 - 12/2019
		Qui trình xây dựng, rà soát CTĐT nên có các điều chỉnh theo hướng hiện đại, hướng đến việc xác định các chuẩn đầu ra với các bên liên quan	Phòng Đào tạo, các Khoa	
		Trong giai đoạn 2020- 2022, nhà trường tiến hành phân tích độ tin cậy của kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.	Phòng QLCLGD	2020-2022

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	5

Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

TIÊU CHUẨN 15: GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Cách tiếp cận dạy và học của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội được nêu rõ qua Triết lý giáo dục của nhà trường là "....." [H15.15.01.01] và được thể hiện trong “chiến lược phát triển trường ĐH Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030” [H15.15.01.02] được cập nhật.

Cụ thể, trong chiến lược phát triển đào tạo có đề ra mục tiêu “Đào tạo cử nhân, chuyên gia có trình độ chuyên môn, tin học và ngoại ngữ cao với các kỹ năng cần thiết (kỹ năng tác nghiệp, kỹ năng công cụ, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng sống); có năng lực tư duy, năng lực hợp tác và cạnh tranh; có khả năng tự học để nâng cao trình độ suốt đời và phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, đạo đức và văn hóa”. Các mục tiêu đào tạo đã được hiện thực hóa thông qua hệ thống các Chuẩn đầu ra [H15.15.01.05] của các CTĐT các ngành [H15.15.01.04].

Để đạt được mục tiêu đó thì nội dung CTĐT và phương pháp giảng dạy đối với từng Ngành, cho từng trình độ phải được xem xét, đổi mới không ngừng theo nguyên tắc "coi trọng và phát triển tư duy của người học, tăng thực hành, coi trọng đào tạo phát triển kỹ năng, tăng cường tiếp xúc với thực tế, công nghệ hiện đại..., ngoại ngữ và tin học được coi là công cụ bắt buộc, là chìa khóa mở cửa vào thế giới khoa học hiện đại".

CTĐT của các ngành [H15.15.01.04] được thiết kế tăng cường bài tập, thực hành và số các môn tự chọn để nâng cao tính chủ động của SV, do đó trong quá trình dạy/học SV phải tự tìm hiểu và thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Vì thế chất lượng học tập phụ thuộc phần lớn vào tinh thần, thái độ và phương pháp học tập của SV.

Các ngành đều xây dựng chuẩn đầu ra [H15.15.01.05] và ma trận các chuẩn đầu ra cho các học phần trong CTĐT [H15.15.01.06]. Bộ môn phụ trách học phần và các GV phụ trách học phần dựa trên các ma trận chuẩn đầu ra để thiết kế hoạt động dạy và học cho các học phần [H15.15.01.07], trong đó có nội dung thảo luận và lựa chọn những phương pháp cơ bản cần thiết cho hoạt động dạy và học của học phần.

Các phương pháp cơ bản cho hoạt động dạy và học của học phần sau khi được thống nhất giữa Bộ môn và các GV giảng dạy học phần sẽ được thể hiện trên đề cương học phần. Tất cả đề cương học phần sẽ được gửi đi lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên [H15.15.01.09], sau đó, được Hội đồng Khoa

học và đào tạo của Khoa xem xét trước khi gửi Phòng Đào tạo và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường được phê duyệt để triển khai thực hiện.

Để tạo thuận lợi cho các Bộ môn và GV lựa chọn và thực hiện được các phương pháp giảng dạy phù hợp với các chuẩn đầu ra, hàng năm Nhà trường đều tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ sư phạm [H15.15.01.14] cho các GV hoặc các tổ chức các buổi dự giờ trao đổi kinh nghiệm về các phương pháp giảng dạy [H15.15.01.15].

Quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, các GV trực tiếp giảng dạy cũng đồng thời thực hiện các phương pháp đánh giá mức độ tích lũy chuẩn đầu ra của người học, qua đó, tự đánh giá sự phù hợp của nội dung và phương pháp dạy và học đang áp dụng để tự điều chỉnh các hoạt động dạy và học chi tiết của từng buổi học hoặc đề xuất các điều chỉnh cần thiết về nội dung và phương pháp dạy và học [H15.15.01.09].

Điểm mạnh: Nhà trường đã xây dựng được triết lý giáo dục và chuẩn đầu phù hợp với chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030.

Điểm tồn tại: Hệ thống tương tác, trao đổi giữa GV và SV cần được cải tiến và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học trong tương lai và giảm tải cho đội ngũ GV trong quá trình dạy và học. Đặc biệt cần nâng cao vai trò của đội ngũ cố vấn học tập.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống E-learning và hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa GV và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra và phù hợp với Triết lý giáo dục.	Trung tâm TT Thư viện	Từ năm học 2019-2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã xây dựng “Chiến lược phát triển trường ĐH Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 -2020” [H15.15.02.01], trong đó có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực [H15.15.02.02] nhằm thu hút đội ngũ GV có trình độ cao, có năng lực chuyên môn tốt, có kinh nghiệm giảng dạy. Chiến lược này đã được cụ thể hóa thành Kế hoạch phát triển nhân lực để phát triển đội ngũ GV tại Quy định về tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội ban hành từ năm 2015 [H15.15.02.04].

Theo Kế hoạch phát triển nhân lực để phát triển đội ngũ GV năm 2015 và các năm tiếp theo [H15.15.02.02] thì Nhà trường định hướng phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực ở mọi lĩnh vực, cơ sở, đảm bảo đủ số lượng và có cơ cấu hợp lý về trình độ

đào tạo, chuyên môn, có chất lượng cơ bản ngang tầm các trường đại học hàng đầu của khối ngành kỹ thuật trong nước.

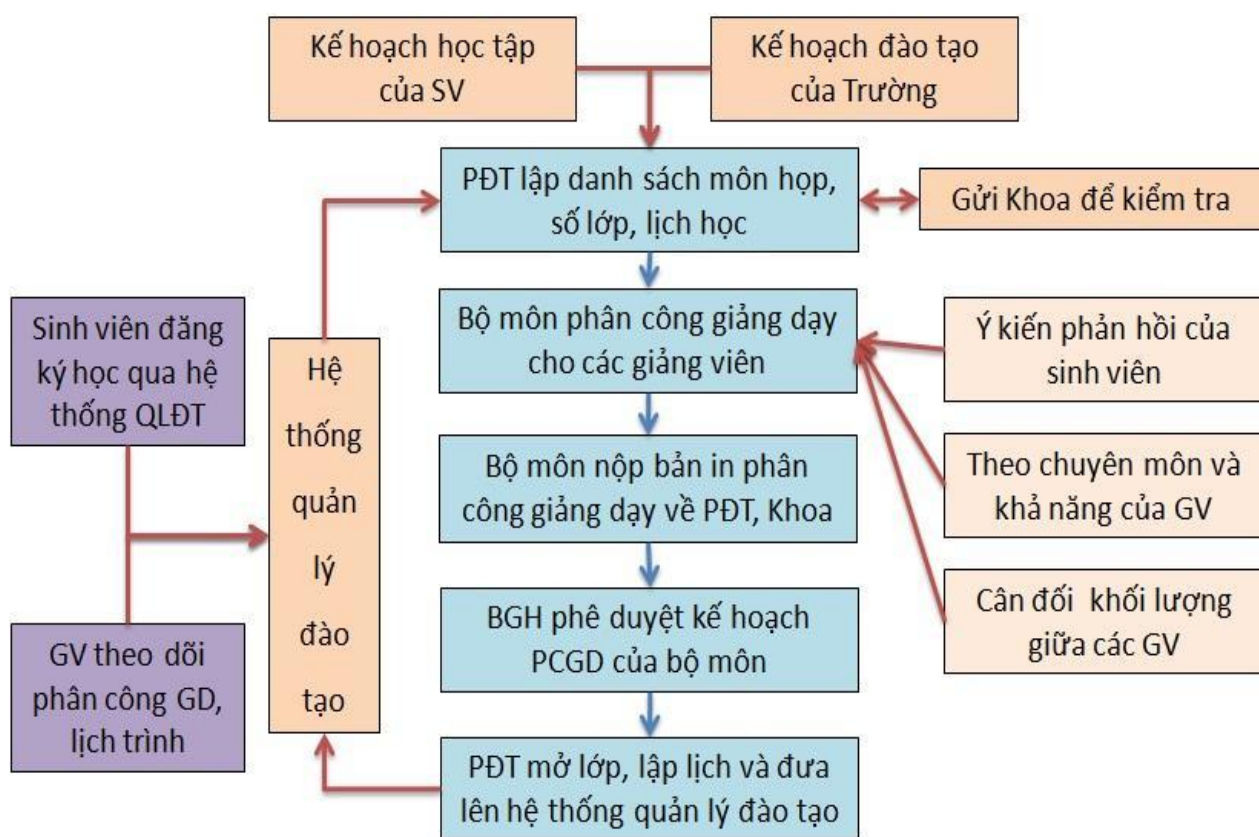
Mục tiêu cụ thể là trong vòng 5 năm (từ 2015 đến 2020) tổng số giảng viên trong trường là 300, 100 cán bộ quản lý phục vụ và cán bộ khoa học công nghệ. Đối với CBGD, tỷ lệ sinh viên/giảng viên (qui đổi) đảm bảo đúng qui định của Bộ GD&ĐT về việc đảm bảo chất lượng đào tạo, trung bình từ 20-25SV/GV;% có trình độ thạc sĩ và% có trình độ tiến sĩ.

Để thực hiện được Kế hoạch này, các đơn vị trong Trường đã chủ động xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực phục vụ cho tương lai của đơn vị; xác định hệ thống vị trí việc làm và đưa ra tiêu chuẩn nhân sự phù hợp với từng vị trí, báo cáo Trường đề tuyển dụng và bố trí con người thích hợp. Trường đang xây dựng chế độ lương tự chủ theo vị trí việc làm và chất lượng công tác để thu hút, tuyển chọn được đội ngũ có trình độ cao.

Tính từ tháng 10/2015 đến 6/2019, Trường đã tuyển dụng được GV [.....] trong đó có tỷ lệ TS chiếm% , ThS chiếm%, nhiều GV có thâm niên giảng dạy từ 5 năm trở lên, nhiều ThS sau khi được tuyển dụng đã được cử đi làm NCS ở nước ngoài và nhận học vị Tiến sĩ, quay về Trường công tác. Từ 2015 đến nay, nhiều CBGV của trường được cử đi làm NCS ở nước ngoài, sau khi nhận học vị Tiến sĩ đã trở về Trường công tác, và góp phần tăng tỷ lệ CBGV là tiến sĩ của Trường lên trên 24% (62/256 giảng viên).

Trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã và đang hoàn thiện xây dựng “Đề án vị trí việc làm” [H15.15.02.05]. Đây là một qui chế toàn diện về chức năng, trách nhiệm và nhiệm vụ của CB, GV làm căn cứ đánh giá và sàng lọc các GV. Trường có một hệ thống quản lý, hoạt động chặt chẽ từ cấp đơn vị, cấp khoa, đến cấp trường được qui định trong "Qui chế tổ chức hoạt động trường ĐH Thủ đô Hà Nội " [H15.15.02.11].

Hệ thống phân công giảng dạy hiện nay tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội được thực hiện qua hệ thống văn bản [H15.15.02.15]. Các bên liên quan đến phân công giảng dạy sẽ thực hiện các công việc thông qua hệ thống này theo cấp độ quản lý tương ứng. Qui định về trách nhiệm phân công giảng dạy và kiểm tra kết quả phân công giảng dạy được Trường qui định rõ qua Qui định tổ chức hoạt động đào tạo [H15.15.02.12]. Chi tiết thể hiện như hình 15.2.1. Trưởng BM có trách nhiệm phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn theo qui định của Trường [H15.15.02.14] và căn cứ vào định mức giảng dạy của các giảng viên trong bộ môn. Trường có qui chế qui định về khối lượng và nhiệm vụ giảng dạy cho các GV theo trình độ [H15.15.02.21].



Hình 15.2.1 Mô tả Hệ thống phân công giảng dạy hiện nay tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội

Nhằm thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo, nhà trường có chính sách để mời thỉnh giảng [H15.15.02.18]. Đặc biệt nhà trường có chính sách để mời báo cáo viên, giảng viên là chuyên gia với định mức chi trả kinh phí cao hơn mức thông thường [H15.15.02.19].

Thực hiện cơ chế đào tạo đặc thù đối với các ngành du lịch, khách sạn, công nghệ thông tin theo qui định của Bộ GD&ĐT nhà trường đã liên hệ với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, sản xuất, dịch vụ để mời các kỹ sư, thợ lành nghề, cán bộ quản lý có tay nghề cao trực tiếp giảng dạy cho sinh viên [H15.15.02.19]. Nhằm giúp sinh viên được học tập trong môi trường lao động chuyên nghiệp, có tính chuyên môn cao, việc dạy học không chỉ được tổ chức trong lớp học mà nhà trường đã liên kết với các doanh nghiệp và đưa sinh viên đến nhà hàng, khách sạn, nhà máy, xưởng sản xuất... để học tập [H14.14.05.03]; [H14.14.05.09]; [14.14.05.12].

Hiện nay trường ĐH Thủ đô Hà Nội đang triển khai cùng lúc nhiều mô hình đào tạo, trong đó có mô hình đào tạo chất lượng cao. GV tham gia giảng dạy lớp chất lượng cao phải là những người có trình độ chuyên môn cao, khả năng ngoại ngữ tốt, nhiệt tình tâm huyết với công việc và được hưởng chế độ đãi ngộ ưu đãi riêng [H15.15.02.08]. Nhờ có chính sách đúng đắn, nên mặc dù đội ngũ giảng viên của nhà trường còn non trẻ, nhưng sinh viên đã được học tập với những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực đào tạo. Không những thế, thông qua việc mời chuyên gia đến giảng dạy, đội ngũ giảng viên của nhà trường cũng có cơ hội để học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn.

Điểm mạnh: Đội ngũ GV thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy tích cực, có Quy chế tuyển dụng, đào tạo

và sử dụng GV, có Kế hoạch phát triển nhân lực của Trường, thu hút được đội ngũ GV có trình độ cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với công tác giảng dạy. Qui trình phân công giảng dạy, mở lớp chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Mặt khác, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến...giúp người dạy, người học và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học 1 cách thuận tiện.

Hệ thống quản lý đào tạo của Trường đảm bảo việc phân công giảng dạy cho các GV theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của SV và được công khai, phổ biến cụ thể tới người học.

Điểm tồn tại: Việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa, Bộ môn theo kế hoạch của Phòng Đào tạo hiện tại mới đang được thực hiện qua hệ thống các bản giấy và việc phản hồi, điều chỉnh phân công giảng dạy giữa các bộ môn với Phòng Đào tạo chưa được đưa vào hệ thống quản lý đào tạo.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	thực hiện mua mới phần mềm quản trị đại học để tích hợp việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa và Bộ môn vào hệ thống quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý, giám sát và hiệu quả trong điều hành.	NS&KH-TC	Từ năm học 2019-2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Kiến thức và kỹ năng làm việc luôn phát triển cùng với sự tiến bộ của xã hội, nó đòi hỏi mỗi cá nhân phải tự thích ứng và học hỏi thêm để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của công việc cũng như cuộc sống. Hoạt động dạy-học đã cung cấp cho SV những phương pháp, kỹ năng để sau này có thể vận dụng trong công việc, nghiên cứu, học tiếp lên cao hơn, và quá trình này sẽ theo suốt cuộc đời hay có thể gọi là học tập suốt đời. Trong quá trình triển khai xây dựng chương trình đào tạo, nhà trường đã xây dựng được mẫu chương trình đào tạo, mẫu đề cương chi tiết học phần có sự góp ý của tất cả giảng viên toàn trường. Trong đó có hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức hoạt động dạy học hướng tới hình thành cho người học có khả năng học tập suốt đời [H15.5.15.03.04]; [H15.15.03.05].

Bên cạnh đó nhà trường cũng chú trọng đến việc hình thành cho người học năng lực tự hoàn thiện bản thân, năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp, với sự thay đổi môi trường sống. Muốn đạt được những điều đó, người học trước hết cần đánh giá bản thân, đối chiếu với nhu cầu xã hội, từ đó tìm ra những khiếm khuyết và lập kế hoạch tự học thêm, trau dồi chuyên môn.

Quá trình giảng dạy và học tập phải mang ý nghĩa tích cực khi SV chủ động tìm hiểu và thực hiện chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Quá trình

nghiên cứu, làm các bài tập, thực hành, thí nghiệm đóng vai trò quan trọng giúp SV tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, học đi đôi với hành; kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng học phần.

Từ cách tiếp cận đã được xác định rõ ở trên GV cần tạo ra một môi trường dạy-học sao cho mỗi SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức. GV chuẩn bị và tổ chức bài giảng sinh động, thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học. Đưa ra những phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng loại đối tượng.

Một trong những biện pháp thúc đẩy sinh viên tự học là tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học [H15.15.03.03]. Thông qua việc triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, sinh được rèn luyện khả năng phân tích, phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề, được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng viết báo cáo, qua đó thúc đẩy khả năng tự học cho sinh viên.

Trong quá trình dạy học Ngoại ngữ, nhà trường cũng thống nhất quan điểm: để việc dạy học ngoại ngữ đạt chất lượng tốt, giờ học ngoại ngữ không thể chỉ trông chờ vào việc học trên lớp mà sinh viên cần phải học liên tục trong thời gian dài mới có thể nâng cao kỹ năng Tiếng cho bản thân. Vì vậy nhà trường triển khai nhiều biện pháp để tạo môi trường học ngoại ngữ ở mọi nơi, mọi lúc cho sinh viên, như: học online, tham gia các câu lạc bộ ngoại ngữ và các trung tâm ngôn ngữ, học tiếng Anh tăng cường, dạy học các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh [H15.15.03.02]; [H15.15.05.06]; [H15.15.04.15]; [H15.15.04.16].

Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh chiến lược dạy và học theo hướng tăng kỹ năng thực hành, tăng tỉ lệ bài tập và các môn thí nghiệm, thực tập, đồ án...[H15.15.03.04]. GV được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại như CNTT, mô hình, mô phỏng số... để cung cấp thông tin tối đa tới người học Các Khoa đã liên kết với doanh nghiệp để trang bị phòng thực hành, phòng lab, để tăng thời lượng thực hành cho sinh viên [H15.15.03.10]; [H15.15.03.11] hoặc tăng cường trang thiết bị và số giờ thực hành tại xưởng cho các học phần chuyên ngành [H15.15.03.08]; [H15.15.03.09].

Điểm mạnh: Nhà trường đã tạo được môi trường dạy-học đa dạng để SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách chủ động, nhiều hình thức học tập được tổ chức trong quá trình đào tạo đã cung cấp các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đạt được chuẩn đầu ra cho CTĐT. Đồng thời SV được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các Hội thảo, Seminar chuyên ngành, tham gia hoạt động NCKH SV cấp Trường và cấp Bộ hàng năm, tham gia các hoạt động thi Olympic và các câu lạc bộ tiếng Anh và khoa học kỹ thuật.

Điểm tồn tại: Phương pháp giảng dạy tích cực chưa được thực hiện rộng rãi ở tất cả các học phần trang thiết bị dạy học mới đáp ứng được ở một số học phần.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện

	Khắc phục tồn tại	chính sách và cơ chế linh hoạt hơn để SV có thể tiếp cận và sử dụng các phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ cho các NCKH của SV	Trung tâm TT Thư viện	Từ năm học 2019-2020
--	-------------------	--	-----------------------	----------------------

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Hoạt động dạy và học của nhà trường được cụ thể hóa tại Quy định tổ chức hoạt động đào tạo tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội [H15.15.04.01] và được giám sát bởi nhiều bên có liên quan như Phòng Đào tạo; Phòng Thanh Tra- Pháp chế; Lãnh đạo các khoa và bộ môn. Đầu mỗi năm học nhà trường tổ chức Hội nghị chuyên môn để quán triệt những nội dung, qui chế đào tạo và xác định nhiệm vụ trọng tâm của năm học [H15.15.04.02].

Sau khi Phòng Đào đã xếp thời khóa biểu cho lớp học phần thì GV lớp phụ trách học phần đó phải lên lớp theo đúng thời khóa biểu [H15.15.04.17]. Mọi sự thay đổi của phải được công bố công khai trên cổng thông tin của nhà trường và cho giáo vụ các khoa có liên quan. Phòng Thanh tra-Pháp chế chịu trách nhiệm giám sát việc lên lớp của các GV. Các hành vi lên lớp muộn, kết thúc giờ sớm sẽ bị ghi vào sổ thao dôi của Thanh tra và sẽ được sử dụng để đánh giá GV vào cuối năm [H15.15.04.03]; [H15.15.04.04].

Đánh giá giảng viên được triển khai hàng năm tại cấp bộ môn. Trưởng Bộ môn tổ chức dự giờ (gồm: giảng viên bộ môn, giảng viên ngoài cùng chuyên ngành, chuyên gia giáo dục...) tham gia dự giờ của GV để đánh giá góp ý về hoạt động giảng dạy [H15.15.04.05]. Qua đó, đánh giá chất lượng giảng dạy và đưa ra các góp ý, cải tiến làm căn cứ cho việc thiết kế hoạt động dạy và học chi tiết của một số học phần do bộ môn phụ trách [H15.15.04.07]. Bên cạnh đó, Biên bản dự giờ hàng năm sẽ được dùng làm căn cứ đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của giảng viên.

Mỗi một lớp học có email group, facebook group riêng. Các trao đổi giữa GV và SV ngoài giờ có thể thực hiện qua các trang cá nhân của GV, tại đây GV có thể đăng bài tập, giải thích các vướng mắc cho nhiều SV cùng một lúc.

Hàng năm, Thư viện của trường báo cáo về hiệu quả hoạt động và thống kê số lượng sinh viên ra vào thư viện bằng thẻ sinh viên, thống kê số lượng sinh viên, giảng viên được phục vụ mượn sách và các dịch vụ tiện ích của thư viện thông qua mã sinh viên, giảng viên để nhằm nâng cao chất lượng phục vụ việc học của sinh viên cũng như nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy của giáo viên.

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV cũng được thực hiện nhờ công cụ đánh giá trực tiếp và gián tiếp.

Khi kết thúc lớp học phần, nhà trường sẽ tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của SV về nội dung học phần, phương pháp giảng dạy của GV, các hoạt động khác liên quan đến hoạt động dạy và học của lớp học, kể cả sự hài lòng của SV sau khi học xong lớp học phần [H15.15.04.06]; [H15.15.04.08].

Việc kiểm tra, đánh giá có vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Hình thức nội dung đánh giá là một kênh thông tin để điều chỉnh nội dung chương trình, phương pháp tổ chức dạy học. Vì vậy trong quá trình biên soạn chương trình đào tạo, nhà trường yêu cầu các tổ soạn thảo phải xác định một cách cụ thể nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá. Vì vậy sau mỗi đợt điều chỉnh chương trình đào tạo, nhà trường luôn yêu cầu các khoa rà soát, thống kê lại các hình thức kiểm tra đánh giá các học phần [H15.15.04.10]. Bảng thống kê hình thức kiểm tra đánh giá được chuyển cho phòng KT-ĐBCLGD, phòng TTr-PC để phối hợp tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát

Kết quả của sự giám sát nghiêm túc các hoạt động giảng dạy của giảng viên được thể hiện ở tỷ lệ sinh viên bị Cảnh báo học vụ được giảm dần theo các năm và số lượng các ý kiến phản ánh trực tiếp từ sinh viên đến Nhà trường tại các buổi Đối thoại sinh viên về chất lượng dạy học giảm, nhiều bộ môn trong nhiều kỳ không có bất cứ phản ánh gì của sinh viên về hoạt động giảng dạy. Tuy nhiên, hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất và số lượng giảng viên còn thiếu khiến sỹ số các lớp học bị đẩy lên cao khiến chất lượng của buổi học không được đồng đều với tất cả sinh viên.

Điểm mạnh: Hệ thống quản lý đào tạo của Trường đảm bảo việc phân công giảng dạy cho các GV theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của SV và được công khai, phổ biến cụ thể tới người học.

Các hoạt động dạy vào học có sự giám sát góp ý kịp thời của các bên có liên quan; nhà trường đã tổ chức việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng của SV, cựu SV và các Nhà tuyển dụng về hoạt động dạy và học.

Điểm tồn tại: Chất lượng GV chưa được đồng đều về kiến thức và kỹ năng; Việc đánh giá kỹ năng giảng dạy của GV còn mang định tính.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống hỗ trợ GV và SV trong việc giảng dạy theo phương pháp tích cực, có cơ chế khuyến khích, động viên GV chủ động chuyển đổi sang hình thức giảng dạy này để nâng cao hiệu quả và chất lượng giảng dạy.	Trung tâm TT Thư viện, P.QLĐT & CTHSS V	Từ năm học 2019-2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Triết lý giáo dục của nhà trường "....." [H15.15.05.01] được công bố và duy trì từ 2015 tới nay, được hiện thực hóa trong “Chiến lược phát triển trường ĐH Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030”.

Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, đạt được chuẩn đầu ra. Các Khoa thường xuyên rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo ít nhất 2 năm/lần phù hợp với chuẩn đầu ra và Triết lý giáo dục.

Bên cạnh các học phần cơ bản nhằm giúp cho người học có được hiểu biết toàn diện làm cơ sở cho việc học suốt đời, các môn xã hội nhằm tăng khả năng tư duy như các môn lý luận chính trị, ngoại ngữ giúp cho người học tự tìm hiểu và tự học từ các tài liệu nước ngoài, tin học giúp cho người học tự tìm kiếm thông tin và tiếp cận với nguồn tri thức mới tiên tiến của thế giới. Cách thức giảng dạy, cách đặt câu hỏi, cho bài tập hay thảo luận nhóm đều đòi hỏi và khuyến khích SV nâng cao khả năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu, chủ động trong học tập cũng như cách thức xử lý các vấn đề kỹ thuật cũng như trong cuộc sống. Nhà trường đã chú trọng và khuyến khích các GV thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng "mềm" cho SV.

Các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, số liệu liên quan đến chuyên ngành được tích lũy trong quá trình học, làm bài tập, thí nghiệm, đồ án cung cấp công cụ cho việc học suốt đời. Nhà trường có chính sách khuyến khích các bộ môn điều chỉnh nội dung học phần theo hướng tăng giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập, làm bài tập và làm đồ án học phần [H15.15.05.05].

Ngoài ra, các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc theo nhóm được lồng ghép trong từng học phần nhất là các môn tiếng Anh, môn có thí nghiệm, môn chuyên môn hay nhóm đồ án tốt nghiệp, nhóm NCKH [H15.15.05.06]. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc mới sau khi ra trường cũng như đáp ứng được nhiều loại hình tổ chức công việc trong tương lai. Đây là những kỹ năng cần thiết thúc đẩy việc học hỏi lẫn nhau.

Hàng năm, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của người học, của GV, đội ngũ Cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng bằng phiếu để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan [H15.15.05.08], [H15.15.05.11], và sử dụng ý kiến phản hồi này như 1 kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học.

Nhận thấy việc dạy học không chỉ diễn ở trong phạm vi lớp học, nhà trường đã đẩy mạnh việc tổ chức dạy học bằng hình thức Elearning [H15.15.05.07]. Với những lớp có số lượng sinh viên lớn, nhà trường có chính sách để giảng viên bố trí sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh làm trợ giảng nhằm hỗ trợ thêm cho người học [H15.15.04.01].

Nhận được ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng về tình trạng sức khỏe của sinh viên không đáp ứng được yêu cầu của vị trí việc làm. Nhà trường đã tổ chức dạy học nội dung Giáo dục thể chất theo mô hình đáp ứng nhu cầu người học [H15.15.05.13]: Người học được tự do lựa chọn nhiều môn thể thao khác nhau, tự do lựa chọn thời gian học phù hợp với sở thích. Việc học không chỉ gói gọn trong 2 hay 3 học phần GDTC mà người học có thể tham gia học trong suốt cả khóa học. Mô hình này đã truyền được tinh thần yêu thể thao, khiến người học tự giác tập thể thao như là một nhu cầu thiết yếu, từ đó góp phần cải thiện thể lực người học.

Điểm mạnh: Nhà trường đã tạo được môi trường dạy-học đa dạng để SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách chủ động, nhiều hình thức học tập được tổ chức trong quá trình đào tạo đã cung cấp các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đạt

được chuẩn đầu ra cho CTĐT. Đồng thời SV được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các Hội thảo, Seminar chuyên ngành, tham gia hoạt động NCKH SV cấp Trường và cấp Bộ hàng năm, tham gia các hoạt động thi Olympic và các câu lạc bộ tiếng Anh và khoa học kỹ thuật.

Khoa và các bộ môn có hệ thống hỗ trợ việc lựa chọn nội dung và phương pháp dạy và học đạt chuẩn đầu ra và thường xuyên được rà soát, điều chỉnh. Hơn nữa, Nhà trường có chính sách khuyến khích các bộ môn điều chỉnh nội dung học phần theo hướng tăng giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập,... để nâng cao chất lượng giảng dạy, tạo sự chủ động cho SV và cung cấp công cụ cho việc học tập suốt đời.

Điểm tồn tại: Việc khảo sát ý kiến của SV, nhà tuyển dụng và Cựu sinh viên chưa được được tổ chức đa dạng để thu nhập được nhiều thông tin đa chiều và khách quan về chất lượng giảng dạy và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

Phương hướng khắc phục:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Cải tiến và đa dạng hóa hình thức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan. Có bộ phận hỗ trợ việc phân tích, đánh giá các ý kiến phản hồi của các bên liên quan để điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học đảm bảo chất lượng và công cụ học tập suốt đời cho SV.	Phòng Quản lý chất lượng giáo dục và các đơn vị chức năng	Từ năm học 2019-2020

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được triết lý giáo dục và chuẩn đầu phù hợp với chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030.

Đội ngũ GV thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy tích cực, có Quy chế tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV, có Kế hoạch phát triển nhân lực của Trường, thu hút được đội ngũ GV có trình độ cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với công tác giảng dạy. Quy trình phân công giảng dạy, mở lớp chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Mặt khác, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến...giúp người dạy, người học và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học 1 cách thuận tiện.

Hệ thống quản lý đào tạo của Trường đảm bảo việc phân công giảng dạy cho các GV theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và tiếp thu được các đánh giá, phản hồi của SV và được công khai, phổ biến cụ thể tới người học.

Nhà trường đã tạo được môi trường dạy-học đa dạng để SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách chủ động, nhiều hình thức học tập được tổ chức trong quá trình đào tạo đã cung cấp các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đạt được chuẩn đầu ra cho CTĐT. Đồng thời SV được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các Hội thảo, Seminar chuyên ngành, tham gia hoạt động NCKH SV cấp Trường và cấp Bộ hàng năm, tham gia các hoạt động thi Olympic và các câu lạc bộ tiếng Anh và khoa học kỹ thuật.

các hoạt động dạy vào học có sự giám sát góp ý kịp thời của các bên có liên quan; nhà trường đã tổ chức việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng của SV, cựu SV và các Nhà tuyển dụng về hoạt động dạy và học.

Nội dung CTĐT, đề cương các học phần chuyên ngành thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa căn cứ vào ý kiến khảo sát, đánh giá của các bên liên quan để đảm bảo chất lượng dạy và học.

Khoa và các bộ môn có hệ thống hỗ trợ việc lựa chọn nội dung và phương pháp dạy và học đạt chuẩn đầu ra và thường xuyên được rà soát, điều chỉnh. Hơn nữa, Nhà trường có chính sách khuyến khích các bộ môn điều chỉnh nội dung học phần theo hướng tăng giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập,... để nâng cao chất lượng giảng dạy, tạo sự chủ động cho SV và cung cấp công cụ cho việc học tập suốt đời.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hệ thống tương tác, trao đổi giữa GV và SV cần được cải tiến và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học trong tương lai và giảm tải cho đội ngũ GV trong quá trình dạy và học. Đặc biệt cần nâng cao vai trò của đội ngũ cố vấn học tập.

Việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa, Bộ môn theo kế hoạch của Phòng Đào tạo hiện tại mới đang được thực hiện qua hệ thống các bản giấy và việc phản hồi, điều chỉnh phân công giảng dạy giữa các bộ môn với Phòng Đào tạo chưa được đưa vào hệ thống quản lý đào tạo.

Phương pháp giảng dạy tích cực cần được khuyến khích và kiểm tra thường xuyên và cần đi kèm với các hệ thống hỗ trợ giảng dạy như CSVN, trang thiết bị dạy học hiện đại, phòng thí nghiệm thực hành, đội ngũ trợ giảng ... Nhà trường cần có chính sách và cơ chế linh hoạt hơn để SV có thể tiếp cận và sử dụng các phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ cho các NCKH của SV.

Chất lượng GV chưa được đồng đều về kiến thức và kỹ năng; Việc đánh giá kỹ năng giảng dạy của GV còn mang định tính.

Việc khảo sát ý kiến của SV, nhà tuyển dụng và Cựu sinh viên cần được tổ chức đa dạng và thường xuyên hơn để thu nhập được nhiều thông tin đa chiều và khách quan về chất lượng giảng dạy và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống E-learning và hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa GV và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra và phù hợp với Triết lý giáo dục.	Trung tâm TT Thư viện	Từ năm học 2019 - 2020
2		Xem xét tích hợp việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa và Bộ môn vào hệ thống quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý, giám sát và hiệu quả trong điều hành.	Nhà trường	Khi có phần mềm quản trị đại học
3		Tăng cường xây dựng hệ thống hỗ trợ GV và SV trong việc giảng dạy theo phương pháp tích cực, có cơ chế khuyến khích, động viên GV chủ động chuyển đổi sang hình thức giảng dạy này để nâng cao hiệu quả và chất lượng giảng dạy.	Phòng Đào tạo, Phòng TCCB	Từ 9/2019
4		Ban hành chính sách và cơ chế để SV tiếp cận và sử dụng PTN cho các nghiên cứu của SV trong quá trình học tập.	TT thí nghiệm thực hành	Từ 9/2019
5		Tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực GV, CB quản lý đào tạo trong nhà trường	Phòng Đào tạo Phòng TCCB, các Khoa, bộ môn	Từ 9/2019
6		Ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong giám sát, đánh giá để đảm bảo chất lượng;		
8		Cải tiến và đa dạng hóa hình thức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan. Có bộ phận hỗ trợ việc phân tích, đánh giá các ý kiến phản hồi của các bên liên quan để điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học đảm bảo chất lượng và công cụ học tập suốt đời cho SV.	Phòng Đào tạo, các Khoa, Phòng KT-ĐBCLGD	Từ 7/2019

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	5
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5

Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn chú trọng công tác kiểm tra, đánh giá người học và coi đây là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Căn cứ các quy chế, quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT và Bộ Lao động Thương binh và xã hội [H16.16.01.01], [H16.16.01.02]; [H16.16.01.03]; [H16.16.01.04]; [H16.16.01.05]; [H16.16.01.06]; [H16.16.01.07], Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định tổ chức đào tạo các trình độ, các hệ đào tạo trong đó xác định rõ các yêu cầu, các quy định về kiểm tra đánh giá người học [H16.16.01.08], [H16.16.01.09]; [H16.16.01.10]; [H16.16.01.11]; [H16.16.01.12]; [H16.16.01.13]. Mặt khác tất cả các quy định, quy trình, các hình thức xử lý, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên cũng được quy định chặt chẽ trong quy định của nhà trường về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H16.16.01.14], quy định tổ chức kiểm tra và thi học phần [H16.16.01.15]. Các quy định này là cơ sở quan trọng để đảm bảo cho công tác kiểm tra và thi học phần của Nhà trường được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tạo sự thống nhất, nhanh chóng, chính xác trong phối hợp thực hiện của các cá nhân, đơn vị có liên quan, đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, chặt chẽ và khách quan kết quả học tập của người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành các quy trình xây dựng ngân hàng đề thi và tổ chức thi học phần [H16.16.01.16]. Trong đó, xác định rõ các bước thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể trong đánh giá người học. Ngoài ra, việc phân công trách nhiệm của các đơn vị trong công tác kiểm tra, đánh giá còn được quy định trong “Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc” [H16.16.01.17].

Để hướng dẫn nâng cao năng lực cho các bộ môn, giảng viên nhà trường trong quá trình đánh giá Nhà trường cũng đã mời chuyên gia tập huấn về công tác kiểm tra, đánh giá [H16.16.01.18], [H16.16.01.19] và thiết kế, ban hành “Sổ tay hướng dẫn xây dựng câu hỏi thi, kiểm tra theo hướng phát triển năng lực người học” [H16.16.01.20] nhằm trang bị các kiến thức cơ bản về thi, kiểm tra, các kỹ thuật xây dựng ngân hàng đề thi, kỹ thuật đánh giá cơ bản cho giảng viên giảng dạy các ngành đào tạo. Trong đó, đặc biệt hướng dẫn giảng viên về cách thức lựa chọn loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong chương trình dạy học. Nhà trường cũng đồng thời tiến hành 01 đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp trường năm học 2016-2017 về “Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo định hướng phát triển năng lực người học” [H16.16.01.21]. Đề tài đã thiết kế một số bộ công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng phát triển năng lực người học và xác lập phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng phát triển năng lực người học. Kết quả của đề tài đã được ứng dụng vào các hoạt động kiểm tra, đánh giá của Nhà trường, là tài liệu giá trị hướng dẫn cho các giảng viên lựa chọn, thiết kế các loại hình, công cụ đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Hàng năm căn cứ các hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo, chiến lược và kế hoạch trung và dài hạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo thí và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ khảo thí tương ứng với nhiệm vụ trọng tâm từng năm học [H16.16.01.22]. Kế hoạch này xác định rõ các nhiệm vụ cần thực hiện, phương pháp, nguồn lực, tiến độ thời gian và phân công trách nhiệm của các nhiệm vụ liên quan đến kiểm tra, đánh giá người học. Nhà trường cũng xây dựng lịch trình đào tạo và phổ biến đến toàn thể giảng viên, sinh viên trước mỗi năm học [H16.16.01.23]. Theo đó, thời gian thi kết thúc học phần của các khóa, các hệ đào tạo được xác định cụ thể theo tuần. Căn cứ lịch trình đào tạo, trước mỗi kỳ thi ít nhất 2 tuần, Nhà trường ban hành lịch thi kết thúc học phần, trong đó xác định rõ tên học phần, hình thức thi, thời gian thi [H16.16.01.24]. ...được nhà trường công khai để các sinh viên nắm được và thực hiện.

Để đánh giá kết quả học tập, đối với mỗi học phần đào tạo cao đẳng, đại học, hình thức đánh giá mỗi môn học được thể hiện rõ trong đề cương môn học [H16.16.01.25] và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học. GV phụ trách học phần trực tiếp lựa chọn hình thức, phương pháp và ra đề thi, cho điểm, đánh giá quá trình. Hình thức thi KTHP do khoa, bộ môn đề xuất căn cứ trên những hướng dẫn và định hướng chung của Nhà trường [H16.16.01.26] và được hiệu trưởng phê duyệt thông qua đề cương chi tiết học phần. GV đã sử dụng nhiều loại hình, công cụ đánh giá nhằm hướng tới việc điều chỉnh các loại năng lực khác nhau ở các mức độ khác nhau của người học. Hàng năm, căn cứ thực tế đào tạo, nếu có yêu cầu thay đổi hình thức thi, tổ bộ môn có đề nghị trình Hiệu trưởng phê duyệt, trong đó giải thích rõ lý do cần điều chỉnh [H16.16.01.27].

Hàng năm, các Khoa, tổ bộ môn đăng ký, phân công giảng viên xây dựng NHĐT kết thúc các học phần theo từng học kỳ và thống nhất cấu trúc đề thi các học phần theo hình thức thi đã được phê duyệt và chủ động triển khai các hình thức đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo [H16.16.01.28]. Nhà trường căn cứ các chương trình đào tạo để đánh giá, thẩm định hình thức thi của các ngân hàng đề thi xây dựng hàng năm [H16.16.01.29]. Đối với các môn Ngoại ngữ, Nhà trường có quy định và hướng dẫn các Khoa đào tạo xây dựng và sử dụng các đề thi theo đúng định dạng chuẩn đề thi sử dụng tiếng Anh 6 bậc theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.01.30].

Ý thức của người học về việc tham gia học tập, tham gia các phong trào của trường, của cộng đồng, tuân thủ các nội quy, quy chế, quy định của nhà trường, tuân thủ pháp luật...cũng được đánh giá thường xuyên sau mỗi học kỳ, năm học và toàn khoá học. Các quy định, quy trình, các hình thức đánh giá, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học được quy định trong “Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh sinh viên hệ chính quy Trường ĐH Thủ đô Hà Nội” [H16.16.01.31]. Phòng CTHSSV phối hợp cùng các khoa trong việc triển khai, thực hiện công tác này. Nhà trường cũng đã xây dựng “Quy trình quản lý kết quả rèn luyện của học sinh sinh viên” [H16.16.01.32].

Kết quả việc thu thập ý kiến phản hồi của sinh viên về các hình thức kiểm tra đánh giá cho thấy: khoảng 70% sinh viên cho rằng, các hình thức đánh giá là đa dạng, phù hợp và kết quả thu được là công bằng, khách quan [H16.16.33.]. [H16.16.34.].

Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống đánh giá toàn diện người học từ kiến thức, kỹ năng, thể chất, ngoại ngữ...giúp người học luôn không ngừng hoàn thiện bản thân trong quá trình học tập tại trường

Điểm tồn tại

Chưa ban hành quy trình, hướng dẫn việc rà soát, cải tiến đề cương chi tiết từng môn học ở quy mô toàn trường.

Phương hướng khắc phục

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Chuẩn đầu ra của tất cả các ngành đào tạo tại Trường đại học Thủ đô Hà Nội đều được xác định rõ ràng và được công bố công khai tới các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau [H16.16.02.01]. Căn cứ vào chuẩn đầu ra của CTĐT, chuẩn đầu ra của từng môn học thành phần được xác định và hoạt động đánh giá người học tương ứng được thiết kế để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra [H16.16.02.02], [H16.16.02.03]. Những thông tin này được công bố một cách chính thống tới người học thông qua website của Nhà trường và của các Khoa phụ trách CTĐT. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Đối với đánh giá học phần, Nhà trường đã có quy định đánh giá kết quả học tập của người học thông qua hệ thống đánh giá chuyên cần, đánh giá định kỳ và thi kết thúc học phần [H16.16.02.04], [H16.16.02.05]. Đối với đánh giá chuyên cần, GV chủ động đánh giá mức độ tham gia lớp học, ý thức thái độ của người học trong các hoạt động học tập để đảm bảo chuẩn đầu ra về phẩm chất của sinh viên. Đối với đánh giá quá trình, để giúp học sinh đạt được chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm cũng như kỹ năng nghề nghiệp, tùy học phần, GV có thể tổ chức một hoặc nhiều bài kiểm tra định kỳ đánh giá, phản hồi liên tục, chính thức và không chính thức thông qua các nhiệm vụ học tập. GV trong trường đã sử dụng nhiều hình thức đa dạng và phong phú, tương thích để đạt được chuẩn đầu ra như: vấn đáp, bảng kiểm, thang đo, các bài kiểm tra (pre-test/test): kiểm tra đầu giờ, giữa giờ, cuối giờ trong mỗi bài dạy; quan sát sản phẩm (nhật ký học tập, hồ sơ học tập, dự án học tập, tiểu luận, báo cáo...; quan sát quá trình (thảo luận, thuyết trình, thực hành, thực tế, thí nghiệm, trình diễn...) trong đánh giá quá trình nhằm mục đích hướng tới việc điều chỉnh các loại năng lực khác nhau ở các mức độ khác nhau của người học [H16.16.02.06]. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi bao gồm các học phần tổ chức thi cuốn chiếu với nhiều hình thức khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành làm bài tập lớn, tiểu luận hoặc kết hợp các hình thức trên [H16.16.02.07], [H16.16.02.08].

Nhà trường đã xây dựng ngân hàng đề thi kết thúc học phần với hình thức tự luận, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành theo một cấu trúc thống nhất do Trường bộ môn và Trường khoa quy định. Cấu trúc NHĐT đảm bảo tính ổn định để có thể sử dụng được trong nhiều năm cho các khoá đào tạo. Để đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên môn, các đề thi đều được xây dựng dựa trên thang nhận thức Bloom, và thang Nikko, đảm bảo tỷ trọng giữa các mức độ câu hỏi: dễ/trung bình/khó, tương ứng với mỗi trình độ đào tạo. Trong đó, câu hỏi dễ (Bậc 1: thông

hiếu): Chỉ đòi hỏi học sinh, sinh viên gọi tên, mô tả, liệt kê, nhận diện, phân loại... được các thông tin, không cần suy luận để trả lời, câu hỏi trung bình (Bậc 2: vận dụng bậc thấp): Đòi hỏi học sinh, sinh viên phân biệt, tóm tắt, giải thích, minh họa, vận dụng, liên hệ... được thông tin; câu hỏi khó (Bậc 3: phân tích, tổng hợp, đánh giá, sáng tạo, vận dụng bậc cao): Đòi hỏi học sinh, sinh viên vận dụng sáng tạo, so sánh, đối chiếu, suy luận, chứng minh, đánh giá, cấu trúc lại... được thông tin. Cụ thể:

Loại câu hỏi Trình độ đào tạo	Bậc 1 (Dễ)	Bậc 2 (TB)	Bậc 3 (Khó)
Trung cấp chuyên nghiệp	50%	30%	20%
Cao đẳng	40%	40%	20%
Cao đẳng chất lượng cao, đại học	30%	40%	30%
Đại học chất lượng cao	20%	40%	40%
Thạc sĩ	20%	30%	50%

NHĐT các học phần bao quát kiến thức của toàn bộ học phần, đảm bảo tính hoàn chỉnh, đánh giá được khả năng lĩnh hội kiến thức và tư duy sáng tạo của người học, nội dung câu hỏi đảm bảo tính khoa học, chính xác, chặt chẽ [H16.16.02.9], [H16.16.02.10]. Một số học phần còn áp dụng hình thức đề mở (cho phép sử dụng tài liệu) hoặc cách thức đánh giá PISA [H16.16.02.11].

Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá chủ yếu là hình thức vấn đáp, thực hành, làm bài tập lớn, tiểu luận. Các hình thức này đã đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của các học phần đặc biệt là các chuẩn kỹ năng, thái độ nghề nghiệp. Các học phần chuyên ngành của các ngành định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) đã triển khai áp dụng nhiều hình thức đánh giá thực yêu cầu sinh viên thực hiện những nhiệm vụ thực tiễn trong nghề nghiệp tương lai của sinh viên trong bối cảnh thực tế. Quá trình này được quan sát và đánh giá bởi giảng viên hoặc những chuyên gia trong lĩnh vực hoạt động đó; hoặc yêu cầu sinh viên thực hiện những nhiệm vụ mô phỏng tương tự những vấn đề của thực tiễn nghề nghiệp trong bối cảnh phòng thi. Những hình thức đánh giá vừa giúp đo được chính xác năng lực thực hiện của người học, gắn học tập với nghề nghiệp vừa giúp người học phát triển các kỹ năng nghề nghiệp [H16.16.02.12].

Quá trình tổ chức thi học phần của Nhà trường được triển khai nghiêm túc, đúng quy định [H16.16.02.14]. Khoa đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thi các môn riêng do khoa phụ trách, phòng KT-ĐBCLGD tổ chức thi các môn chung. Phòng TTr-PC thực hiện thanh tra, giám sát tất cả các kì thi [H16.16.02.15]. Hàng năm, thông qua đánh giá nội bộ và hoạt động thanh tra, Nhà trường đều tiến hành kiểm tra hồ sơ thi của các đơn vị tổ chức thi, đa phần các đơn vị đều thực hiện nghiêm túc và lưu trữ hồ sơ đầy đủ [H16.16.02.16], [H16.16.02.17], [H16.16.02.18].

Ngoài thi kết thúc học phần, Nhà trường còn tổ chức khảo sát tiếng Anh đầu vào và đầu ra cho toàn bộ sinh viên chính quy bằng bộ Ngân hàng câu hỏi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh 6 bậc theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

đảm bảo đúng định dạng đề thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.02.19].; Đối với các ngoại ngữ khác, Nhà trường cũng sử dụng các công cụ đề thi chuẩn quốc tế để đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên [H16.16.02.20]. Ngoài ra, nhà trường còn tự chủ tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ an ninh – quốc phòng, giáo dục thể chất, tin học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.02.21], [H16.16.02.22], [H16.16.02.23].

Cuối khóa học, sinh viên đủ điều kiện sẽ được đăng ký thực hiện đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Nhà trường có quy định cụ thể về hoạt động này tại “Quy định về quản lý, tổ chức đồ án khóa luận tốt nghiệp đối với bậc đại học, cao đẳng chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội” [H16.16.02.24] và “Quy trình quản lý, tổ chức hoạt động đồ án, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên” [H16.16.02.25]. Sinh viên được đánh giá theo đúng quy định [H16.16.02.26].

Không chỉ đánh giá về mặt chuyên môn, việc đánh giá ý thức kỷ luật, ý thức tham gia các phong trào đoàn thể, trách nhiệm với cộng đồng... của người học cũng được đánh giá chặt chẽ thông qua sự đồng thuận giữa người học, tập thể lớp và CVHT, kết quả chính là điểm rèn luyện mỗi kỳ của người học [H16.16.02.27].

Điểm mạnh

Việc đánh giá người học được thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ lúc nhập học tới khi ra trường. Quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện. Mặt khác, hình thức đánh giá được công khai và phổ biến cụ thể tới người học.

Điểm tồn tại

Kiểm tra chuẩn đầu ra tiếng anh chỉ mang tính chất thời điểm, chưa khuyến khích được người học rèn luyện ngoại ngữ trong suốt quá trình học.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét áp dụng chuẩn yêu cầu tiếng anh cho từng năm học để biến việc học ngoại ngữ là quá trình thường xuyên, liên tục của người học.	Phòng Đào tạo ĐH và Sau ĐH, bộ môn Tiếng Anh	Từ 8/2018

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Phương pháp kiểm tra đánh giá sinh viên và kết quả kiểm tra đánh giá của Nhà trường được xem xét thường xuyên đảm bảo mức độ hiệu lực, độ tin cậy và công bằng, và mức độ đạt chuẩn đầu ra của sinh viên.

Đối với phương pháp kiểm tra đánh giá học phần, giảng viên chịu trách nhiệm chủ động rà soát về hình thức kiểm tra đánh giá quá trình trên cơ sở các quy định trong quy chế đào tạo và hướng dẫn kế hoạch khảo thí hàng năm và phù hợp với tiến trình đào tạo cũng như yêu cầu của học phần. Đối với thi KTHP, Nhà trường sử dụng phương pháp chuyên gia trong việc thẩm định, nghiệm thu bộ câu hỏi để đưa vào ngân hàng và sử dụng [H16.16.03.01]. Công việc này do một hội đồng nghiệm thu gồm các CB, GV trong trường xét duyệt. [H16.16.03.02], Tùy theo mức độ phức tạp của NHĐT, cũng có thể mời chuyên gia ngoài trường thẩm định [H16.16.03.03]. Hội đồng nghiệm thu xem xét, rà soát về phương pháp đánh giá, cấu trúc, nội dung, chất lượng các câu hỏi thi. Ngoài ra, theo quy định của Nhà trường [H16.16.03.04], căn cứ vào kế hoạch giảng dạy và lịch thi kết thúc học phần của từng học kỳ, chậm nhất sau 4 tuần (từ khi bắt đầu học kỳ), các khoa có trách nhiệm họp chuyên môn rà soát, xem xét thay đổi hình thức thi hoặc rút bớt, thay thế, bổ sung đề thi và làm giấy đề nghị hoặc đăng ký để trình Hiệu trưởng xem xét [H16.16.03.05] [H16.16.03.06].

Trong quá trình chấm thi, căn cứ kết quả làm bài của sinh viên, cán bộ chấm thi có ý kiến nhận xét đề xuất điều chỉnh, thay đổi đề thi, đáp án. Kết thúc mỗi kỳ thi học kỳ, Phòng KT-ĐBCLGD tổng hợp tình hình của kỳ thi, bao gồm cả danh sách cán bộ coi thi chưa làm tròn nhiệm vụ và sinh viên vi phạm quy chế và những vấn đề tồn tại, ý kiến đề xuất của những cán bộ, GV, SV tham gia trong quá trình thi [H16.16.03.07], [H16.16.03.08]. Trên cơ sở đó, BGH họp cùng các phòng chức năng để rà soát quy trình thực hiện việc tổ chức thi nhằm đảm bảo công bằng, khách quan, ra quyết định kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy chế [H16.16.03.09]. Ngoài ra, trong mỗi đợt rà soát, cập nhật, điều chỉnh các CTĐT và đề cương học phần, nội dung kiểm tra đánh giá sinh viên cũng được rà soát cập nhật nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra tương ứng [H16.16.03.10].

Song song với việc cải tiến đề thi, một số đề thi theo hình thức Trắc nghiệm lựa chọn và Trắc nghiệm kết hợp khi đến tay sinh viên luôn được tích hợp các câu hỏi nhằm khảo sát mức độ đánh giá của sinh viên với đề thi để cuối mỗi đợt thi, chuyên viên phụ trách, giảng viên ra đề thi có cái nhìn tổng quan bước đầu về tình trạng đề thi trước khi tiến hành các bước phân tích chuyên sâu hơn [H16.16.03.11].

Phiếu hỏi tích hợp theo đề thi:

Nội dung	Mức đánh giá			Góp ý cụ thể ...
	Phù hợp	Bình thường	Không phù hợp	
1. Hình thức thi				
2. Nội dung đề thi (chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với nội dung học và ôn tập)				
3. Cấu trúc đề thi (độ khó, độ phủ chương trình học...)				
4. Thời gian				
5. Thang điểm				

Một số đề thi trắc nghiệm sau khi chấm sẽ được chuyên viên phụ trách tiến hành đánh giá bằng các phần mềm khảo thí hiện đại: SPSS, Conquest, IATA, để đưa ra kết luận về đề thi với các tiêu chí về Độ khó của câu hỏi, Độ khó của bài thi, Độ phân biệt của bài thi ... Qua đó khuyến nghị với giảng viên ra đề về những nội dung tốt, chưa tốt, cần điều chỉnh trong bộ đề thi cũng như lựa chọn ra các câu hỏi tốt, lưu vào ngân hàng đề thi để sử dụng lâu dài [H16.16.03.11].

Đối với kết quả đánh giá, Nhà trường công bố kết quả đánh giá chậm nhất 2 tuần sau khi thi. Sau khi công bố điểm thi, sinh viên được quyền phúc khảo bài thi, các bài thi này được xem xét hoặc chấm lại và kịp thời phản ánh kết quả đối với yêu cầu của sinh viên [H16.16.03.12], [H16.16.03.13], [H16.16.03.14], [H16.16.03.15]. Kết quả phúc khảo được công bố tại đơn vị tổ chức thi và công thông tin đào tạo chậm nhất 2 tuần làm việc sau khi nhận được đơn. Không có tình trạng khiếu nại, phản nản của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập trong Nhà trường.

Việc điều chỉnh các hoạt động đào tạo nói chung và hoạt động đánh giá nói riêng Với CTĐT đại học hệ chính quy, còn được căn cứ trên các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến mà Nhà trường đã và đang tiến hành. Kết thúc môn học, phòng Khảo thí - BBDCLGD sẽ phối hợp cùng các khoa đào tạo tiến hành thu thập phản hồi của người học về một số nội dung liên quan đến đánh giá môn học [H16.16.03.16], [H16.16.03.17].. Ngoài ra, Nhà trường còn tiến hành khảo sát chất lượng đào tạo dành cho sinh viên cuối khóa, trong đó có các nội dung lấy ý kiến về phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát và lấy ý kiến được gửi về cho các Bộ môn, làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá, cải tiến nội dung, hình thức, quá trình giảng dạy, đánh giá [H16.16.03.18], [H16.16.03.19].

Phòng thanh tra có trách nhiệm giám sát toàn bộ quá trình học tập của người học, quy trình tác nghiệp của GV, công tác tổ chức thi, công tác phúc khảo. Phòng ghi nhận lại các ý kiến các vấn đề trong toàn bộ các khâu kiểm tra đánh giá từ ra đề, coi thi, chấm thi... trên cơ sở đó báo cáo Ban giám hiệu và trao đổi trực tiếp với các đơn vị tổ chức thi để rút kinh nghiệm, cải tiến thực trạng [H16.16.03.20]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thu thập thông tin phản hồi về công tác kiểm tra, đánh giá qua nhiều kênh: diễn đàn, đối thoại, cố vấn học tập [H16.16.03.21]. ... Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ và thanh tra các đơn vị, trong đó có hoạt động đánh giá công tác kiểm tra, đánh giá. Đây cũng là một kênh để rà soát, thu thập thông tin về các hoạt động kiểm tra, đánh giá của Nhà trường [H16.16.03.22], [H16.16.03.23]. Hàng năm, Nhà trường cũng tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy trình, quy định về kiểm tra, đánh giá người học [H16.16.03.24].

Nhà trường cũng đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu, nhiều phân tích, báo cáo về kết quả kiểm tra, đánh giá người học, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá người học. Các nghiên cứu này cũng đã phân tích, đánh giá được thực trạng triển khai hoạt động kiểm tra, đánh giá tại thời điểm nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để cải tiến, nâng cao chất lượng [H16.16.03.25].

Điểm mạnh

Các hình thức đánh giá được xây dựng, kiểm tra, phê duyệt theo trình tự chặt chẽ, đảm bảo tính phù hợp, khách quan. Phân rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong toàn bộ quá trình đánh giá.

Có quy trình phức khảo rõ ràng, biện pháp kiểm tra đảm bảo tính chính xác, công bằng của quá trình đánh giá một cách chặt chẽ.

Diễn tồn tại

Một số môn học chưa thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung và hình thức đánh giá một cách thường xuyên.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại	Cần sớm ban hành quy định, quy trình, hướng dẫn về việc rà soát đề cương chi tiết các môn học ở quy mô toàn trường	Phòng Đào tạo ĐH và Sau ĐH	Từ 8/2018

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Kết quả đánh giá thực trạng, rà soát đã chỉ ra trước đây các loại hình KTĐG của Nhà trường nghèo nàn, thiếu tính thực tiễn và sáng tạo, chủ yếu là làm bài trên giấy với các hình thức phổ biến là: Tự luận, hoặc thực hành, một số ít trắc nghiệm đối với cả bài thi kết thúc học phần và kiểm tra giữa học phần. Các hình thức này chủ yếu là kiểm tra khả năng nắm vững kiến thức đã học để giải một số bài tập, giải thích một số hiện tượng liên quan hay thực hiện một số thao tác đã được học. Việc kết hợp các loại hình đánh giá kết quả học tập trong một học phần còn hạn chế. Các hình thức như HS tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, ĐG xác thực, ĐG theo dự án ... gần như chưa được áp dụng. Hình thức kiểm tra giữa kỳ của nhiều học phần giống như thi kết thúc học phần (đánh giá thông qua một bài kiểm tra tự luận).

Các phương pháp kiểm tra đánh giá chưa đa dạng, linh hoạt, chưa đánh giá đúng và phát triển năng lực của SV. SV thường bị áp đặt, vì không được lựa chọn và chủ động trong bài kiểm tra; trả lời phải đúng đáp án mới điểm cao, khác đáp án (có khi là sáng tạo) nhưng vẫn đạt điểm thấp. Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong bài, vì vậy nhiều SV bỏ tiết không đi học nhưng vẫn thi được là nhờ học thuộc lòng (học vẹt, không cần hiểu) hoặc quay cốp. Các câu hỏi vận dụng bậc cao rất ít, số lượng câu hỏi trong một đề thi không nhiều và không bao trùm toàn bộ nội dung môn học nên dễ đưa đến tình trạng học tủ, quay cốp. Năng lực mà HS được ĐG với PP này chủ yếu là năng lực trình bày, diễn đạt, lập luận, kỹ năng giải bài tập v.v.. Một số kỹ năng lực như trình bày một vấn đề trước đám đông, xử lý tình huống, làm việc hợp tác, độc lập sáng tạo... rất cần trong cuộc sống nhưng khó xác định được với cách KTĐG như trên. Do vậy, chưa thực hiện được chức năng khuyến khích, động viên SV phấn đấu vươn lên trong học tập và chưa cung cấp được các thông tin phản hồi để chỉ dẫn người học trong suốt cả quá trình, chưa khuyến khích và đánh giá được kết quả tự học của SV [H16.16.04.01] [H16.16.04.02] [H16.16.04.03] [H16.16.04.04].

Căn cứ các kết quả rà soát, Nhà trường đã liên tục cải tiến các loại hình đánh giá người học để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra. Cụ thể như sau:

Nhà trường đã tăng cường các hình thức thi trắc nghiệm kết hợp, tiểu luận, vấn đáp, thực hành, làm bài tập lớn ...trong đánh giá kết thúc học phần [H16.16.04.05].

Bảng tổng hợp các hình thức thi của các NHĐT Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Hình thức TKTHP	T7/2016		T7/2017		Đến nay	
	SL HP	%	SL HP	%	SL HP	%
Tự luận	468	73%	747	68%	818	67%
Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	8	1%	38	3%	43	4%
Trắc nghiệm kết hợp	57	9%	118	11%	136	11%
Vấn đáp	71	11%	163	15%	186	15%
Thực hành	35	5%	37	3%	42	3%
Tổng	639	100%	1103	100%	1225	100%

Từ năm 2017, để nâng cao năng lực NCKH và tự học của SV, Nhà trường cũng bắt đầu triển khai và ngày càng mở rộng hình thức cho sinh viên làm tiểu luận thay thế thi kết thúc học phần. Dựa vào kết quả học tập của sinh viên, GV lựa chọn giao nhiệm vụ nghiên cứu. Tiểu luận của sinh viên được đánh giá như thi kết thúc học phần [H16.16.04.06].

Thông kê số lượng đề tài đăng ký làm tiểu luận thay thế thi kết thúc học phần

	2017	2018
	Tổng số: 112 đề tài Khoa GDCT: 24 đề tài (6 giảng viên hướng dẫn/3 học phần) Khoa KHXX: 07 đề tài (2 giảng viên hướng dẫn/2 học phần) Khoa KHTN: 25 đề tài (4 giảng viên hướng dẫn/4 học phần) Khoa GDTH: 56 đề tài (10 giảng viên hướng dẫn/7 học phần)	

Từ năm 2018, Nhà trường đã tăng cường các hình thức đánh giá thực đối với các ngành đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng [H16.16.04.07], [H16.16.04.08], [H16.16.04.09]. Trước đây các học phần chỉ được giảng dạy và đánh

giá tại Trường và bởi đội ngũ giảng viên của Trường thì nay một số học phần được đánh giá tại doanh nghiệp, trường học nơi mà sinh viên sẽ làm việc sau này.

Bên cạnh đó, năm học 2018-2019, trên cơ sở rà soát, Nhà trường cũng rà soát điều chỉnh đề cương chi tiết của các của các học phần đào tạo của Nhà trường, đặc biệt là điều chỉnh về hình thức kiểm tra, đánh giá các học phần. Nhà trường cũng triển khai xây dựng hồ sơ, công cụ kiểm tra, đánh giá đối với các học phần 2 ngành “Việt Nam học”, “Giáo dục Mầm non” và các học phần môn chung. Đặc biệt quan tâm đến lựa chọn hình thức và xây dựng tiêu chí đánh giá quá trình các học phần. Các hình thức đánh giá quá trình được cải tiến đa dạng, phong phú các tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể hơn [H16.16.04.10]. Hồ sơ kiểm tra đánh giá này được phổ biến cho sinh viên ngay từ đầu khóa học.

Nhà trường cũng đã triển khai sử dụng một số phần mềm khảo thí hiện đại để định cỡ, phân tích các chỉ số về độ khó, độ phân biệt, độ giá trị.... Của các ngân hàng đề thi trắc nghiệm.

Kết quả kiểm tra hành động khắc phục, phòng ngừa cũng cho thấy các đơn vị đã tiến hành cải tiến các hoạt động kiểm tra, đánh giá kịp thời [H16.16.04.11].

Điểm mạnh .

Có quy định rõ ràng về chu kỳ rà soát đề cương chi tiết môn học nói chung và phương pháp, nội dung đánh giá môn học nói riêng.

Các hình thức thi được cải tiến, đảm bảo tính chính xác, công bằng và tiết kiệm.

Điểm tồn tại

Chưa thiết lập được ngân hàng đề thi cho tất cả các môn học với số lượng đề thi đảm bảo đủ, tránh trùng lặp. Do vậy một số bộ môn đến trước kỳ thi mới nộp đề, gây khó khăn cho công tác kiểm tra nội dung và rà soát định kỳ

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
3	Khắc phục tồn tại	Cần thiết lập ngân hàng đề thi cho tất cả các môn học trong trường với số lượng đề của mỗi môn thi đảm bảo tính đa dạng, ít trùng lặp.	Phòng KT và KĐCL, các bộ môn	Từ 6/2018

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống đánh giá toàn diện người học từ kiến thức, kỹ năng, thể chất, ngoại ngữ...giúp người học luôn không ngừng hoàn thiện bản thân trong quá trình học tập tại trường

Việc đánh giá người học được thực hiện xuyên suốt, thống nhất từ lúc nhập học tới khi ra trường. Quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện. Mặt khác, hình thức đánh giá được công khai và phổ biến cụ thể tới người học.

Các hình thức đánh giá được xây dựng, kiểm tra, phê duyệt theo trình tự chặt chẽ, đảm bảo tính phù hợp, khách quan. Phân rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong toàn bộ quá trình đánh giá.

Có quy trình phúc khảo rõ ràng, biện pháp kiểm tra đảm bảo tính chính xác, công bằng của quá trình đánh giá một cách chặt chẽ.

Có quy định rõ ràng về chu kỳ rà soát đề cương chi tiết môn học nói chung và phương pháp, nội dung đánh giá môn học nói riêng.

Các hình thức thi được cải tiến, đảm bảo tính chính xác, công bằng và tiết kiệm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chưa ban hành quy trình, hướng dẫn việc rà soát, cải tiến đề cương chi tiết từng môn học ở quy mô toàn trường.

Kiểm tra chuẩn đầu ra tiếng anh chỉ mang tính chất thời điểm, chưa khuyến khích được người học rèn luyện ngoại ngữ trong suốt quá trình học.

Một số môn học chưa thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung và hình thức đánh giá một cách thường xuyên.

Chưa thiết lập được ngân hàng đề thi cho tất cả các môn học với số lượng đề thi đảm bảo đủ, tránh trùng lặp. Do vậy một số bộ môn đến trước kỳ thi mới nộp đề, gây khó khăn cho công tác kiểm tra nội dung và rà soát định kỳ

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét áp dụng chuẩn yêu cầu tiếng anh cho từng năm học để biến việc học ngoại ngữ là quá trình thường xuyên, liên tục của người học.	Phòng Đào tạo ĐH và Sau ĐH, bộ môn Tiếng Anh	Từ 8/2018
2		Cần sớm ban hành quy định, quy trình, hướng dẫn về việc rà soát đề cương chi tiết các môn học ở quy mô toàn trường	Phòng Đào tạo ĐH và Sau ĐH	Từ 8/2018
3		Cần thiết lập ngân hàng đề thi cho tất cả các môn học trong trường với số lượng đề của mỗi môn thi đảm bảo tính đa dạng, ít trùng lặp.	Phòng KT và KĐCL, các bộ môn	Từ 6/2018

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

TIÊU CHUẨN 17: CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

17.1.1 Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Căn cứ vào những văn bản của Bộ Giáo dục & Đào tạo, UBND Thành phố Hà Nội, Sở Giáo dục & Đào tạo Hà Nội, Nhà trường có kế hoạch triển khai cụ thể các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong năm học thông qua kế hoạch của các đơn vị. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học. Cụ thể như: Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp, Trung tâm Thông tin – Thư viện và học liệu; Trạm y tế; Phòng QLĐT & CT HSSV nhằm hỗ trợ tốt nhất cho sinh viên về chế độ, chính sách, nơi ăn ở, học bổng, vay vốn, khám sức khỏe... Phòng QLĐT & CT HSSV các Khoa lập kế hoạch học tập năm học trên hệ thống phần mềm đào tạo và trên trang website của nhà trường trong đó có lịch học, lịch kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ, lịch phúc tra, lịch tiếp sinh viên của cố vấn học tập, lịch xét học vụ để cảnh báo những sinh viên có kết quả không tốt. Phòng Quản lý KHCN và HTPT cùng các Khoa lập kế hoạch tổ chức các Hội nghị khoa học sinh viên cấp Khoa, cấp Trường Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, kế hoạch cụ thể cho các hoạt động xã hội, ngoại khoá trong năm. Các giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập có kế hoạch tư vấn CVHT [Kế hoạch tư vấn CVHT năm học 2018 – 2019; năm học 2019 – 2020] Các phòng chức năng đã thông báo công khai lịch tiếp và giải đáp các thắc mắc của sinh viên [H17.17.01.01].

Đầu mỗi khóa học, Phòng QLĐT & CT HSSV phối kết hợp với các Khoa đào tạo xây dựng kế hoạch Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cho tân sinh viên để giới thiệu về truyền thống của Trường, chương trình đào tạo theo ngành chuyên môn đào tạo của Nhà trường, kế hoạch học tập, các nội quy, quy chế của Trường, phổ biến kiến thức pháp luật đồng thời kết hợp dạy một số kỹ năng mềm. Các khoa tổ chức gặp mặt với sinh viên của khoa theo lịch riêng. [Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của nhà trường và lịch gặp mặt của các khoa]. Để phối hợp hỗ trợ sinh viên một số khoa đào tạo triển khai kế hoạch gặp mặt phụ huynh đầu khóa để cung cấp những thông tin tới phụ huynh về nhà trường; chuyên ngành con em được đào tạo; cung ứng dịch vụ phục vụ sinh viên, đặc biệt nhà trường thiết lập kênh thông tin kết nối với phụ huynh phối hợp cùng giám sát trao đổi về sinh viên, cung cấp các địa chỉ liên hệ khi

cần trợ giúp các vấn đề về học tập, sinh hoạt, tâm lý. Tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học được tổ chức thường niên với sinh viên các khóa học. Sinh viên được cung cấp thông tin cần thiết trong cuốn “Sổ tay sinh viên” cấp cho từng sinh viên [H17.17.01.02].

17.1.2 Có kế hoạch triển khai hệ thống giám sát người học

Song song với việc xây dựng kế hoạch phục vụ và hỗ trợ người học, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch triển khai hệ thống giám sát người học hàng năm để đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của người học.

Hoạt động giám sát người học cũng được Nhà trường thực hiện thông qua việc xây dựng kế hoạch cụ thể của phòng QLĐT và CT HSSV, liên tục cập nhật hồ sơ người học. Thông tin quản lý sinh viên được hoàn thiện một năm một lần theo thông báo và được nhắc nhở thường xuyên trên qua các buổi lễ chào cờ và giờ sinh hoạt lớp. Thông tin quản lý người học giúp các Cố vấn học tập và khoa và các phòng ban: Phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên, ĐB Chất lượng giáo dục,..... giám sát người học trong suốt quá trình học tập tại nhà trường [H17.17.01.03].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên làm công tác hỗ trợ, đo lường Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hàng năm có chỉnh sửa nội dung cho phù hợp trong công tác đánh giá. Thông qua mẫu đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ; đo lường đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ, đo lường giúp cho các đơn vị, cá nhân hiểu nhìn nhận về kết quả đánh giá về cách thức, hành động cũng như thái độ để phục vụ người học được tốt hơn, hiệu quả hơn. Đồng thời, các đơn vị, cá nhân cũng nắm bắt được thông tin 2 chiều để có sự điều chỉnh nội dung, kế hoạch triển khai và cách thức phục vụ người học [H17.17.01.04].

Tự đánh giá: Thang 4,5/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

17.2.1 Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan một cách cụ thể tới các đơn vị và cá nhân.

Trường có những đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm nhiệm vụ tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người học; có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học. Trung tâm tham vấn học đường và can thiệp sớm tập hợp các giảng viên giỏi về tâm lý, những sinh viên xuất sắc để tư vấn, hỗ trợ các bạn sinh viên có ổn định tâm lý, can thiệp những tình huống tiêu cực và giúp đỡ, làm cầu nối giữa sinh viên và các thành phần khác để cùng giúp đỡ sinh viên khi có công việc liên quan. Công tác tư vấn, hỗ trợ, định hướng cho sinh viên của Cố vấn học tập được triển khai cụ thể theo từng tháng đã được xây dựng Kế hoạch tư vấn cho sinh viên từ đầu năm học. Đặc biệt từ năm học 2018 đến nay, Nhà trường triển khai mô hình đổi mới Công tác công tác cố vấn học tập. Đối tượng tham gia hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên và tư vấn cho sinh viên chính là đội ngũ sinh viên ưu tú được chọn lựa và có sự ghi nhận của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên. Hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ người học có cơ chế hỗ trợ kinh phí hoạt động nên đã thu hút được các bạn sinh viên ưu tú tham gia hỗ trợ sinh viên. Cách thức này đã có hiệu quả khi triển khai trong việc hỗ trợ tích cực cho sinh viên trong học tập, thực tập và liên kết với các doanh nghiệp để sinh viên có nhiều cơ hội việc làm, trải nghiệm, nghiên cứu trong quá trình học tập.

Các đơn vị chức năng: Trung tâm Thông tin – Thư viện và học liệu tăng thêm thời gian mở cửa thư viện (phục vụ ngoài giờ hành chính) để phục vụ sinh viên với nhiều đối tượng khác nhau; tăng cường nhiều loại sách đọc, sách tham khảo, thái độ phục vụ liên tục được cải thiện tốt hơn..... Trung tâm Dịch vụ - tổng hợp có nhiều bước đột phá trong hoạt động nhằm nâng cao chất lượng phục vụ sinh viên từ khâu xây dựng Kế hoạch từ đầu năm học cho đến việc triển khai. Cụ thể: Cung cấp nước sạch cho sinh viên; phục vụ các suất ăn phù hợp với tài chính của sinh viên nhưng đảm bảo chất lượng thực phẩm và chất lượng bữa ăn liên tục được cải thiện, thu hút sinh viên học tập tại cơ sở đào tạo của nhà trường sinh hoạt tập trung và đảm bảo sức khỏe. Nhiều dịch vụ phục vụ sinh viên nội trú và ngoại trú cũng được trung tâm triển khai một cách bài bản, hệ thống và có sự đầu tư lớn: dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu với giá rẻ, hệ thống internet được nâng cấp hàng năm triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong suốt năm học [H17.17.02.01].

17.2.2. Có triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Mỗi sinh viên của trường đều được cấp tài khoản email để nhận các thông báo đăng kí môn học, xem kết quả học tập của mình cũng như đăng nhập vào Thư viện số Đại học Thủ đô Hà Nội phục vụ cho việc học tập và NCKH. đã thiết lập hệ thống thông tin trải rộng trong toàn trường với nhiều kênh thông tin đa dạng, phong phú. Trong đó, cổng thông tin điện tử HUTECH là trang ngôn luận chính thống của Nhà trường [hnm.edu.vn] các biểu mẫu và hướng dẫn chi tiết về các thủ tục của sinh viên được đăng tải trên website của Trường hoặc phòng QLĐT và CT HSSV.

- Đầu năm học: Các hoạt động được lồng ghép trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa: Chào Tân sinh viên giúp sinh viên đầu khóa hiểu thêm về ngành nghề đã lựa chọn, biết thêm về những người bạn và khoa đào tạo; khám sức khỏe và tư vấn; Làm Thẻ sinh viên tích hợp với ngân hàng SHB miễn phí cho sinh viên.... Sinh hoạt các chuyên đề đầu khóa theo từng khoa, từng lớp giúp sinh viên hòa nhập và thiết nghĩ với môi trường mới.

- Giữa năm học Hội nghị khách hàng, lễ kí kết hợp tác với các doanh nghiệp. Cuối năm học, tuần sinh hoạt công dân cuối khóa có lồng ghép các nội dung về: Thực tiễn giáo dục Thủ đô trong giai đoạn hiện nay và công tác tuyển dụng chức; giáo dục pháp luật và văn hóa ứng xử của công dân Hà Nội... nhằm cung cấp những kỹ năng mềm cho sinh viên làm hành trang chuẩn bị ra trường hòa nhập với nhân lực lao động cho Thủ đô và đất nước. Bên cạnh đó, Các khoa đào tạo tổ chức các buổi tổng kết các hoạt động đào tạo, thực tập, cũng như các hoạt động chia tay ra trường để giúp các em sinh viên tăng thêm tình cảm, sự hiểu biết và gắn bó nhà trường với nghề [H17.17.02.02].

17.2.3. Có triển khai các hoạt động giám sát tiến trình học tập và kết quả học tập của người học

Ngoài việc được các giảng viên hỗ trợ, giám sát trực tiếp trên giảng đường, phòng thí nghiệm; sinh viên còn được các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ và giám sát các nội dung:

- Về học tập: ngoài phòng Quản lý Đào tạo và công tác học sinh, sinh viên, trường có đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) ở các khoa, các giáo viên chủ nhiệm, trợ lý cố vấn đồng đẳng, giáo vụ các khoa giúp cho sinh viên trong việc học tập. Các CVHT giúp sinh viên trong việc lựa chọn môn học, chọn thầy hướng dẫn, định hướng NCKH và giải đáp các thắc mắc của sinh viên trong quá trình học tập. Các cố vấn học tập,

giáo vụ khoa được cấp tài khoản có thể xem tình trạng học tập của sinh viên nhằm phát hiện các sinh viên có dấu hiệu học tập giảm sút để trợ giúp kịp thời. Danh sách giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập cùng lịch gặp sinh viên được thông báo tới từng sinh viên qua email và qua lớp môn học.

Công tác CVHT tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong những năm qua đã hoạt động rất tốt. Đây được coi là có thể mạnh của trường. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội với một bề dày 60 năm xây dựng và trưởng thành có nền móng là trường Sư phạm nên công tác chủ nhiệm cũng như công tác cố vấn học tập rất chặt chẽ, nề nếp. Thầy cô quan tâm đến học sinh, sinh viên và có những tác động tích cực trong quá trình các em học tập tại trường. Những năm gần đây, khi Nhà trường bước sang một giai đoạn mới, chuyển từ trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội thành trường Đại học thủ đô Hà Nội vào ngày 31/12/2014 QĐ 2402 Nhà trường liên tục mở những cuộc tập huấn, Hội thảo về nâng cao chất lượng công tác CVHT trong nhà trường và thành lập Ban CVHT trường Đại học Thủ đô đồng thời xây dựng và áp dụng Thí điểm mô hình CVHT và Cố vấn đồng đẳng (CVĐĐ) – là các em sinh viên cùng ngành có những tiêu chuẩn thích hợp để tham gia hỗ trợ CVHT trong quá trình tư vấn cho sinh viên với cơ chế và nguyên tắc hoạt động: quyền lợi của CVHT và CVĐĐ được quan tâm nhiều hơn nhằm khích lệ công tác CVHT trong nhà trường góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường Đại học đa ngành. Mô hình CVHT và CVĐĐ thí điểm cho năm học 2018 – 2019 cho 4 đơn vị đào tạo để rút kinh nghiệm chỉnh sửa cho phù hợp và áp dụng cho những năm học sau. Các CVHT được cung cấp: biểu mẫu để làm việc và hoàn thiện thông tin, theo dõi thông tin sinh viên trên cổng thông tin quản lý sinh viên của nhà trường, cung cấp miễn phí Sổ tay sinh viên và Sổ tay CVHT [Các biểu mẫu phục vụ công tác CVHT].

Cuối mỗi học kì, ngoài việc tổ chức đánh giá quá trình rèn luyện của mỗi sinh viên, Trường tổ chức xét học vụ cho sinh viên và đưa ra cảnh báo này được gửi cho sinh viên, gia đình, giáo viên chủ nhiệm, CVHT để tìm hiểu nguyên nhân đưa ra các trợ giúp phù hợp nhất. Sinh viên cũng có thể cải thiện kết quả học tập của mình bằng cách đăng ký các khóa học được tổ chức trong dịp hè dưới sự tư vấn của cố vấn học tập và trợ lý công tác sinh viên. Các khó khăn về đăng ký môn học, đổi môn học (nếu có) được Phòng QLĐT và CT HSSV, CVHT trợ giúp. Việc bảo lưu kết quả học tập hay ngừng học, được phòng QLĐT và CT HSSV tư vấn và hỗ trợ về các thủ tục cần thiết.

Những sinh viên có kết quả học tập tốt được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các chương trình sau đại học, được nhận các học bổng của các tổ chức, doanh nghiệp. Ngoài ra, những sinh viên này còn có quyền được tích lũy số tín chỉ nhiều hơn trong mỗi học kỳ để có thể tốt nghiệp sớm. Ngoài ra, sinh viên có nhiều cơ hội được tham gia đi thực tập nghề, tham gia học các môn bổ trợ khác như học nấu ăn, học hướng dẫn viên du lịch. Thông qua các gói tài trợ bằng hình thức học bổng do các đơn vị đào tạo kí kết hợp tác liên kết.

- Trường xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên ngành 2 có thời gian phù hợp để sinh viên có điều kiện tham gia học chuyên ngành 2 song song và có nhiều cơ hội để cải thiện điểm; hoạt động này đã khích lệ rất nhiều cho sinh viên; giúp các em có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm khi ra trường đồng thời ổn định về mặt tâm lý khi tham gia tập tại nhà trường. Điều này cũng cho thấy số lượng sinh viên hàng tháng ít biến động. Tất cả những thông tin về học chuyên ngành 2 và học cải thiện điểm....

đều được đăng tải một cách rộng rãi và công khai trên cổng thông tin đào tạo của nhà trường [H17.17.02.03].

Về nghiên cứu khoa học: Hội nghị NCKH sinh viên được tổ chức thường niên vào tháng 5. Tại Hội nghị, cả hai hình thức báo cáo (báo cáo trình bày và báo cáo poster) được áp dụng. Các Khoa chủ động tổ chức các lớp học về Phương pháp NCKH cho sinh viên. Các sinh viên tích cực tham gia vào các đề tài NCKH, các seminar hàng tuần qua đó có thể học hỏi được phương pháp nghiên cứu. Khi cần trợ giúp trong việc định hướng NCKH, sinh viên có thể hỏi cố vấn học tập, các thầy cô dạy hoặc tìm hiểu về hướng nghiên cứu trên website các Khoa. Các sinh viên NCKH đều được hỗ trợ tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu của Trường thông qua giáo viên hướng dẫn, Bên cạnh hoạt động nghiên cứu chính thống, các sinh viên còn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động liên quan đến KH&CN như tham gia thi robot, các cuộc thi sáng tạo trẻ... [H17.17.02.04].

Định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm: Đầu năm học, các Khoa tổ chức giới thiệu, định hướng cho sinh viên trong việc lựa chọn chuyên ngành. Hàng năm Trường phối hợp với các đơn vị tổ chức nhiều hội chợ việc làm sinh viên, tổ chức các buổi tiếp xúc giữa sinh viên với các đơn vị tuyển dụng cho từng ngành, tổ chức các đợt đi thực tập thực tế tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp [Hội nghị khách hàng]. Các thông tin tuyển dụng được gửi tới sinh viên dạng bản cứng, đăng lên website của Trường và gửi vào hộp thư của từng sinh viên thông qua hệ thống email của Trường. Các sinh viên đã tốt nghiệp cũng nhận được các email này. Trung tâm phát triển nghề nghiệp phối hợp với Đoàn Thanh niên trường tham gia các chương trình Hướng nghiệp cho sinh viên. Trung tâm dự báo và phát triển nguồn nhân lực của ĐHQGHN cũng thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên phù hợp với thị trường lao động [H17.17.02.05].

Về trao đổi sinh viên: Việc trao đổi sinh viên cũng được Nhà trường chú trọng. Số lượng sinh viên đi trao đổi học tập, nghiên cứu khoa học, giao lưu văn hóa hàng năm được cho trong bảng 17.3.1.

Bảng 17.3.1. Số lượng sinh viên đi trao đổi học tập, NCKH và giao lưu văn hóa ở nước ngoài giai đoạn 2015-2018.

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số sinh viên	53	59	70	10	20

Về chế độ, chính sách (hỗ trợ tài chính): Hàng năm nhà trường xét duyệt Sinh viên thuộc hộ nghèo, mồ côi, tàn tật, sinh viên dân tộc thiểu số vùng cao được trợ cấp hàng tháng một cách kịp thời nhằm động viên khích lệ các em có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục cố gắng học tập không bỏ học giữa chừng. Sinh viên là con của người có công với cách mạng, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, con của người bị tai nạn lao động, được miễn, giảm học phí. Sinh viên được hướng dẫn, tạo điều kiện để vay vốn từ các ngân hàng, quỹ tín dụng của sinh viên để phục vụ học tập.

Về học bổng: Hết mỗi học kỳ, sinh viên có kết quả học tập tốt nhận được học bổng khuyến khích học tập của Trường. Số tiền chi cho học bổng khuyến khích sinh viên giai đoạn 2012-2015 được cho trong bảng 17.3.2. Qua đây, có thể thấy rằng kinh phí chi học bổng và từ các nguồn hỗ trợ khác cho sinh viên của Trường tăng đều hàng năm.

Bảng 17.3.2. Số tiền chi cho học bổng khuyến khích sinh viên của Trường giai đoạn 2015-2018.

Năm	2015	2016	2017	2018
Tổng số tiền	1.168.250.000đ	1.215.500.000đ	1.843.000.000đ	1.407.700.000đ

Ngoài ra, sinh viên Trường còn nhận được học bổng từ nhiều nguồn tài trợ khác với giá trị hàng trăm triệu đồng.

Bảng 17.3.3. Số tiền sinh viên nhận được từ các nguồn học bổng tài trợ

Năm	2015	2016	2017	2018
Tổng số tiền	217.000.000đ	264.582.000đ	225.000.000đ	144.000.000đ

Năm 2019 nhà trường thành lập Ban khuyến học trường do Hiệu trưởng nhà Trường làm trưởng ban. Ban khuyến học đã xây dựng quy định và quy chế thực hiện nhằm quan tâm đến các bạn sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập và rèn luyện [H17.17.03.04].

Về thư viện, ký túc xá: Để trợ giúp sinh viên ngoại trú, Trường luôn phối hợp với các địa phương nơi sinh viên cư trú nhằm hỗ trợ, tạo mọi điều kiện cho sinh viên trong sinh hoạt cũng như tham gia các hoạt động khác. Sinh viên có nguyện vọng được xếp ở ký túc xá của Trường tại 98 Dương Quảng Hàm, Số 6 Vĩnh Phúc, 131 thôn Đặc Tài, Mai Đình. Các ký túc xá đều khang trang, sạch sẽ thuận tiện cho sinh viên. Có nhiều hoạt động cho sinh viên tham gia vệ sinh, trang trí phòng ở KTX trong các hoạt động ngoại khóa hay kỉ niệm những Ngày Lễ lớn của Thủ đô và đất nước, Như Hội thi: “Phòng ở kiểu mẫu”; “Ngôi nhà màu xanh”...Tại Trường hay tại ký túc xá sinh viên đều có thể sử dụng hệ thống thư viện của Đại học Thủ đô Hà Nội với kho dữ liệu sách, báo in và điện tử phong phú đáp ứng tốt nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên. Ngoài việc được sử dụng các dịch vụ với nhiều CSDL của thư viện trong Trường và các trường thuộc Liên hiệp thư viện Đại học các tỉnh phía Bắc, Trung tâm thông tin – thư viện và học liệu của Nhà trường cũng giới thiệu các sinh viên đến sử dụng Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Khoa học kỹ thuật Trung ương.

Hàng năm, lãnh đạo Trường cùng các đơn vị hỗ trợ sinh viên đến thăm hỏi, chúc Tết sinh viên ở ký túc xá, chúc Tết sinh viên quốc tế; thăm hỏi và chúc Tết sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết nguyên đán, Tết dương lịch. Trường cũng phối hợp với các đơn vị như Ga Hà Nội, Công ty xe khách, các công ty phát hành sách hỗ trợ sinh viên với giá ưu đãi.

Trung tâm Thông tin –Thư viện và học liệu duy trì trồng nhiều cây xanh và vệ sinh môi trường xanh, sạch tạo môi trường thân thiện, gần gũi với thiên nhiên và bạn đọc. Thư viện cũng có những phiếu khảo sát hàng năm nhằm đánh giá nhu cầu của bạn đọc và hiệu quả công tác phục vụ người học để có những điều chỉnh phù hợp. Kết quả đánh giá hoạt động hỗ trợ người học của TT Thông tin – Thư viện và học liệu luôn đạt được sự hài lòng từ 80% trở lên [H17.17.02.06].

Về các hoạt động phong trào: Đoàn thanh niên và Hội sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao: Tài năng HNMTU; Thi Miss HNMTU; Thi Dân vũ, Thi bóng đá nữ HNMTU. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội bộc lộ mình tại các câu

lạc bộ dành cho sinh viên như các câu lạc bộ chuyên môn học thuật, Câu lạc bộ Khiêu vũ, Câu lạc bộ Tiếng Anh. Thêm nữa, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên có trang Confession HNMU của nhà trường như một diễn đàn cho sinh viên thể hiện các ý tưởng riêng trong học tập, văn học, thơ ca, các kỹ năng và hiểu biết xã hội [H17.17.02.07].

Về bảo hiểm, y tế và chăm sóc sức khỏe và tư vấn tâm lý: cán bộ và sinh viên của Trường tham gia bảo hiểm y tế. Trạm y tế với trang thiết bị đầy đủ để chăm sóc sức khỏe cho sinh viên và cán bộ. Sinh viên được kiểm tra sức khỏe khi nhập học và được Trạm y tế lập sổ theo dõi sức khỏe trong suốt thời gian học tập tại Trường. Ngoài ra, sinh viên còn được tham gia các buổi nói chuyện, chương trình tư vấn về sức khỏe, tâm lý, giáo dục giới tính do các chuyên gia, bác sĩ giới thiệu. Trạm y tế cử cán bộ y tế về trực tại Trường hàng ngày để chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, sinh viên.

Các sinh viên có vấn đề về tâm lý sẽ được các giáo viên chủ nhiệm, CVHT, cán bộ phòng Đào tạo trợ giúp. Về trợ giúp các nhu cầu đặc biệt: Các lớp học có sinh viên khuyết tật được Nhà Trường bố trí học tập tại tầng 1 để thuận tiện cho việc đi lại. Các sinh viên có sức khỏe đặc biệt được Trường và Trung tâm Giáo dục thể chất bố trí thời gian, các môn học thể dục phù hợp. Các sinh viên gặp tai nạn hoặc có hoàn cảnh khó khăn đều được Trường, Khoa, các đoàn thể thăm hỏi, động viên, tổ chức vận động các đoàn viên, cán bộ quyên góp giúp đỡ. Ngoài ra, nhà trường có những chính sách hỗ trợ sinh viên có những hoàn cảnh đột xuất khó khăn trong việc tiếp tục học tập bằng Quỹ khuyến học của nhà trường [H17.17.02.08].

17.2.4. Có triển khai hệ thống giám sát người học để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

Hàng năm, Nhà trường có nhiều nội dung khảo sát người học của các đơn vị về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát; có triển khai các hoạt động giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của người học. Hàng năm nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ từng đơn vị; Khảo sát hiệu quả chương trình cải cách thủ tục hành chính; Khảo sát của Trung tâm thông tin thư viện; khảo sát của Đoàn thanh niên; khảo sát chất lượng Đào tạo. Thông qua phiếu khảo sát về hiệu quả các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học, các đơn vị có kênh thông tin để điều chỉnh hoạt động, nội dung và thái độ phục vụ đối với người học hàng năm đem lại kết quả đào tạo ngày càng cao [H17.17.02.09].

Tự đánh giá: Thang 4,5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

17.3.1. Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát

Hàng năm, Nhà trường triển khai rà soát các văn bản pháp quy, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan. Những bất cập đều được cập nhật, cải tiến kịp thời [Kế hoạch rà soát văn bản, quy định, quy trình hàng năm]. Văn bản liên quan đến các hoạt động hỗ trợ người học liên tục được cập nhật, cải tiến chất lượng sau rà soát

Theo định kỳ, Kiểm toán nhà nước về làm việc với Trường nhằm kiểm tra, giám sát, quản lý việc sử dụng ngân sách trong đó có kiểm tra tỷ lệ ngân sách dành cho sinh viên, việc thu học phí, chi học bổng, giải quyết các chế độ chính sách cho học sinh,

sinh viên. Phòng Quản lý đào tạo và công tác học sinh, sinh viên, Trung tâm Khảo thí – Tin học và ngoại ngữ, Phòng đảm bảo chất lượng giáo dục cũng giám sát, kiểm tra các hoạt động hỗ trợ sinh viên của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội [H17.17.03.01].

17.3.2. Thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát

Trường có bộ phận Thanh tra pháp chế giúp BGH trong công tác thanh tra và ĐBCL toàn diện các hoạt động của Trường. Phòng đảm bảo chất lượng giáo dục tổ chức các đợt thanh tra thường xuyên và đột xuất, là đầu mối giải quyết khiếu nại, tố cáo của cán bộ, viên chức, học sinh, sinh viên. Cuối mỗi học kì, trung tâm khảo thí - tin học và ngoại ngữ đều lấy ý kiến phản hồi của học sinh, sinh viên cho từng môn học cũng như ý kiến đánh giá của học sinh, sinh viên về chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ hành chính của Trường. Mỗi năm học, Trường tổ chức gặp mặt giữa sinh viên với lãnh đạo Trường để lấy ý kiến phản hồi về công tác đào tạo, hỗ trợ sinh viên của Trường cũng như lắng nghe tâm tư nguyện vọng của sinh viên [Kế hoạch Đối thoại giữa sinh viên và BGH nhà trường hàng năm]. Trung tâm thông tin - thư viện và học liệu cũng khảo sát hàng năm để trưng cầu ý kiến đóng góp cho thư viện đồng thời tiếp thu những tình cảm, tâm tư nguyện vọng của các em cho công tác phục vụ thư viện ngày càng tốt hơn. Ngoài các kênh chính thống, các cán bộ Phòng QLĐT và CT HSSV còn có được phản hồi của sinh viên từ các trang mạng xã hội, các diễn đàn. Ngoài ra, Trường cũng thường xuyên tổ chức hội nghị giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập để lắng nghe các ý kiến đóng góp về công tác hỗ trợ sinh viên.

Hội nghị giao ban toàn trường được tổ chức định kỳ 1 tháng/1 lần. Tại các hội nghị này, lãnh đạo các đơn vị phải báo cáo tình hình triển khai công việc của đơn vị mình, trong đó có công tác hỗ trợ sinh viên để Trường có các điều chỉnh phù hợp. Tuy nhiên, kết quả đánh giá của sinh viên, ý kiến phản hồi của giáo viên các Khoa, giáo viên chủ nhiệm, CVHT cũng cho thấy một số hạn chế cần được khắc phục như:

- Cán bộ phòng QLĐT và CT HSSV, trợ lý CVHT, CVHT, GVCN khó khăn trong việc theo dõi kết quả học tập của sinh viên nhằm hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên trong học tập.

- Phòng tự học còn hạn chế, wifi chưa tốt, cần phần mềm quản lý đào tạo, quản lý sinh viên còn thiếu một số chức năng cần thiết.

Dựa vào kết quả đánh giá, kết luận của các đoàn kiểm tra, phản hồi của sinh viên, giảng viên, sự góp ý của giáo viên chủ nhiệm, CVHT, Trường đã có những điều chỉnh, thay đổi phù hợp để công tác hỗ trợ sinh viên hiệu quả hơn [H17.17.03.02].

Tự đánh giá: Thang 4,5/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Về chất lượng phục vụ người học:

- Trung tâm tư vấn và can thiệp sớm luôn sẵn sàng tư vấn cho sinh viên khi gặp khó khăn về tư tưởng trong quá trình học tập và rèn luyện của người học đồng thời có sự chia sẻ về kinh nghiệm với các giảng viên tham gia CVHT và giảng dạy cho sinh viên. Các Trung tâm Thông tin - Thư viện và học liệu; Trạm y tế trường luôn thay đổi

nội dung, hình thức phục vụ và tăng cường thời gian phục vụ người học. Chất lượng phục vụ luôn tăng lên rõ rệt trong thời gian gần đây.

- Các hoạt động của Đoàn Thanh niên trường, liên chi đoàn liên tục được đầu tư, quan tâm của các cấp và đổi mới về hình thức thu hút ngày càng nhiều sinh viên tham: nhiều hoạt động thiện nguyện, các hoạt động của các CLB được đầu tư và có nhiều thời gian hoạt động điều này đã được minh chứng bằng giải thưởng của sinh viên tham gian Thành phố, Ngành Giáo dục [H17.17.04.01].

Về cơ sở vật chất phục vụ và hỗ trợ người học:

- Hệ thống wifi được phủ sóng tại 3 cơ sở đào tạo của nhà trường và được hoàn thiện hàng năm có sự đầu tư nhiều về cơ sở vật chất; hệ thống phần mềm quản lý được đơn vị cung cấp xử lý kịp thời khi có sự cố và được hoàn thiện hàng năm. Hiện nay, trung tâm Khoa học Công nghệ của nhà trường đang nghiên cứu, viết thêm những phần mềm để phục vụ quá trình đào tạo và quản lý sinh viên.

- Các đơn vị phục vụ người học cũng có nhiều hoạt động liên tục đổi mới với hình thức đào tạo của Nhà trường: Thiết lập nhiều kênh thông tin kết nối với người học như hệ thống trang Website; trang face của trường để có những thông tin kịp thời hay những hoạt động truyền hình trực tiếp. Nhiều phòng học thông minh được đầu tư có sự kết nối online. Wifi phục vụ miễn phí cho cán bộ, giảng viên và sinh viên phủ sóng tại cơ sở 1, số lượng truy cập khoảng 300 người cùng lúc [Hợp đồng cung cấp wifi miễn phí].

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học luôn được cải tiến trong từng hoạt động

Năm 2017, Trường đã chỉnh trang thêm phòng tự học cho sinh viên, cung cấp hệ thống Wifi miễn phí được phủ sóng trong toàn bộ khuôn viên Trường. Phòng QLĐT và CT HSSV cũng đã triển khai hệ thống biểu mẫu online thuận lợi cho sinh viên; các phần mềm quản lý đào tạo đại học, quản lý đào tạo sau đại học, quản lý sinh viên, cổng thông tin của người học,... thường xuyên được nâng cấp.

Các phòng học luôn được kiểm tra, rà soát và bổ sung thường xuyên quạt, điện, ánh sáng, các thiết bị..... phục vụ việc học cũng như tập thể dục thể thao của sinh viên cũng luôn được bổ sung và chỉnh trang. Như nhà thể chất đa năng, khu vực sân cho sinh viên học thể dục và chơi thể thao luôn được ưu tiên dành không gian [H17.17.04.02].

- Về hoạt động giáo dục tâm lý, hỗ trợ sức khỏe:

Nhà trường có nhiều hình thức giáo dục tâm lý cho sinh viên; thông qua nhiều kênh. Nhà trường mở Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và cuối khóa đều có những chuyên đề về giáo dục sức khỏe và giới tính, giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên. Bên cạnh đó các khoa đào tạo về chuyên ngành sư phạm đều có những chuyên đề riêng cho sinh viên phục vụ theo chuyên ngành ví dụ: Giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên và phát hiện tan máu bẩm sinh cho khoa giáo dục mầm non và giáo dục tiểu học. Các khoa đều có những hoạt động giáo dục về tâm lý cho sinh viên phù hợp với chuyên ngành đang theo học [H17.17.04.03].

- Hình thức khen thưởng, động viên khích lệ học sinh, sinh viên luôn được nhà trường quan tâm. Trong năm học 2018 – 2019, Nhà trường đã động viên, khen thưởng khích lệ sinh viên kịp thời trong các hoạt động: Nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh

nghiệm, cuộc thi sáng tạo trẻ. Điều này đã tạo đà cho sinh viên say mê với khoa học và học tập đạt thành tích cao trong các cuộc thi của Thành phố và của Ngành giáo dục. Sinh viên được cộng điểm khi có giấy khen cấp trường trở lên trong đánh giá điểm rèn luyện. Được ghi nhận và xét học bổng cuối kỳ [H17.17.04.04].

- Mở rộng mạng lưới đối tác trong đó chú trọng đến các đối tác là các cựu sinh viên của Trường thành lập ban liên lạc cựu sinh viên cấp Trường; chủ động làm việc với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng là cựu sinh viên của Trường để thu được những đóng góp, nhận xét nhằm cung cấp những thông tin hữu ích cho sinh viên. Nhiều cựu sinh viên có những hoạt động trao đổi, hỗ trợ, tư vấn, chia sẻ với sinh viên khóa sau về học bổng, hướng nghiệp việc làm. Theo kết quả điều tra bằng phiếu khảo sát có 93% về sự hài lòng của người học, cựu người học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học [H17.17.04.05].

Tự đánh giá: Thang 4/7

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hệ thống sử dụng mạng xã hội được các lớp học quản lý hành chính sử dụng và khai thác một cách triệt để, tối ưu. Do đó các chế độ, chính sách hay những thông tin tới sinh viên được triển khai một cách kịp thời, hiệu quả và chính xác. Đây được coi là cách thức tiện lợi, tiết kiệm và nhanh nhất để kết nối giữa Nhà trường, giảng viên và học sinh sinh viên.

- Công tác CVHT không ngừng được cải thiện và nâng cao. Có nhiều chính sách và chế độ hỗ trợ cho giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT để tư vấn, giúp đỡ sinh viên trong mọi mặt. Có nhiều ưu đãi cũng như cảm nang cung cấp cho giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT. Đội ngũ CVHT và CVĐĐ được học tập bồi dưỡng hàng năm và hỗ trợ tích cực.

- Nhà trường kí kết với nhiều tổ chức và cá nhân tài trợ và giúp đỡ sinh viên trong việc thực hành, thực tập nghề.

- Trường có nhiều phòng chức năng, Trung tâm... cùng tham gia hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên trong các hoạt động và xử lý sự vụ, sự việc để sinh viên có nhiều cơ hội và điều kiện học tập tốt nhất.

- Trường đề ra thời gian hợp lý để sinh viên có điều kiện được học chuyên ngành 2 song song và có nhiều cơ hội để cải thiện điểm; hoạt động này đã khích lệ rất nhiều cho sinh viên; giúp các em có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm khi ra trường đồng thời ổn định về mặt tâm lý khi tham gia tập học tập tại trường.

- Hình thức tổ chức hoạt động của sinh viên có nhiều đổi mới, phong phú và hấp dẫn sinh viên. Nhà trường đã kết hợp với nhiều tổ chức, cá nhân, chuyên gia để tổ chức các hoạt động dành cho sinh viên phong phú về nội dung, nhiều về tài trợ... tạo động lực cho sinh viên tham gia các hoạt động của các tổ chức trong nhà trường.

- Hình thức khen thưởng, động viên của sinh viên đã triển khai kịp thời và được ghi nhận và tính vào điểm đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên cuối kỳ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công thông tin đào tạo quá tải, bị lỗi nhiều, sinh viên và giảng viên cũng như các bộ phận có liên quan gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức dạy, học và quản lý đào tạo.

- Giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT nên có chỗ còn quá tải trong công việc vì số tiết của giảng viên giảng dạy nhiều mà giảng viên làm công tác CVHT phải đúng chuyên ngành sinh viên đang học và nghiên cứu do đó, công tác CVHT chưa đồng đều.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học còn nhiều khiêm tốn, do đó môi trường về NCKH tạo được sự khích lệ cho hoạt động này đặc biệt là đối với sinh viên.

3. Kế hoạch cải tiến: các kiến nghị nhằm khắc phục các tồn tại đã xác định trong tự đánh giá và kế hoạch hành động đề thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	T.gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1.	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo và quản lý sinh viên	- Xây dựng lộ trình nâng cấp phần mềm quản lý sinh viên theo từng đợt, từng gói đơn đặt hàng với nhà cung cấp cho phù hợp với lịch trình đào tạo của nhà trường. - Phối hợp với các phòng chức năng để cùng kiểm tra đánh giá hệ thống phần sau khi được nâng cấp. - Quản lý, vận hành cần kết hợp chặt chẽ với nhà cung cấp phần mềm để có thể vận hành một cách hiệu quả.	Phòng QLĐT &CT HSSV đề xuất	Trong năm học	Phục vụ phần mềm quản lý đào tạo và hssv
2	Nâng cao chất lượng công tác tư vấn, hỗ trợ sinh viên của CVHT	- CVHT, CVĐĐ tham gia các buổi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thường xuyên. - Xây dựng Kế hoạch tư vấn của CVHT từ đầu năm học. - Xây dựng xếp loại thưởng cho CVHT. - Hỗ trợ đội ngũ cố vấn đồng đẳng để giúp việc cho CVHT và tăng thêm cơ hội giúp đỡ, hỗ trợ và tư vấn cho sinh viên - Cố vấn đồng đẳng được các tổ chức trong nhà trường ghi nhận và được Nhà trường hỗ trợ kinh phí hoạt động.	- Ban CVHT trường - Phòng QLĐT &CT HSSV - CVHT; CVĐĐ		

3	Nâng cao hoạt động NCKH ứng dụng trong thực tiễn	- Xây dựng Kế hoạch hoạt động NCKH và đăng kí đề tài từ đầu năm học. - Nhà trường ghi nhận và có chế độ đánh giá khích lệ, động viên, khen thưởng những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao và đảm bảo đúng tiến độ.	Khoa đào tạo; Phòng QLKH – HTPT; ĐTN; HSV	Trong năm học	
4	Xây dựng kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ	-Xây dựng chuyên trang giới thiệu, về những sản phẩm của đơn vị cung cấp, phục vụ cộng đồng. - Xây dựng cơ chế Xã hội hóa và liên kết các đơn vị ngoài nhà trường để có sự đầu tư và bao tiêu những sản phẩm của đơn vị trong trường sản xuất với giá thành và sức tiêu thụ ổn định. - Những hoạt động thiện nguyện của CBGV và sinh viên cần có những báo cáo cụ thể trong từng hoạt động	-TT Thư viện- Thông tin, học liệu Các đơn vị Các tổ chức Đoàn thể	2 năm	Tiêu chí 21.1
5	Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	- Cần xây dựng hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ phục vụ công tác quản lý, phục vụ và hỗ trợ người học: hệ thống quản lý phẩm mềm sinh viên. Thư viện tăng thêm nhiều đầu sách; Trạm y tế, hệ thống trang thiết bị trong phòng học hiện đại hơn tại các cơ sở đào tạo trong nhà trường.....	Các đơn vị	2 năm	Phục vụ các tiêu chí
6	Phát huy điểm mạnh	- Phát huy những thế mạnh của từng đơn vị và tổ chức trong cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng ngày càng chất lượng, nâng cao uy tín, tạo dựng thương hiệu và là cơ sở để giảng viên và sinh viên được thực hành ứng dụng lí thuyết. tìm hiểu và thiết nghi với nhu cầu của xã hội.	Các đơn vị có sản phẩm cung cấp phục vụ cộng đồng		Tiêu chí 20.1

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
---------------------	-------------

<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>4,375</i>
Tiêu chí 17.1	4.5
Tiêu chí 17.2	4.5
Tiêu chí 17.3	4.5
Tiêu chí 17.4	4

TIÊU CHUẨN 18: QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1- Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Hoạt động NCKH là một trong những lĩnh vực được chú trọng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Nhiệm vụ NCKH đã được đưa vào trong sứ mệnh, tầm nhìn của nhà trường đó là “Đến năm 2025, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ trở thành một trong những trường Đại học đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia; từng bước chuyển đổi sang mô hình đại học nghiên cứu, đa ngành, đa cấp, có uy tín cao trong khu vực và thế giới”. **[H18.18.01.01]**

Để đạt được mục tiêu từng bước chuyển đổi sang mô hình đại học nghiên cứu, nhiệm vụ đầu tiên chính là thiết lập hệ thống chỉ đạo, điều hành thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu và các hoạt động liên quan nghiên cứu. Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội đã xây dựng được hệ thống tổ chức một cách bao quát, có định hướng để điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát, đánh giá các hoạt động nghiên cứu, các nguồn lực, đội ngũ nghiên cứu, và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược về KH&CN, bao gồm:

- Đảng Ủy, Ban giám hiệu, Hội đồng trường và Hội đồng khoa học và đào tạo xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện.
- Quản lý, điều hành nghiên cứu được thực hiện bởi Ban giám hiệu thông qua các phòng chức năng.
- Phòng Quản lý Khoa học công nghệ – Hợp tác phát triển tham mưu giúp lãnh đạo Trường trong quản lý, tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu KH&CN và HTPT với các đơn vị trong và ngoài nước.
- Phòng Nhân sự và kế hoạch tài chính chịu trách nhiệm quản lý về nguồn lực tài chính cho nghiên cứu
- Trung tâm Khoa học – Công nghệ chịu trách nhiệm quản lý trang thiết bị, phòng thí nghiệm – thực hành; định hướng, mô hình nghiên cứu, phát triển giáo dục, khoa học của Trường; tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm và chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa tổ chức khoa học công nghệ với các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức.
- Các đề tài nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các khoa đào tạo, phòng, ban, trung tâm.
- Bên cạnh các phòng chức năng, nhà trường còn có đội ngũ trợ lý KH&CN tại các đơn vị đào tạo hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ NCKH.

Sau khi nhà trường được nâng cấp lên thành trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển đã được thành lập ngày

01/01/2016, trên cơ sở tiền thân là Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế. Với yêu cầu và nhiệm vụ trong tình hình mới, phòng Quản lý khoa học công nghệ và hợp tác phát triển tiếp tục thực hiện chức năng tham mưu giúp lãnh đạo Trường trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) và hợp tác phát triển (HTPT) với các đơn vị trong, ngoài nước và được giao quản lý chính các hoạt động Khoa học công nghệ. [H18.18.01.02]. Trong quá trình hình thành và phát triển, phòng đã đạt được một số những thành tựu nổi bật:

- Trong nhiệm vụ quản lý khoa học và công nghệ: Số lượng bài báo quốc tế, đặc biệt là các bài báo trong danh mục ISI/Scopus đều có sự gia tăng về số lượng và chất lượng. Số lượng đề tài cấp Bộ và thành phố đã hoàn thành là 15 đề tài, số lượng đề tài cấp Nhà nước và các cấp tương đương là 08 đề tài, cấp cơ sở là 138 đề tài. Trong năm học 2017 – 2018, đơn vị thực hiện thủ tục đấu thầu cho 03 đề tài và đăng kí 09 đề tài mới trong năm 2019 (cấp thành phố và tương đương). Hoạt động nghiên cứu khoa học trong cán bộ giảng viên và sinh viên được đẩy mạnh, điều này thể hiện chất lượng trong nội dung nghiên cứu khoa học và công nghệ của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
- Trong nhiệm vụ hợp tác phát triển: Phòng QLKHCN&HTPT đã tiến hành tham mưu cho Đảng ủy, BGH trường Đại học Thủ đô Hà Nội mở rộng hợp tác với nhiều đối tác trong nước (các đơn vị sử dụng lao động) và các đối tác ngoài nước (tập trung ở các nước: Pháp, Đức, Hungary, Úc, Trung Quốc, Đài Loan, Lào..).
- **Trong lĩnh vực liên kết hợp tác đào tạo:** Phòng đã thực hiện 7 chương trình liên kết quốc tế có thể chào đón sinh viên quốc tế tới học tập như: Tiếng Việt, Thực địa cho sinh viên quốc tế tại Thủ đô Hà Nội, bồi dưỡng CNTT, Marketing và Lưu thông hàng hóa, Quản lý nhà hàng khách sạn, Quản trị du lịch – Lễ hành. Phòng thực hiện kết nối 29 lượt cán bộ cùng với 94 lượt sinh viên sang công tác trường đại học lớn tại Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan... để tham gia thực hiện nhiệm vụ đào tạo nâng cao trình độ theo tiêu chuẩn quốc tế.

Phòng QLKHCN & HTPT định hướng phát triển, nâng cao hơn nữa chức năng nhiệm vụ về quản lý khoa học và công nghệ, góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường, mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác phát triển; cùng với các đơn vị trong Trường hoàn thành mục tiêu phấn đấu đưa trường Đại học Thủ đô Hà Nội trở thành một trong những trường đại học đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh hoạt động quản lý KHCN và HTPT, để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã thành lập Trung tâm Khoa học công nghệ vào ngày 6/6/2017 theo quyết định số 587/QĐ-ĐHTĐHN của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội [H18.18.01.03]. Trung tâm Khoa học – Công nghệ có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng trong quản lý thực hiện các định hướng, mô hình nghiên cứu, phát triển giáo dục, khoa học của Trường; tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm và chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa tổ chức khoa học công nghệ với các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức. Bên cạnh đó, trung tâm KHCN còn chủ trì thực hiện một số nhiệm vụ như:

- Quản lý hệ thống “Hành chính điện tử”. Đây là hệ thống lưu trữ, triển khai các văn bản hành chính, lịch công tác, thư điện tử nội bộ của trường ĐH Thủ đô Hà Nội.

- Quản lý hệ thống máy tính hiệu năng cao nhằm phục vụ các mục đích nghiên cứu khoa học, mô phỏng và mô hình hoá yêu cầu năng lực xử lý và tính toán lớn.
- Quản lý và xây dựng hệ thống “Phần mềm quản trị Đại học”, nhằm đảm bảo tối ưu hoạt động của trường ĐH Thủ đô Hà Nội trên môi trường nội bộ và mạng Internet...
- Nghiên cứu, phát triển các ứng dụng khoa học – công nghệ áp dụng vào thực tiễn trong Nhà trường.
- Tổ chức, nghiên cứu, triển khai các hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ đáp ứng nhu cầu của Nhà trường trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.
- Chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa tổ chức khoa học công nghệ với các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức.

Việc hướng dẫn thực hiện công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động NCKH được quy định chi tiết và rõ ràng trong quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học [H18.18.01.04]. Quy chế quy định nội dung, phân cấp quản lý, tổ chức các hoạt động NCKH và công nghệ, phân loại 6 loại hình nhiệm vụ nghiên cứu, xác định danh mục hoạt động nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố và các cấp tương đương khác.

Nhà trường có các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH; có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng các NCKH. Các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH được quy định cụ thể trong nội dung và phụ lục của Quy chế hoạt động khoa học. Các phiếu đánh giá chất lượng đề tài khoa học được xây dựng, chi tiết hóa đến các tiêu chí và thang điểm đánh giá. Căn cứ vào tiêu chí đánh giá, Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH phân loại chất lượng sản phẩm NCKH theo các mức độ: Xuất sắc, Tốt, Khá, Đạt, Không đạt [H18.18.01.5]. Để theo dõi, rà soát công việc này, mỗi khoa có Hội đồng khoa và Trợ lý khoa học. Phòng QLKH – HTPT là đầu mối quản lý, thực hiện và rà soát chung toàn trường. [H18.18.1.6].

Để quản lý, tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học, nhà trường đã ban hành Quy trình thực hiện đề tài NCKH cấp trường, Quy trình tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học, Quy trình cử cán bộ, giảng viên tham dự hội thảo khoa học.

Để quản lý, giám sát và rà soát chất lượng cán bộ, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định về tiêu chuẩn, chế độ làm việc của giảng viên, trong đó có tiêu chuẩn về nghiên cứu khoa học và khối lượng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đối với cán bộ, giảng viên. [H18.18.1.7] Dựa trên các tiêu chuẩn giảng viên trong Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học, giảng viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo năng lực nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở đó, định mức nghiên cứu khoa học được quy định hằng năm đối với giảng viên tập sự là 80 giờ, giảng viên là 160 giờ, giảng viên chính là 210 giờ, giảng viên cao cấp là 240 giờ. [H18.18.1.8] Hằng năm, việc đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức được xét trên nhiều tiêu chí, trong đó có việc hoàn thành nhiệm vụ NCKH [H18.18.1.9]. Để đảm bảo chất lượng cán bộ NCKH, nhà trường có quy định rà soát công tác NCKH hằng năm. Cán bộ giảng viên kê đăng ký nhiệm vụ NCKH vào đầu năm học và khai nhiệm vụ NCKH vào cuối năm học, Hội đồng Khoa hoặc Trưởng đơn vị xác nhận vào bản kê khai. Căn cứ vào khối lượng và chất lượng NCKH của cán bộ, giảng viên, nhà trường có chính sách khen thưởng kịp thời nhằm động viên cán bộ giảng viên nâng cao

chất lượng nghiên cứu khoa học [H18.18.1.10]. Đối với các đơn vị trong toàn trường, hằng năm đều tiến hành thống kê các chỉ số năng lực đội ngũ khoa học của đơn vị dựa trên các tiêu chí về số lượng cán bộ, giảng viên và trình độ học hàm, học vị chuyên môn. Chỉ số năng lực đội ngũ khoa học là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và phân bổ kinh phí khoa học của đơn vị.

Nhà trường đã chú trọng phát triển và huy động các nguồn lực NCKH, cả về nguồn lực nhân sự và nguồn lực tài chính.

Để phát triển đội ngũ NCKH, các hoạt động nhằm nâng cao năng lực NCKH cho cán bộ giảng viên được tổ chức, như chia sẻ thông tin hội thảo khoa học trong và ngoài nhà trường, tổ chức các diễn đàn chia sẻ phương pháp nghiên cứu, nguồn lực thông tin trong NCKH, hội thảo khoa học cán bộ trẻ [H18.18.1.11]. Một trong những nguồn lực quan trọng nhất trong nghiên cứu khoa học đó là tài chính. Vấn đề kinh phí đảm bảo tính chiến lược cho hoạt động khoa học, kế hoạch dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học hằng năm.

Để chỉ đạo, điều hành các hoạt động liên quan đến NCKH, nhà trường có hệ thống văn bản quy định trách nhiệm, sự phối hợp thực hiện các hoạt động liên quan đến công tác NCKH, như chỉ đạo Phòng Tạp chí đăng nội dung Nghiên cứu khoa học trên website của Trường tại địa chỉ <http://hnm.edu.vn/khoa-hoc-cong-nghe.html>; công bố các công trình nghiên cứu khoa học trên Tạp chí Khoa học của trường trên tạp chí giấy và trên website tại địa chỉ <http://ojs.otn.edu.vn/index.php/tapchikhoahoc>; tổ chức các Hội thảo khoa học sinh viên, hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường, cấp quốc gia và quốc tế.

Tiêu chí 18.2 . Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Với chiến lược xây dựng Trường thành đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không ngừng đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ vào đào tạo, bồi dưỡng. Trong hơn 3 năm, từ khi được thành lập đến nay (2014 – 2018), Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã chủ trì thực hiện 3 đề tài cấp Bộ, Thành phố; 5 đề tài trọng điểm cấp Trường; 26 Đề tài cấp Trường; 12 đề tài cấp khoa và 03 Đề tài đã được đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng. Nhà trường đã tổ chức thành công 11 Hội thảo lớn (trong đó 03 Hội thảo quốc gia, 08 Hội thảo cấp Trường) nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong việc đổi mới và cải cách giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và đất nước. Đội ngũ cán bộ giảng viên của Trường đã có 58 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế, 356 Bài báo được đăng ở các tạp chí trong nước, 300 tài liệu và giáo trình học tập, 526 Báo cáo khoa học trong nước và quốc tế. Một trong những đề tài trọng điểm của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được đưa vào chương trình bồi dưỡng cho giáo viên toàn Thành phố nhằm bồi dưỡng kỹ năng chống xâm hại cho học sinh tiểu học.

Bên cạnh đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ, nhà trường cũng đã đề ra và triển khai những giải pháp chiến lược nhằm tìm kiếm nguồn kinh phí và thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, hợp tác để đạt được tầm nhìn và sứ mệnh, bao gồm:

- Khuyến khích các giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH có chất lượng, ứng dụng và triển khai các kết quả NCKH trong giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ SV

NCKH. Có nhiều chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các công bố khoa học có giá trị. Giao cho Trung tâm Khoa học công nghệ và Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp để chuyên trách thực hiện các dự án chuyên giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KH&CN của Nhà trường. Phối hợp với các doanh nghiệp thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm. Giao quyền tự chủ hoạt động KH&CN cho các đơn vị trong toàn trường. [H18.18.02.01]

- Xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên căn cứ theo các hướng nghiên cứu trọng điểm quốc gia và thế mạnh của Trường; Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh.
- Nhà trường cũng đưa ra chính sách khích lệ các tác giả viết bài đăng trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế trong quy định về hoạt động NCKH được thể hiện rõ trong quy định về hoạt động NCKH [H18.18.02.02].
- Chủ động xây dựng các đề tài, dự án nghiên cứu. Kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn. Lập danh mục các đề xuất đề tài, dự án, sản phẩm ứng dụng để giới thiệu với các đối tác tiềm năng hoặc cho các chương trình KH&CN quốc gia. [H18.18.02.03]
- Đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN [H18.18.02.04], phát triển mô hình hợp tác Trường - Viện - Doanh nghiệp. Tăng cường gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo sau đại học [H18.18.02.05].
- Nhà trường cũng chú trọng đến việc triển khai các hoạt động hợp tác NCKH bằng cách thu hút các nhà đầu tư thông qua các chương trình khởi nghiệp, các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên được giới thiệu đến các nhà đầu tư và thu hút được sự quan tâm lớn cũng như có những quyết định lựa chọn đầu tư vào các dự án để dự án được triển khai hiệu quả [H18.18.02.06].
- Tăng cường tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ [H18.18.02.07].
- Chủ động triển khai và đề xuất các dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn từ ngân sách Nhà nước nhằm gia tăng đầu tư cho thiết bị nghiên cứu.
- Thiết lập và duy trì, nội dung khoa học và công nghệ, với nguồn thu từ các khoản đóng góp của đề tài, dự án và các nguồn thu hợp lệ khác. Quỹ chi hỗ trợ các công bố quốc tế, hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh, hỗ trợ tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H18.18.02.08].

Trường cũng đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động đối với Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo Giấy phép hoạt động báo chí in số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015; Chỉ số ISSN số 2354-1512 [H18.18.02.09]. Hoạt động của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã ổn định và xuất bản định kỳ 1 tháng 1 số (tháng chẵn số Khoa học Xã hội, tháng lẻ số Khoa học Tự nhiên). Tạp chí đăng tải các kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường với nhiều lĩnh vực khác nhau. Tạp chí đã xuất bản được 16 số với 3200 bản, công bố 180 bài báo khoa học có chất lượng. Nhà trường thiết lập được một số những cơ chế và văn bản chỉ đạo, điều hành, thực hiện, rà soát, giám sát các hoạt động nghiên cứu. Trong đó việc huy động các nguồn kinh phí cũng như kêu gọi nguồn kinh phí xã hội hóa và sử dụng kinh phí được quy định tại Quy chế hoạt động KH&CN.

Tiêu chí 18.3. Xây dựng cơ chế phối hợp trong việc thực hiện đánh giá số lượng và chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học

Việc đánh giá kết quả hoạt động khoa học của cán bộ giảng viên được dựa trên các tiêu chí:

- Số bài báo quốc tế, trong nước, số bài báo thuộc hệ thống ISI và SCOPUS;
- Số báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế và trong nước;
- Bình quân số bài báo và báo cáo khoa học/số cán bộ khoa học;
- Số lượng sách chuyên khảo tiếng Việt, tiếng nước ngoài;
- Số bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp và số đơn đăng ký được chấp nhận hợp lệ;
- Số lượng sản phẩm KH&CN được chuyển giao hoặc thương mại hóa;
- Số chương trình hợp tác nghiên cứu trong nước và quốc tế;
- Số lượng nhóm nghiên cứu mạnh;
- Số doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ;
- Số lượng giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế;
- Kinh phí cho nghiên cứu.
- Tham gia hướng dẫn SV làm đồ án tốt nghiệp; đề tài NCKH

Để cụ thể hóa chỉ số NCKH cho từng đối tượng, nhà trường đã xây dựng bảng thống kê chỉ số khoa học và công nghệ cho từng năm học [H18.18.03.01] với nội dung như sau:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên (GV) cơ hữu			GV Hợp đồng ngắn hạn	Chỉ số năng lực đội ngũ
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	
1	Giáo sư	5,0						
2	Phó giáo sư	3,0						
3	Tiến sĩ khoa học	3,0						
4	Tiến sĩ	2,0						
5	Thạc sĩ	1,0						
6	Cử nhân/Kĩ sư	0,5						
Tổng								

Cách tính chỉ số năng lực như sau:

Chỉ số năng lực đội ngũ (cột 9) = Hệ số quy đổi (cột 3) * $[(1,0 * \text{số lượng GV trong biên chế (cột 5)} + 1,0 * \text{số lượng GV hợp đồng dài hạn (cột 6)} + 0,3 * \text{số lượng GV kiêm nhiệm (cột 7)} + 0,2 * \text{số lượng GV hợp đồng ngắn hạn (cột 8)}]$

TT	Phân loại công trình		Hệ số	Số lượng	
				Số lượng	Chỉ số sản phẩm KH&CN
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)
1	Đề tài cấp nhà nước	Chủ nhiệm đề tài	2,0		
		Thành viên đề tài	1,0		
2	Đề tài cấp bộ, đề tài nhánh cấp nhà nước, đề tài cấp TP, sở hoặc tương đương	Chủ nhiệm đề tài	1,4		
		Thành viên đề tài	0,7		
3	Đề tài trọng điểm cấp trường	Chủ nhiệm đề tài	0,8		
		Thành viên đề tài	0,4		
4	Đề tài cấp trường (thông thường)	Chủ nhiệm đề tài	0,5		
		Thành viên đề tài	0,25		
5	Sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm thay thế	Chủ nhiệm đề tài	0,2		
		Thành viên đề tài	0,1		
6	Sách chuyên khảo	Chủ biên	2,0		
		Thành viên	1,0		
7	Sách giáo trình	Chủ biên	1,5		
		Thành viên	0,75		
8	Sách tham khảo	Chủ biên	2,0		
		Thành viên	1,0		
9	Sách hướng dẫn	Chủ biên	0,5		
		Thành viên	0,25		
10	Bài báo đăng tạp chí khoa học quốc tế trong danh mục ISI/SCOPUS (Web of Science)		2,0		
11	Bài báo đăng tạp chí quốc tế khác		1,5		
12	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước		1,0		
13	Bài báo đăng trên tạp chí/tập san cấp trường		0,5		
14	Báo cáo hội thảo quốc tế		1,0		
15	Báo cáo hội thảo quốc gia		0,5		
16	Báo cáo hội thảo cấp trường		0,25		
17	Các sản phẩm khoa học, công nghệ, triển khai ứng dụng mang dấu ấn Trường		(*)		

	đại học Thủ Đô Hà Nội				
18	Các sản phẩm nghệ thuật, điêu khắc, hội họa, tác phẩm âm nhạc		(**)		

(*), (**): do Hội đồng khoa học và Đào tạo trường quyết định hệ số quy đổi cụ thể đối với từng sản phẩm (tác phẩm).

Công thức tính: Chỉ số sản phẩm KH&CN (cột 5) = Hệ số (cột 3) * số lượng (cột 4).

Những vấn đề dự thảo khác cũng đang được Nhà trường xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển của Nhà trường trong đó, hoạt động nghiên cứu và triển khai R&D được coi trọng; yêu cầu việc triển khai các hoạt động hợp tác NCKH hoặc chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp hoặc tổ chức xã hội; có hoạt động NCKH hợp tác/ phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước phù hợp với yêu cầu phát triển trong tình hình mới của cơ sở giáo dục.

Tiêu chí 18.4.: “Từng bước nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thí nghiệm khoa học; cải tiến công tác quản lý và nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo”

Nhà trường đã và đang thực hiện một số những nhiệm vụ để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học cũng như nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị phòng thí nghiệm như sau:

- Bổ sung một số hướng nghiên cứu trọng tâm mới có tính liên ngành. Bổ sung một số chỉ số đánh giá nghiên cứu theo hướng của đại học nghiên cứu như số lượng bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS, số sách chuyên khảo xuất bản ở nước ngoài, số phòng thí nghiệm trọng điểm.
- Ban hành hoặc xây dựng dự thảo các hướng dẫn về nghiên cứu như: Hướng dẫn về thực thi đạo đức trong nghiên cứu, Hướng dẫn về an toàn phòng thí nghiệm, Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh; Hướng dẫn xét chọn và nghiệm thu đề tài cấp cơ sở
- Quy hoạch lại hệ thống phòng thí nghiệm gắn với ngành, chuyên ngành đào tạo và phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm. Đối với các dự án đầu tư về thiết bị nghiên cứu, Trường có chính sách gắn chặt hơn nữa các định hướng đầu tư với năng lực hiện có và sản phẩm đầu ra của đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư.
- Hoàn thiện phương thức đánh giá chế độ làm việc của GV và nghiên cứu viên về NCKH theo các chỉ số đánh giá chính.
- Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN, xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN để quản lý tổng hợp thông tin về đầu vào và đầu ra của các hoạt động nghiên cứu.

Các đề tài được thông qua trong công tác triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học đều được tổ chức theo lộ trình đã phê duyệt.

Các chỉ số thực hiện chính dùng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu được quy định trong Quy chế hoạt động khoa học công nghệ. Hiện tại, có 2 chỉ số chính đang được sử dụng để đánh giá hoạt động NCKH của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là chỉ số năng lực đội ngũ và chỉ số sản phẩm khoa học và công nghệ. Chỉ số năng lực đội ngũ tính trên số lượng và chất lượng đội ngũ Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên chính, giảng viên của nhà trường. Bên cạnh chỉ số năng lực đội ngũ

khoa học, nhà trường cũng quy định số sản phẩm khoa học và công nghệ dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình. Bao gồm:

- Đề tài cấp Nhà nước;
- Đề tài cấp Bộ, đề tài nhánh cấp Nhà nước, đề tài cấp Sở, đề tài cấp Thành phố hoặc tương đương;
- Đề tài trọng điểm cấp Trường;
- Đề tài cấp Trường;
- Sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn...
- Số bài báo quốc tế, trong nước, số bài báo ISI, SCI, SCIE và SCOPUS;
- Số báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế và trong nước;

Chỉ số sản phẩm khoa học và công nghệ năm học trước được lấy làm cơ sở phân bổ nguồn lực NCKH cho năm học kế tiếp.

Việc tiêu chuẩn hóa theo định mức với các chỉ số thực hiện đánh giá chất lượng nghiên cứu được sử dụng để đánh giá và thẩm định chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học với tác động trong hoạt động nghiên cứu cũng như ảnh hưởng với nhu cầu của xã hội, đồng thời đây cũng là cơ sở đề ra yêu cầu và nhiệm vụ trong hoạt động nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên trong từng năm học cụ thể.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến về các mặt hoạt động của nhà trường, trong đó có công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Nội dung lấy ý kiến khảo sát tập trung vào tính hợp lý/ bất hợp lý của quy trình quản lý NCKH, sự phù hợp, thuận lợi của các biểu mẫu trong các quy trình quản lý khoa học, sự hiệu quả trong việc quản lý, rà soát hoạt động nghiên cứu khoa học. Các ý kiến phản hồi về công tác quản lý khoa học đều được bộ phận chức năng tổng hợp nhằm điều chỉnh. Trên cơ sở ý kiến góp ý, Nhà trường đã nghiên cứu, ban hành Quy chế hoạt động NCKH 2018 thay thế cho Quy chế hoạt động NCKH năm 2016; sửa đổi, bổ sung quy trình quản lý NCKH 2017 thay cho quy trình quản lý khoa học năm 2016; điều chỉnh cách tính điểm NCKH và mức khen thưởng NCKH cho phù hợp thực tế và định hướng phát triển của nhà trường; điều chỉnh mức kinh phí cho một đề tài NCKH cấp trường; điều chỉnh công tác quản lý và phân cấp quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Việc điều chỉnh quản lý khoa học đã đem lại hiệu quả rõ nét trong hoạt động NCKH về số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học.

Tóm tắt các điểm mạnh:

- Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn đảm bảo yêu cầu hoạt động nghiên cứu khoa học phù hợp với sứ mệnh phát triển của Nhà trường. Hoạt động khoa học và công nghệ kết hợp với nhiệm vụ đào tạo chính là một yêu cầu trong tầm nhìn phát triển của Nhà trường đáp ứng yêu cầu trở thành Trường Đại học
- Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện việc chi kinh phí cho các hoạt động khoa học và công nghệ, đây cũng là cơ sở cho việc đánh giá chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ. Những văn bản minh chứng của tiêu chí được thể hiện với từng yêu cầu chỉ báo và các mức tham chiếu cũng như các quy phạm pháp luật. Những quy chuẩn trong chỉ đạo và điều hành thực hiện giám sát các hoạt động nghiên cứu là cơ sở để triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong yêu cầu phát triển hoạt động nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

- Nhà trường luôn sử dụng nguồn lực hiện có tăng cường phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ theo định hướng cơ bản và ứng dụng phục vụ cho sự phát triển của Nhà trường theo định hướng đa ngành. Trước yêu cầu phát triển của tình hình mới, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo cũng như lộ trình phát triển cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là vấn đề thương mại hóa kết quả nghiên cứu sản phẩm. Bước đầu Nhà trường đã tổ chức và quản lý vấn đề hợp tác đối với các cơ sở giáo dục tổ chức xã hội trong vấn đề hợp tác trong lĩnh vực NCKH.
- Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH luôn được đảm bảo theo định mức được quy định trong các văn bản pháp luật. Nhà trường luôn sử dụng nguồn lực trong đó các nguồn kinh phí từ ngân sách và các nguồn thu hợp pháp hiện có tăng cường phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Nhà trường đã xây dựng KPIs theo từng tiêu chuẩn cụ thể, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học để đạt được các tiêu chuẩn cụ thể, phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường. Chỉ số được quy định cụ thể trong các văn bản của Nhà trường là thuận lợi trong công tác đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học.
- Hệ thống minh chứng về công tác quản lý khoa học được đơn vị quản lý lưu trữ đảm bảo theo đúng quy trình và yêu cầu của các cơ sở pháp lý. Bên cạnh các lưu trữ văn bản giấy, các việc cập nhật trên website của nhà trường cũng giúp cho việc lưu trữ, khai thác kết quả NCKH hiệu quả hơn.
- Sự đồng bộ của công tác quản lý NCKH với các mặt khác của nhà trường, như công tác thi đua – khen thưởng, công tác đào tạo – bồi dưỡng, công tác tài chính... đã thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, cũng như góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Tóm tắt các điểm tồn tại

Tuy vậy, trong quá trình vận hành, công tác quản lý NCKH của Trường Đại học Thủ đô đã bộc lộ một số điểm hạn chế.

- Kết quả nghiên cứu khoa học và hợp tác nghiên cứu khoa học chưa tương xứng với tiềm năng của một trường đại học ở Thủ đô của cả nước. Một số quy định trong thực tiễn khi triển khai gặp một số khó khăn nhất định do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau cho hoạt động nghiên cứu khoa học.
- Sự nâng cấp từ Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội thành Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo hướng đào tạo đa ngành làm cho các công trình thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học cơ bản chưa thực sự nổi bật so với lĩnh vực khoa học giáo dục.
- Một số nguồn minh chứng chưa đáp ứng với sự thay đổi của hoạt động quản lý nghiên cứu khoa học cũng như các tiêu chuẩn mà nhà trường theo đuổi.
- Chưa có chính sách dài hạn kêu gọi các nguồn đầu tư xã hội hóa cho sự phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường.
- Nguồn lực cơ sở vật chất về công nghệ thông tin của Nhà trường còn nhiều hạn chế, hoạt động đánh giá được triển khai trong thực tiễn gặp một số những vướng mắc do nguyên nhân khách quan khác nhau, dữ liệu khảo sát và đánh giá vẫn còn mang tính hình thức, chưa thực sự được chú trọng.

- Sự phân cấp quản lý nghiên cứu khoa học cũng tạo ra sự không thống nhất trong quản lý số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu khoa học ở các đơn vị trong toàn trường.

Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo định hướng dài hạn	Xây dựng chiến lược phát triển theo giai đoạn từ 3-5 năm. Tiếp tục hoàn thiện kế hoạch chi tiết cho từng năm học	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mỗi: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.1
2	Phát huy nguồn lực của đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cũng như đội ngũ GV, NCV thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ		Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mỗi: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.1
	Xây dựng chiến lược phát triển việc tìm kiếm nguồn kinh phí ngoài ngân sách đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo định hướng dài hạn	Xây dựng chiến lược phát triển theo giai đoạn từ 3-5 năm. Tiếp tục hoàn thiện kế hoạch chi tiết cho từng năm học	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mỗi: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.2
	Khuyến khích các đơn vị thực hiện việc nghiên cứu và phát triển (R&D) các sản phẩm khoa học và công nghệ		Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mỗi: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.2

	theo thể mạnh và lĩnh vực của từng đơn vị				
	Xây dựng cơ chế phối hợp trong việc thực hiện đánh giá số lượng và chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học	Lấy ý kiến các đơn vị trong việc xây dựng cơ chế đánh giá chất lượng hoạt động nghiên cứu	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.3
	Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hai chiều giữa đội ngũ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và đội ngũ tham gia hoạt động khoa học và công nghệ	Thiết lập sơ đồ trao đổi tin nhằm giải quyết những vấn đề xảy ra trong thực tiễn hoạt động nghiên cứu khoa học	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.3
	Thực hiện việc từng bước nâng cấp cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu nhiệm vụ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	Tiến hành đa dạng nguồn lực phát triển của Nhà trường	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	Tiêu chí 18.4

Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 18	3,5
18.1	4
18.2	3
18.3	3
18.4	4

TIÊU CHUẨN 19: THIẾT LẬP ĐƯỢC HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ BẢO HỘ CÁC PHÁT MINH, SÁNG CHẾ, BẢN QUYỀN VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Công tác quản lý tài sản trí tuệ trong những năm gần đây đã nhận được sự quan tâm của Nhà trường. Năm 2018, Nhà trường đã thiết lập những quy định cụ thể về quản lý đối với quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm NCKH trong Quy chế hoạt động KH&CN [H19.19.01.03]. Nhà trường quản lý kết quả, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN trên cơ sở thực hiện theo những quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và các quy định khác có liên quan của Nhà nước [H19.19.01.01], [H19.19.01.02].

Phòng Quản lý khoa học công nghệ – Hợp tác phát triển là đơn vị đầu mối, làm công tác tham mưu cho lãnh đạo nhà trường về quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, Trung tâm Khoa học công nghệ là đơn vị phối hợp thực hiện các định hướng, mô hình nghiên cứu, phát triển giáo dục, khoa học của trường; tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm và chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa tổ chức khoa học công nghệ với các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức.

Quy chế hoạt động NCKH có quy định rõ về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế bản quyền và các kết quả nghiên cứu khác; định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế. Bên cạnh việc xây dựng các quy định trên cơ sở Luật sở hữu trí tuệ, Nhà trường cũng quy định cụ thể chủ sở hữu là Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đối với các sản phẩm do nhà trường giao nhiệm vụ, đặt hàng, cấp 100% kinh phí nghiên cứu, sáng tạo sản phẩm. Trường hợp tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sản phẩm, có sự hỗ trợ từ các nguồn khác nhau, phân chia sở hữu trí tuệ sẽ do thỏa thuận giữa các bên trên cơ sở tuân thủ Luật sở hữu trí tuệ. Các sản phẩm thuộc quyền sở hữu của nhà trường cũng được quy định rõ tỉ lệ phân chia mức lợi nhuận từ hoạt động chuyển giao sản phẩm nghiên cứu khoa học [H19.19.01.03].

Trong Quy chế hoạt động KH&CN, Nhà trường có quy định rõ về chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu được phê duyệt [H19.19.01.03].

Dựa trên cơ sở phân cấp quản lý, các sản phẩm NCKH sẽ được theo dõi, lưu trữ cấp trường hoặc tại đơn vị thực hiện. Các đề tài KH&CN cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố và các đề tài do Nhà trường chủ trì được lưu trữ và công bố kết quả nghiên cứu theo quy định của cấp chủ quản. Các báo cáo toàn văn, báo cáo tóm tắt kết quả

nghiên cứu của đề tài KH&CN cấp trường được đánh giá, nghiệm thu xếp loại đạt trở lên đều được lưu giữ tại Phòng QLKH&CN-HTPT và Trung tâm Thông tin – Thư viện. Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác phát triển, Trung tâm Khoa học Công nghệ, Phòng Tạp chí, là những nơi theo dõi, lưu trữ sản phẩm của sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu cấp trường, các kỉ yếu khoa học cấp Trường, hội thảo Quốc gia, hội thảo Quốc tế, Tạp chí khoa học. Các đơn vị trực thuộc trường theo dõi và lưu trữ các sản phẩm sáng kiến kinh nghiệm, báo cáo seminar, kỉ yếu hội thảo khoa học cấp đơn vị [H19.19.01.03].

Các đề tài KH&CN được kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu theo quy định của cấp chủ quản. Dựa trên kết quả đánh giá, nghiệm thu, xếp loại của các Hội đồng đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH, Nhà trường ban hành Quyết định về việc công nhận kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học [H19.19.01.04 - H19.19.01.07].

Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Không xảy ra các trường hợp vi phạm bản quyền, tranh chấp phát minh, sáng chế trong công tác NCKH của cán bộ, giảng viên trong trường.

Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có văn bản nào quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực đạo đức của cá nhân chủ nhiệm đề tài/dự án.

Cán bộ giảng viên chưa thực sự quan tâm đến việc đăng ký Sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm, công trình nghiên cứu mà mình tạo ra.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần sớm rà soát và hỗ trợ các thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm là tài sản trí tuệ của cán bộ, giảng viên trong trường tạo ra.	Nhà trường	2018	

Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 4

Tiêu chí 19.2 - Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Việc ghi nhận và lưu trữ và khai thác lợi ích từ tài sản trí tuệ được thực hiện thông qua việc nhận dạng các kết quả nghiên cứu cần được đăng ký sở hữu trí tuệ trong danh mục sản phẩm đăng ký của đề tài cũng như trong các kết luận, đánh giá của các hội đồng nghiệm thu các đề tài, dự án, các ấn phẩm khoa học. Hệ thống dữ liệu, hồ

sơ và kết quả nghiên cứu của các đơn vị trong trường được cập nhật từng năm [H19.19.02.01- H19.19.02.04].

Toàn bộ hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ được lưu trữ trong hệ thống lưu trữ của phòng Quản lý khoa học – Hợp tác phát triển, Phòng Tạp chí, Trung tâm KHCN.

Nhà trường thông qua quy chế hoạt động khoa học công nghệ đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, giảng viên các quy định về quyền sở hữu trí tuệ. [H19.19.02.05].

Trong lĩnh vực thực hiện các thử nghiệm, sản xuất thử và thương mại hóa, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch thành lập Ban chỉ đạo xây dựng đề án ”Nâng cấp Website, Tạp chí khoa học, mạng truyền thông” [H19.19.02.06] và Quyết định về việc giao nhiệm vụ thực hiện sản phẩm khoa học và công nghệ [H19.19.02.07].

Quản lý tài sản trí tuệ không chỉ là việc tạo lập và bảo vệ các tri thức được tạo ra, quản lý tài sản trí tuệ còn là tìm ra cơ hội tốt trên thị trường để ứng dụng và khai thác các kết quả sáng tạo đó.

Năm 2004, Khoa Công nghệ Thông tin – Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã xây dựng thành công phần mềm xây dựng ngân hàng câu hỏi ”Development of Item Bank Software” chuyển giao lại cho Bộ Giáo dục và Đào tạo [H19.19.02.08]. Đây là dự án hỗ trợ Bộ Giáo dục và Đào tạo của Ủy ban Châu Âu.

Năm 2017, Trung tâm Khoa học – Công nghệ đã triển khai Kế hoạch xây dựng, vận hành hệ thống sản xuất nước sạch đóng chai mang thương hiệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội [H19.19.02.09]. Đến nay, công việc sản xuất và kinh doanh vẫn đang được duy trì vận hành đều đặn, đem lại những kết quả đáng khích lệ.

Điểm mạnh

Nhà trường đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, giảng viên các quy định về quyền sở hữu trí tuệ.

Nhà trường đã có hệ thống ghi nhận, lưu trữ tài sản trí tuệ.

Điểm tồn tại

Việc khai thác tài sản trí tuệ còn nhiều hạn chế.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần sớm rà soát, tăng cường hiệu quả công tác khai thác và sử dụng các tài sản trí tuệ.	Nhà trường	2018	

Tự đánh giá: 3,5

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Hàng năm, nhà trường đều có các báo cáo tổng kết, đánh giá, rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ của đơn vị. Đó là việc ban hành các Quyết định về việc công nhận kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ [H19.19.03.01-H19.19.03.04].

Điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai hệ thống quản lý và kiểm soát công tác quản lý tài sản trí tuệ.

Điểm tồn tại

Chưa có chuyên viên riêng theo dõi TSTT.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần cử chuyên viên làm công tác TSTT, được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về SHTT.	Nhà trường	2018	

Tự đánh giá: 3

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSKD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Trong việc cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ sau rà soát, đánh giá, Nhà trường đã ban hành Quy chế Khoa học Công nghệ mới năm 2018 thay thế cho Quy chế Khoa học Công nghệ trước đây [H19.19.04.01], Kế hoạch thành lập Ban chỉ đạo xây dựng đề án "Nâng cấp website, Tạp chí Khoa học, mạng truyền thông [H19.19.04.02].

Nhà trường lưu giữ Báo cáo tổng kết công tác quản lý tài sản trí tuệ hàng năm (trong đó bao gồm đánh giá tổng nguồn thu từ khai thác thương mại TSTT), cụ thể là Báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học [H19.19.04.03].

Điểm mạnh

Nhà trường đã bước đầu chú trọng tới việc cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ.

Điểm tồn tại

Chưa thu hút được sự quan tâm của đội ngũ cán bộ đối với các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và	Ghi chú
----	----------	----------	---------------------------	---------------------------------	---------

				hoàn thành)	
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các phương thức truyền thông cho đội ngũ cán bộ liên quan tới vấn đề sở hữu trí tuệ.	Nhà trường	2018	

Tự đánh giá: 3

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường chú trọng công tác ban hành hệ thống văn bản quản lý, điều hành, giám sát và rà soát việc quy định sở hữu trí tuệ.
- Không xảy ra các trường hợp vi phạm bản quyền, tranh chấp phát minh, sáng chế trong công tác NCKH của cán bộ giảng viên trong trường.
- Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện chuyển giao các phát minh, sáng chế, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên trong trường bước đầu được quan tâm. Nhà trường ghi nhận các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong các báo cáo, quyết định công nhận kết quả nghiên cứu khoa học hàng năm của trường.
- Việc lưu trữ sản phẩm nghiên cứu khoa học tại phòng chức năng liên quan được thực hiện nghiêm túc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các văn bản quy định về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chưa cụ thể. Chưa có quy định về định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế.
- Nhà trường chưa có các văn bản yêu cầu, quy định hướng dẫn về việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ.
- Nhà trường chưa có các sản phẩm đăng kí quyền sở hữu trí tuệ. Quy trình quản lý tài sản trí tuệ đang trong quá trình xây dựng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Cần sớm rà soát và hỗ trợ các thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm là tài sản trí tuệ của cán bộ, giảng viên trong trường tạo ra.	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác phát triển	9/2018	
2	Khắc phục tồn tại 2	Cần sớm rà soát, tăng cường hiệu quả công tác	Nhà trường	9/2018	

		khai thác và sử dụng các tài sản trí tuệ.			
3	Khắc phục tồn tại 3	Cần cử chuyên viên làm công tác TSTT, được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về SHTT.	Nhà trường	2018	
4	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường các phương thức truyền thông cho đội ngũ cán bộ liên quan tới vấn đề sở hữu trí tuệ.	Nhà trường	2018	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường đã thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.	Các đơn vị	2018	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, giảng viên các quy định về quyền sở hữu trí tuệ. Nhà trường đã có hệ thống ghi nhận, lưu trữ tài sản trí tuệ.	Nhà Trường	12/2018	
7	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường đã triển khai hệ thống quản lý và kiểm soát công tác quản lý tài sản trí tuệ.	Nhà trường và các đơn vị	2018	
8	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường đã bước đầu chú trọng tới việc cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ.	Nhà Trường	2018	

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 19	3,37
Tiêu chí 19.1	4

Tiêu chí 19.2	3,5
Tiêu chí 19.3	3
Tiêu chí 19.4	3

TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Trường xác định việc thúc đẩy các hoạt động hợp tác và công tác mở rộng mạng lưới đối tác NCKH là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong sứ mệnh. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng Đề án phát triển giai đoạn 2015 - 2020 nêu rõ định hướng phát triển dài hạn trong lĩnh vực KH-CN và HTQT. Trong quá trình triển khai thực hiện, dựa trên những biến động trong tình hình kinh tế-xã hội, Trường ban hành các kế hoạch thực hiện chi tiết cho mỗi giai đoạn 5 năm và hàng năm đều có phương hướng hoạt động nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác nghiên cứu và mở rộng mạng lưới đối tác.

Nhà trường ban hành quy định thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Quy chế hoạt động Khoa học Công nghệ đã chỉ rõ những các nội dung hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ [H20.20.01.01]. Việc phối hợp, tham gia các hoạt động KH và CN với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm:

- a) Tham gia các tổ chức KH & CN, hiệp hội KH & CN của nước ngoài.
- b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội thảo khoa học của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong nước và ngoài nước.
- c) Thành lập các tổ chức KH & CN có vốn nước ngoài, thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN của Nhà trường ở nước ngoài.
- d) Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN theo Nghị định thư, các nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về KH&CN (các đề tài, chương trình, nội dung phối hợp nghiên cứu giữa các nhóm tác giả thuộc một trường đại học, viện nghiên cứu trong nước với một trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài nằm trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ giữa hai Chính phủ và dựa trên cơ sở thỏa thuận hợp tác nghiên cứu, đào tạo giữa đơn vị đăng ký thực hiện nhiệm vụ và đối tác).

Phối hợp tổ chức hội thảo khoa học quốc tế; giới thiệu, chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới tại Đại học Thủ đô Hà Nội.

Có chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của CSGD. Tiêu biểu: xây dựng chính sách thu hút, thuê chuyên gia, các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, các chương trình đào tạo nhân lực KH&CN và các hoạt động KH&CN khác tại Đại học Thủ đô Hà Nội [H20.20.01.01].

Nhà trường có các quy định, hướng dẫn, phổ biến thực hiện; có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân, có kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác [H20.20.01.02].

Quy định chức năng nhiệm vụ của Phòng QLKH và Hợp tác phát triển là đầu mối kết nối, phối hợp với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài trường để tổ chức các hoạt động hợp tác phát triển về KH&CN. Trong đó, bộ phận hợp tác phát triển chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác về khoa học công nghệ và đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu HTQT và có nguồn tài trợ nước ngoài, chịu trách nhiệm quản lý các đề tài nghiên cứu chung với các đối tác trong nước [H20.20.01.02]. Trung tâm KH – CN phối hợp với Phòng QLKH trong việc thực hiện nhiệm vụ hợp tác về KH &CN.

Trường có các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, được thể hiện qua Báo cáo kết quả hợp tác và định hướng hợp tác đối ngoại theo định kỳ (6 tháng 1 lần). Từ khi có các văn bản quy định, hướng dẫn tổ chức, hoạt động mở rộng các quan hệ đối ngoại của các đơn vị dần đi vào nề nếp, được thể hiện thông qua các báo cáo, kế hoạch hoạt động hợp tác phát triển định kỳ 6 tháng một lần [H20.20.01.03]. các kế hoạch đón đoàn vào, đưa đoàn ra và thu được nhiều kết quả bước đầu đáng được ghi nhận [H20.20.01.04].

Trường cũng đã triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại; thực hiện các thỏa thuận đã ký kết. Trên cơ sở các Bản ghi nhớ hợp tác (MOU) được ký kết, các hoạt động đối ngoại đã được triển khai nhằm thực hiện những thỏa thuận hợp tác. Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều đối tác trong nước và nước ngoài [H20.20.01.05].

Việc hợp tác KH &CN với các đối tác trong và ngoài nước được quy định và hướng dẫn đầy đủ, cụ thể bằng hệ thống văn bản hướng dẫn trong Quy định Hoạt động Hợp tác phát triển, các biểu mẫu được quy định trong quy trình.

Điểm mạnh

Trường có chiến lược dài hạn và trung hạn trong phát triển hợp tác trong NCKH, có quy chế, quy định về quản lý các công trình hợp tác nghiên cứu và phát triển hợp tác trong nghiên cứu theo lộ trình từng năm.

Điểm tồn tại

Các chỉ số liên quan đến hoạt động hợp tác nghiên cứu có nhưng chưa được xây dựng một cách có hệ thống.

Phương hướng khắc phục

Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hợp tác NCKH và lập cơ chế khuyến khích hoạt động hợp tác NCKH cụ thể hơn

Tự đánh giá:

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu

Hoạt động hợp tác phát triển về KH&CN được thực hiện theo đúng nguyên tắc quy định của Nhà nước, tiếp cận với các văn bản quy phạm các cấp, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của Trường ĐHTĐ Hà Nội [H20.20.02.01] Nhà trường đã triển khai được các quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu. [H20.20.02.02].

Lựa chọn các đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

- Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, cách thức phù hợp.

- Đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác.

- Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội luôn được chú trọng và mở rộng, phát triển. Đến nay, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 20 đơn vị giáo dục trên thế giới, nhiều đoàn đại biểu quốc tế đã ghé thăm, giao lưu và làm việc với trường như: Đại học Cheelee (Đài Loan), Học viện Hoa văn Côn Minh (Trung Quốc),...[H20.20.02.03]. Thông qua các buổi gặp gỡ và làm việc cùng với đoàn đại biểu nước ngoài, Nhà trường tiếp tục thiết lập thêm nhiều mối quan hệ, trong đó quan tâm chú trọng đến các đối tác có uy tín, phù hợp với mục tiêu và hướng phát triển của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, tổ chức hội thảo khoa học và công bố các công trình khoa học quốc tế đang bắt đầu triển khai và có kết quả bước đầu [H20.20.02.04]. Từng bước thúc đẩy các hoạt động HTPT của các đơn vị trong toàn trường thông qua việc kết nối đối tác, tổ chức các buổi seminar học tập sau các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, triển khai chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên... [H20.20.02.05 – H20.20.02.06]. (phụ lục 9)

Đoàn	2015 – 2016	2016-2017	2017 – 2018	2018 -2019
Đoàn ra	10	3	13	7
Đoàn vào	11	11	21	5
Kí thỏa thuận hợp tác	0	0	0	3
Cán bộ dự hội thảo	7	7	9	5

Bên cạnh việc đón tiếp các đoàn đại biểu nước ngoài, Trường cũng luôn chú trọng và tìm kiếm, thiết lập các mối quan hệ với các đối tác mới. Trường đã thành lập nhiều đoàn cán bộ đến học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các trường đại học trên thế giới như: Đại học Kanazawa, Viện Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Trường ĐH Giao Thông Quốc lập, Đài Loan – Trung Quốc (MOU), Trường ĐH Sư phạm Quốc gia, Đài Loan – Trung Quốc, Trường Đại học Kusan, Cao đẳng Kỹ thuật, Dạy nghề Hữu nghị Viêng Chăn – Hà Nội – Lào (MOU), Trường đại học Tổng hợp Budapest, ...[H20.20.02.06].

Hoạt động hợp tác quốc tế được văn bản hóa, thể hiện qua các biên bản ghi nhớ, cam kết tình nghĩa...với Đại học Kanazawa, Viện Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Trường ĐH

Chihlee, Đài Loan (MOU), Trường ĐH Giao Thông Quốc lập, Đài Loan, Trường ĐH Sư phạm Quốc gia, Đài Loan, Trường Hoa Văn

Côn Minh - Vân Nam – Trung Quốc (MOU), Trường ĐH Hoa Kiều – Phúc Kiến - Trung Quốc (MOU), Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm, Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây (MOU), Trường Đại học Kusan, Cao đẳng Kỹ thuật

Dạy nghề Hữu nghị Viêng Chăn – Hà Nội – Lào (MOU), Trường ĐH Bách khoa Công lập Lagune, Philipin, Học viện Giáo dục Quốc gia Singapo, Trường đại học Tổng hợp Budapest, Trường Đại học Paris 5, Trường Đại học Paris 13, Trường Đại học Avignon, Viện đào tạo bồi dưỡng Postdam, Trường ĐH Monash, Trường ĐH Swinburn

Các biên bản ghi nhớ: 6 biên bản ghi nhớ

- Trường Hoa Văn Côn Minh – Vân Nam (Trung Quốc)
- Trường Đại học Hoa Kiều – Phúc Kiến (Trung Quốc)
- Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây (Trung Quốc)
- Trường CĐ Dạy nghề Hữu nghị Viêng Chăn – Lào
- Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm (Trung Quốc)
- Trường Đại học Công nghệ Chihlee (Đài Loan – Trung Quốc)

Các hội thảo quốc tế tiêu biểu

TT	Tên Hội thảo, Hội nghị, Seminar	Thời gian
1.	Các khoa học Trái đất và phát triển bền vững nguồn tài nguyên địa chất (tổ chức tại Việt Nam)	Tháng 08/2016
2.	Kinh nghiệm giáo dục Mầm non của các nước Asean (tổ chức tại Thái Lan)	Tháng 10/2016
3.	Hội nghị Mô phỏng ASEAN tại Vientiane Lào	Tháng 10/2016
4.	Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 5	Tháng 12/2016
5.	Giao lưu văn hóa Việt NamBáo (Đại học Winconsin - Hoa Kỳ	Tháng 2/2017
6.	Phát triển học liệu nghe nhìn trong giáo dục (Đại học Leuven – Bỉ)	Tháng 2/2017
7.	Hội thảo khoa học Quốc tế trực tuyến về văn hóa – kĩ thuật – kinh tế (Đông Á và Đông Nam Á)	Tháng 6/2017
8.	Trường hè khoa học (Quy Nhơn – Việt Nam)	Tháng 7/2017
9.	Hội nghị mô phỏng ASEAN (Hà Nội – Việt Nam)	Tháng 8/2017

Nhà trường cũn đã tổ chức 2 hội thảo khoa học Quốc tế vào năm 2016 và Hội thảo quốc tế năm 2018; tổ chức thành công Festival Hán ngữ năm 2018.

Triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPI cụ thể. Lựa chọn các đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD. Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, cách thức phù hợp.

Chưa có sự đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác. Chưa thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học.

Điểm mạnh

Trường có chiến lược dài hạn và trung hạn trong phát triển hợp tác trong NCKH, có quy chế, quy định về quản lý các công trình hợp tác nghiên cứu và phát triển hợp tác trong nghiên cứu theo lộ trình từng năm

Điểm tồn tại

Chính sách khuyến khích các cá nhân, đơn vị xây dựng và mở rộng hợp tác NCKH chưa rõ ràng và cụ thể, còn một số mối quan hệ đối tác chưa được khai thác hiệu quả trong NCKH.

Phương hướng khắc phục

Củng cố và xây dựng các đề án nghiên cứu chung với các đối tác đã có mối quan hệ mà chưa hiệu quả.

Đưa đánh giá về hiệu quả kinh tế của các hoạt động hợp tác nghiên cứu vào bộ chỉ số đánh giá NCKH và hoạt động đối ngoại.

Tự đánh giá:

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Phòng QLKH – HTPT chịu trách nhiệm rà soát và thực hiện giám sát quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH [H20.20.03.01].

Nhà trường có tổng hợp và báo cáo hàng năm về công tác đối ngoại, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược. [H20.20.03.02]

CSGD rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác (trong đào tạo, trong NCKH) và từ các đối tác ít nhất 01 lần trong giai đoạn đánh giá [H20.20.02.03].

Hàng năm có tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược [H20.20.02.04].

Điểm mạnh

Các đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu được theo dõi, rà soát.

Điểm tồn tại

Công tác rà soát hiệu quả hợp tác với các đối tác đôi khi còn sơ sài và các biện pháp cải tiến đôi khi chưa được thực hiện hiệu quả.

Phương hướng khắc phục

Xây dựng quy trình theo dõi, kiểm tra tiến độ và đánh giá thực hiện các chương trình HTQT hàng năm

Tự đánh giá: 3.5

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Với tính chất một trường đại học đa ngành, hướng tới tầm khu vực, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã rà soát và cải thiện các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu để đạt được các mục tiêu nghiên cứu. Trên cơ sở phát huy mối quan hệ hợp tác với các trường đại học ở Trung Quốc, Trường Đại học Thủ đô đã điều chỉnh, mở rộng mối quan hệ với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á và châu Âu [H20.20.04.01-H20.20.04.02].

Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của CSGD đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu.

Thực hiện cải thiện, tăng cường các mối quan hệ trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác sau rà soát để đạt được những hiệu quả từ những hoạt động phát triển hợp tác, phát triển đối tác của CSGD.

Điểm mạnh

Nhiều đơn vị trong Trường chủ động tìm kiếm đối tác để hợp tác trong nghiên cứu.

Điểm tồn tại

Chưa có đánh giá về đóng góp của hoạt động hợp tác nghiên cứu vào nguồn thu của Trường.

Phương hướng khắc phục

Xây dựng và triển khai các biện pháp hiệu quả hơn để cải thiện, đánh giá các hoạt động hợp tác nghiên cứu, đồng thời, truyền thông và khuyến khích CB-VC tham gia mạnh hoạt động NCKH nhằm góp phần đóng góp vào nguồn thu của Trường.

Tự đánh giá:

Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hoạt động hợp tác phát triển về KH& CN theo đúng quy định của Nhà nước, tiếp cận với các văn bản quy phạm các cấp, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của Trường ĐHTĐ Hà Nội.
- Các hoạt động hợp tác phát triển về KH &CN bước đầu mang lại hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao uy tín và chất lượng đội ngũ giảng viên. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả thể hiện qua các chương trình liên kết đào tạo ngoại ngữ, trao đổi học thuật (hội thảo); các chương trình trao đổi giảng viên và người học.
- Các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được mục tiêu hợp tác KH&CN. Có bộ phận/nhân sự và quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH;

- Tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược, làm gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác

Tóm tắt các còn tồn tại

- Chưa xây dựng các KPI cụ thể cho công tác hợp tác phát triển về KH &CN, chưa có các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hợp tác, mà vẫn dùng KPIs cho hoạt động khoa học công nghệ nói chung.
- Các chương trình liên kết đào tạo, liên kết NCKH, chuyển giao công nghệ còn mờ nhạt.
- Hoạt động kết nối và thúc đẩy hoạt động HTPT tại các đơn vị còn thụ động, chưa tỏ rõ vai trò chủ động, sáng tạo.
- Chưa có nguồn thu bổ sung từ hoạt động HTPT về KH &CN. Cơ sở vật chất còn hạn chế, chưa có vị trí phòng làm việc, phòng thí nghiệm hiện đại, phù hợp với hoạt động hợp tác nghiên cứu KH&CN.
- Chưa có sự đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác. Chưa thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học
- Chưa tiến hành khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan trong đánh giá ngoài. Dữ liệu khảo sát, đánh giá gốc và báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá về các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hợp tác chưa có và chưa được coi trọng.

Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Hoạt động HTPT	- Xã hội hóa và phân tầng xã hội hóa sâu rộng gắn liền với hoạt động của trung tâm “quan hệ quốc tế” trực thuộc phòng QLKH-HTPT, tiến tới tự chủ hoạt động HTPT sau 5 năm. - Xây dựng kế hoạch hành động thúc đẩy hoạt động HTPT của các đơn vị. - Bổ sung thêm 01 chuyên viên HTQT (Tiếng Trung) - Tạo điều kiện cho cán bộ chuyên viên tham gia các khóa bồi dưỡng tại Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ ngoại giao của	Phòng QLKH-HTPT	5 năm	Tiêu chí 20.1

		Học viện Ngoại giao: + Nghiệp vụ đối ngoại thực hành + Tiếng Anh đối ngoại			
2	Phát huy điểm mạnh	- Từng bước thúc đẩy các hoạt động HTPT của các đơn vị trong toàn trường thông qua việc kết nối đối tác, tổ chức các buổi seminar học tập sau các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, triển khai chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên.... (phụ lục 9)	Phòng QLKH và HTPT		Tiêu chí 20.1
	Khắc phục tồn tại	- Đầu tư thích đáng cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác. - Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, các đơn vị trong trường		Tiêu chí 20.2
	Phát huy điểm mạnh	- Triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPI cụ thể. - Lựa chọn các đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	Phòng QLKH và HTPT; Các đơn vị	Hàng năm	Tiêu chí 20.2
	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các chỉ số đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác, các đối tác, các hợp tác	Phòng QLKH và HTPT	Trong năm 2018	Tiêu chí 20.3
	Phát huy điểm mạnh	- Có quy trình rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH; - Tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược.	Phòng QLKH và các đơn vị	Năm 2018	Tiêu chí 20.3

	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh các HĐ hợp tác phát triển. Tăng nguồn thu cho nhà trường.	Phòng QLKH – HTPT và các đơn vị	Trong 5 năm	Tiêu chí 20.4
	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện cải thiện, tăng cường các mối quan hệ trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác sau rà soát để đạt được những hiệu quả từ những hoạt động phát triển hợp tác, phát triển đối tác của CSGD. - Gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác	Phòng QLKH – HTPT và các đơn vị	Trong 5 năm	Tiêu chí 20.4

Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	4.12
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	3.5
Tiêu chí 20.4	3

TIÊU CHUẨN 21: KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21. 1 Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Hoạt động kết nối và PVCD được Trường Đại học Thủ đô Hà Nội khẳng định trong tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi [H21.21.01.01] và được xây dựng thành các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn để triển khai thực hiện. Nhà trường đã xây dựng các chính sách, các kế hoạch về hoạt động kết nối và PVCD để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của mình.

Dưới sự chỉ đạo và định hướng của Đảng ủy, Nhà trường xây dựng các kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD đối với CB-GV-NV, SV với nhiều loại hình, phương thức đa dạng như: đào tạo nâng cao năng lực; NCKH và CGCN; giải quyết các vấn đề cấp bách của đất nước; tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, thông tin; tổ chức các hoạt động kết nối hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội địa phương. Đẩy mạnh và đa dạng hoạt động cung ứng dịch vụ ở nhiều lĩnh vực khác nhau [H21.21.01.02]; góp phần quảng bá, nâng cao thương hiệu nhà trường bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục

vụ cộng đồng, xã hội được đưa vào định hướng và nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường [H21.21.01.03].

Tuân thủ các chủ chương, chính sách, quy định pháp luật về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà nước, của các ban ngành [H21.21.01.04] Nhà trường đã giao các đơn vị chuyên trách như: Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Phòng tổ chức cán bộ, Phòng Công tác Học sinh- Sinh viên chịu trách nhiệm xây dựng các quy định, các hướng dẫn các hoạt động kết nối và PVCD đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật [H21.21.01.05].

Hàng năm các đơn vị như khoa, trung tâm, phòng, ban chức năng xây dựng kế hoạch kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng phục vụ cộng đồng [H21.21.01.06], xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho các Bộ, các địa phương; Đoàn thanh niên - Hội sinh viên xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động vì cộng đồng tại các tỉnh, địa phương như các chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi...vv [H21.21.01.07].

Nhà trường có kế hoạch nghiên cứu, phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng phục vụ trực tiếp cho cộng đồng. Hàng năm Nhà trường đã xây dựng và thông qua kế hoạch tham gia các tình nguyện và thiện nguyện của các đơn vị trong trường. 02 đơn vị được giao xây dựng kế hoạch tổ chức và tham gia các hoạt động thiện nguyện là Công đoàn trường và Đoàn Thanh niên nhà trường. Công đoàn và Đoàn thanh niên đã xây dựng kế với những mục tiêu rất cụ thể [H21.21.01.03].

Nhà trường đã lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và cải thiện hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng hàng năm được thể hiện trong các báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị viên chức trường [H21.21.01.08].

Nhà trường đã xây dựng đề án thiết lập các đơn vị mới có chức năng cung ứng dịch vụ và phục vụ cộng đồng. Thành lập Trung tâm Khoa học công nghệ và Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp để chuyên trách thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN của Nhà trường. Xây dựng đề án chuyển đổi Trung tâm dịch vụ tổng hợp thành mô hình doanh nghiệp trực thuộc trường nhằm thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm [H21.21.01.09].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 21.2 Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Nhà trường ban hành các chính sách và kế hoạch triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.02.01]. Dựa trên kế hoạch được BGH phê duyệt, các đơn vị đã triển khai thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng gồm:

Về đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng

Nhà trường đã tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng kỹ năng chứng chỉ chuyên môn nhằm đào tạo nhân lực theo đơn đặt hàng của địa phương, các sở, ban, ngành. Các Trung tâm đã phối hợp với các Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT thực hiện các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, chuẩn hóa cho đội ngũ giáo viên cán bộ, viên chức cho thành phố Hà Nội và nhiều địa phương trong cả nước. Năm 2016, Nhà trường thực hiện gói thầu số 02: “Bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy cho GV bậc Tiểu học và THCS”; chương trình được triển khai rộng rãi trên 30 quận, huyện, thị xã với 52.120 học viên và trên 1000 lớp của thành phố Hà Nội.

Trung tâm mở được hàng trăm lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS, bồi dưỡng nâng cao năng lực, đào tạo các kỹ năng làm việc [H21.21.02.02].

Bảng 21.2.1 Số lượng học viên tham gia các lớp cấp chứng chỉ tin học giai đoạn 2016-2018

Năm	2016	2017	2018
Số lượng	1424	5643	3710

Trung tâm Phát triển nghề nghiệp liên tục xây dựng kế hoạch mở các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS. [H21.21.02.03].

Bảng 21.2.2 Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giai đoạn 2017-2019

Năm	2017	2018	11/2019
Số lượng	500	5000	5000

Nhà trường đã chú trọng việc gắn kết các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo tại các khoa đào tạo. Nắm bắt Nhà nước có chủ trương ưu tiên đào tạo các ngành du lịch theo cơ chế đặc thù, Khoa Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ đã kịp thời xây dựng đề án, điều chỉnh chương trình theo cơ chế đặc thù, ký kết hợp tác trong đào tạo chuyên môn nghiệp vụ với nhiều đối tác như: Khách sạn Melia Hà Nội, Công ty TNHH Lữ hành và Dịch vụ quốc tế Ánh Dương, Công ty TNHH Vietrantour, Công ty Cổ phần Hanoi Redtours, Công ty Cổ phần Vận tải Du lịch Hải Thiên, Ban Quản lý Di tích Nhà tù Hỏa Lò, Công ty TNHH Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Ngọc Hiếu, Trường Quốc tế Quản trị Khách sạn CHM... Khoa Kinh tế Đô thị xây dựng mạng lưới các đối tác hợp tác rộng cả trong và ngoài nước với nhiều lĩnh vực khác nhau như: Mạng lưới Logistics Việt Nam, Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công thương, Đại học Trường Vinh, Đài Loan, Công ty CP Những Trang Vàng Việt Nam, Tòa án nhân dân quận Ba Đình, Công ty CP Logistics Những Ngôi Sao Liên Kết (Starslink), Công ty siêu thị Hà Nội – Chuỗi siêu thị Hapromart, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc, Học viện Tư pháp, Lazada Việt Nam, Công ty CP Hateo Logistics, Công ty CP U&I Logistics...

Về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện các đề tài NCKH và CGCN để giải quyết các vấn đề thực tiễn, phục vụ xã hội. Các Phòng chức năng, Khoa đào tạo đã phối hợp với Trung tâm Khoa học Công nghệ, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tế để phục vụ cộng đồng [H21.21.02.04].

Nhà trường tập trung vào nghiên cứu có hiệu quả các đề tài NCKH và CGCN theo định hướng của cơ quan nhà nước. Thực hiện các đề tài NCKH và CGCN trên các lĩnh vực có thể mạnh như giáo dục, nghiên cứu phát triển địa phương [H21.21.02.05].

Về chia sẻ kinh nghiệm, thông tin phục vụ cộng đồng

Tổ chức các hội thảo quốc tế, trong nước, tham gia vào các hội trợ nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong các lĩnh vực giáo dục [H21.21.02.06].

Bảng 0.1 Tổng hợp số lượng hội thảo quốc tế và trong nước được tổ chức tại trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2018

Năm	2015	2016	2017	2018
Số lượng	0	0	1	1

Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên

Giảng viên Nhà trường tham gia được tạo điều kiện và thường xuyên tham gia vào các hoạt động như hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án Tiến sĩ cho các cơ sở đào tạo khác; tham gia chấm thi Giáo viên dạy giỏi các cấp cho các quận, huyện và Sở Giáo dục & Đào tạo; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên các cấp của thành phố Hà Nội và các địa phương khác trong cả nước; tham gia các chương trình, đề án cấp Bộ, cấp thành phố ở các lĩnh vực khác nhau gắn với chuyên môn đào tạo của trường cấp. Nhiều giảng viên của Trường tham gia vào hoạt động xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa phổ thông, sách tham khảo cho giáo viên và HS các cấp [Quyết định viết sách hướng dẫn chương trình phổ thông mới]. Các chương trình bồi dưỡng mới được giới thiệu và triển khai ở các sở giáo dục và đào tạo trong cả nước. Hàng năm trường cử các CB tham gia các hoạt động của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia [H21.21.02.07].

Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của sinh viên

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cho sinh viên tham gia hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng bằng chính chuyên môn được đào tạo như: chương trình tuyên truyền hỗ trợ phát triển du lịch Hà Nội “Mỗi đoàn viên thanh niên là một tuyên truyền viên tích cực về du lịch Hà Nội”. Hàng năm, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên nhà trường đã triển khai các hoạt động kết nối, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội địa phương. Tổ chức các chương trình vì cộng đồng tại các tỉnh, địa phương như các chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi...[H21.21.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 21.3 Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã triển khai hệ thống đo lường, giám sát hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Kết quả thực hiện kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ được các đơn vị thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hàng năm nhằm đánh giá hiệu quả của hoạt động mang lại cho nhà trường và cho cộng đồng.

Hệ thống đo lường, giám sát các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thể hiện thông qua việc đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng của các đơn vị. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng Khoa/viện, Phòng/Ban, mô tả công việc, phân công nhiệm của mỗi bộ phận, cá nhân để xây dựng và theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện mục tiêu chất lượng.. Các chỉ số của mục tiêu chất lượng này là công cụ đo lường mức độ hoàn thành/hiệu quả hoạt động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng

đồng **[H21.21.03.01]**. Theo đó, việc triển khai thực hiện các chương trình hành động đều được đánh giá thường xuyên, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện thông qua báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng **[H21.21.03.02]**.

Đề đo lường và giám sát hiệu quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng Đối với hoạt động tình nguyện, hệ thống đo lường, giám sát được đánh giá bằng: Số lượng CB-GV-NV, SV tham gia; Số lượng & trị giá các công trình tình nguyện; Số lượng SV tham gia các hoạt động; Số lượng Giải thưởng; Số lượng CB-GV-NV, SV được khen thưởng trong các năm **[H21.21.03.03]**.; Số lượng các chương trình tình nguyện được Nhà trường triển khai thực hiện trong 5 năm **[H21.21.03.04]**.; Số lượng các đơn vị/nhà tài trợ; Nguồn kinh phí tài trợ trong mỗi năm;. Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác với các nhà tuyển dụng cũng được giám sát, đo lường kỹ lưỡng với các số liệu thống kê: Số lượng chương trình/hội thảo phối hợp với doanh nghiệp tổ chức cho SV; Số lượng SV đăng ký tham gia; Số lượng doanh nghiệp phối hợp; Số lượng doanh nghiệp ký kết hợp tác cùng với nhà trường trong vòng 5 năm **[H21.21.03.05]**; Kết quả khảo sát doanh nghiệp về CTĐT; SV thực tập tại các đơn vị tuyển dụng **[Bổ sung Thông báo các đợt khảo sát]**

Việc thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của đơn vị, cá nhân được đánh giá và giám sát bởi các đơn vị chức năng như Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục, Công đoàn, ĐTN, Ban Thanh tra nhân dân, BGH,... bằng nhiều hình thức như: thực hiện báo cáo công tác tháng, báo cáo năm học của P.CTSV, P.TVTS-TT, V.ĐTQT, V.ĐTNN, TT.QHDN-VL,... báo cáo tổng kết Mùa hè xanh, báo cáo tổng kết hiến máu tình nguyện, **báo cáo tổng kết chương trình/ sự kiện** **[H21.21.03.06; H21.21.03.07]**.

Hiệu quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được đánh giá qua phản hồi của nhà tuyển dụng, Cựu sinh viên, SV bằng phiếu khảo sát, hội nghị SV **[H21.21.03.08]**.

Nhà trường đã công khai những thông tin giám sát đo lường các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng như: Cơ sở dữ liệu về các đề tài NCKH các cấp, các dự án phục vụ sản xuất được Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển quản lý và đăng tải trên trang Web của trường tại địa chỉ: <http://hnm.edu.vn/khoa-hoc-cong-nghe.html>; Các hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế, các tuyển tập kỷ yếu hội thảo được đăng tải tại địa chỉ: <http://hnm.edu.vn> ; <http://thuvienso.daihocthudo.edu.vn/>; Cơ sở dữ liệu quản lý tất cả các chương trình đào tạo trong đó có đào tạo tại chức, đào tạo nâng cao theo yêu cầu của các địa phương do phòng Đào tạo quản lý và được đăng tải trang Web của trường tại địa chỉ: <http://hnm.edu.vn/dao-tao.html>

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 21.4 Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Căn cứ vào kế hoạch hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, kết quả kết quả đánh giá, đo lường về các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng, Nhà trường đã cải cách thủ tục hành chính, cải tiến một số quy trình nghiệp vụ theo hướng nâng cao văn hóa phục vụ đảm bảo sự hài lòng của các bên liên quan **[H21.21.04.01]**. Nhà trường tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh một số văn bản như: Quy định chế độ chính sách đối với SV **[H21.21.04.02]**, Chính sách về NCKH và hợp tác phát triển **[H21.21.04.03]**.

Để đảm bảo chất lượng kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ trong giai đoạn tới, nhà trường đã ban hành các chính sách cụ thể:

- Định hướng phát triển các chương trình đào tạo hiện có theo định hướng đào tạo nghề nghiệp ứng dụng (Pohe) [H21.21.04.04]
- Xây dựng Quy định về hợp tác phát triển. Tăng cường hợp tác các đơn vị sử dụng lao động [Biên bản hợp tác với các nhà tuyển dụng, với các trường, doanh nghiệp (phòng Khoa học và hợp tác phát triển)], Các hợp đồng, ký kết hợp tác, giữa CSGD và đối tác [H21.21.04.05].
- Mở rộng địa bàn và số lượng công trình trong CD Mùa hè xanh, Hiến máu (Đoàn thanh niên-Hội sinh viên) [H21.21.04.06].

Kết quả phân tích các chỉ số cho thấy hoạt động kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ của nhà trường ngày càng được cải thiện và có xu thế tăng trong những năm gần đây về số lượng học viên (bảng 21.2.2); số lượng các hội thảo, hội nghị, hội chợ được tổ chức ở trường để chia sẻ kinh nghiệm (bảng 21.2.3); số lượng các công việc cấp bách các lĩnh vực mà giảng viên Nhà trường tham gia giải quyết [H21.21.04.07].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

- Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng tiêu chí kết nối, phục vụ cộng đồng trở thành một trong những giá trị cốt lõi cần thực hiện.

- Nhà trường đã có định hướng về kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ và công việc lập kế hoạch đã được các khoa, phòng, Trung tâm xây dựng và triển khai hàng năm, đồng thời nhà trường cũng ban hành những chính sách khuyến khích cho công tác này [H21.21.04.5].

Nhà trường thiết lập các đơn vị mới có chức năng cung ứng dịch vụ và phục vụ cộng đồng [H21.21.04.6].

- Nhà trường có chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các hoạt động có đóng góp cho cộng đồng được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H21.21.04.07].

- Kết quả thực hiện kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ được các đơn vị thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hàng năm dựa trên các tiêu chí về số lượng và chất lượng. Trên cơ sở thu thập các thông tin về sự phản hồi của cộng đồng, Nhà trường đã có những cải tiến để đáp ứng tốt hơn và thích ứng hơn với sự thay đổi của kinh tế xã hội trong thời gian tới. [H21.21.04.08].

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Một số dịch vụ được một vài đơn vị khác nhau triển khai nhưng chưa có cơ chế cập nhập thông tin mỗi khi thực hiện nên việc giám sát còn gặp khó khăn, thường thì đến cuối năm mới tập hợp hết các thông tin [H21.21.04.08].

- Chưa xây dựng được bộ tiêu chí chuẩn đánh giá các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng

- Các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cộng đồng chưa được thương mại hóa để đưa vào phục vụ cộng đồng một cách rộng rãi

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Định hướng kết nối cộng đồng cần được cụ thể hóa bằng các quyết định riêng.	BGH	Từ 4/2018
2		Trường cần có bộ phận chuyên trách về đối ngoại để theo sát các nhu cầu của địa phương, Doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng từ đó có kế hoạch và triển khai các dịch vụ được tốt hơn.	BGH, Phòng Nhân sự - Kế hoạch tài chính	2018-2019
3		Trường cần ban hành cơ chế cập nhập thông tin kết nối cộng đồng để các đơn vị liên quan thực hiện.	BGH, Phòng Quản lý đào tạo và học sinh sinh viên	
4		Xây dựng hệ thống thu thập và phân tích tự động các phản hồi từ cộng đồng khi tiếp nhận các dịch vụ.	BGH, Phòng Quản lý đào tạo và học sinh sinh viên	
5		Xây dựng Kế hoạch thương mại hóa và đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng công nghệ	BGH Phòng KH và HTPT	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	4,5
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	5

TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm, Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học và các khoa lập kế hoạch đào tạo (trong đó có xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của tất cả các CTĐT). Để đánh giá chất lượng dạy học, Nhà trường không chỉ đánh giá chất lượng đầu vào, chất lượng của quá trình mà còn đánh giá chất lượng đầu ra và SV tốt nghiệp. Các chỉ số liên quan đến người học như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, việc làm ... luôn được xác lập, lưu trữ, theo dõi và đối sánh cải tiến [H22.22.01.01].

Trong quá trình học tập, người học phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ được đề ra trong chuẩn đầu ra các CTĐT [H22.22.01.01].

Nhà trường có một hệ thống (quy chế quy định, phần mềm, nhân sự) theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học/thôi học, thi lại của SV để đưa ra các biện pháp cải tiến kịp thời. Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, đào tạo. Phần mềm Macman do Phòng Đào tạo quản lý hỗ trợ cho công việc lưu trữ dữ liệu đào tạo, xuất dữ liệu theo yêu cầu để các CB-NV chuyên trách lập thống kê báo cáo. Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy giúp tổ chức thi, quản lý điểm, xuất báo cáo theo yêu cầu. Cổng thông tin đào tạo hỗ trợ việc đưa thông tin kết quả đến từng người học. Ngoài ra, tại các khoa, Phòng Đào tạo và một bộ phận các CB-GV-NV chuyên trách theo dõi các tỷ lệ này, báo cáo lãnh đạo và hỗ trợ SV cải tiến kết quả học tập và rèn luyện [H22.22.01.02].

Để đánh giá được mức độ đáp ứng của SV đối với từng học phần cụ thể, Nhà trường đã đưa ra các thang đánh giá kết quả học tập trong Quy định hoạt động đào tạo của Trường. Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học phần từ điểm D trở lên. Tuy nhiên, các điểm D, D+ gọi là các điểm đạt có điều kiện. SV cần phải học cải thiện các điểm D, D+ để đảm bảo điều kiện về điểm trung bình chung tích lũy qua các năm học. Mức độ đạt và không đạt được xác định cụ thể qua từng mức điểm [H22.22.01.03].

Sau mỗi học kỳ và cuối mỗi năm học, bộ phận chuyên trách của P.ĐT sẽ thống kê kết quả học tập của SV, thống kê số lượng SV tốt nghiệp, tình trạng tốt nghiệp của tất cả SV. Từ kết quả đó xác định được tỷ lệ SV đạt điểm theo yêu cầu. Tỷ lệ này được theo dõi, đối sánh giữa các học kỳ, các năm, đối sánh với điểm tuyển sinh đầu vào và báo cáo BGH theo định kỳ [H22.22.01.03]. Ngoài thống kê kết quả học tập của SV, P.ĐT và các khoa còn thống kê số lượng, tỷ lệ SV nghỉ học/bỏ học, đối sánh qua các năm, tìm nguyên nhân để có biện pháp cải tiến giảm tỷ lệ này [H22.22.01.04]. Tương tự, P.CTHSSV tổng hợp kết quả SV có điểm rèn luyện yếu kém qua các học kỳ, qua các năm và báo cáo BGH [H22.22.01.05].

Sau khi có kết quả tổng hợp, đối sánh, phân tích từ P.ĐT gửi về, trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp cải tiến

nâng cao tỷ lệ SV đạt yêu cầu. Về phía các Khoa và trung tâm có một số biện pháp cải tiến được thực hiện như: rà soát ngân hàng đề thi [H22.22.01.08]; theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp; họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ SV yếu kém; phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có can thiệp kịp thời thông qua hoạt động CVHT [H22.22.01.06].

Nhà trường liên tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV. Bên cạnh các diễn đàn gặp gỡ, khen thưởng SV đạt thành tích tốt trong học tập, Nhà trường duy trì tổ chức các buổi gặp gỡ SV yếu, kém cũng như các hoạt động đội, nhóm nhằm tích cực nâng cao chất lượng học tập của SV. Đối với SV bỏ học, tùy nguyên nhân Nhà trường có các biện pháp cải tiến như: Hỗ trợ vay vốn, xét học bổng (đối với SV nghèo bỏ học), liên hệ phối hợp với gia đình (đối với SV liêu lỏng), cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm)... [H22.22.01.12].

Điểm mạnh

- Nhà trường xác định, xây dựng rõ ràng, đầy đủ các văn bản định hướng dùng trong đánh giá chất lượng trước, trong và sau quá trình đào tạo.

- Nhà trường đã ban hành và triển khai hệ thống văn bản quy định về các hoạt động hỗ trợ đào tạo (CVHT, chế độ SV,...), nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng cho người học.

- Hàng năm, khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học. Qua đó giúp Nhà trường giám sát, cải tiến số lượng và chất lượng SV tốt nghiệp, cải tiến tình hình việc làm của SV.

- Nhà trường xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu người học từ tuyển sinh đầu vào, kết quả học tập và rèn luyện, kết quả học lại, thi lại, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm và chất lượng SV tốt nghiệp.

- Nhà trường phối hợp nhiều đơn vị tích cực triển khai nhiều biện pháp nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học/buộc thôi học. Việc theo dõi, gặp gỡ hỗ trợ các SV này được triển khai thường xuyên để tư vấn, giúp tháo gỡ những khó khăn của SV, giúp SV trở lại với trường lớp.

Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa xây dựng được hồ sơ hướng dẫn, lưu trữ minh chứng về quá trình hỗ trợ SV (trong đào tạo và công tác học sinh sinh viên).

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện

	Khắc phục tồn tại	xây dựng bổ sung các hồ sơ, văn bản còn chưa hoàn thiện.	NS&KH-TC	Từ năm học 2019-2020
	Khắc phục tồn tại	Cải tiến các phần mềm, cải tiến cách làm việc của đội ngũ NV hỗ trợ.	P.QLĐT & CTHSS V	
	Khắc phục tồn tại	Đôi sánh về kết quả học tập, tình hình bỏ/thôi học, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm cùng hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở giúp Nhà trường có những biện pháp cải tiến tình hình học tập, tốt nghiệp và việc làm của SV ra trường có hiệu quả.	P.QLĐT & CTHSS V-TTPTNN	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường đã thiết kế CTĐT, bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV. Đối với các CTĐT Đại học hệ chính quy, đa số các ngành có thời gian thiết kế chuẩn là 4 năm. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình, cộng với 2 học kỳ đối với các khoá học 1,5 năm đến 2 năm; 4 học kỳ đối với các khoá học từ 2,5 năm đến 3 năm; 6 học kỳ đối với các khoá học từ 3,5 năm trở lên. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trình độ đại học dự kiến là 4 năm [H22.22.02.01].

Nhà trường có một hệ thống (quy chế quy định, phần mềm, nhân sự) theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng tiến độ, tốt nghiệp không đúng (sớm/muộn) tiến độ của SV để đưa ra các biện pháp cảnh báo kịp thời. Phần mềm Macman lưu trữ dữ liệu học tập của SV (kết quả học phần, thi lại, kết quả xét tốt nghiệp, xuất dữ liệu theo yêu cầu để các CB-NV chuyên trách lập thống kê báo cáo. Công thông tin đào tạo hỗ trợ việc đưa thông tin kết quả đến từng SV để SV có thể theo dõi kết quả học tập cũng như tiến độ tốt nghiệp của mình. Ngoài ra, tại các khoa, P.ĐT một bộ các CB-GV-NV chuyên trách theo dõi các tỷ lệ này, báo cáo lãnh đạo và hỗ trợ SV cải tiến kết quả học tập và rèn luyện [H22.22.02.02].

Quy chế đào tạo cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV. SV có thể gửi đơn đến P.ĐT đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học [H22.22.02.03]; SV cũng có thể học cùng lúc hai chương trình và chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất [H22.22.02.04]. Vào đầu khoá học, SV sẽ được phổ biến về thời gian đào tạo trong buổi sinh hoạt đầu khóa. Bên cạnh đó, các thông tin về

kết quả học tập từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV Công thông tin đào tạo. SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ [H22.22.02.05].

Từng năm học, Nhà trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Trên cơ sở dữ liệu thống kê được, P.ĐT làm báo cáo tổng kết tình hình tốt nghiệp của SV tất cả các CTĐT, số lượng và SV tốt nghiệp đúng tiến độ, sớm tiến độ hay muộn hơn so với tiến độ quy định, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV của tất cả các CTĐT, đề ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H22.22.02.06]. Các CTĐT đều được thiết kế với thời lượng hợp lý, trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV [H22.22.02.07]. Một số SV chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể làm đơn xin bảo lưu kết quả và bổ sung điều kiện xét tốt nghiệp trong khoảng thời gian cho phép có quy định trong Quy chế đào tạo [H22.22.02.01].

Sau các cuộc họp rà soát tình hình tốt nghiệp SV năm cuối của các CTĐT, Nhà trường có các kế hoạch cải tiến: Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ SV hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để SV có thể tốt nghiệp sớm tiến độ với nhiều biện pháp khác nhau [H22.22.02.08]. Trước đây, Trường tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính là một đợt học kéo dài 15 tuần học và 03 tuần thi; và 01 học kỳ phụ, mỗi học kỳ phụ kéo dài 05 tuần học và 01 tuần thi [H22.22.02.04]. Như vậy, với biên chế năm học mới, SV sẽ có đến 05 đợt học có thể đăng ký linh hoạt trong năm. Tùy theo điều kiện và khả năng, SV có thể đăng ký học vượt các học phần trong CTĐT nhằm rút ngắn thời gian theo học tại trường. Sau khi hoàn thành chương trình và có đầy đủ các chứng chỉ điều kiện, SV có thể nộp đơn Đề nghị xét tốt nghiệp tại P.ĐT để được xét công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp. Việc ra trường sớm so với dự kiến sẽ tiết kiệm nhiều thời gian, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm hơn cho SV so với các bạn cùng khóa học.

Những SV có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có các kết quả thi của mỗi học kỳ, P.ĐT phối hợp cùng các Khoa tiến hành xét tiến độ, và gửi kết quả đến những SV bị cảnh báo kết quả học tập. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ chính, nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất [H22.22.02.10].

Điểm mạnh

- Nhà trường đã xác lập, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình. Từ đó có lộ trình học tập phù hợp cho SV ở các trình độ khác nhau (học đúng tiến độ, học nhanh tốt nghiệp sớm).

- Nhà trường triển khai linh hoạt các giai đoạn học tập, hỗ trợ người học trong việc sắp xếp, cân bằng việc học và các công việc khác.

Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa thống nhất chung bộ quy chuẩn triển khai hoạt động học tốt nghiệp sớm, mới thí điểm tại một số ngành đào tạo.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	ban hành bộ tài liệu về hoạt động tốt nghiệp sớm.	P.QLĐT & CTHSS V	Từ năm học 2019-2020
	Khắc phục tồn tại	xây dựng bổ sung các hồ sơ, văn bản còn chưa hoàn thiện.	P.QLĐT & CTHSS V	
	Khắc phục tồn tại	Liên tục điều chỉnh lộ trình học tập của SV cho phù hợp với tình hình thực tế.	P.QLĐT & CTHSS V-TTPTNN	

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Bên cạnh việc tập trung vào chất lượng đào tạo nhằm trang bị kiến thức vững chắc cho SV, khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường cũng là vấn đề Nhà trường quan tâm hàng đầu. Khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV [H22.22.01.01].

Khả năng có việc làm của SV tốt nghiệp được theo dõi, giám sát, thống kê, báo cáo bởi hệ thống đào tạo của Trường (P.ĐT, Phòng Khảo thí - ĐBCL, Khoa, Phòng Thanh tra - PC) [H22.22.03.01]. Một hệ thống tìm kiếm việc làm cho SV được thiết lập. Các đầu mối liên hệ giữa SV, cựu SV và doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm cho SV của Trường là TT.NCPTNN, Hội cựu SV và các Khoa [H22.22.03.02].

Hội cựu SV của Trường là nơi để Nhà trường tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV và đây cũng như là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp [H22.22.03.03].

Nhà trường đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp. Đơn vị này là cầu nối nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Nhà Trường với các đơn vị sử dụng lao động hỗ trợ việc làm, thực tập cho SV. Hàng năm, Trung tâm phối hợp với

các đơn vị tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng lao động để đưa SV đến gần hơn với NTD, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp [H22.22.03.04]. Giáo vụ các khoa thành lập các nhóm facebook, fanpages cập nhật thông tin để SV nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú; Khi vào fanpages, SV sẽ biết thêm các tin tức, các tư vấn hướng nghiệp và sẽ được giải đáp các thắc mắc liên quan đến doanh nghiệp, việc làm. Đặc biệt, các thông tin về ngày hội việc làm cũng được cập nhật liên tục, là nơi kết nối Nhà trường với doanh nghiệp [H22.22.03.02].

Ngoài TT.Nghiên cứu và PTNN và Hội cựu SV, còn có lãnh đạo, GV các Khoa giúp SV tìm kiếm nơi thực tập tốt nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV bằng các mối quan hệ quen biết giới thiệu đến sinh viên của trường [H22.22.03.05].

Hàng năm, Phòng Khảo thí-ĐBCL, Trung tâm NCPTNN phối hợp với các Khoa triển khai việc khảo sát để tìm hiểu tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.06]. Sau khi theo dõi kết quả và tìm ra các giải pháp phù hợp, từng đơn vị sẽ lập báo cáo về việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến tình hình việc làm cho SV theo biểu mẫu của Phòng Khảo thí - ĐBCL và gửi về Phòng Khảo thí - ĐBCL [H22.22.03.06]. Phòng Khảo thí - ĐBCL chịu trách nhiệm tổng hợp gửi BGH về kết quả khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp. Kết quả này giúp Nhà trường kịp thời có những kế hoạch phù hợp để tăng cường khả năng có việc làm của SV [H22.22.03.06].

Điểm mạnh

- Nhà trường dự đoán và đánh giá khả năng có việc làm của SV ra trường, từ đó có các điều chỉnh nhằm cải thiện tình hình việc làm của SV.

- Các kết quả đối sánh về kết quả học tập, tình hình bỏ/thôi học, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm cùng hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan là cơ sở giúp Nhà trường có những biện pháp cải tiến tình hình học tập, tốt nghiệp và việc làm của SV ra trường có hiệu quả.

Điểm tồn tại

- Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD được thực hiện chưa đồng bộ. Số phiếu thu lại của một số khoa còn thấp. Tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.

- Qua khảo sát, SV rất năng động nhưng nhiều SV mất cơ hội việc làm do thiếu kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc. Một số SV còn thờ ơ với các ngày hội việc làm.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Cải tiến biểu mẫu khảo sát, giám sát số phiếu phát ra và thu lại trong những đợt ngày hội việc làm và ngày họp mặt cựu SV và NTD..	TTKT NN-TH và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2019-2020

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV ra trường [H22.22.01.01]. Phòng Khảo thí - ĐBCL chịu trách nhiệm phối hợp với các khoa tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng SV tốt nghiệp của Nhà trường hàng năm. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan qua các năm. Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Nhà trường thông qua hệ thống quy trình làm việc ISO: Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan [H22.22.04.01]. Gồm các loại khảo sát sau: (i) Khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến SV năm cuối về chất lượng đào tạo; (iii) Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và CB về cải cách thủ tục hành chính, về đội ngũ nhân viên hỗ trợ và cán bộ quản lý; (v) Khảo sát ý kiến NTD, cựu SV và GV về CTĐT và CDR. Kết quả của các loại khảo sát đó, sau khi được Phòng Khảo thí – ĐBCL, Trung tâm NC-PTNN và Phòng Thanh tra -PC xử lý bằng phần mềm chuyên dụng sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Nhà trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị thông qua các biểu mẫu [H22.22.04.02]. Hàng năm, Phòng Khảo thí - ĐBCL lập thống kê đối sánh kết quả của các loại khảo sát gửi BGH và tất cả các đơn vị để Nhà trường có thông tin tổng quan hơn về hiệu quả của công tác cải tiến này [H22.22.04.03]. Quy trình cùng tất cả các biểu mẫu đính kèm luôn được cập nhật, cải tiến hàng năm cho phù hợp và được lưu vào “Danh mục theo dõi sửa đổi tài liệu ISO” [H22.22.04.04].

Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp, giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của SV vừa tốt nghiệp. Sau khi ra trường, trong vòng 1 năm, hơn % SV có được việc làm ngay, trong đó có trên % SV làm đúng chuyên ngành đào tạo và SV hài lòng với công việc mình đang làm trên %. Ngoài ra, khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp còn giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc. Kết quả khảo sát này cho nhà trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà nhà trường đã đào tạo cho xã hội [H22.22.04.05].

Khảo sát ý kiến GV, cựu SV và NTD về CĐR và CTĐT, về sự hài lòng của NTD về chất lượng SV của Trường đã và đang làm việc tại các đơn vị, nhằm giúp Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp của các CĐR và CTĐT đã được thiết kế với các yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, qua đó giúp Khoa có thêm cơ sở để có những điều chỉnh, cải tiến về CĐR và CTĐT mà Khoa đã xây dựng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; Tăng cường mối liên kết giữa Nhà trường và NTD trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động [H22.22.04.06].

Kết quả khảo sát ý kiến NTD về kiến thức, các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác và thái độ của SV tốt nghiệp đã và đang làm việc tại các đơn vị tuyển dụng, mức độ hài lòng của các NTD rất cao và ngày càng tăng. Trên % ý kiến hài lòng về việc SV có khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn công việc. Nhiều kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác như: kỹ năng CNTT, giao tiếp, làm việc nhóm, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, ngoại ngữ, tư duy logic, tư duy sáng tạo, thuyết trình, thực hiện công việc được giao, tự học, tự nâng cao trình độ, khả năng thích nghi và hội nhập, lắng nghe, tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân, ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc, năng lực lãnh đạo, năng lực quản lý, tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành kỷ luật, đóng góp ý kiến, xây dựng, phát triển đơn vị, ... được các NTD đánh giá cao và các kết quả cải tiến rõ ràng qua mỗi năm. NTD cũng đánh giá cao SV Trường về kỹ năng thực hiện công việc được giao (%); biết lắng nghe, tiếp thu và khắc phục nhược điểm cá nhân (%), tinh thần trách nhiệm (%) [H22.22.04.02].

Theo dõi mức độ hài lòng của NTD qua nhiều năm liền, Nhà trường nhận thấy xu hướng hài lòng của NTD ngày càng được tăng cao [H22.22.04.03]. Kết quả 100% NTD hài lòng về chất lượng SV tốt nghiệp. Điều này chứng tỏ sản phẩm đào tạo của Nhà trường ngày càng được xã hội tiếp nhận.

Điểm mạnh

- Nhà trường sát sao trong khảo sát cả người học lẫn đơn vị sử dụng lao động để có định hướng điều chỉnh hoạt động đào tạo.
- Nhà trường duy trì thực hiện định kì hoạt động khảo sát và có triển khai các hoạt động hậu khảo sát hợp lý.

Điểm tồn tại

- Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD được thực hiện chưa đồng bộ. Số phiếu thu lại của một số khoa còn thấp. Tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.
- Qua khảo sát, SV rất năng động nhưng nhiều SV mất cơ hội việc làm do thiếu kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc. Một số SV còn thờ ơ với các ngày hội việc làm.

Phương hướng khắc phục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	Khắc phục tồn tại	Tổ chức tập huấn cho SV về kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, giúp SV tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. P.CTSV, TT.NCPTNN và các Khoa rà soát công tác truyền thông, đảm bảo các thông tin về các ngày hội việc làm được đến với tất cả SV biết đề tham gia.	TT. PTNN phối hợp với các Khoa	Từ năm học 2019-2020
	Khắc phục tồn tại	Triển khai tốt việc khảo sát ý kiến NTD, ý kiến SV tốt nghiệp giúp Trường, Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc.	TT. PTNN – P. QLCLGD	

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22

10. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hàng năm, khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV ra trường. Qua đó giúp Nhà trường giám sát, cải tiến số lượng và chất lượng SV tốt nghiệp, cải tiến tình hình việc làm của SV.

- Nhà trường xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu người học từ tuyển sinh đầu vào, kết quả học tập và rèn luyện, kết quả học lại, thi lại, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm và chất lượng SV tốt nghiệp.

- Nhà trường đã xác lập, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình. Từ đó có lộ trình học tập phù hợp cho SV ở các trình độ khác nhau (học đúng tiến độ, học nhanh tốt nghiệp sớm).

- Nhà trường triển khai linh hoạt các giai đoạn học tập, hỗ trợ người học trong việc sắp xếp, cân bằng việc học và các công việc khác.

- Các kết quả đối sánh về kết quả học tập, tình hình bỏ/thôi học, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm cùng hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan là cơ sở

giúp Nhà trường có những biện pháp cải tiến tình hình học tập, tốt nghiệp và việc làm của SV ra trường có hiệu quả.

- Nhà trường phối hợp nhiều đơn vị tích cực triển khai nhiều biện pháp nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học/buộc thôi học. Việc theo dõi, gặp gỡ hỗ trợ các SV này được triển khai thường xuyên để tư vấn, giúp tháo gỡ những khó khăn của SV, giúp SV trở lại với trường lớp.

11. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD được thực hiện chưa đồng bộ. Số phiếu thu lại của một số khoa còn thấp. Tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.

- Qua khảo sát, SV rất năng động nhưng nhiều SV mất cơ hội việc làm do thiếu kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc. Một số SV còn thờ ơ với các ngày hội việc làm.

12. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại trong công tác khảo sát cựu SV và NTD	Phòng Khảo thí - ĐBCL phối hợp với các khoa/viện cải tiến biểu mẫu khảo sát, giám sát số phiếu phát ra và thu lại trong những đợt ngày hội việc làm và ngày họp mặt cựu SV và NTD.	Phòng Khảo thí -ĐBCL, Khoa, TT.NCPTNN, Phòng Thanh tra - PC	Từ năm học 2019 - 2020	
2	Khắc phục tồn tại về kỹ năng của SV	TT.NCPTNN phối hợp với các Khoa tổ chức tập huấn cho SV về kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, giúp SV tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. P.CTSV, TT.NCPTNN và các Khoa rà soát công tác truyền thông, đảm bảo các thông tin về các ngày hội	TT.NCPTNN, P.CTHSSV, Khoa	Từ năm học 2019 - 2020	

		việc làm được đến với tất cả SV biết để tham gia.			
3	Phát huy điểm mạnh về dự báo các thông số đào tạo	Duy trì việc xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV ra trường khi xây dựng kế hoạch đào tạo.	P.ĐT, P Khảo thí-ĐBCL, Khoa,	Từ năm học 2019 - 2020	
4	Phát huy điểm mạnh về hệ thống hỗ trợ đào tạo	Cải tiến các phần mềm, cải tiến cách làm việc của đội ngũ NV hỗ trợ.	P.ĐT	Từ năm học 2019 - 2020	
5	Phát huy điểm mạnh về sát sao quản lý SV	Đôi sánh về kết quả học tập, tình hình bỏ/thôi học, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm cùng hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở giúp Nhà trường có những biện pháp cải tiến tình hình học tập, tốt nghiệp và việc làm của SV ra trường có hiệu quả.	P.ĐT, P. Khảo thí -ĐBCL, Khoa, TT.NCPTNN	Từ năm học 2019 - 2020	
6	Phát huy điểm mạnh về các hoạt động hỗ trợ đào tạo	Nhà trường tiếp tục phối hợp nhiều đơn vị tích cực triển khai nhiều biện pháp nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học/buộc thôi học.	P.CTHSSV, Khoa	Từ năm học 2019 - 2020	
7	Phát huy điểm mạnh về tiếp thu thông tin phản hồi về sản phẩm của quá	Triển khai tốt việc khảo sát ý kiến NTD, ý kiến SV tốt nghiệp giúp Trường, Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ	TT.NCPTNN Khoa	Từ năm học 2019 - 2020	

	trình đào tạo	sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc.			
--	---------------	---	--	--	--

13. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 22</i>	5,00
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1 – Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động NCKHCN, ngay sau khi có QĐ thành lập trường ĐH Thủ đô Hà Nội, Nhà trường đã tiếp tục xây dựng định hướng công tác nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như theo định hướng phát triển của Nhà. Có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện. Định mức nghiên cứu khoa học được quy định hằng năm đối với giảng viên tập sự là 80 giờ, giảng viên là 160 giờ, giảng viên chính là 210 giờ, giảng viên cao cấp là 240 giờ. **[H23.23.1.1]**

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu **[H23.23.1.2]**; Định hướng NCKH 2015 – 2016, có hệ thống biểu mẫu hướng dẫn đánh giá, tiêu chí xếp loại ...). Hàng năm dữ liệu về kết quả nghiên cứu khoa học được cập nhật sau mỗi năm học **[H23.23.1.3]**.

Nhận thức được thời cơ và yêu cầu nâng cao chất lượng các hoạt động NCKH và đội ngũ nghiên cứu, nhà trường có kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu.

Nhà trường đã có Quy chế hoạt động KHCN trường trong đó quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ giảng

viên và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện và định kỳ được điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với yêu cầu đổi mới và điều kiện phát triển của Nhà trường

Nhà trường đã thông báo về việc thực hiện nhiệm vụ NCKH ban hành Quyết định về việc phê duyệt các nhiệm vụ KHCN cấp Trường và bổ sung các đề tài, nhiệm vụ KHCN cấp Trường. Đồng thời thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện các đề tài, lấy ý kiến tổng hợp từ các bên liên quan dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp để kịp thời điều chỉnh hướng nghiên cứu của đề tài cho phù hợp yêu cầu thực tiễn và gia hạn hợp đồng thực hiện đề tài đối với một vài đề tài cấp thành phố. Trong quá trình thực hiện đề tài có tiến hành báo cáo tiến độ thực hiện. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong các báo cáo tổng kết quả thực hiện đề tài, sản phẩm bài báo uy tín trong nước và quốc tế được lưu giữ tại thư viện trường làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu cho CBGV, HSSV trong toàn trường. Đồng thời, sản phẩm của đề tài được ứng dụng trực tiếp vào hoạt động của Trường góp phần mang lại hiệu quả cao trong việc thực hiện nhiệm vụ đặc biệt là đối với các đề tài trọng điểm.

Nhà trường đã tổ chức nhiều Hội thảo khoa học, tham gia các cuộc thi về NCKHCN tạo môi trường giao lưu học hỏi về công tác NCKHCN giữa CBGV, HSSV trong và ngoài trường, trong nước và quốc tế.

Nhà trường đang nghiên cứu đưa ra định mức NCKH cho ngạch Nghiên cứu viên (NCV). Khối lượng nghiên cứu của NCV được xếp thành 6 bậc căn cứ vào khối lượng NCKH và giảng dạy của GV.

Bảng Quy định tiết chuẩn NCKH và giảng dạy (6 bậc) áp dụng cho NCV

Bậc	Khối lượng NCKH (tiết chuẩn)	Khối lượng giảng dạy (tiết chuẩn)
1	500	-
2	500	250
3	1.000	-
4	1.000	205
5	1.500	-
6	1.500	250

Ngạch NCV làm việc theo thời gian linh động hơn, không bắt buộc tham gia các hội đồng chuyên môn trong và ngoài Trường và không bắt buộc tham gia giảng dạy với khối lượng quy định. GV có thể chọn định mức NCKH theo quy định của GV hay của NCV ngay từ đầu năm học với các Khoa/viện để đưa vào kế hoạch công tác cá nhân và công tác năm học của các đơn vị, trong đó có xác lập các chỉ số về khối lượng nghiên cứu tương ứng với từng loại hình nghiên cứu, dự toán kinh phí cho hoạt động NCKH

Bên cạnh đó, nhà trường cũng quy định rất chi tiết về số giờ quy đổi nghiên cứu khoa học cho các hoạt động NCKH của GV, NCV trong trường. Cụ thể như sau:

TT	Nhiệm vụ	Quy đổi ra giờ NCKH (giờ)
Đề tài, dự án, đề án, nhiệm vụ KH&CN: Chủ nhiệm được 40% số giờ, phần còn lại chia đều cho những người tham gia (kể cả chủ nhiệm đề tài nếu ngoài việc chủ trì, chủ nhiệm đề tài có trực tiếp tham gia thực hiện đề tài)		
1.	Đề tài KH&CN độc lập cấp Nhà nước	2000/năm
2.	Đề tài nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Bộ/Thành phố	1200/năm
3.	Đề tài trọng điểm cấp Trường	750/năm
4.	Đề tài cấp Trường (thông thường)	320/năm
Bài viết khoa học công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học, hội thảo khoa học trong và ngoài nước (tổng giờ chia đều cho số tác giả)		
5.	Tạp chí khoa học có chỉ số ISI, SCOPUS	1500/bài
6.	Tạp chí khoa học trong và ngoài nước có chỉ số khoa học được HĐCDGSNN tính từ 1,0 điểm trở lên (không kể ISI, SCOPUS).	1000/bài
7.	Tạp chí khoa học có chỉ số khoa học và được HĐCDGSNN tính từ 0,5 đến dưới 1,0 điểm	500/bài
8.	Tạp chí khoa học của các Đại học, Viện nghiên cứu khác (không thuộc mục 5,6,7 nêu trên)	200/bài
9.	Kỉ yếu đăng toàn văn hoặc tham gia báo cáo tại hội thảo Quốc tế	500/bài
10.	Kỉ yếu đăng toàn văn hoặc tham gia báo cáo tại hội thảo Quốc gia, Bộ, Thành phố, Viện	200/bài
11.	Báo cáo Seminar khoa học chuyên ngành (có đối tượng ngoài đơn vị)	200/bài
12.	Kỉ yếu toàn văn hoặc tham gia báo cáo tại hội thảo cấp Trường	160/bài
13.	Kỉ yếu toàn văn hoặc tham gia báo cáo tại hội thảo cấp Khoa	80/bài
Biên soạn, biên dịch (chủ biên 50%, còn lại chia đều cho số người tham gia)		
14.	Sách chuyên khảo	1200/cuốn

15.	Biên soạn giáo trình	160/tín chỉ
16.	Từ điển học thuật	1000/cuốn
17.	Sách tham khảo dùng cho giáo dục đại học và sau đại học, sách giáo khoa cho phổ thông	600/cuốn
18.	Sách tham khảo cho phổ thông, sách hướng dẫn cho người học	320/cuốn
19.	Chương trình chi tiết môn học	80/tín chỉ
20.	Giáo trình nội bộ, tài liệu bài giảng	80/tín chỉ
21.	Sản phẩm, tư liệu giảng dạy; tác phẩm của ngành âm nhạc, mỹ thuật,...	80/sản phẩm
Các nhiệm vụ NCKH khác (chia đều cho số người tham gia)		
22.	Hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện luận án Tiến sĩ đã bảo vệ thành công (trong năm học)	1000/luận án
23.	Hướng dẫn học viên cao học thực hiện luận văn Thạc sĩ đã bảo vệ thành công (trong năm học)	300/luận văn
24.	Hướng dẫn đề tài NCKH của sinh viên tham gia Hội thảo sinh viên NCKH, cuộc thi KH&CN cấp Bộ /Quốc gia	300/đề tài
25.	Hướng dẫn sinh viên tham dự các kỳ thi Olympic quốc gia, quốc tế	300/đội tuyển
26.	Hướng dẫn đề tài NCKH của sinh viên tham gia các cuộc thi KH&CN cấp Trường	80/đề tài
27.	Sáng kiến kinh nghiệm	80/sáng kiến
28.	Sản phẩm KH&CN khác	Hội đồng KH-ĐT Trường hoặc Hội đồng Khoa xem xét từng trường hợp cụ thể
Tham gia hội đồng KH-ĐT Trường , Hội đồng Khoa		
29.	Hội đồng KH-ĐT Trường	Chủ tịch / phó chủ tịch: 50/năm Thư kí, uỷ viên thường trực: 35/ năm Uỷ viên :25/ năm
30.	Hội đồng Khoa	Chủ tịch / phó chủ tịch: 25/ năm

		Thư kí, uỷ viên thường trực: 18/ năm
		Uỷ viên: 12/ năm

- Đề tài KH&CN các cấp chỉ được tính giờ sau khi đã được đánh giá, nghiệm thu chính thức của cấp quản lí nhiệm vụ, có kết quả nghiệm thu được xếp từ loại “đạt” trở lên.

- Nếu một công trình nghiên cứu được trình bày tại các hội thảo khoa học khác nhau thì chỉ được tính một lần.

- Giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo phải được xuất bản; giáo trình nội bộ, tài liệu bài giảng; sản phẩm, tư liệu giảng dạy phải được Hội đồng Khoa nghiệm thu hoặc hội đồng KH – ĐT Trường nghiệm thu.

- Các sản phẩm KH&CN khác (*đạt giải trong các cuộc thi KH&CN, được cấp bằng sáng chế ...*) do Hội đồng Khoa hoặc Hội đồng KH-ĐT Trường xem xét và quy đổi giờ khoa học nhưng không được vượt định mức đề tài ở cấp tương đương.

Thông qua kết quả hoạt động NCKH Nhà trường có kế hoạch cải tiến để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu trong những năm tiếp theo.

Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được đối sánh để cải tiến.

Tiêu chí 23.2 – Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động KH&CN trong đó quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà người học thực hiện đối với CBGV, HSSV; Quy định về quản lí, tổ chức hoạt động đồ án, khóa luận tốt nghiệp đối với bậc đại học, cao đẳng hệ chính qui, đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của người học; Hằng năm những sinh viên đủ điều kiện tiêu chuẩn được tham gia làm khoa luận tốt nghiệp, đây là cơ hội để SV tiếp cận với công tác NCKH, kết quả đề tài khoa luận được các Hội đồng khoa học của Trường đánh giá, phân loại, danh sách Khóa luận tốt nghiệp sinh viên các năm.

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của người học (các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy, ...). Có cơ sở dữ liệu được cập nhật về các loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học.

Năm học 2017-2018 Nhà trường đã tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH lần thứ nhất, mở đầu cho những hoạt động NCKH với quy mô lớn hơn để chuẩn bị giới thiệu SV tham dự các hoạt động NCKH cấp nhà nước trong những năm tiếp theo. Năm 2018 -2019 tổ chức Hội nghị sinh viên lần thứ hai, là bước phát triển trong công tác NCKH người học, cho thấy công tác NCKH của SV đã trở thành hoạt động thường niên.

Bên cạnh quy định về theo dõi giám sát và đối sánh hoạt động NCKH của sinh viên, nhà trường còn có những chính sách, quy định trong việc hỗ trợ sinh viên, học viên trong việc tham gia NCKH như sau:

- Các sinh viên NCKH đều được hỗ trợ tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu của Trường thông qua giáo viên hướng dẫn, nhiều nghiên cứu gắn liền với các đề tài khoa học nên cũng được hỗ trợ toàn bộ vật tư, hóa chất.
- Bên cạnh hoạt động nghiên cứu chính thống, các sinh viên còn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động liên quan đến KH&CN như tham gia các cuộc thi sáng tạo trẻ, sáng tạo khởi nghiệp...
- Nhà trường cũng có chính sách khen thưởng cho thành tích NCKH của sinh viên. Đồng thời cũng có những chính sách ưu tiên cho sinh viên có thành tích cao trong NCKH khi xét tuyển học tiếp Sau đại học.
- Đề xuất đưa ra các chính sách khuyến khích học viên cao học tham gia NCKH. Đồng thời có những quy định cộng điểm ưu tiên cho học viên cao học có thành tích NCKH tốt khi bảo vệ luận văn.

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động KHCN trường Đại học Thủ đô Hà Nội và đã cập nhật, điều chỉnh, bổ sung, trong đó có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn cho từng năm và theo giai đoạn. Phòng QLKHCN-HTPT là đầu mối theo dõi, giám sát về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn.

Nhà trường thành lập các Hội đồng nghiệm thu các đề tài khoa học, ghi nhận kết quả NCKH của các tập thể, cá nhân trong trường. Báo cáo công tác NCKH hằng năm tóm tắt lại quá trình NCKH của đơn vị trong qua Báo cáo tổng kết công tác NCKH năm học 2016-2017, đề xuất triển khai các hoạt động KH-CN năm học 2017-2018. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học.

Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được đối sánh để cải tiến.

- Có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn cho từng năm và theo giai đoạn.
- Có hệ thống theo dõi, giám sát, có cơ sở dữ liệu được cập nhật về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn, chỉ số IF.
- Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.
- Thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.
- Có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.

Thống kê một số công trình NCKH tiêu biểu của trường:

A. Đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học các cấp

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm / Thành viên tham gia đề tài	Cấp	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Kết quả đánh giá
1	Invesment of new scalar particles in models beyond the standard model	GS.TS Đặng Văn Soa	Nhà nước	2016	2017	Tốt
2	Sự biến đổi giá trị văn hóa sinh thái của đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay	TS. Nguyễn Văn Thắng	Bộ	2016	2017	Tốt
3	Sưu tầm về cây thuốc, bài thuốc chữa bệnh của cộng đồng người Bahnar và Jrai ở tỉnh Gia Lai	TS. Nguyễn Văn Thắng	Bộ	2016	2017	Tốt
4	Đánh giá thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của sinh viên các trường Cao đẳng, đại học tại Hà Nội	PGS.TS. Vũ Công Hào	Cấp Thành phố	2016	2017	Tốt

B. Thống kê một số bài báo khoa học trong và ngoài nước tiêu biểu

STT	Tên công trình	Nơi công bố	Tác giả	Năm công bố
1	A foundation on semigroups of operators defined on the set of triangular fuzzy numbers and its application to fuzzy fractional evolution equations	Fuzzy Sets and Systems/Elsevier. SCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
2	Systems and partial differential equations in generalized fuzzy metric Fuzzy Sets and Systems/Elsevier	Fuzzy Sets and Systems/Elsevier. SCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
3	Systems of implicit fractional fuzzy differential equations with nonlocal conditions	Filomat SCIE	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
4	On the stability and global attractivity of solutions of fractional partial differential equations with uncertainty	Journal of Intelligent and Fuzzy Systems/IOS Press SCIE	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018

	Some Generalizations of Fixed Point Theorems in Partially Ordered Metric Spaces and Applications to Partial Differential Equations with Uncertainty	Vietnam Journal of Mathematics/Springer SCOPUS, ESCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
6	Ulam stability for fractional partial integro-differential equation with uncertainty	Acta Mathematica Vietnamica/ Springer SCOPUS, ESCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2017
7	Interaction of External Acoustic Wave-Confined Electrons-Internal Phonon in a Cylindrical Quantum Wire with an Infinite Potential in the Presence of an External Magnetic Field	Journal of the Korean Physical Society, ISI	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018
8	Interaction of External Acoustic Waves - Confined Electrons - Internal Phonons in a Cylindrical Quantum Wire with an Infinite Potential in the Presence of an External Magnetic Field.	ICMSE 2018 (Switzerland), Journal of Engineering Materials, Vol.783 (2018)pp.62-72.ISSN: 1662-9795(ISI/SCOPUS)	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018
9	Theoretical study of the Magneto – thermoelectric effect in doped semiconductor superlattices under the influence of an electromagnetic wave by using a quantum kinetic equation.	ICMSE 2018 (Switzerland), Journal of Engineering Materials, Vol.783 (2018) pp.93-102. ISSN: 1662-9795 (ISI/SCOPUS)	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018
10	The light – effect in cylindrical quantum wire with an infinite potential for the case of electrons - optical phonon scattering	<i>International Journal of Physical and Mathematical Sciences - World Academy of Science, Engineering and Technology</i> , 11 (8), pp 349-352. (ISSN 1307-6892), (ISI/SCOPUS)	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Việc xác lập và giám sát và đối sánh tài sản trí tuệ được thực hiện thông qua các quy định cụ thể về loại hình, số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó quy định về việc sở hữu trí tuệ tại điều 10, điều 11 chương II và điều 36 chương VI trong văn bản quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như các cơ sở dữ liệu đánh giá về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ.

Tài sản trí tuệ bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính... được chia làm 2 loại: Tài sản trí tuệ liên quan đến quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Trong đó:

(i) Các loại hình tài sản trí tuệ là các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, phần mềm máy tính... Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh tại thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

(ii) Các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh tại thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

Xác định được các danh mục đề tài từ đó có cơ sở để nhà trường và phòng quản lý khoa học công nghệ và hợp tác phát triển đề dàng trong việc giám sát, đối sánh để cải tiến các loại hình, số lượng tài sản trí tuệ (cụ thể là các sản phẩm khoa học công nghệ).

- Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác định.
- Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được giám sát.
- Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được đối sánh để cải tiến.
- CSGD có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó có quy định về việc sở hữu trí tuệ.
- Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ (các quy định hướng dẫn, nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ các tài sản trí tuệ; tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ tiêu về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, ...). Có cơ sở dữ liệu được cập nhật về tài sản trí tuệ.
- Thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hằng năm; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của CSGD.
- Chưa thực hiện việc đối sánh về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.
- Có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn.

Đây chính là ngân quỹ phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu sau khi đã được xác lập, giám sát, đối sánh (Sau khi tiêu chí 23.4 được thực hiện).

Ngân quỹ cho từng loại hoạt động được quy định cụ thể trong Điều 31 Mục 5 Chương II – Quy chế chi tiêu nội bộ 2018 và Điều 6,7 chương I Quy chế hoạt động

khoa học công nghệ. Được xác định, giám sát, đối sánh bởi Phòng Tài chính – kế toán, Phòng Quản lý khoa học – Hợp tác phát triển, Trung tâm Khoa học công nghệ, là những đơn vị của trường trực tiếp có các hoạt động liên quan đến vấn đề trên.

Thực tế cho thấy, việc xác định, giám sát, đối sánh cho từng loại hoạt động nghiên cứu được diễn ra đúng quy trình, tuần tự nhưng chưa thực sự sát sao, tỉ mỉ thể hiện ở các hệ thống giám sát, bản đối sánh về ngân quỹ và các văn bản quy định về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về vấn đề nghiên cứu

- Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác định.
- Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được giám sát.
- Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được đối sánh để cải tiến.
- CSGD có văn bản quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Tổng chi cho hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng các quy định hiện hành.
- Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của giảng viên, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu.
- Có hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu (các quy định, hướng dẫn, tiêu chí, phương pháp đánh giá,...).
- Thực hiện đối sánh, điều chỉnh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu hằng năm. Có kế hoạch nâng cao mức đầu tư cho từng loại hoạt động nghiên cứu.

Là tập hợp các kết quả nghiên cứu bao gồm: việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp được quy định rõ trong điều 35, 37 chương VI Quy chế hoạt động khoa học công nghệ.

Nhà trường quản lý, kết quả sản phẩm khoa học công nghệ trên cơ sở thực hiện những quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ... các đề tài được xác lập giám sát, quản lý theo chế độ mật được bảo mật theo các quy định của Nhà nước.

Nhà trường tổ chức các hội thảo ”Sáng tạo khởi nghiệp – HNMTU” để chia sẻ trao đổi những thắc mắc của sinh viên, cán bộ, giảng viên về vấn đề khởi nghiệp.

- Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác định.
- Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được giám sát.
- Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được đối sánh để cải tiến.
- CSGD có quy định cụ thể về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) trong hoạt động KHCHN của CSGD.
- Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp).
- Có các đơn vị khởi nghiệp, thử nghiệm cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp).
- Thực hiện việc đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp);

thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường hàng năm có kèm theo Dự toán kinh phí, trong đó xác định chỉ số về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu; Dự toán kinh phí này được gửi đến Phòng nhân sự và kế hoạch tài chính để trình phê duyệt phân bổ kinh phí cho các loại hình hoạt động khoa học công nghệ [H23.23.05.01]. Theo đó, kinh phí phân bổ cho từng hoạt động NCKH cụ thể như sau:

Năm 2016 Nhà trường đã phê duyệt 730.493.766 VNĐ cho NCKH, trong đó 51.634.700VNĐ cho phát triển nhân lực khoa học công nghệ, 87.946.700 VNĐ cho phát triển tiềm năng phục vụ hoạt động khoa học công nghệ, 590.912.366VNĐ cho các hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên và sinh viên [H23.23.05.02]. Năm học 2018, Nhà trường đã tăng kinh phí phân bổ cho NCKH lên 1.318.192.000 VNĐ, trong đó 41.580.000VNĐ cho phát triển nhân lực khoa học công nghệ, 10.760.000 VNĐ cho phát triển tiềm năng phục vụ hoạt động khoa học công nghệ, 1.265.852.000 VNĐ cho các hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên và sinh viên [H23.23.05.03].

Nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai chi tiết như Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.05.04], hướng dẫn lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu [H23.23.05.05], xây dựng định mức khối lượng sản phẩm khoa học công nghệ đối với giảng viên [H23.23.05.06]. Kinh phí chi thường xuyên được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các hoạt động khác. Trong đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập. Việc phân bổ dự toán và quyết toán được quy định rất chi tiết, tạo hành lang thuận lợi cho việc thực hiện đề tài và quyết toán các khoản chi cho đề tài về sau. Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát, và cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ ngày càng phát triển. Đối với NCKH của sinh viên, ngân quỹ cho hoạt động NCKH sinh viên cũng luôn được giám sát, đối sánh thể hiện qua các Quy chế, chính sách dành cho NCKH sinh viên [H23.23.05.07]; các quyết định khen thưởng sinh viên NCKH qua các năm học [H23.23.05.08]. Trong các quy chế này, mức tiền thưởng được quy định rất chi tiết, mức tài trợ, hỗ trợ cũng được thể hiện cụ thể làm cơ sở cho hoạt động NCKH của Nhà Trường được thực hiện xuyên suốt.

Nhà trường đã tiến hành đối sánh nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH qua các năm, kết quả đối sánh được thể hiện trong bảng 23.5.1 như sau:

Bảng 23.5.1 Nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH qua các năm

	Kinh phí (đồng)				
	2014	2015	2016	2017	2018

Phát triển nhân lực KHCN	0	0	51.634.700	52.800.000	41.580.000
Phát triển tiềm năng phục vụ hoạt động KHCN	0	15.943.000	87.946.700	31.070.000	10.760.000
Các hoạt động KHCN của GV và SV	27.871.500	31.702.080	590.912.366	88.162.000	1.265.852.000
Tổng	27.871.500	47.645.080	730.493.766	172.032.000	1.318.192.000

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Với chức năng đẩy nhanh việc chuyển giao kiến thức, xuất bản kết quả nghiên cứu, áp dụng khoa học vào thực tiễn, chuyển giao kiến thức sang quyền sáng chế và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo hướng thương mại hoá sản phẩm, chuyển giao công nghệ, Nhà trường đã hình thành nhóm nghiên cứu chuyên sâu gồm các nghiên cứu viên làm việc toàn thời gian hoặc bán thời gian tại Trường.

Bên cạnh đó, nhà trường tổ chức các hoạt động khởi nghiệp; Hỗ trợ, tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư; Tổ chức thông tin các hoạt động khởi nghiệp và thực hiện một số chức năng khác theo yêu cầu của Nhà trường. Phát triển dự thảo quy trình, hướng dẫn chuyển giao công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ giảng viên có sản phẩm khoa học công nghệ có nhu cầu chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ. Từ đó, nhà Trường có chính sách đầu tư, phát triển hoạt động chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại từ các sản phẩm khoa học công nghệ. Hướng dẫn cán bộ giảng viên lập hồ sơ chấp thuận chuyển giao công nghệ và hồ sơ cấp giấy phép chuyển giao công nghệ. Nền tảng cơ sở để chuyển giao các đề tài nghiên cứu từ các Khoa/Viện/Trung tâm ứng dụng trên thực tiễn nhằm thu lợi nhuận, tái hoạt động đầu tư.

Hoạt động thương mại hóa sản phẩm, chuyển giao công nghệ, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, ... luôn được xác lập thông qua các kế hoạch công tác của các đơn vị và kế hoạch của Nhà trường **[H23.23.06.01]**, được giám sát hàng tháng, hàng năm và đối sánh giữa kế hoạch đề ra với kết quả đạt được thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm và các cuộc họp giao ban.

Hoạt động đổi mới sáng tạo là khá mới mẻ đối với hầu hết các Trường đại học Việt Nam. Do vậy, cũng giống như nhiều Trường đại học trong nước khác, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội hiện chưa thực hiện việc đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn

vị khởi nghiệp); và vì thế chưa có cơ sở để thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo. Tuy nhiên trong thời gian sắp tới Trường sẽ triển khai kế hoạch nhằm từng bước cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhiệm vụ NCKHCN là 1 trong những nhiệm vụ cốt lõi được Nhà trường thường xuyên quan tâm, hàng năm được tăng cường, đẩy mạnh. Kế hoạch thực hiện hoạt động NCKHCN hàng năm thực hiện đúng thủ tục, quy trình, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Công tác giám sát kết quả về số lượng và chất lượng NCKH được đảm bảo, hàng năm nhà trường có ghi nhận và khuyến khích các thành tích NCKH.
- Trường có thế mạnh về các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin. Nhà trường đã có cán bộ, giảng viên tham gia các đề tài KH&CN cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố và có công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, có bài viết tại các Hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế.
- Trường đã có quy định cụ thể về công tác nghiên cứu khoa học của người học; hỗ trợ kinh phí cho công tác NCKH của người học và có kinh phí khen thưởng cho cán bộ giảng viên hướng dẫn và người học có kết quả NCKH tốt.

Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu.
- Có thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được đối sánh (đối sánh trong nước, quốc tế, đối sánh theo lĩnh vực).
- Chưa có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của người học.
- Chưa thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học được đối sánh (đối sánh trong nước, quốc tế, đối sánh theo lĩnh vực).
- Chưa xây dựng mẫu phiếu khảo sát đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu, người học, chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu để chỉ ra các điểm mà Nhà trường coi là tồn tại và cần phải cải tiến.
- Chưa đăng kí sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm NCKHCN của Trường.

Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	---------------------------	-------------------------------------	---------

1	Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo định hướng trung hạn và dài hạn	Xây dựng chiến lược phát triển theo giai đoạn từ 3-5 năm. Tiếp tục hoàn thiện kế hoạch chi tiết cho từng năm học	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: P.QLKHCN-HTPT	12/2018	
2	Xây dựng mẫu phiếu khảo sát định tính và định lượng	-Đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu. -Đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu người học -Đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu	Phòng QLKHCN-HTPT, KT-ĐBCLGD và các đơn vị	Tháng 12/2018	
3		Đăng kí sở hữu trí tuệ: Các sản phẩm NCKHCN của Trường.	Phòng QLKHCN-HTPT; TT KH-CN		

Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	3,5
23.1	4
23.2	4
23.3	3
23.4	3
23.5	3
23.6	3

TIÊU CHUẨN 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1 Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Giá trị cốt lõi: Uy tín và chất lượng - Đổi mới và sáng tạo - Tận tâm và tôn trọng – Trách nhiệm và tự hoàn thiện – Gắn kết cộng đồng là mục tiêu đã và đang được khẳng định trong tất cả các hoạt động của trường. Cả hệ thống chính trị của nhà trường luôn coi trách nhiệm xã hội của trường không chỉ là giá trị tạo nên thương hiệu của trường mà còn là trách nhiệm của toàn thể thành viên nhà trường. Góp phần tham gia vào phát triển khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, kinh tế – xã hội cho Thành phố Hà Nội và cả nước là một nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường [H24.24.01.01].

Nhà trường đã có quy định cụ thể về khối lượng, hiệu quả của các đơn vị tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H24.24.01.02]. Trường ĐH TĐHN đã triển khai đa dạng các loại hình công việc tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng. Các loại hình, khối lượng tham gia vào kết nối cộng đồng được thể hiện rõ nét trong hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên, phòng Công tác Học sinh sinh viên (Phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, phòng KHCN và hợp tác phát triển, các khoa, trung tâm trực thuộc trường. Ngoài ra các GV, các nhà khoa học, Cựu sinh viên và SV cũng có rất nhiều đóng góp cá nhân trong lĩnh vực này. Cụ thể được thể hiện như sau:

Về các khóa học ngắn hạn dành cho sinh viên, cộng đồng

Nhà Trường đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu phát triển nghề nghiệp và Trung tâm Ngoại ngữ Tin học. Sau khi được thành lập, các trung tâm đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu phục vụ và kết nối cộng đồng của trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Trường ĐH TĐHN xây dựng, cung cấp các chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ viên chức các ban ngành của Hà Nội và các địa phương. [H24.24.01.03].

Loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng đã được xác lập thông qua: Số lượng các khóa đào tạo; số lượng và chất lượng học viên được đào tạo.

Trong những năm gần đây, xác định được việc cần thiết là phải trang bị thêm các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho SV đáp ứng theo nhu cầu phát triển rất nhanh của thị trường việc làm đặc biệt là ngoại ngữ, Trường ĐH TĐHN đã tích cực mở các lớp học ngoại CTĐT cho SV và cho các cá nhân có nhu cầu [H24.24.01.04] .

Bảng 24.1.1 Các khóa học ngắn hạn

Năm	2016	2017	2018
Chứng chỉ tin học theo Thông tư 03	1424	5643	3710

Năm 2016 thực hiện gói thầu số 02: “Bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy cho GV bậc Tiểu học và THCS” chương trình được triển khai rộng rãi trên 30 quận, huyện, thị xã với 52.120 học viên và trên 1000 lớp của thành phố Hà Nội [H24.24.01.5]. Trung tâm Phát triển nghề nghiệp đã mở được hàng trăm lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS, bồi dưỡng nâng cao năng lực, đào tạo các kỹ năng làm việc [H24.24.01.03]. Nhà trường cũng ký kết

các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác đào tạo với các đơn vị ngoài trường
[H24.24.01.06].

Bảng 24.1.2 Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng cho các giai đoạn 2015-2018

Năm	2017	2018
Số lượng	5643	3710

Về thực hiện các hoạt động khoa học, các đề tài, dự án NCKH phục vụ sản xuất

Để giúp các GV và các nhà nghiên cứu trong cả nước có nhiều cơ hội tham dự các hội thảo khoa học, ĐH TĐHN tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Số lượng và chất lượng đề tài NCKH được nghiệm thu và chuyển giao cho các bộ, sở, ban, ngành hàng năm; số lượng các dự án được nghiệm thu và chuyển giao hàng năm [H24.24.01.7].

Bảng 24.1.2 mô tả số hội thảo khoa học và hội thảo do ĐH TĐHN tổ chức.

Bảng 24.1.2 Các hội thảo khoa học

Năm	2016	2017	2018	2019
Hội thảo quốc tế	0	0	1	1
Hội thảo trong nước	0	1	1	3

Số liệu báo cáo cho thấy Nhà trường có sự gia tăng về số công trình NCKH, số lượng hội thảo khoa học tham gia và số lượng hội thảo khoa học được tổ chức, số lượng sản phẩm khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế và hội nghị khoa học quốc tế uy tín vượt mức chỉ tiêu đặt ra hàng năm trong mục tiêu chất lượng của nhà trường. Số lượng công trình NCKH chuyển giao công nghệ hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu đặt ra.

Các đề tài, dự án của trường ĐH TĐHN đều được thường xuyên kiểm tra đánh giá tiến độ theo đúng quy định, việc nghiệm thu đề tài đều được thực hiện qua các bước từ cấp cơ sở đến các cấp cao hơn, mỗi bước đều có biên bản, báo cáo của hội đồng nghiệm thu các cấp [H24.24.01.08].

.Bảng 24.1.2 Đề tài, dự án NCKH, CGCN

Năm	2016	2017	2018	2019
Đề tài cấp nhà nước	0	1	0	1
Đề tài cấp bộ, tỉnh	1	2	0	1
Đề tài tiềm năng	0	0	0	0
Cơ sở	29	33	41	49

<i>Dự án chuyển giao công nghệ, sản xuất</i>	0	0	0	1
--	---	---	---	---

Về hoạt động vì cộng đồng của cán bộ, giảng viên

Các chương trình hoạt động vì cộng đồng của Công đoàn trường ĐHTĐ HN trong những năm vừa qua: Công đoàn trường là tổ chức chăm lo cho đời sống của cán bộ, công nhân viên trong toàn trường. Công đoàn trường là tổ chức kết nối với các hoạt động thiện nguyện của công đoàn viên với cộng đồng. Tổ chức cho các CBVC trong toàn trường tham gia các hoạt động cộng đồng: Tổ chức, phối hợp tổ chức, tham gia hội thao, hội diễn của nhà trường và của các cấp tại địa phương. Công đoàn cũng là đầu mối trong các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng. Thường xuyên có các hoạt động thiện nguyện theo các đợt như 27/7, tết cổ truyền, thường xuyên ủng hộ đồng bào không may bị thiên tai, bão lũ. Đối với các hoạt động thiện nguyện của Công đoàn thường xuyên có đại diện Công đoàn cấp trên, lãnh đạo Nhà trường tham dự, được website của nhà trường đưa tin, có sức lan tỏa trong cộng đồng. Các hoạt động cho CBVC trong trường luôn có các quyết định của Công đoàn trường và được đăng tải công khai trên website hoặc gửi email cho toàn trường. [H24.24.01.9].

Bảng 24.1.4 Hoạt động tình nguyện

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
<i>Số các chương trình tình nguyện</i>	18	22	20	22

Về hoạt động tình nguyện vì cộng đồng của Đoàn viên, thanh niên trong nhà trường

Để nâng cao nhận thức của SV về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như "Mùa hè xanh", "Sinh viên tình nguyện", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Tình nguyện mùa đông", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương [H24.24.01.10].

Các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên luôn luôn được giám sát chặt chẽ theo quy trình chuẩn: Đoàn thanh niên khảo sát thực địa, lập kế hoạch, các phòng ban chức năng liên quan ký xác nhận, ĐU-BGH ký phê duyệt, sau các hoạt động đều có báo cáo cụ thể, đối với các hoạt động tình nguyện xa trường sau mỗi đợt hoạt động đều có xin ý kiến phản hồi từ các đơn vị tiếp nhận, các cá nhân tham gia trực tiếp (Phiếu khảo sát, thư cảm ơn, thư xác nhận), trong mỗi đợt hoạt động Đoàn thanh niên đều cử các CB có trách nhiệm tham gia cùng hoặc có các đợt kiểm tra đợt xuất. Và sau mỗi đợt nếu phát sinh chi phí đều phải hoàn thành thủ tục tài chính thông qua phòng Tài chính – Kế toán của trường theo đúng quy định [H24.24.01.11].

Về Gắn kết và phục vụ cộng đồng bằng các hoạt động liên kết, đào tạo theo yêu cầu xã hội

Nhà trường đã chú trọng việc gắn kết các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo. Nhà trường đã kịp thời xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù. Triển khai chuyển đổi các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng POHE [H24.24.01.12];

Để giám sát tác động, kết quả hoạt động kết nối và PVCD, Nhà trường xây dựng một hệ thống các văn bản, qua hệ thống các báo cáo công tác tháng của các phòng chức năng, của Đoàn thanh niên, Công đoàn. Báo cáo được rà soát trong các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng. Thông qua các cuộc họp giao ban, các cuộc họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, kế hoạch đã được triển khai BGH đều có các quyết định, kết luận hoặc các kế hoạch cải tiến cho các hoạt động [H24.24.01.13]; Để tăng trách nhiệm của Nhà trường đối với XH, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.01.14]. Nhiều ý kiến đóng góp đề xuất có giá trị giúp Nhà trường cải tiến ngày càng hoàn chỉnh hơn các hoạt động này [H24.24.01.15].

Kết quả đối sánh về loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD cho thấy, hoạt động này ngày càng phong phú về thể loại, thu hút được nhiều đối tượng tham gia và số lượng CB-GV-NV và SV tham gia ngày càng tăng [H24.24.01.16].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã thực hiện đánh giá tác động xã hội, tổng kết kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, để từ đó có những cải tiến trong cách làm nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong phục vụ và kết nối cộng đồng. Thực hiện mục tiêu gắn kết cộng đồng bằng những sản phẩm chất lượng cao, được xã hội chấp nhận và phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội, nhà trường tổ chức những kênh đánh giá, khảo sát để nhận thông tin phản hồi về tác động xã hội đối với các hoạt động của trường trong việc kết nối và phục vụ cộng đồng. Trường có 02 đơn vị thường xuyên tổ chức các hoạt động đánh giá tác động, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đó là phòng Thanh tra- Pháp chế và Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng. Đây là 02 đơn vị thực hiện và hỗ trợ các đơn vị trong trường tổ chức thực hiện khảo sát, đánh giá và giám sát các hoạt động [H24.24.02.01].

Nhà trường đã xây dựng công cụ khảo sát ý kiến các bên liên quan là các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu kèm theo để thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan trong bộ quy trình làm việc của trường. Đồng thời tất cả các đơn vị đều sử dụng các kết quả khảo sát này để cải tiến chất lượng công tác kết nối và PVCD [H24.24.02.02].

Hoạt động rà soát, đánh giá được thực hiện thường xuyên hàng năm thông qua các báo cáo định kì, thông qua các báo cáo của các chương trình hoạt động [H24.24.02.03].

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học

Các hoạt động NCKH, CGCN phục vụ cộng đồng của trường ĐH TĐHN tập trung phần lớn ở các lĩnh vực giáo dục và đào tạo và quản lý giáo dục lĩnh vực khoa học thuộc sứ mạng của nhà trường. Đây là những vấn đề mà trường có những chuyên gia hàng đầu của chuyên ngành. Trường có mối quan hệ với rất nhiều địa phương, tổ chức, cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó nhà trường cũng có mối liên hệ rất mật thiết với các trường đại học trên thế giới như các trường... Nhà trường đã ký nhiều biên bản hợp tác toàn diện với các đơn vị đào tạo trên địa bàn Hà Nội: Hợp tác với trường liên cấp Tây Hà Nội, trường..... Các công việc của trường đều chứng minh được hiệu quả và được nhân dân địa phương và các cấp bộ ngành đánh giá cao. [H24.24.02.4].

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động Công Đoàn

Bảng 24.2.1 Thống kê số tiền ủng hộ của Công đoàn trường

Năm học	Số tiền quỹ tình thương hàng năm
2015-2016	30.000.000đ
2016-2017	40.000.000đ
2017-2018	15.000.000đ
2018-2019	

Các hoạt động của Công Đoàn trường tuy chưa phải là nhiều nhưng cũng là những nguồn động viên rất kịp thời đối với bà con đồng bào các địa phương không may gặp phải những hoàn cảnh khó khăn. [H24.24.02.05].

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động của các hoạt động tình nguyện của Đoàn viên, thanh niên trong nhà trường

Hàng năm, trường vận động SV tình nguyện tham gia vào chiến dịch "Mùa hè xanh", đến các địa phương nghèo để tham gia các hoạt động hỗ trợ, chia sẻ với những hoàn cảnh gặp khó khăn và nhân dân địa phương. Nhà trường đỡ đầu trường THPT Lưu hoàng một trường đóng trên địa bàn khó khăn của Hà Nội. Khi triển khai chiến dịch, ĐH TĐHN đã kêu gọi được toàn thể cán bộ giảng viên và các nhà tài trợ ngoài trường tham gia hoặc tài trợ để thực hiện các công việc. Chiến dịch này cũng đưa SV đến những vùng địa phương khó khăn hỗ trợ người dân tạo dựng môi trường sống tốt hơn, tặng quà trẻ em, người nghèo [H24.24.02.06].

Bảng 24.2.2 Các công trình, phần việc qua các chiến dịch Mùa hè xanh (triệu vnd)

Năm	2015	2016	2017	2018
Công việc	Phối hợp xây dựng thư viện sách với trung tâm Giáo dục số 6	Xây dựng sân chơi thiếu nhi tại xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	Tặng máy tính để bàn trong hoạt động kết nghĩa với tuổi trẻ Lào Cai	Trao tặng quây sử dụng nước sạch và học bổng cho học sinh tại trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa
Tổng giá trị	15.000.000đ	25.000.000đ	32.000.000đ	20.000.000đ
Số ngày công quy đổi				

Bảng 24.2.3 Các công trình, phần việc qua các chiến dịch sinh viên tình nguyện (triệu vnd)

Năm	2015	2016	2017	2018
Công việc	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo
Số ngày công quy đổi ra tiền)	15.000.000đ	17.000.000đ	20.000.000đ	20.000.000đ
Nguồn xã hội hóa	0	0	0	0

Trường định kỳ phối hợp với địa phương tổ chức ngày hội hiến máu “những trái tim hồng”, tuyên truyền, vận động GV và SV và nhân dân địa phương tham gia. Bảng 24.2.4 cho biết số đơn vị máu (mỗi đơn vị máu tương đương với 250-450ml máu) thu được qua các chương trình do Trường tổ chức phối hợp với bệnh viện và địa phương.

Ngoài ra, trường ĐH TĐHN cũng thành lập một đội hiến máu tình nguyện của khoảng 40-50 SV hiến máu trong trường hợp khẩn cấp. SV trong nhóm sẽ được xét nghiệm máu trước và khi cần thiết, học sinh sẽ đi hiến máu tại các bệnh viện. Hàng năm, HSV Trường tổ chức 03 lần/năm hoạt động Hiến Máu Nhân Đạo, thu hút 5.400 lượt SV tham gia [H24.24.2.7].

Bảng 24.2.4 Số đơn vị máu thu được hàng năm

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số đơn vị máu	330	350	500	500	

Từ năm 2018, Hội Sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện Chương trình dạy Kỹ năng Phòng chống xâm hại miễn phí học sinh một số Trường Tiểu học trên địa bàn Hà Nội **[Bổ sung minh chứng kế hoạch, hình ảnh của chương trình dạy kỹ năng phòng chống xâm hại cho hs tiểu học]**.

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Nhà trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với người dân và chính quyền các địa phương, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tiếp nhận. Hoạt động này có thể qua các kênh trực tiếp như qua các phiếu khảo sát, khảo sát online, qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, TV...) để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của Nhà trường được bản thân CB nhân viên và SV trong trường đánh giá. Theo quy chế phục vụ cộng đồng, hiện nay các hoạt động phục vụ cộng đồng đang được các tập thể, cá nhân trong nhà trường tổ chức thực hiện và các tổ chức, cá nhân này có trách nhiệm cử người giám sát kết quả của các hoạt động và sau đó báo cáo lãnh đạo nhà trường về kết quả của những hoạt động này. Hiện nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách thực hiện việc kết nối và phục vụ cộng đồng, việc giám sát, đối sánh các kết quả thực hiện, đây cũng là một khó khăn trong công tác giám sát, xác lập các kết quả cụ thể [H24.24.02.08].

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4

Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, nhà trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với SV, CB nhân viên của nhà trường, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia. Hoạt động này có thể qua các kênh trực tiếp như qua các phiếu khảo sát, khảo sát online, qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, TV...) để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của nhà trường được bản thân CB nhân viên và SV trong trường đánh giá như thế nào [H24.24.02.08].

Về tác động của các hoạt động nghiên cứu khoa học đối với GV và SV

Các hoạt động NCKH, CGCN phục vụ sản xuất chính là những cơ hội để cho GV và SV của nhà trường hiện thực hóa những kiến thức đã được truyền thụ. Nhà trường hiện nay có tới gần 20% GV có trình độ tiến sỹ, có nhiều chuyên gia cấp học, chuyên gia ngành ở nhiều lĩnh vực đây là nguồn chuyên gia tốt cho các hoạt động NCKH và CGCN. Bên cạnh đó trường còn có hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và cơ sở thực nghiệm có đủ điều kiện thực hiện các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ [H24.24.03.01]. Nhà trường đã thành lập TT tham vấn học đường và Can thiệp sớm bên cạnh mục đích xây dựng một cơ sở thực hành nghề nghiệp còn mang đến cho cộng đồng một địa chỉ hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học và triển khai các hoạt động tham vấn học đường, tư vấn định hướng nghề nghiệp, đào tạo kỹ năng sống, giá trị sống và các hoạt động phát triển cộng đồng [<http://hnmu.edu.vn/trung-tam-tham-van-hoc-duong-va-can-thiep-som/thong-tin-chung-trung-tam-tham-van-hoc-duong-va-can-thiep-som.html>]. Các hoạt động này vừa giúp GV và SV trong trường tìm tòi những cái mới, áp dụng những thành tựu khoa học trên thực tế, giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tạo kết nối và phục vụ cộng đồng đồng thời tạo thêm nguồn thu nhập đáng kể cho GV và SV trong nhà trường.

Bảng 24.3.1 Sự hài lòng của GV và SV tham gia NCKH, CGCN

Năm	2015	2016	2017	2018
Số lượng tham gia				
Số người tham gia lần 2				
Mức độ hài lòng				

Về tác động của các hoạt động của Công đoàn trường đối với CB công nhân viên trong nhà trường

Qua những hoạt động của Công đoàn trường, GV và SV trong nhà trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Chung tay xóa đói giảm nghèo, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn không may bị bão lũ, thiên tai, dịch họa. Đây cũng là hoạt động làm tăng thêm nét văn hóa đặc trưng của GV và SV trường ĐH TĐHN, một nét đẹp truyền thống [H24.24.03.02].

**Bảng 24.3.2 Sự hài lòng của CB công nhân viên trong trường
với các hoạt động của Công đoàn**

Năm	2015	2016	2017	2018
Số lượng tham gia khảo sát	50	50	50	50
Mức độ hài lòng				

Về tác động của các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng đối với CB và SV trong toàn trường

Sau mỗi chuỗi hoạt động được tổ chức theo định kỳ hàng năm, ngoài việc đánh giá mức độ tham gia và đóng góp của từng cá nhân, ĐH TĐHN cũng tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các cá nhân tham gia vào hoạt động để có thể điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Cuộc khảo sát đã được thực hiện với tất cả những người tham gia trong hoạt động (bao gồm cả GV, SV) có tỷ lệ đáp ứng 10 điểm: từ 1 (rất không hài lòng) đến 10 (rất hài lòng). Bảng 24.3.3 và 24.3.4 cho thấy số SV và GV đã tham gia chiến dịch tình nguyện "Mùa hè xanh" và các phong trào tình nguyện khác [H24.24.03.03].

Bảng 24.3.3 Tổng kết “Mùa hè xanh”

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng tham gia	300	300	300	300	300
Số người tham gia lần 2	100	125	147	159	161
Mức độ hài lòng	9,2	9,3	9,3	9,4	9,5

Bảng 24.3.4 cho thấy số SV và số ngày trung bình mỗi SV tham gia vào các hoạt động tình nguyện khác.

Bảng 24.3.4 Các phong trào tình nguyện khác

Năm học	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng SV tham gia	~2000	~3000	~3500	~3500	~3500
Số ngày bình quân trong năm/SV	2	3	3,5	3,5	3,5
Mức độ hài lòng	9	9,2	9,3	9,6	9,6

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Tiêu chí 24.4 Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến về hoạt động kết nối và PVCĐ. Nhà trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu số liệu đánh giá, giám sát các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan, theo

dồi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng, xã hội.

Sau mỗi hoạt động, Nhà trường và địa phương đã tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả của hoạt động để rút ra bài học cho các hoạt động tiếp theo. Trường cũng tiến hành khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Khảo sát được thực hiện với những người hưởng lợi trực tiếp được đánh giá theo mức độ hài lòng 10 điểm từ 01 (rất không hài lòng) đến 10 (rất hài lòng).

Bảng 24.4.1 cho thấy mức độ hài lòng của người hưởng lợi của các chiến dịch "mùa hè xanh" và "tình nguyện viên mùa đông" trong những năm 2015-2018. [H24.24.04.01] [H24.24.04.07]

Bảng 24.4.1 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Mùa hè xanh

Năm	2015	2016	2017	2018
Mức độ hài lòng	9	9	10	10

Bảng 24.4.2 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Tình nguyện mùa đông

Năm	2015	2016	2017	2018
Mức độ hài lòng	10	10	10	10

Bảng 24.4.3 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Tình nguyện khác

Năm	2015	2016	2017	2018
Mức độ hài lòng	9	9	9	9

Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến SV hàng năm để có những cải tiến thiết thực nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ SV về công tác PVCD. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ Nhà trường ngày càng tăng [**Tổng hợp số liệu khảo sát**].

Đối sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội qua 3 năm ở bảng cho thấy tỷ lệ ý kiến không hài lòng từ năm học 2015 – 2016 là giảm dần qua các năm, cho đến năm học 2017 – 2018 tỷ lệ này chỉ còn ??? (điền số liệu theo bảng) Đó cũng là kết quả của việc tích cực cải tiến của Nhà trường [**Báo cáo tổng hợp số liệu về sự hài lòng của sinh viên với các hoạt động hỗ trợ**].

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về công tác hỗ trợ qua các năm

STT	Năm học	Công tác hỗ trợ SV				
		1. Hoàn toàn	2. Không hài lòng	3. Tạm chấp nhận	4. Hài lòng	5. Hoàn toàn hài

		không hài lòng		được		lòng
1	2015-2016					
2	2016-2017					
3	2017-2018					

Với các chiến dịch và hoạt động tình nguyện mạnh mẽ, hầu hết người hưởng lợi và địa phương đánh giá cao sự đóng góp của Nhà trường vào sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của các địa phương. [H24.24.04.02], [H24.24.01.16]. [H24.24.04.07].

Số liệu đánh giá, giám sát các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được xác lập để có những cải tiến phù hợp. Số liệu từ các bảng 24.4.1 cho đến 24.4.5 đều cho thấy mức độ hài lòng đã được tăng dần theo năm. Chứng minh kết quả cải tiến các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà trường.

Với những đóng góp cho các hoạt động của địa phương, đóng góp cho phong trào Thanh niên của Thủ đô, Đoàn trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được ghi nhận, đánh giá: Được tặng Cờ Thi đua Đơn vị xuất sắc dẫn đầu của Thành Đoàn Hà Nội các năm 2015, 2016; Được Trung ương Đoàn Thanh niên CSHCM, Trung ương Hội sinh viên, Hội chữ thập đỏ Trung ương tặng Bằng khen các năm 2015, 2016, 2017 và nhiều thành tích khác. [Bằng khen của thành đoàn, TW đoàn, Hội chữ thập đỏ].

Sự hài lòng của các bên liên quan, của xã hội với các đóng góp cho kết nối và phục vụ cộng đồng được ghi nhận bằng các bằng khen, danh hiệu của các cơ quan, tổ chức trao tặng. Bảng 24.6 là tóm tắt các danh hiệu cao quý mà Trường đã được trao tặng từ năm cho đến nay. Các danh hiệu này đều có tiêu chuẩn chung là đơn vị phải nhiều năm liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có phạm vi ảnh hưởng rộng, có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và đất nước. [Các bằng khen của Đoàn thanh niên, Công đoàn, nhà trường]. Bên cạnh đó công tác đền ơn đáp nghĩa cũng được BCH Công đoàn trường triển khai thường xuyên, định kỳ. Các hoạt động thường xuyên, tích cực của Công đoàn trường được các bộ, ban, ngành từ TƯ đến địa phương ghi nhận, đánh giá rất cao thông qua các bằng khen, giấy khen các cấp, thư cảm ơn của các đơn vị tiếp nhận. Công đoàn Trường đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen của Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội các năm 2015, 2016 và Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam năm 2017 .

KHEN THƯỞNG CỦA ĐOÀN THANH NIÊN TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI

STT	Số Quyết định	Ngày cấp	Nội dung	Ghi chú
32	2616-QĐ/TĐTN-VP	01/09/2015	Cờ thi đua: Đơn vị xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên khối ĐH-CD năm học 2014-2015	
33	437 QĐ/TWĐTN	07/09/2015	Cờ thi đua: Đơn vị xuất sắc trong	

			công tác Đoàn và phong trào thanh niên khối ĐH-CĐ năm học 2014-2015	
34	275/QĐ-TU'HCTĐ	22/12/2015	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào Chữ thập đỏ năm 2015	TW Hội Chữ thập đỏ VN
35	3420-QĐ/TĐHN-VP	19/08/2016	Cờ thi đua: Đơn vị xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên khối ĐH-CĐ năm học 2015-2016	
36	496 QĐ/TWĐTN	23/09/2016	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên khối ĐH-CĐ năm học 2015-2016	
37	131-QĐ/TWĐTN	12/04/2017	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên nhiệm kỳ 2014-2017	
38	472-QĐ/TWĐTN	11/9/2017	Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học năm học 2016 – 2017	
39	456-QĐ/TĐTN-VT	21/09/2018	Cờ thi đua: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên trường học năm học 2017 – 2018	
40	393/QĐ/TWHSV	27/09/2018	Bằng khen: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào sinh viên năm học 2017 – 2018	

Số TT	Bằng khen của Nhà trường, của các đơn vị	Số hiệu
1	Bằng khen của Đoàn trường trong phong trào...???	
2	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho tập thể Khoa Khoa học Tự nhiên	SQĐ 1843/QĐ-TTg Ngày 23/9/2016
3	Danh hiệu Công đoàn xuất sắc...??//	
4		

Bảng 24.6

Qua các bảng số liệu đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, chúng ta có thể thấy rõ được các cá nhân, tập thể tham gia vào công tác phục vụ cộng đồng, các đơn vị tiếp nhận ngày càng đánh giá cao chất lượng của các công tác phục vụ cộng đồng của nhà trường. Với phương châm các hoạt động phục vụ cộng đồng càng ngày càng đi vào thực chất, chuyên nghiệp, nguồn vốn huy động được ngày càng lớn hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn, góp phần vào các hoạt động phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí ở địa phương, toàn thể Đảng bộ, BGH, tập thể CBVC và sinh viên trường ĐH TĐHN, với trách nhiệm là trường Đại học duy nhất trực thuộc UBND thành phố Hà Nội đã không chỉ thực hiện mục tiêu nâng cao trình độ dân trí, bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, bản sắc Thủ đô Hà Nội mà còn có những đóng góp tích cực cho phát triển xã hội bền vững của Hà Nội và cả nước qua những chương trình cụ thể.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Ngay từ khi hình thành trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Nhà trường đã xác định được sứ mạng của nhà trường về trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN trong tất cả các lĩnh vực mà trường nghiên cứu để phục vụ mục đích là phát triển kinh tế - xã hội với một trong những giá trị cốt lõi là “gắn kết cộng đồng”

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCĐ, trong đó có xác lập các loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường với các chỉ tiêu rõ ràng được đưa vào MTCL của từng đơn vị

Mọi hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, được giám sát và cải tiến liên tục. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy, mức độ hài lòng cũng như uy tín và thương hiệu HNMTU với xã hội, với người dân đối ngày càng tăng.

Toàn bộ hệ thống của nhà trường luôn ý thức trách nhiệm xã hội sâu sắc, là một trường trực thuộc UBND thành phố Hà Nội nên trường ĐH TĐHN luôn có cơ hội được trực tiếp tham gia vào các hoạt động trên mọi lĩnh vực của Hà Nội. trường ĐH TĐHN luôn là đơn vị dẫn đầu trong phong trào NCKH, CGCN phục vụ sản xuất gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Minh chứng rõ nét nhất đó là các phần thưởng cao quý của Đảng và nhà nước đã trao tặng: Đơn vị anh hùng, huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc Lập hạng Nhất, Nhì, Ba...

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Khó khăn về kinh phí: Mặc dù nhà trường đã có nhiều cố gắng trong việc kết nối và phục vụ cộng đồng, tuy nhiên với mô hình của một trường công lập, kinh phí vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu từ nguồn ngân sách cấp nên các loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng còn chưa xứng tầm, chưa theo kịp đòi hỏi của xã hội đang phát triển và hội nhập rất nhanh.

Chưa có đủ văn bản quy định, đánh giá tác động của hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. Ở một số quy trình hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng còn thiếu việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

Chưa có đơn vị chức năng là đầu mối kết nối với các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Để khắc phục điểm yếu về kinh phí nhà trường đã chủ động tìm các nguồn xã hội hóa các hoạt động, các đơn vị chức năng như phòng Hành chính tổng hợp, phòng đào tạo, phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Công Đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên luôn chủ động tìm các nguồn từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm, cựu sinh viên, phụ huynh..., Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển tham mưu thành lập quỹ phát triển KHCN của trường để chủ động hơn nữa trong công tác này. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước để phát triển KHCN phục vụ cộng đồng.	Phòng HCTH, Phòng CTCT và QLSV, Đoàn thanh niên, Phòng KHCN Phòng Khảo thí và ĐBCL	10/2019 đến 6/2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Điều chỉnh lại các quy trình hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, bổ sung thêm công đoạn lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan			
3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường sẽ thành lập đơn vị thường trực về quan hệ đối ngoại, một trong những chức năng của đơn vị này là theo dõi các hoạt động phục vụ cộng đồng để triển khai có quy mô, bài bản hơn trong thời	BGH, Phòng Nhân sự và Kế hoạch tài chính	10/2019 đến 6/2020	

		gian tối.			
--	--	-----------	--	--	--

4. *Mức đánh giá*

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	4,5
Tiêu chí 4.1	4
Tiêu chí 4.2	4
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường đã xác lập kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong Kế hoạch tài chính trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch tài chính dài hạn thể hiện qua Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ trường [H25.25.01.01]; chiến lược phát triển Nhà trường và kế hoạch thực hiện chiến lược của Trường [H25.25.01.02].

Trong năm, Nhà trường cũng thiết lập hệ thống giám sát, đối sánh kết quả việc thực hiện các chỉ số tài chính để cải tiến bao gồm các báo cáo quyết toán tài chính [H25.25.01.03]. Báo cáo tài chính tại hội nghị tổng kết năm học [H25.25.01.04], Báo cáo tài chính tại Hội nghị Cán bộ viên chức [H25.25.01.05].

Trong các giai đoạn đầu, Nhà trường chi cho đầu tư xây dựng cơ bản chiếm một tỷ trọng lớn để đáp ứng với nhu cầu nâng cao CSVN trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm... Khi các hoạt động này ổn định, xu hướng tài chính của Nhà trường là dịch chuyển đầu tư cho hoạt động KHCN, và ưu tiên đầu tư cho dịch vụ, cho hoạt động PVCĐ một cách có hệ thống. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV, quỹ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, quỹ cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVN theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Đây là xu thế tài chính tất yếu phù hợp với quy mô trường lớp ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Nhà trường, xứng đáng với vị thế của Nhà trường, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu Nhà trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam ngày càng tăng hiện nay.

Nhà trường cũng đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên trong đó có hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cơ cấu các nguồn kinh phí chi thường xuyên trung bình trong 5

năm lần lượt là: NSNN chiếm 83% ; nguồn thu từ người học chiếm 11% và nguồn thu dịch vụ chiếm 6%. Các nguồn kinh phí có xu hướng ổn định, tăng đều qua từng năm, năm 2017, tổng kinh phí tăng gấp 1,45 lần so với năm 2013 [H25.25.01.06]. Nguồn kinh phí được giao tự chủ bao gồm: Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên cho nhiệm vụ đào tạo các bậc học hệ chính quy và nguồn thu học phí các loại hình đào tạo, Trường căn cứ vào số lượng sinh viên, tính chất đặc thù về đào tạo và kế hoạch hoạt động của từng đơn vị để phân bổ kinh phí cho các đơn vị chủ động sử dụng [H25.25.01.07].

Tỷ lệ sử dụng kinh phí chi thường xuyên như sau:

Bảng 25.1.1 Tỷ lệ sử dụng nguồn kinh phí

TT	Nội dung	Tỷ lệ
1	Chi cho con người (gồm lương, các khoản đóng góp theo lương và học bổng)	từ 45% đến 50%.
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn (gồm thuê chuyên gia và giảng viên; sách, báo, tạp chí, tài liệu; thiết bị, vật tư thực hành; khảo thí; thực tập, thực hành; đào tạo bồi dưỡng...)	từ 30% đến 35%.
3	Chi hành chính phí (gồm tiền điện, nước, điện thoại, báo chí, văn phòng phẩm, đoàn ra, đoàn vào và các khoản hành chính phí khác) và chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	từ 10% đến 15%.
4	Ngoài ra còn có các khoản chi cho các hoạt động khác (hoạt động đoàn thể công đoàn, đoàn thanh niên; hoạt động phục vụ cộng đồng)	3% đến 5%.

Đối với kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ, căn cứ kế hoạch trung hạn và hàng năm, căn cứ khả năng và nhu cầu đăng ký thực hiện đề tài cũng như kết quả thẩm định và phê duyệt của các cấp mà nguồn kinh phí này được Trường quản lý và sử dụng theo đúng quy định cho từng loại hoạt động khoa học và công nghệ [H25.25.01.08].

Trong các năm qua, Trường đã tích cực đề xuất đối với UBND Thành phố thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ và đào tạo từ nguồn kinh phí không thường xuyên do NSNN cấp. Mặt khác, Trường đã dành một phần kinh phí từ 5% đến 10% để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên trong hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [H25.25.01.09].

Kết quả hoạt động tài chính của Trường được hoàn thành đúng kế hoạch. Các chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ của Trường nói chung cũng như các chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ thuộc lĩnh vực tài chính hàng năm về cơ bản hoàn thành. Trường cũng đã gia tăng nguồn thu nhập của cán bộ đều qua các năm. Năm 2017, thu nhập của cán bộ cao hơn 1,4 lần so với năm 2013.

Hàng năm Trường đều được Sở Tài chính kiểm tra xét duyệt quyết toán. Công tác quản lý tài chính của trường được các cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Nhà nước tiến hành kiểm toán, thanh tra theo kế hoạch và đều được đánh giá tốt [H25.25.01.10].

Trường đảm bảo được số chi học bổng cho sinh viên là 8% tổng nguồn thu học phí [H25.25.01.11].

Việc chi trả thu nhập cho CBVC và chi trả học bổng cho sinh viên được thực hiện qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng. Trường thực hiện nhờ thu học phí qua tài khoản cá nhân của người học tại các ngân hàng. Việc thực hiện các phương thức thanh toán điện tử qua ngân hàng một cách chính xác đã mang lại sự thuận tiện và hài lòng cho cán bộ viên chức và người học.

Trường đã đề ra kế hoạch hành động nhằm khai thác thế mạnh của Trường trong việc đem lại các nguồn kinh phí để đầu tư phát triển Trường, thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, bồi dưỡng phát triển đội ngũ cán bộ viên chức, hiện đại hoá cơ sở vật chất, nâng cao hơn nữa thu nhập cho CBVC, hướng đến một kết quả hoạt động tài chính ngày một tốt hơn [H25.25.01.12].

Tổng doanh thu tăng ổn định trong giai đoạn 2016 -2019. Sự chênh lệch thu chi tăng đều qua các năm là do thực hiện tốt việc quản lý chi phí và tiết kiệm trong chi tiêu. Thu nhập bình quân của CB nhân viên tăng ổn định vì vậy đời sống CB nhân viên được cải thiện. Học phí trung bình hàng năm của một SV khoảng 10 triệu đồng/năm.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

(7) Đánh giá chung về tiêu chí 25.1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nhà trường đã trích lập các quỹ phục vụ cho các hoạt động đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng ngày càng tăng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trường hiện nay chưa sử dụng kết quả từ báo cáo tài chính của trường để thiết lập, giám sát và làm chuẩn để cải thiện các hoạt động chung và thiếu một thể thống các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh về hiệu quả công tác giáo dục, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập bộ phận phân tích các chỉ số tài chính và các chỉ số giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ (tương tự như bộ phận kiểm soát nội bộ của các công ty lớn).	Phòng Nhân sự và KHTC	Từ 2020	
2	Khắc phục tồn tại	Cần thiết lập bảng chỉ số đánh giá, để định lượng để có thể theo dõi sát sao hiệu quả cá mǎng hoạt động chính của nhà trường	Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKH&HTPT	Từ 2020	

Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, với chức năng tổ chức đào tạo, giáo dục, bồi dưỡng nguồn nhân lực đa ngành, đa lĩnh vực có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học và tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ công tác đào tạo phát triển nhà trường theo mục tiêu xác định, đúng quy định của pháp luật, phục vụ nhu cầu phát triển của Thủ đô Hà Nội và cả nước. Ngày 26/12/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 7106/QĐ-UBND về việc sáp nhập Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn vào Trường Đại học Thủ Đô Hà nội và xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Theo đó, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND Thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBND thành phố Hà Nội và chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, Ngành liên quan.

[H25.25.02.01]

Nhà trường ban hành các văn bản, các quy định, kế hoạch cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp dự đoán, các chỉ số về hoạt động KHCN, tăng cường nguồn lực, sự phát triển CSVC, các kế hoạch về hoạt động kết nối và PVCĐ, ...

Giám sát đê rà soát công tác tuyển sinh, đào tạo, NCKH, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, ... được Nhà trường theo dõi qua các cuộc họp (họp xem xét của lãnh đạo, họp giao ban công tác SV, giao ban đào tạo, họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động tuyển sinh, PVCĐ, ...) hàng háng. Các đơn vị làm báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm học, qua đó giúp các đơn vị rà soát lại các kết quả và chỉ số về thị trường.

Chiến lược của nhà trường đã được xây dựng, công bố và thực hiện từ năm 2015 gồm nhiều giai đoạn phát triển để thực hiện trở thành Trường hàng đầu cả nước và đa ngành. Đảng bộ Trường liên tục đạt danh hiệu “Đảng bộ trong sạch, vững mạnh”, Công đoàn luôn luôn được công nhận là “Công đoàn cơ sở xuất sắc”, Đoàn Thanh niên cộng sản của Trường cũng luôn luôn là “Đoàn cơ sở xuất sắc” của thành phố Hà Nội.

[H25.25.02.02].

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội hàng năm đều thu hút số thí sinh đăng ký khá cao so với các trường cùng khối Sư phạm.

Về CTĐT nhà trường đã triển khai tự đánh giá 19 CTĐT [H25.25.02.03].

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường rất được quan tâm, công Đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tổ chức rất nhiều các hoạt động như quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, tham gia chương trình tình nguyện mùa hè và mùa đông. Hàng năm Đoàn thanh niên nhà trường tham gia vào chiến dịch "Mùa hè xanh", đến các địa phương nghèo để xây dựng đường xá, cầu qua kênh rạch, nhà công trình, sân chơi cho trẻ em. Chiến dịch tình nguyện mùa xuân đưa SV đến những vùng địa phương khó khăn hỗ trợ người dân xây dựng nhà tình thương, sân chơi cho trẻ em,

tặng quà cho người nghèo. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cũng thành lập một đội hiến máu tình nguyện của khoảng 40-50 SV hiến máu trong trường hợp khẩn cấp. SV trong nhóm sẽ được xét nghiệm máu trước và khi cần thiết, học sinh sẽ đi hiến máu tại các bệnh viện. [25.25.02.04].

Những hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đã được xã hội và các đơn vị cấp trên ghi nhận đánh giá rất cao cụ thể như sau: Hội sinh viên Nhà trường nhiều năm được tặng bằng khen và Cơ thi đua trong công tác Hội và phong trào SV thành phố Hà Nội của Ban chấp hành trung ương Hội sinh viên Việt Nam. Đoàn thanh niên cũng nhận được nhiều bằng khen của Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh về chương trình tiếp sức mùa thi, chiến dịch màu hè thanh niên tình nguyện trong nhiều năm liền Ngoài ra còn nhận được bằng khen của Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam trong công tác hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu tình nguyện [25.25.02.05].

Đối với hoạt động KHCN Nhà trường có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương bằng việc khen thưởng các nhà khoa học có bằng phát minh, sáng chế, có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nằm trong danh mục ISI. Nhiều CB khoa học của Trường đã có nhiều đóng góp khoa học mới có tầm quốc tế [H25.25.02.06].

Những đóng góp mới cho khoa học, đào tạo và thực tiễn của các đề tài, nhiệm vụ khoa học còn được thể hiện ở các nhận xét trong các biên bản nghiệm thu đề tài các cấp Nhà nước, bộ, cấp cơ sở. 100% các đề tài đã thực hiện khi nghiệm thu đều được đánh giá là có đóng góp mới cho khoa học, đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn.

Về hiệu quả hoạt động thị trường của Trường trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ được đo lường dựa trên các chỉ số:

- Nguồn nhân lực do Nhà trường đào tạo cung cấp cho thị trường lao động.
- Sự hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Các chỉ số này được theo dõi hàng năm để đánh giá xu thế về hiệu quả hoạt động thị trường của Nhà trường, đồng thời cũng được đối sánh với một số trường đại học khác để giúp định vị sự đóng góp của Nhà trường trên thị trường giáo dục Việt Nam.

Kết quả đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2018 [H25.25.02.07] được tổng hợp trong Table 25.2 dưới đây.

Table 25.2 Kết quả đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường trong năm 2015, 2016, 2017.

Năm	Số sinh viên nhập học	Số sinh viên hệ chính quy cao đẳng sư phạm	Tỷ lệ sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp
2015	1.098	944	63,35%
2016	1.469	1.004	74,10%

2017	1.326	794	66,12%
------	-------	-----	--------

Kết quả khảo sát cho thấy % nhà tuyển dụng hài lòng với sản phẩm đào tạo của Nhà trường [H25.25.02.08].

Là một trường đại học đa ngành hướng tới đại học ứng dụng. Nhà trường đã và đang đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Với những nỗ lực không ngừng trong đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có nhiều đóng góp cho thị trường lao động trong nước thông qua việc cung cấp những giáo viên có trình độ tốt đáp ứng nhu cầu của các trường học.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5

(8) Đánh giá chung về tiêu chí 25.2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng đã được thiết lập và theo dõi thường xuyên, có các biện pháp để cải thiện các chỉ số này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các chỉ số thị trường về giáo dục chưa được thiết lập.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập bộ phận thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Phòng Nhân sự và KHTC, Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKH&HTPT	Từ 2020	

Tự đánh giá tiêu chuẩn 25

(9) Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25

4. Tóm tắt các điểm mạnh

(10) Nhà trường đã trích lập các quỹ phục vụ cho các hoạt động đầu tư CSVN, trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng ngày càng tăng.

(11) Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng đã được thiết lập và theo dõi thường xuyên, có các biện pháp để cải thiện các chỉ số này.

5. Tóm tắt các điểm tồn tại

- (1) Trường hiện nay chưa sử dụng kết quả từ báo cáo tài chính của trường để thiết lập, giám sát và làm chuẩn để cải thiện các hoạt động chung và thiếu một thể thống các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh về hiệu quả công tác giáo dục, NCKH và phục vụ cộng đồng.
- (2) Các chỉ số thị trường về giáo dục chưa được thiết lập.

6. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thành lập bộ phận phân tích các chỉ số tài chính và các chỉ số giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ (tương tự như bộ phận kiểm soát nội bộ của các công ty lớn).	Phòng Nhân sự và KHTC	Từ 2020	
2	Khắc phục tồn tại 1	Cần thiết lập bảng chỉ số đánh giá, để định lượng để có thể theo dõi sát sao hiệu quả cá mǎng hoạt động chính của nhà trường	Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKH&CN&HTPT	Từ 2020	
3	Khắc phục tồn tại 2	Thành lập bộ phận thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát, điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Phòng Nhân sự và KHTC, Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKH&CN&HTPT	Từ 2020	

7. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 25	5.00
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	5

PHẦN III. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/...../2019

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Tiếng Anh: Hanoi Metropolitan University
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt: ĐHTĐHN
Tiếng Anh: HNMU
- Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội.
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (UBND Thành phố Hà Nội).
- Địa chỉ: 98 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam(Trụ sở chính), Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội và số 6 Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội.
- Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024.3.8330708, Fax: 024.3.8335426
E-mail: banbientap@daihocthudo.edu.vn Trang web: <http://hnmu.edu.vn>
Năm thành lập (theo quyết định thành lập):
Trường Sư phạm Trung, Sơ cấp Hà Nội ngày 6/1/1959 của Chính phủ thành lập
Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội (Quyết định số 164/TTg ngày 21/3/1978 của Chính phủ về việc công nhận chính thức các trường cao đẳng sư phạm của Thủ tướng Chính phủ).
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (Quyết định số 2401/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Chính phủ).
Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 9/2016 -6/2020(Tốt nghiệp sớm tháng 6/2019)
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 6/2020 (Tốt nghiệp sớm tháng 6/2019)
- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
- Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy	☐ x	☐
Không chính quy	☐ x	☐
Từ xa	☐	☐

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☒ ☐

Liên kết đào tạo trong nước ☒ ☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường(các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trường)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Hiệu trưởng	Bùi Văn Quân	GVCC, PGS.TS, Hiệu trưởng	01669159999	bvquan@hnmu.edu.vn
Phó Hiệu trưởng	Đặng Văn Soa	GVCC, GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0904312188	dvsoa@hnmu.edu.vn
Phó Hiệu trưởng	Đỗ Hồng Cường	GV, TS, Phó Hiệu trưởng	0903294628	dhcuong@hnmu.edu.vn
Tổ chức Đảng	Bùi Văn Quân	GVCC, PGS.TS, Bí thư đảng ủy	01669159999	danguy@hnmu.edu.vn
Công đoàn	Hoàng Thị Thu Phương	Chuyên viên, ThS, Chủ tịch Công đoàn trường	0983660610	congdoan@hnmu.edu.vn
Đoàn thanh niên	Nguyễn Thái Minh	Giảng viên, ThS, Bí thư Đoàn thanh niên	0918008189	doanthanhnien@hnmu.edu.vn

Các phòng, ban chức năng	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
--------------------------	-----------	----------------------------	------------	--------

Phòng Nhân sự và Kế hoạch – Tài chính	Trần Quốc Việt	Chuyên viên chính, TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0904555373	viettq@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV	Nguyễn Văn Linh	Giảng viên, ThS, Phó Trưởng phòng	0984108685	nvlinh@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV	Nguyễn Thị Hồng	Chuyên viên, ThS, Phó Trưởng phòng	0978269696	nthong2@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển	Nguyễn Thị Kim Sơn	Giảng viên, TS, Trưởng phòng	0983740646	ntkson@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Chất lượng giáo dục	Lê Hồng Hạnh	Giảng viên chính, TS, Trưởng phòng	0975378913	lhhanh@hnmu.edu.vn
Phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế	Nguyễn Đăng Trung	Giảng viên, TS, Trưởng phòng	0912272388	ndtrung@hnmu.edu.vn
Văn phòng	Hoàng Thị Thu Phương	Chuyên viên, ThS, Trưởng phòng	0983660610	httphuong@hnmu.edu.vn

Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
TT Thông tin Thư viện và Học liệu	Quách Hải Đường	Thư viện viên, ThS, Giám đốc	0934669879	qhduong@hnm.edu.vn
Trạm Y tế	Nguyễn Anh Thư	Bác sỹ, Trưởng trạm	0915452600	nathu@hnm.edu.vn
TT Phát triển nghề nghiệp	Nguyễn Văn Tuấn	Giảng viên, TS, Giám đốc	0904113015	tuannv@hnm.edu.vn
TT Khoa học – Công nghệ	Nguyễn Tiến Thăng	GVC, TS, Giám đốc	0989533509	ntthang@hnm.edu.vn
TT Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học	Ngô Hải Chi	Giảng viên, ThS, Giám đốc	0983311981	nhchi@hnm.edu.vn
TT Dịch vụ tổng hợp	Phạm Thị Minh	Giảng viên, TS, Giám đốc	0969581361	ptminh@hnm.edu.vn
TT Chiến lược và Chính sách phát triển	Bùi Ngọc Kính	Giảng viên, TS, Giám đốc	0915365668	bnkinh@hnm.edu.vn

Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Khoa Sư phạm	Trần Thị Hà Giang	Giảng viên, TS, Trưởng khoa	0982003366	tthgiang@hnm.edu.vn
Khoa KH Xã hội và Nhân văn	Vũ Công Hào	GVCC, PGS.TS, Trưởng khoa	0983121196	vchao@hnm.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Trần Quốc Việt	Giảng viên, TS, Trưởng khoa	0837780788	tqviet2@hnm.edu.vn
Khoa KH Thể thao & Sức khỏe	Phạm Đông Đức	GVCC, TS, Trưởng khoa	0917501966	pdduc@hnm.edu.vn
Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Hoàng Thị Mai	Giảng viên, TS, Phó Trưởng khoa phụ trách	0983136829	htmai@hnm.edu.vn
Khoa Văn hóa – Du lịch	Lê Thị Thu Hương	GVC, TS, Trưởng khoa	0912292473	ltthuong@hnm.edu.vn
Khoa Kinh tế - Đô thị	Đào Trường Thành	Giảng viên, TS, Trưởng khoa	0786633688	dtthanh@hnm.edu.vn
Khoa GD nghề nghiệp	Phan Trung Kiên	GV, TS, Trưởng khoa	0972259988	ptkien@hnm.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng/cao đẳng nghề	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học

Khoa Sư phạm	07	1369			10	731
Khoa KH Xã hội và Nhân văn	05	463			1	4
Khoa Ngoại ngữ	02	828			03	133
Khoa KH Thể thao & Sức khỏe					01	44
Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	02	177				
Khoa Văn hóa – Du lịch	03	463			01	10
Khoa Kinh tế - Đô thị	03	438				
Khoa GD nghề nghiệp					02 CĐ	31
TT PT nghề nghiệp	04	897			02	312

14. Danh sách đơn vị trực thuộc

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
----	------------	---------------	--------------------	--------------------------	---------------------------

1.	Phòng Nhân sự và Kế hoạch – Tài chính	2019			9
2.	Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV	2019			16
3.	Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển	2019			9
4.	Phòng Quản lý Chất lượng giáo dục	2019			6
5.	Phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế	2019			4
6.	Văn phòng	2019			25
7.	Khoa Sư phạm	2019			77
8.	Khoa KH Xã hội và Nhân văn	2019			43
9.	Khoa Ngoại ngữ	2019			30
10.	Khoa KH Thể thao & Sức khỏe	2019			20
11.	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2019			28
12.	Khoa Văn hóa – Du lịch	2019			23
13.	Khoa Kinh tế - Đô thị	2019			20
14.	Khoa GD nghề nghiệp	2019			11
15.	TT Thông tin Thư viện và Học liệu	2019			10
16.	Trạm Y tế	2019			5
17.	TT Phát triển nghề nghiệp	2019			16
18.	TT Khoa học – Công nghệ	2019			14
19.	TT Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học	2019			7
20.	TT Dịch vụ tổng hợp	2019			13

21.	IT Chiến lược và Chính sách phát triển	2019			2
-----	--	------	--	--	---

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2015

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	307	71 (23,13%)		
Nghiên cứu viên	9			
Tổng				

Năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				

Năm 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				

Năm 2018

Phân cấp giảng	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
----------------	-----------------------	--	-----------------------	--

viên và nghiên cứu viên	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				

Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2015

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	49	0	49
Nhân viên	81	0	81
Tổng cộng	130	0	130

Năm 2016

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số

Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			

Năm 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			

Năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			

Năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ)

của Trường theo giới tính:

Năm 2015

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	112	237	349
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	112	237	349
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	16	23	39
	Tổng cộng	128	260	388

Năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu			

	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			

I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2015

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ			1			
2	Phó Giáo sư	5		3			
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	55		7			
5	Thạc sĩ	190		36			
6	Đại học	11					
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng	261		46			

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu¹:..... người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ
hữu:.....

Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²:..... người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ
hữu:.....

Năm 2017

¹ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³:..... người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ
hữu:.....

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						

³ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴:..... người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....

Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						

⁴ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵:..... người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2015

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,35	1	0				1	
2	Phó Giáo sư	8	2,78	7	1			2	6	
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	62	21,53	23	39	5	12	22	18	5
5	Thạc sĩ	206	71,53	88	117	52	77	64	14	
6	Đại học	11	3,81	5	6	6	5			
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									

⁵ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

9	Trình độ khác									
	Tổng cộng	288								

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 24,66 %.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 71,53%.

Năm 2016

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 24,66 %.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 71,53%.

Năm 2017

5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 24,66 %.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 71,53%.

Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu

của CSGD: 24,66 %.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 71,53%.

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10%	70%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	12%	15%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	15%	7%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	45%	6%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	18%	2%
	Tổng		

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
20...							

20...							
20...							
20...							
20...							
2. Học viên cao học							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
3. Đại học							
2015							
2016	868	467	1/3.05	467	29.4	23.5	
2017	1096	1125	1/1.34	1125	29.6	24.6	
2018	20791	1471	1/15.8	1471	29.3	22.4	
2019	3100	1772	1/1.14	1001	20	19	
4. Cao đẳng							
2014							
2015	1532	1110	1/1.27	1110	29.5	21.7	
2016	2413	1008	1/2.73	1008	29.1	20.5	
2017	960	529	1/1.2	529	28.6	22.5	
2018	3659	324	1/6.59	324	29.2	21.6	
2019	1100	211	1/1.38	143	22.5	21	
5. Trung cấp							
20...							
20...							

20...							
20...							
20...							
6. Khác							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 6186 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
2. Cao đẳng							
20...							
20...							
20...							

20...							
20...							
3. Trung cấp							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
4. Khác							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	20...	20...	20...	20...	20...
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Số lượng sinh viên					
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá					
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá					
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người					

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018

Số lượng (người)	Không có số liệu	Không có số liệu	Không có số liệu	Không có số liệu	39
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi					0.6%

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy					21
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	935	1062	1266	1204	675
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

Đơn vị: người

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2015	2015	2015	2015
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	935	935	935	935	935
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm					

(%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	1157	935	1026	1012	769
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)			87,84		
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	72 %				

(%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	28 %	14,2 %			
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0 %	6,8%			
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	66	65,9	59,5	49,6	
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	33				
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	4.000.000	9,6		8,6	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)		4,5	4	5,1	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	60%				
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà

trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng				
		2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	02	02	05	10
2	Đề tài cấp Bộ*	03	04	05	06	18
3	Đề tài cấp trường	22	33	37	46	138
	Tổng cộng	26	39	44	57	166

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

Stt	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	295	0.006	1.3
2	2016	365	0.007	1.7
3	2017	936	0.017	3.9
4	2018	915	0.016	3.7
5	2019	722	0.013	2.9

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	10	109	
Từ 4 đến 6 đề tài	5	5	51	
Trên 6 đề tài	2	3	21	

Tổng số cán bộ tham gia	10	18	181	
-------------------------	----	----	-----	--

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	20...	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	3	5	7	9		24
2	Sách giáo trình	4	7	17	20		48
3	Sách tham khảo	8	11	15	17		51
4	Sách hướng dẫn	11	15	13	19		58
	Tổng cộng	26	38	52	65		181

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	29	43	14	32
Từ 4 đến 6 cuốn sách	19	23	11	12
Trên 6 cuốn sách	3	6	7	11
Tổng số cán bộ tham gia	51	72	32	55

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	20...	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	9	12	15	15		51
	Danh mục Scopus	6	9	7	10		32
	Khác	11	14	17	21		63

2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	65	90	120	130		405
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	2	15	16	7		40
	Tổng cộng	93	140	175	183		591

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	121	108
Từ 6 đến 10 bài báo	5	62	7
Từ 11 đến 15 bài báo	2	35	0
Trên 15 bài báo	1	13	0
Tổng số cán bộ tham gia	18	231	115

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2014	2015	2016	2017	2018	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	2	5	6	8	25	46
2	Hội thảo trong nước	45	67	78	97	102	389
3	Hội thảo của trường	31	79	54	56	61	281
	Tổng cộng	78	151	138	161	188	716

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học	Cấp hội thảo
---------------------------------	--------------

tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	15	210	410
Từ 6 đến 10 báo cáo	15	190	136
Từ 11 đến 15 báo cáo	10	100	15
Trên 15 báo cáo	8	02	6
Tổng số cán bộ tham gia	48	502	567

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...	
20...	
20...	
20...	
20...	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

35.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			17	
Từ 4 đến 6 đề tài			20	
Trên 6 đề tài			4	
Tổng số sinh viên tham gia			41	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

35.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					35
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					6

(Năm 2017 – 2018 là năm đầu tiên tổ chức hoạt động Hội nghị Nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội).

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	94.982	94.982		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	34.032	34.032		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	11.839	11.8 39		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	3.334	3.334		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	21.859	21.859		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	5.040	44.515
Khối ngành II	1.600	6.420
Khối ngành III	2.000	16.755
Khối ngành IV	2.500	20.460
Khối ngành V	1.800	12.630
Khối ngành VI	2.200	10.556
Khối ngành VII	2.900	23.325
Các môn chung	960	3.918
Tổng	19.000	13.8551

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Nhà A1 – CS1	04	Tivi			X		
2	Nhà A2 – CS1	17	Tivi, máy chiếu, màn chiếu			X		
3	Nhà A3 – CS1	30	Máy chiếu và màn chiếu			X		
4	Nhà A4 – CS1	4	Máy chiếu và màn chiếu			X		
5	Nhà A – CS3	4	Máy chiếu và màn chiếu			X		
6	Nhà B – CS3	23	Tivi, máy chiếu, màn chiếu			X		
7	Nhà E – CS3	3	Tivi			X		

8	Nhà D – CS3	6	Máy chiếu và màn chiếu			X		
9	Phòng máy tính 1 (209A3)	24	Máy tính để bàn			X		
10	Phòng máy tính 2 (210A3)	30	Máy tính để bàn			X		
11	Phòng máy tính 3 (211A3)	30	Máy tính để bàn			X		
12	Phòng máy tính 4 (212A3)	30	Máy tính để bàn			X		
13	Phòng máy tính 5 (312A3)	30	Máy tính để bàn			X		
14	Phòng máy tính 6 (102E CS3)	18	Máy tính để bàn			X		
15	Phòng máy tính 7 (201E CS3)	20	Máy tính để bàn			X		
16	Phòng máy tính 8 (201B CS2)	20	Máy tính để bàn			X		
17	Các Hội trường tại CS2	8	Máy chiếu và màn chiếu			X		
18	Phòng ban, trung tâm	125	Máy tính	CBGV		X		
19	Hội trường, phòng họp	10	Máy chiếu, âm thanh...			X		
20	Phòng TH Hóa	20	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
21	Phòng TH Lý	42	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
22	Phòng TH Sinh	24	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
23	Phòng TH CMNT 1	50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực			X		

			hành					
24	Phòng TH CNMT 2	16	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
25	Phòng dụng cụ nhạc	27	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
26	Phòng TH chế biến	20	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
27	Phòng TH Điện tử điện lạnh	10	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
28	Phòng TH điện	45	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
29	Phòng thực hành Oto và xe máy	55	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
30	Phòng TH Hàn	21	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành			X		
	Tổng	766						

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2015: 22.855.088.226 đồng.
- Năm 2016: 23.910.940.038 đồng.
- Năm 2017: 18.411.774.377 đồng.
- Năm 2018: 40.015.250.593 đồng.
- Năm 2019: 35.454.415.631 đồng.

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2015: 2.112.169.678 đồng.
- Năm 2016: 3.569.155.500 đồng.
- Năm 2017: 7.395.336.200 đồng.
- Năm 2018 : 15.633.648.456 đồng.
- Năm 2019: 23.858.283.600 đồng.

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ

cộng đồng:

- Năm 2015: 1.758.532.000 đ
- Năm 2016 : 1.526.240.000 đ
- Năm 2017: 1.873.991.000 đ
- Năm 2018: 1.118.119.000 đ
- Năm 2019: 1.129.600.000 đ

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2015: 297.500.000 đ
- Năm 2016: 334.664.000 đ
- Năm 2017: 720.802.000 đ
- Năm 2018: 1.118.119.000 đ
- Năm 2019: 722.600.000 đ

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo:

- Năm 2015: 15.243.008.403 đ
- Năm 2016: 13.526.826.912 đ
- Năm 2017: 18.912.567.989 đ
- Năm 2018: 34.301.128.501 đ
- Năm 2019: 36.000.000.000 đ

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ:

- Năm 2015: 204.600.000 đ
- Năm 2016: 517.500.000 đ
- Năm 2017: 416.000.000 đ
- Năm 2018: 80.905.000 đ
- Năm 2019: 200.000.000 đ

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm:

- Năm 2015: 120.000.000
- Năm 2016: 300.000.000
- Năm 2017: 132.772.900 đ
- Năm 2018: 169.920.125 đ
- Năm 2019: 200.000.000 đ

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng ĐDCL	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến

							GD		
1	Cơ sở giáo dục	<i>VBHN số 06/VBHN-BGDDT</i>	2013	2014, 2015	VNU -CEA	10/2015	82%	23/3/2016	23/3/2021
2	Chương trình đào tạo....	AUN-QA	2009	2009	AUN -QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2014
3	Chương trình đào tạo....	<i>TT số 04/2016/TT -BGDDT</i>							
4									

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....

1. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 5895

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 23 SV/1 GV

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

Năm 2018: CĐ 108.5%

Năm 2019: ĐH 4.5%; CĐ 60.8%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 59.5%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 14,2%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 36%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 43,5%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):

6.000.000đ/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 70%

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 30%

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0.2

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0.8

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: $51.477/4093 = 12.58$

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: $832/4093 = 0.2$

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục:.....

Cấp chương trình đào tạo:.....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	5.00	
1.	1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
2.	1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	5	
3.	1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.	5	

4.	1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
5.	1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4.75	
6.	2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.	4	
7.	2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.	5	
8.	2.3. Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.	5	
9.	2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.	5	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4.25	
10.	3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.	5	

11.	3.2. Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD	4	
12.	3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên	4	
13.	3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.	4	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5.00	
14.	4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
15.	4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.	5	
16.	4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.	5	
17.	4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.	5	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	5.40	
18.	5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
19.	5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ	5	

	các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.		
20.	5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.	4	
21.	5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	4	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	5.28	
22.	6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
23.	6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.	5	
24.	6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.	5	
25.	6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.	6	
26.	6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
27.	6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân	5	

	lực được rà soát thường xuyên.		
28.	6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	6	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	5.00	
29.	7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
30.	7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các 5nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
31.	7.3. .Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
32.	7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
33.	7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực	5	

	hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.		
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4.00	
34.	8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.	4	
35.	8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.	4	
36.	8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.	4	
37.	8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.	4	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	5.00	
38.	9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	5	
39.	9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	4	
40.	9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để	3	

	triển khai thực hiện.		
41.	9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.	4	
42.	9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.	4	
43.	9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	3	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	3.50	
44.	10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.	3	
45.	10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.	4	
46.	10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.	3	
47.	10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	5.00	
48.	11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.	5	

49.	11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.	5	
50.	11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.	5	
51.	11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	3.60	
52.	12.1. . Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	4	
53.	12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.	4	
54.	12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.	4	
55.	12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.	3	
56.	12.5. .Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được	3	

	các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.		
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	3.90	
57.	13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD.	4	
58.	13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.	3,5	
59.	13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.	4	
60.	13.4. . Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.	4	
61.	13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.	4	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	5.00	
62.	14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.	5	
63.	14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	5	
64.	14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ	5	

	biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.		
65.	14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.	5	
66.	14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.	5	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	5.00	
67.	15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.	5	
68.	15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.	5	
69.	15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	5	
70.	15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.	5	
71.	15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.	5	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	5.00	
72.	16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.	5	

73.	16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.	5	
74.	16.3. . Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	5	
75.	16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	5	
III.17	<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	4.37	
76.	17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.	4.5	
77.	17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	4.5	
78.	17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.	4.5	
79.	17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	4.5	
III.18	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	3.50	
80.	18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.	4	

81.	18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	3	
82.	18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.	3	
83.	18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.	4	
III.19	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	3.37	
84.	19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.	4	
85.	19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.	3.5	
86.	19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.	3	
87.	19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.	3	
III.20	<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	4.12	
88.	20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.	5	
89.	20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.	5	
90.	20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu	3.5	

	được triển khai thực hiện.		
91.	20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.	3	
III.21	<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	4.50	
92.	21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	5	
93.	21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.	4	
94.	21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.	4	
95.	21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	5	
96.	22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
97.	22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
98.	22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	

99.	22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
IV.23	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	3.50	
100.	23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	4	
101.	23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	4	
102.	23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	3	
103.	23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	3	
104.	23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	3	
105.	23.6. . Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	3	
IV.24	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i>	4.50	
106.	24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	4	
107.	24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	4	

108.	24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
109.	24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
IV.25	<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	5.00	
110.	25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
111.	25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	

Ghi chú:

Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 88/111 (79.3%)

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 18 /25 (72%)

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0 %)

....., ngày..... tháng..... năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

